BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**

**GIAI ĐOẠN 2020-2025**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Nghệ An, tháng 7 năm 2025**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**

**GIAI ĐOẠN 2020-2025**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**  
**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Nghệ An, tháng 7 năm 2025**

**DANH SÁCH CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

**A document with writing on it

AI-generated content may be incorrect.**

# MỤC LỤC

Contents

[MỤC LỤC 0](#_Toc202537225)

[DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT 0](#_Toc202537226)

[PHẦN I. KHÁI QUÁT 1](#_Toc202537227)

[1. Đặt vấn đề 1](#_Toc202537228)

[2. Tổng quan chung 4](#_Toc202537229)

[PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ 8](#_Toc202537230)

[Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 8](#_Toc202537231)

[Mở đầu 8](#_Toc202537232)

[Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học 8](#_Toc202537235)

[Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. 13](#_Toc202537237)

[Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kì rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai 17](#_Toc202537242)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 1: 20](#_Toc202537243)

[Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo 21](#_Toc202537244)

[Mở đầu 21](#_Toc202537245)

[Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật 21](#_Toc202537246)

[Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật 26](#_Toc202537247)

[Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận 30](#_Toc202537248)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 2: 33](#_Toc202537249)

[Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học 34](#_Toc202537250)

[Mở đầu 34](#_Toc202537251)

[Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra 35](#_Toc202537252)

[Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng 41](#_Toc202537253)

[Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp 47](#_Toc202537254)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 3: 56](#_Toc202537255)

[Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học 57](#_Toc202537256)

[Mở đầu 57](#_Toc202537257)

[Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan 58](#_Toc202537258)

[Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra 63](#_Toc202537259)

[Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học 69](#_Toc202537260)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 4: 74](#_Toc202537261)

[Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học 75](#_Toc202537262)

[Mở đầu 75](#_Toc202537263)

[Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra 75](#_Toc202537264)

[Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học 81](#_Toc202537276)

[Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng 86](#_Toc202537277)

[Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập 91](#_Toc202537278)

[Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập 96](#_Toc202537290)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 5: 99](#_Toc202537291)

[Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên 100](#_Toc202537292)

[Mở đầu 100](#_Toc202537293)

[Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng 101](#_Toc202537294)

[Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng 104](#_Toc202537295)

[Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai 108](#_Toc202537296)

[Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá 111](#_Toc202537297)

[Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó 114](#_Toc202537298)

[Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng 119](#_Toc202537299)

[Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 122](#_Toc202537300)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 6: 126](#_Toc202537304)

[Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên 127](#_Toc202537305)

[Mở đầu 127](#_Toc202537306)

[Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng 128](#_Toc202537307)

[Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai 132](#_Toc202537308)

[Tiêu chí: 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá 136](#_Toc202537310)

[Tiêu chí: 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó 139](#_Toc202537312)

[Tiêu chí: 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng 143](#_Toc202537314)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 7: 147](#_Toc202537315)

[Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học 148](#_Toc202537316)

[Mở đầu 148](#_Toc202537317)

[Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật 148](#_Toc202537319)

[Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá 151](#_Toc202537320)

[Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học 153](#_Toc202537321)

[Tiêu chí 8.4. Hoạt động tư vấn học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học 156](#_Toc202537322)

[Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học 159](#_Toc202537323)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 8 161](#_Toc202537324)

[Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị 161](#_Toc202537326)

[Mở đầu 161](#_Toc202537327)

[Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo 162](#_Toc202537328)

[Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo 166](#_Toc202537329)

[Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 170](#_Toc202537330)

[Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 173](#_Toc202537331)

[Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật 178](#_Toc202537332)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 9: 181](#_Toc202537333)

[Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng 182](#_Toc202537334)

[Mở đầu 182](#_Toc202537335)

[Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH 182](#_Toc202537337)

[Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến 188](#_Toc202537338)

[Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra 193](#_Toc202537339)

[Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học 196](#_Toc202537340)

[Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến 199](#_Toc202537341)

[Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến 203](#_Toc202537342)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 10: 209](#_Toc202537343)

[Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra 211](#_Toc202537344)

[Mở đầu 211](#_Toc202537345)

[Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 211](#_Toc202537346)

[Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 216](#_Toc202537347)

[Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 219](#_Toc202537348)

[Tiêu chí 11.4: Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng 221](#_Toc202537349)

[Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 224](#_Toc202537350)

[Kết luận tiêu chuẩn 11: 227](#_Toc202537351)

[PHẦN III. KẾT LUẬN 229](#_Toc202537352)

[1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT 229](#_Toc202537353)

[2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT (Tổng hợp theo từng tiêu chuẩn) 231](#_Toc202537365)

[3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng 232](#_Toc202537368)

[Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo 234](#_Toc202537369)

[PHẦN IV. PHỤ LỤC 237](#_Toc202537370)

[1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT ngành GDMN 237](#_Toc202537371)

# DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **CHỮ VIẾT TẮT** | **CHỮ ĐẦY ĐỦ** |
| 1 | BGD&ĐT | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 2 | CB | Cán bộ |
| 3 | CBQL | Cán bộ quản lý |
| 4 | CĐR | Chuẩn đầu ra |
| 5 | GDH | Giáo dục học |
| 7 | GDMN | GDMN |
| 8 | CNTT | Công nghệ thông tin |
| 9 | CTDH | Chương trình dạy học |
| 10 | CTĐT | Chương trình đào tạo |
| 11 | CTCT HSSV | Công tác chính trị học sinh-sinh viên |
| 12 | ĐBCL | Đảm bảo chất lượng |
| 13 | ĐH | Đại học |
| 14 | GV | Giảng viên |
| 15 | GS | Giáo sư |
| 16 | KHCL | Kế hoạch chiến lược |
| 17 | NCKH | Nghiên cứu khoa học |
| 18 | PGS | Phó giáo sư |
| 19 | TS | Tiến sĩ |
| 21 | ĐT SĐH | Đào tạo Sau đại học |
| 22 | HV | Học viên |
| 23 | SP | Sư phạm |

# PHẦN I. KHÁI QUÁT

## 1. Đặt vấn đề

Tự đánh giá CTĐT là quá trình cơ sở giáo dục dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành để tự xem xét, báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT, làm căn cứ để cơ sở giáo dục tiến hành điều chỉnh các nguồn lực cũng như quá trình thực hiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Trong quá trình triển khai CTĐT Đại học ngành GDMN (GDMN), Trường Sư phạm - Trường ĐH Vinh luôn quan tâm đến chất lượng đào tạo cũng như đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Tự đánh giá CTĐT Đại học ngành GDMN là một khâu quan trọng trong toàn bộ quá trình phát triển CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng CTĐT theo mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành.

Báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT Đại học ngành GDMN cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng theo *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học,* thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT (GD&ĐT); Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 và Công văn số 774/ QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021, Hướng dẫn số 1669/ QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019của Cục quản lí chất lượng.

***1.1 Tóm tắt báo cáo tự đánh giá***

Báo cáo tự đánh giá gồm 04 phần: Phần I: Khái quát; Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn; Phần III: Kết luận; Phần IV: Phụ lục. Cụ thể như sau:

Phần Khái quát của báo cáo tự đánh giá CTĐT Đại học ngành GDMN giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính theo các tiêu chuẩn. Phần khái quát mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, giải thích cách mã hóa minh chứng trong báo cáo tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá, sự tham gia của các bên liên quan. Phần này cũng nêu lên mục đích, quy trình, phạm vi, sứ mạng tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách đảm bảo chất lượng của khoa GDMN, Trường SP - Trường ĐH Vinh.

Phần Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí của báo cáo tự đánh giá CTĐT Đại học ngành GDMN được thực hiện theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT (GD&ĐT), Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020,  *Công văn hướng dẫn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng)*. Cụ thể, đó là nội dung tự đánh giá về: TC1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT; TC2. Bản mô tả CTĐT; TC3. Cấu trúc và nội dung CTDH; TC4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; TC5. Đánh giá kết quả học tập của người học; TC6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV); TC7. Đội ngũ nhân viên (NV); TC8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học; TC9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị; TC10. Nâng cao chất lượng; TC 11. Kết quả đầu ra.

Phần Kết luận của báo cáo mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT, đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng.

Sau phần Kết luận là bản Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT Đại học ngành GDMN, Trường Sư phạm - Trường Đại học Vinh.

Phần Phụ lục gồm các Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Danh sách thành viên Ban Thư ký, Danh sách thành viên các nhóm chuyên trách; Kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ThS ngành GDH (GDMN).

***1.2. Mục đích, quy trình, phương pháp, công cụ tự đánh giá***

*Mục đích tự đánh giá*

Là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTÐT Đại học ngành GDMN. Tự đánh giá hướng tới:

- Nâng cao chất lượng CTĐT Đại học ngành GDMN bằng việc tự rà soát và đánh giá thực trạng của CTĐT tại thời điểm tự đánh giá, từ đó xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; đảm bảo tính khoa học trong việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn.

- Làm căn cứ để triển khai công tác đánh giá ngoài, là cơ sở để Trường cải tiến chất lượng CTĐT, đồng thời thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong hoạt động đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.

- Xác định rõ ràng mục tiêu cần đạt của CTĐT Đại học ngành GDMN để cán bộ GV của Khoa biết rõ các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT, từ đó có hướng giải quyết nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT đáp ứng được yêu cầu của nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới chương trình và sách giáo khoa.

*Quy trình tự đánh giá:*

Quy trình TĐG chất lượng CTĐT Đại học ngành GDMN được thực hiện theo thứ tự 6 bước theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Bước 1. Thành lập Hội đồng TĐG.

- Bước 2. Lập kế hoạch TĐG.

- Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng.

- Bước 4. Viết báo cáo TĐG.

- Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG.

- Bước 6. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

*Phạm vi tự đánh giá:*

Trường Sư phạm, Trường ĐH Vinh thực hiện tự đánh giá CTĐT Đại học ngành GDMN dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu Nhà trường và sự cung cấp thông tin của các phòng chức năng trong Trường với các thông tin và minh chứng trong 5 năm gần đây, cụ thể là từ năm 2019 đến 2023.

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Đại học ngành GDMN được thành lập theo Quyết định số 642/QĐ-ĐHV ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHV. Hội đồng gồm có 19 thành viên, gồm: cán bộ quản lý của Trường, Khoa, GV, viên chức trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban Thư ký gồm 22 thành viên. Các thành viên Hội đồng và Ban thư ký được phân thành 5 nhóm chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ.

*Phương pháp đánh giá:*

Hoạt động tự đánh giá CTĐT Đại học ngành GDMN dựa theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT; Hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 và Công văn số 774/ QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021; Hướng dẫn số 1074/ QLCL-KĐCLGD ngày 28/6/2016; Hướng dẫn số 1669/ QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019của Cục quản lí chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí, Khoa tiến hành xem xét theo trình tự sau: Mô tả thực trạng của CTĐT; Phân tích và chỉ ra những điểm mạnh và những điểm còn tồn tại; Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

*Phương pháp mã hóa minh chứng:*

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) như hướng dẫn tại Phụ lục 9 của Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT.

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Đại học ngành GDMN được thành lập theo Quyết định số 642/QĐ-ĐHV ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh gồm Ban Giám hiệu, Chủ tịch Hội đồng Trường, cán bộ GV của khoa GDMN, khoa Tâm lý Giáo dục, các cán bộ phòng, ban, trung tâm trong trường.

Sự phản hồi của học viên, các cựu học viên là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc tự đánh giá.

Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, Phòng ĐT SĐH, Phòng KH & Hợp tác Quốc tế cung cấp thông tin về đề tài khoa học các cấp, các công trình sách, giáo trình, các bài báo. Phòng Tổ chức Cán bộ, phòng Hành chính tổng hợp cung cấp minh chứng về các quyết định. Khoa GDMN tiến hành viết báo cáo tự đánh giá và tìm các minh chứng liên quan đến các nhiệm vụ của Khoa.

## 2. Tổng quan chung

***2.1. Tổng quan về Trường Đại học Vinh***

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ GD&ĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; có chức năng, nhiệm vụ: Đào tạo giáo viên, kỹ sư, cử nhân có trình độ đại học và sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của đất nước và một số nước trong khu vực; đào tạo học sinh THPT chuyên nhằm bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước; triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tên trường: **Trường Đại học Vinh** Tên tiếng Anh: **Vinh University**

Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Liên hệ: Điện thoại: (038) 3855452 Fax: (038) 3855269

Website: [www.vinhuni.edu.vn](http://www.vinhuni.edu.vn) Email: [vinhuni@vinhuni.edu.vn](mailto:vinhuni@vinhuni.edu.vn)

Năm bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

***Chính sách chất lượng:***

i. Phát triển bền vững giáo dục và KHCN; phát huy tinh thần tận tụy, thói quen làm việc theo quy trình và ISO trong mọi lĩnh vực; cam kết đảm bảo dự đoán và kiểm toán một cách khách quan để chuẩn hóa các kết quả đạt được.

ii. Đảm bảo cung cấp CSVC, trang thiết bị đầy đủ cho giáo dục đại học, chuyên nghiệp và kịp thời cho việc thực hiện các mục tiêu chất lượng giáo dục và NCKH trong từng thời kỳ phát triển.

iii. Tăng cường hợp tác với các trường thuộc top 500 của châu Á về giáo dục và NCKH; học tập mô hình quản lý hiện đại; tiếp cận khoa học, kỹ thuật tiên tiến và các phương pháp thực hành tốt nhất trong thực tiễn; thực hiện chuyển giao KHCN; tất cả CTĐT và văn bằng của Trường đều được các tổ chức KĐCLGD có uy tín kiểm định và công nhận.

***Sứ mạng:*** Trường Đại học Vinh là CSGD đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển GD&ĐT của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

***Tầm nhìn:*** Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng tốp 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, xếp hạng tốp 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

***Giá trị cốt lõi:***

**Trung thực***(Honesty)*

**Trách nhiệm***(Accountability)*

**Say mê***(Passion)*

**Sáng tạo***(Creativity)*

**Hợp tác***(Collaboration)*

***Triết lý giáo dục:* Hợp tác - Sáng tạo**

Trường Đại học Vinh hiện nay được tổ chức theo mô hình quản lý 3 cấp đó là cấp Trường Đại học Vinh (cấp 1), cấp Trường/Khoa/Viện thuộc và trực thuộc (cấp 2), cấp Khoa chuyên ngành/Bộ môn (cấp 3). Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Vinh hiện nay gồm 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm; có 22 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa. Sơ đồ tổ chức cụ thể như sau:

Diagram

Description automatically generated

Hiện nay, Trường Đại học Vinh đã và đang triển khai đề án tái cấu trúc Nhà trường, sắp xếp lại các khoa và ngành nghề đào tạo trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức; tiếp tục xây dựng Nhà trường thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, thành trung tâm NCKH, đổi mới sáng tạo, trung tâm ĐBCL và KĐCLGD của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Trên cơ sở sắp xếp công tác tổ chức, nhân lực, Nhà trường đang triển khai thực hiện có hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo, đào tạo lại giáo viên và bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cho khu vực và cả nước. Nhà trường đã và đang tiến hành rà soát, quy hoạch lại các ngành và chuyên ngành đào tạo của Trường, làm cơ sở để phân tầng, xếp hạng và nâng cao hiệu quả đầu tư. Một số ngành và CTĐT chất lượng cao bắt đầu được triển khai.

Nhà trường đã sớm triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng. Từ năm 2017, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL CSGD chu kỳ 1, đạt chuẩn KĐCL CSGD chu kỳ 2 vào tháng 4 năm 2023. Từ năm 2018 đến nay đã có 25 CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục trong đó có 2 CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA Nhà trường cũng đã có nhiều hoạt động nhằm phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong; cải tiến chất lượng CSGD và CTĐT và không ngừng phát triển văn hóa chất lượng nhằm đạt được mục tiêu, sứ mạng và tầm nhìn đã đề ra.

***2.1. Tổng quan về khoa GDMN***

Bộ môn Tâm lý - Giáo dục được thành lập năm 1959, là một trong những bộ môn đầu tiên của phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh, giảng dạy cho sinh viên (SV) những kiến thức về Tâm lí - Giáo dục học. Ngày 24 tháng 5 năm 1995, Bộ GD&ĐT ra Quyết định số 1849/GD-ĐT về việc thành lập khoa Giáo dục Tiểu học thuộc Trường ĐHSP Vinh, nay là Trường Đại học Vinh. Với sự phát triển không ngừng của Khoa Giáo dục Tiểu học, để phù hợp với chức năng nhiệm vụ trong giai đoạn mới, ngày 29/10/2010, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã ban hành quyết định số 2682/QĐ-ĐHV-TCCB về việc thành lập Khoa Giáo dục trên cơ sở Khoa Giáo dục Tiểu học.

Khoa Giáo dục Trường ĐH Vinh có chức năng đào tạo trình độ đại học và sau đại học các ngành: Quản lý giáo dục, Giáo dục tiểu học, GDMN; Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm (NVSP) và nghiệp vụ quản lý giáo dục; NCKH về lĩnh vực giáo dục.

Năm 2021, nằm trong chủ trương tái cấu trúc của trường Đại học Vinh, để khẳng định vai trò và nâng cao hơn nữa vị thế đào tạo giáo viên của nhà trường, các khoa đào tạo giáo viên được sát nhập thành trường thuộc. Khoa GDMN được thành lập theo Quyết nghị quyết số 11/NQ - HĐT ngày 21/78/2021 của Hội đồng trường ĐH Vinh về việc thành lâp trường Sư phạm (SP) thuộc trường Đại học Vinh.

Khoa GDMN, Trường SP, Trường ĐH Vinh thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

- Đào tạo trình độ đại học các ngành: GDMN.

- Đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành: Giáo dục học (GDMN).

- Bồi dưỡng NVSP cho GV các trường đại học, cao đẳng và nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ CB quản lý các cơ sở giáo dục.

- NCKH về lĩnh vực giáo dục nhằm phục vụ đào tạo và phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước**.**

Từ khi thành lập đến nay, khoa GDMN đã đào tạo gần 3000 Cử nhân hệ chính quy, 180 Thạc sĩ ngành Giáo dục học (GDMN). Chương trình đào tạo GDMN bậc đại học đã thực hiện kiểm định chất lượng và đạt chứng nhận vào năm 2021, năm 2023 Khoa thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo GDMN bậc thạc sỹ. Hiện nay, khoa đang đào tạo hơn 780 sinh viên, 35 học viên cao học. SV, HV tốt nghiệp từ Khoa GDMN có thể đảm nhận và thành đạt ở nhiều vị trí việc làm khác nhau trong các cơ sở giáo dục.

Về đội ngũ GV, hiện nay Khoa có 12 người, được đào tạo đại học và sau đại học ở các trường đại học có uy tín trong nước, trong đó 04 tiến sĩ, 03 GV chính, 2 NCS và 05 thạc sĩ, 01 cử nhân Bác sĩ. Hầu hết GV của Khoa được tham gia tập huấn và học tập nâng cao trình độ thường xuyên. Và cùng tham gia đào tạo cho hệ đại học chính quy và thạc sĩ có đội ngũ giảng viên công tác ở các đơn vị trong trường Sư phạm, trường ĐH Vinh. Ngoài ra, Khoa còn có mối quan hệ thường xuyên với các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước.

Sinh viên Khoa GDMN năng động và sáng tạo, luôn nằm trong tốp đầu của Nhà trường khi tham gia các hội thi Nghiệp vụ sư phạm, Rèn nghề và các phong trào văn hóa - văn nghệ và SV tình nguyện. Đây là những sân chơi bổ ích cho SV để họ có cơ hội giao lưu và học hỏi lẫn nhau, giúp SV có các trải nghiệm thực tế với nghề nghiệp mà mình sẽ theo đuổi sau này.

Cán bộ và SV Khoa GDMN có truyền thống đoàn kết, tinh thần tương thân, tương ái. Các cựu SV, GV, HV của khoa có quỹ học bổng hỗ trợ cho các SV có điều kiện khó khăn và động viên khuyến khích SV có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện.

Từ khi thành lập ngành GDMN đến nay, Khoa GDMN luôn là địa chỉ tin cậy cho SV, HV chọn làm nơi rèn đức luyện tài; là một trong những cơ sở đào tạo chuyên ngành GDMN có uy tín nhất khu vực Bắc Trung bộ, là nơi tạo dựng tương lai tươi sáng cho hàng nghìn SV trong nhiều lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp.

# PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ

## Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

## Mở đầu

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDMN theo tiếp cận CDIO được xây dựng với mục tiêu, CĐR, khung chương trình đào tạo và các học phần giảng dạy theo đồ án, dự án dựa trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện CTĐT ngành GDMN tại Trường Đại học Vinh trong những năm qua.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được xác định rõ ràng, có căn cứ và đảm bảo được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN Trường Đại học Vinh thể hiện sự cam kết của tập thể lãnh đạo, CB, GV với NH, xã hội về chất lượng đào tạo và năng lực của người học sau khi tốt nghiệp; được công bố công khai cùng với các điều kiện bảo đảm thực hiện. Khi xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT, Khoa GDMN đã căn cứ trên sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và không tách rời khỏi mục tiêu chung của GDĐH đã quy định tại Luật Giáo dục đại học, có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan và định kỳ được rà soát, cập nhật theo quy trình chung của Trường.

### Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

*1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ vào trình độ bậc 6 của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam [H1.01.01.01]; điểm b, khoản 2, điều 5 - Luật Giáo dục đại học 2012 về mục tiêu của giáo dục đại học [H1.01.01.02]; điều 4 Thông tư số 17/2021/TT- BGDĐT về Quy định chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [H1.01.01.03] và sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Vinh [H1.01.01.04], trong chu kỳ đánh giá (từ năm 2020-2024), CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được xây dựng có các phiên bản CTĐT 2017 [H1.01.01.05], phiên bản 2019 [H1.01.01.06] và phiên bản 2021[H1.01.01.07]. Tại mỗi thời điểm phát triển CTĐT, mục tiêu của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được Khoa GDMN xây dựng và xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

Kể từ năm 2017, các CTĐT trình độ đại học của trường Đại học Vinh được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực dựa trên 4 trụ cột của CDIO, gồm (1) kiến thức và lập luận ngành, (2) phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, (3) kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, (4) năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, cải tiến). CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được xây dựng dựa trên quy trình về xây dựng và phát triển CTĐT [H1.01.01.08], Bộ chuẩn ĐBCL CTĐT phiên bản 1.0 [H1.01.01.09] và các văn bản hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.10].

Trên cơ sở tầm nhìn, sứ mạng, Kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường [H1.01.01.04] và khảo sát nhu cầu của thị trường lao động đối với ngành nghề mà sinh viên có thể làm sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.11]. Khoa GDMN đã tổ chức lấy ý kiến của GV, cán bộ quản lý trong và ngoài trường, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan về CTĐT và CĐR, do vậy CTĐT ngành GDMN được xây dựng một cách bài bản, thể hiện rõ ràng, cụ thể cấu trúc hợp lý và có hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, yêu cầu về năng lực mà sinh viên có thể đạt được sau khi tốt nghiệp, vì vậy đã phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động và các bên liên quan khác [H1.01.01.11].

Mục tiêu của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được xác định rõ ràng ở các phiên bản trong bản mô tả CTĐT, bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Từ mục tiêu chung, Khoa GDMN xây dựng mục tiêu cụ thể đảm bảo sự tương thích và *làm nền tảng để thiết kế CĐR* của CTĐT. Từ đó là cơ sở để *xây dựng ma trận kỹ năng* (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR) [H1.01.01.12] [H1.01.01.13]. Theo đó, ngành có 4 mục tiêu cụ thể (*Program objectives viết tắt* ***PO***) dựa trên 4 trụ cột của CDIO, được xếp vào 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, thái độ. Mục tiêu này có thể thay đổi tùy theo tầm nhìn, sứ mạng, kế hoạch chiến lược phát triển của nhà trường và nhu cầu của xã hội, thể hiện qua nội dung CTĐT qua các thời kỳ. Sự tương quan nhất quán giữa mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể được thể hiện qua bảng 1.1.1.

*Bảng 1.1.1. Đối sánh mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN**năm 2021*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu tổng quát**: Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành GDMN trở thành nhà GDMN có phẩm chất chính trị, đạo đức đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp; có kiến thức nền tảng, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có năng lực phát triển chương trình giáodục mầm non; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động chăm sóc- giáo dục trẻ trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. | |
| **Mục tiêu cụ thể**: Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDMN, người học có khả năng | |
| **PO1** | Áp dụng được kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, an ninh - quốc phòng, khoa học tự nhiên và xã hội, kiến thức nền tảng về khoa học giáo dục, chuyên môn nghiệp vụ về GDMN vào hoạt động nghề nghiệp; |
| **PO2** | Vận dụng được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và học tập suốt đời trong các hoạt động về GDMN ở bối cảnh mới; |
| **PO3** | Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả và năng lực sử dụng ngoại ngữ trong các hoạt động nghề nghiệp; |
| **PO4** | Hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. |

Mục tiêu CTĐT trình độ đại học ngành GDMN phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn đã được công bố của Nhà trường [H1.01.01.04].Tại mỗi thời điểm phát triển CTĐT, mục tiêu của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được Khoa GDMN xây dựng và rà soát, chỉnh sửa để phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lực phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn khác nhau.

Đồng thời, đối chiếu với các nội dung của mục tiêu CTĐT đại học ngànhGDMN cho thấy có sự phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2012 và Luật GDĐH sửa đổi năm 2018 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành, đặc biệt là mục tiêu cụ thể của GDĐH quy định trong Điều 5, mục 2, khoản b của Luật Giáo dục đại học 2012: *“Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên-xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, và giải quyết vấn đề thuộc ngành được đào tạo* [H1.01.01.02]*.*

*Bảng 1.1.2. Bảng đối sánh giữa Mục tiêu CTĐT Đại học ngành GDMN với sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Vinh và Mục tiêu của giáo dục đại học theo Luật Giáo dục đại học.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **CTĐT Đại học ngành GDMN** | **Sứ mạng, Tầm nhìn Trường ĐHV** | **Mục tiêu GDĐH (Luật GDĐH)** |
| Mục tiêu tổng quát | Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành GDMN trở thành nhà GDMN có phẩm chất chính trị, đạo đức đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp; có kiến thức nền tảng, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có năng lực phát triển chương trình giáodục mầm non; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động chăm sóc- giáo dục trẻ trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. | Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển vùng Bắc Trung Bộ, góp phần vào phát triển quốc gia và quốc tế. Trở thành đại học thông minh, nằm trong top 500 châu Á vào 2030 và 1000 thế giới vào 2045 | Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe; có khả năng sang tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân |
| PO1:Kiến thức cơ bản và chuyên sâu | Áp dụng kiến thức cơ bản và chuyên sâu vào vào thực tiễn nghề nghiệp. | Phù hợp với định hướng đào tạo nhân lực chất lượng cao, chuyên sâu phục vụ phát triển vùng và quốc gia | Phù hợp với yêu cầu trang bị kiến thức, kỹ năng chuyên môn, năng lực tự học, học suốt đời |
| PO2: Có phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, có có kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh | Có kỹ năng giải quyết vấn đề, sáng tạo, ra quyết định, chịu trách nhiệm | Gắn với triết lý “Sáng tạo” – năng lực cốt lõi trong thời đại CMCN 4.0, tạo giá trị mới, học tập suốt đời | Gắn với năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ, thích ứng thay đổi |
| PO3: Giao tiếp làm việc nhóm và hợp tác đa ngành. | Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, truyền đạt cho người khác | Gắn với giá trị cốt lõi “Hợp tác”, nhấn mạnh truyền thông, làm việc nhóm, phát triển cá nhân và cộng đồng | Gắn với năng lực giao tiếp, quản lý, làm việc nhóm, chia sẻ tri thức |
| PO4: Có năng lực hình thành ý tưởng, lập kế hoạch và đánh giá hoạt động | Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch, triển khai và đánh giá hoạt động trong thực tiễn | Gắn với định hướng trở thành đại học thông minh, hướng đến phát triển và hội nhập quốc tế | Gắn với mục tiêu phát triển năng lực nghiên cứu, đóng góp tri thức mới, phục vụ xã hội |

Mục tiêu này cũng phù hợp với mục a, điểm 2 Điều 1 Quyết định số 1982 về phê duyệt Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.01]. Bên cạnh đó, khi tiến hành đối sánh mục tiêu CTĐT ngành GDMN của Trường Đại học Vinh với một số trường đại học trong nước có đào tạo ngành GDMN cho thấy mục tiêu CTĐT có nhiều điểm tương đồng [H1.01.01.14].

Mục tiêu CTĐT ngành GDMN được cụ thể hóa thành tiến trình đào tạo, kế hoạch điều chỉnh, cập nhật và phát triển chương trình theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao hiệu quả của phương thức đào tạo và quy mô phát triển của Khoa, của Trường. Trên cơ sở này, hàng năm, Khoa GDMN đã đều có rà soát, chỉnh sửa, cập nhật và ban hành theo quy trình của Nhà trường và công bố trên website để cho sinh viên, cựu sinh viên, GV và các các bên liên quan khác có thể nắm rõ [H1.01.01.15].

*2. Điểm mạnh*

Mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được trình bày rõ ràng, mạch lạc, logic. Nội dung mục tiêu cho thấy sự cập nhật về kiến thức lý thuyết - thực tiễn, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, công nghệ, quản lý, nghiên cứu - phù hợp với định hướng CDIO và yêu cầu của giáo dục hiện đại. Mục tiêu của CTĐT có sự tương thích với sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Vinh (về đào tạo nhân lực chất lượng cao, hội nhập quốc tế, đổi mới sáng tạo). Mục tiêu cũng đã đề cập đến năng lực nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp, học tập suốt đời, năng lực số là những khía cạnh phù hợp với Luật Giáo dục đại học.

*3. Điểm tồn tại*

Khi xây dựng mục tiêu, CĐR và CTĐT trình độ đại học ngànhGDMN, Khoa đã tiến hành khảo sát về nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động và tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, được cập nhật theo quy trình.

Mặc dù CTĐT có đề cập đến "bối cảnh hội nhập quốc tế", "tiếp cận CDIO", nhưng chưa thể hiện rõ chiến lược cụ thể hoặc chuẩn đầu ra quốc tế nào được tích hợp để làm minh chứng cho định hướng đó.

Chưa đảm bảo tính đại diện của các đối tượng tham gia lấy ý kiến các bên liên quan của Khoa GDMN về xây dựng mục tiêu, CĐR và CTĐT; thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT chưa nhiều.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Làm rõ yếu tố quốc tế hóa trong mục tiêu bằng tham chiếu đến chuẩn kiểm định quốc tế hoặc chuẩn nghề nghiệp quốc tế trong lĩnh vực GDMN | Khoa GDMN | Định kỳ  hằng năm |  |
| Khoa GDMN đảm bảo tính đại diện của các đối tượng tham gia lấy ý kiến về xây dựng mục tiêu CTĐT; tăng thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT trong các lần cập nhật sau. | Khoa GDMN/Phòng ĐT/TT ĐBCL | Định kỳ  hằng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khẳng định rõ hơn sự tương thích giữa mục tiêu CTĐT và sứ mạng - tầm nhìn của nhà trường trong từng giai đoạn; Có minh chứng rõ ràng sự phù hợp với Luật Giáo dục đại học; Củng cố vai trò phản biện của các bên liên quan trong quá trình xây dựng mục tiêu; Truyền thông và lan tỏa giá trị của mục tiêu | Khoa GDMN/Ban Truyền thông Trường Đại học Vinh | Định kỳ  hằng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

*1. Mô tả hiện trạng*

CĐR của CTĐT là cam kết của Nhà trường với người học và xã hội về chất lượng của ngành đào tạo, xác định được những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà người học của CTĐT đạt được khi tốt nghiệp. CĐR của CTĐT ngành GDMN được xây dựng dựa trên các yêu cầu chung của Bộ GD&ĐT [H1.01.02.01]; tuân thủ theo quy định/quy trình của Nhà trường [H1.01.02.02], [H1.01.02.03] và thực hiện theo các văn bản hướng dẫn về xây dựng và phát triển CTĐT của Trường Đại học Vinh [H1.01.02.04].

Trong chu kỳ đánh giá từ năm 2020-2024, CĐR ngành GDMN của Trường Đại học Vinh được thể hiện trong bản mô tả CTĐT và có các phiên bản 2017 [H1.01.02.05], phiên bản 2019 [H1.01.02.06] và phiên bản 2021 [H1.01.02.07].

CĐR chương trình đào tạo (CTĐT) (ký hiệu PLO) trình độ đại học ngành GDMN được xây dựng dựa theo đề cương CDIO, khung trình độ quốc gia, chuẩn CTĐT, năng lực nghề nghiệp và yêu cầu của các bên liên quan (giảng viên, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, chuyên gia). Đồng thời, các PLO được xây dựng phù hợp với sứ mạng tầm và kế hoạch chiến lược phát triển của Trường Đại học Vinh. Kể từ năm 2017, CĐR trình độ đại học ngành GDMN được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực dựa trên 4 trụ cột của CDIO, gồm (1) kiến thức và lập luận ngành, (2) phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, (3) kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, (4) năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, cải tiến).

Năm 2023, Nhà trường ban hành Bộ chuẩn ĐBCL chương trình đào tạo phiên bản 1.0, trong đó hướng dẫn cụ thể hơn trong việc xây dựng CĐR thể hiện mức độ quan trọng trong việc xây dựng CĐR để làm cơ sở cho việc xây dựng CTDH. Việc xây dựng CĐR được thực hiện theo 7 bước, quy định ở tiêu chí 1.2, Bộ chuẩn ĐBCL chương trình đào tạo, trong đó, yêu cầu CĐR được xây dựng dựa trên nguyên tắc SMART (bao hàm cả chủ đề CĐR và mức năng lực của CĐR), cụ thể: *S (Specific): CĐR phải cụ thể, chi tiết; M (Measurable): CĐR phải đo lường được; A (Attainable): CĐR phải khả thi hoặc có thể đạt được; R (Realistic): CĐR phải phù hợp với thực tế; T (Time-bound): CĐR phải gắn với thời hạn hoàn thành* [H1.01.03.03]. Nhà trường đã triển khai hướng dẫn các đơn vị đào tạo rà soát, chỉnh sửa, bổ sung CĐR và CTĐT của ngành GDMN cũng như các ngành khác trong toàn trường [H1.01.03.08].

*CĐR của CTĐT đại học ngành GDMN được xác định rõ ràng thể hiện ở các điểm sau:*

(1) CĐR CTĐT ngành GDMNphiên bản 2017, 2019, 2021 được xây dựng bài bản, cấu trúc hợp lý và có hệ thống, có tham khảo hệ thống phân loại nhận thức của Bloom, thể hiện các mức phát triển về kiến thức, kỹ năng, có tính hệ thống, được lượng hóa và đo lường được giúp đánh giá việc đạt CĐR của CTĐT và của các học phần, thể hiện yêu cầu của các bên liên quan và làm cơ sở cho việc xây dựng CTDH. CĐR năm 2021 được mô tả chi tiết, cụ thể, rõ ràng bao gồm 9 chủ đề CĐR cấp độ 2, 25 CĐR cấp độ 3 [H1.01.02.07]. Các CĐR đặc thù về lĩnh vực của ngành yêu cầu sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp được thể hiện cụ thể ở CĐR cấp độ 3 của ngành.

(2)CĐR CTĐT ngành GDMNtương thích và *phản ánh được mục tiêu của CTĐT* đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, yêu cầu về năng lực mà sinh viên có thể đạt được sau khi tốt nghiệp và được thể hiện qua *bảng 1.2.1* mô tả mối quan hệ giữa các mục tiêu và CĐR của CTĐT [H1.01.02.09].

*Bảng 1.2.1. Mô tả mối quan hệ giữa các mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành GDMN*  *năm 2021*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu đào tạo** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)** | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **2.1** | **2.2** | **3.1** | **3.2** | **4.1** | **4.2** |
| PO1 | *√* | *√* | *√* |  |  |  |  |  |  |
| PO2 |  |  |  | *√* | *√* |  |  |  |  |
| PO3 |  |  |  |  |  | *√* | *√* |  |  |
| PO4 |  |  |  |  |  |  |  | *√* | *√* |

(3) CĐR CTĐT ngành GDMN được xây dựng tương thích và phù hợp với 4 nhóm trụ cột của CDIO theo các chủ đề: có 3 chuẩn kiến thức (PLO1.1-PLO1.3), 2 chuẩn về kĩ năng (PLO2.1-PLO2.2), 2 chuẩn năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, sáng tạo (PLO3.1-PLO3.2) và 2 chuẩn Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành (PLO4.1-PLO4.2) [H1.01.02.10]. CĐR CTĐT ngành GDMN bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thànhCTĐT của Trường Đại học Vinh*. Bảng 1.2.2.* mô tả mối quan hệ CĐR của CTĐT năm 2021 với các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên ngành mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, trong đó: (*i*) các yêu cầu chung sẽ ánh xạ đến các CĐR kỹ năng và CĐR phẩm chất; (*ii*) các yêu cầu chuyên ngành ánh xạ đến các CĐR kiến thức và CĐR năng lực. Các yêu cầu chung được phân nhiệm cho các học phần dạy học dựa trên đồ án, trong khi các yêu cầu chuyên ngành được phân nhiệm cho toàn bộ các học phần của CTĐT.

*Bảng 1.2.2. Phân lớp CĐR theo yêu cầu chung và yêu cầu chuyên ngành*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân lớp CĐR** | **CĐR của CTĐT** | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **2.1** | **2.2** | **3.1** | **3.2** | **4.1** | **4.2** |
| Yêu cầu chung |  |  |  | √ | √ | √ | √ |  |  |
| Yêu cầu chuyên ngành | √ | √ | √ |  |  |  |  | √ | √ |

(4) CĐR CTĐT ngành GDMN phù hợp với khung trình độ quốc gia Việt Nam với những kiến thức, những kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà sinh viên tốt nghiệp cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT và triển vọng việc làm trong tương lai và được thể hiện qua bảng đối sánh 1.2.3 với CĐRngành GDMN vớiCĐR trình độ bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia[H1.01.02.11].

*Bảng 1.2.3: Đối sánh với CĐR ngành GDMN năm 2021 với CĐR trình độ bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia*

(5) Ngoài ra, CĐR CTĐT ngành GDMN được xác định rõ ràng thể hiện ở CĐR học phần của CTĐT. Khoa GDMN đã xây dựng bảng ma trận phân nhiệm CĐR CTĐT cho các CĐR học phần[H1.01.02.12].

(6) Các giảng viên giảng dạy các học phần ngành GDMN xây dựng ĐCHP dựa trên số tín chỉ, đặc thù nội dung, hình thức tổ chức dạy học, độ khó của các chủ đề chuẩn đầu ra (PLO), điều kiện cơ sở vật chất và đặc điểm người học, nhằm bảo đảm sự phù hợp về nội dung và mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT [H1.01.02.13]. CĐR CTĐT được cụ thể hóa thành các CĐR học phần, qua đó nâng cao tính khả thi trong triển khai và giúp lý giải rõ ràng ý nghĩa, vai trò của từng CĐR. Các CĐR được phân loại thành ba nhóm chính: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Mỗi học phần đều có vai trò đóng góp vào việc thực hiện các CĐR CTĐT, thể hiện rõ qua ma trận phân bổ kỹ năng trong toàn bộ CTĐT.

*CĐR của CTĐT nêu được cụ thể kiến thức. kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai*

CĐR của CTĐT đại học ngành GDMN được xác định một cách cụ thể, rõ ràng, đầy đủ và có hệ thống, phản ánh toàn diện các thành phần năng lực của người học sau khi tốt nghiệp, bao gồm kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, cũng như triển vọng nghề nghiệp. Về kiến thức, chương trình xác định người học cần đạt được năng lực vận dụng kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên sâu gắn với thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực GDMN (PLO1.1, PLO1.2, PLO1.3), đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia bậc 6 thể hiện trong bảng 1.2.3. Về kỹ năng, CĐR mô tả rõ các năng lực tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ phục vụ nghề nghiệp (PLO2.1, PLO3.1, PLO3.2). Về mức độ tự chủ và trách nhiệm, người học sau tốt nghiệp thể hiện được năng lực tự định hướng phát triển cá nhân, đưa ra những kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân, Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải tiến hiệu quả các hoạt động (PLO2.2, PLO4.1, PLO4.2). Ngoài ra, chương trình xác định rõ triển vọng nghề nghiệp của người học, bao gồm khả năng làm nghiên cứu viên, chuyên viên trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý liên quan đến GDMN.; đồng thời có đủ năng lực để học tiếp lên bậc cao hơn. Các CĐR này không chỉ được thiết kế logic theo định hướng CDIO mà còn được ánh xạ cụ thể với các học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá và sản phẩm đầu ra như luận văn, đồ án, thực tập tốt nghiệp. Ngoài ra trong quá trình xây dựng CĐR, Khoa GDMN đã thực hiện đối sánh CĐR CTĐT với CĐR cùng ngành của các trường đại học khác trong nước và ngoài nước [H1.01.02.14].

Việc xây dựng, thẩm định và ban hành cũng như cập nhật cải tiến CĐR của CTĐT ngành GDMN được thực hiện theo Quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của nhà trường, có khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan [H1.01.02.15].

CĐR và CTĐT trình độ đại học ngành GDMN sau khi xây dựng và điều chỉnh đã được hội đồng chuyên môn cấp Khoa, cấp Trường thông qua, nghiệm thu và được Hiệu trưởng phê chuẩn, ra quyết định thực hiện và được công bố công khai trên Website của Trường, Phòng ĐT, Khoa GDMN, qua Elearning để các bên liên quan được biết và thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, các tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cẩm nang sinh viên, đợt gặp mặt sinh viên đầu khóa [H1.01.02.16].

*2. Điểm mạnh*

CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, thể hiện rõ ràng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà sinh viên tốt nghiệp cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT và triển vọng việc làm trong tương lai, làm cơ sở cho việc xây dựng CTDH.

CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được xây dựng, điều chỉnh bao quát được cả các yêu cầu chung theo hệ thống giáo dục Việt Nam và các quy trình của Nhà trường và yêu cầu chuyên biệt mà sinh viên cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

*3. Điểm tồn tại*

Khoa GDMN mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo ý kiến khảo sát của các bên liên quan, tuy nhiên chưa chủ động tiến hành công việc này thường xuyên theo từng năm học.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa GDMN sẽ tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan hàng năm (gồm GV, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng) và phân tích và sử dụng thông tin khảo sát về CĐR của CTĐT để có cơ sở cải tiến, cập nhật. | Khoa GDMN  Phòng ĐT | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ thực hiện rà soát, cập nhật, CĐR của CTĐT làm cơ sở cho việc cải tiến CTDH. | Khoa GDMN;  Phòng ĐT | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kì rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

*1. Mô tả hiện trạng*

CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng cũng như trong quá trình cập nhật, cải tiến.

Việc xây dựng, cập nhật và cải tiến CĐR của CTĐT trình độ trình độ đại học ngành GDMN tuân thủ 2 quy trình: Quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo [H1.01.03.01]và Bộ chuẩn ĐBCL CTĐT phiên bản 1.0 [H1.01.03.02]. Trên cơ sở quy trình đã ban hành, Khoa đã tiến hành thức hiện các bước theo quy trình và các văn bản hướng dẫn của nhà trường về xây dựng và phát triển CTĐT [H1.01.03.03].

*Giai đoạn xây dựng CĐR và CTĐT:*  Khoa GDMN đã thực hiện theo đúng các bước của Quy trình. Trong đó quy trình xây dựng CĐR được thực hiện qua 5 bước (*điều 3, Quy trình xây dựng CĐR CTĐT,* *số 2382/QĐ-ĐHV ngày 4/9/2019*) [H1.01.03.01]. Trong đó, bước 3 là tổ chức khảo sát thu thập thông tin các bên liên quan: Khoa khảo sát, xác định nhu cầu nguồn nhân lực và khảo sát ý kiến nhà khoa học, CB-GV, nhà tuyển dụng, cựu người học để xây dựng bản *dự thảo CĐR* [H1.01.03.04]; Dựa vào phân tích kết quả khảo sát các bên liên quan, Khoa đã hoàn thiện *dự thảo CĐR* và công bố *dự thảo CĐR* để cán bộ quản lý, giảng viên, các nhà khoa học,…cho ý kiến đóng góp (*bước 4*) [H1.01.03.05]; Sau khi hoàn thiện CĐR CTĐT ngành GDMN được trình Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và công bố trên web của nhà trường (*bước 5*) [H1.01.03.06].

Trong quá trình xây dựng CĐR. Khoa GDMN đã tiến hành khảo sát và thu thập ý kiến của người học, cựu người học, Nhà tuyển dụng về các kết quả mong đợi sau đào tạo dựa trên danh mục hệ thống CĐR, cấu trúc CTĐT được dự kiến bởi các Nhà khoa học, các chuyên gia nổi tiếng đầu ngành thông qua các cuộc họp, các phiếu hỏi, … [H1.01.03.04].

CĐR được kết cấu dựa trên quá trình hệ thống hoá quan điểm của các bên liên quan sau khi khảo sát nhằm đưa ra một bảng danh mục CĐR phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như tính chất chuyên môn của lĩnh vực ngành. Việc lấy ý kiến Nhà tuyển dụng được Khoa triển khai bằng nhiều hình thức như: khảo sát online, trao đổi hoặc phát phiếu khảo sát thông qua các ngày hội việc làm,... [H1.01.03.04].

*Giai đoạn rà soát, điều chỉnh CĐR và CTĐT:* Sau khi CĐR và CTĐT được ban hành và triển khai áp dụng, theo quy định chung của Nhà trường, Khoa bắt đầu triển khai các bước của Quy trình rà soát, đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT (*Điều 5. Quy trình cập nhật và tổ chức đánh giá, phát triển CTĐT, Số 2382/QĐ-ĐHV ngày 4/9/2019*) [H1.01.03.01]. Phối hợp với TT.ĐBCL, Phòng đào tạo khảo sát ý kiến các bên liên quan, sử dụng các kết quả khảo sát để cập nhật, cải tiến CĐR và CTĐT [H1.01.03.04]. Ngoài ra, Khoa còn thu thập các thông tin từ các buổi họp GV, họp Khoa [H1.01.03.05], để xây dựng và điều chỉnh CĐR và CTĐT, giúp Khoa điều chỉnh CĐR và CTĐT sao cho hiệu quả nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo của ngành [H1.01.03.04].

Trong giai đoạn đánh giá CTĐT (2020-2024), CĐR của CTĐT ngành GDMN đã được rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện ít nhất 02 năm một lần theo kế hoạch của Nhà trường [H1.01.03.03]. Các đợt điều chỉnh này được thực hiện trên cơ sở kế thừa CTĐT ban hành từ năm 2017 (*Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017*). Việc rà soát, đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT ở cấp độ Nhà trường, Khoa đã thực hiện 2 lần rà soát thay đổi vào năm 2019 (*số 2381/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019*) và năm 2021 (*số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/09/2021*) [H1.01.03.06] để đáp ứng yêu cầu thực tiễn mới về đào tạo và nghiên cứu. Việc rà soát không chỉ giúp hoàn thiện CĐR theo hướng rõ ràng, khả thi mà còn góp phần nâng cao tính phù hợp và chất lượng toàn diện của chương trình.

Kết quả của các đợt rà soát, chỉnh sửa và cập nhật CĐR của CTĐT đại học ngành GDMN cho thấy các CĐR đã được tinh gọn về số lượng, diễn đạt súc tích, dễ hiểu, đồng thời bảo đảm tính định lượng và khả năng đo lường. Các năng lực được xác định trong CĐR bám sát yêu cầu thực tiễn, phản ánh đúng các góp ý từ khảo sát ý kiến các bên liên quan, từ đó góp phần nâng cao tính khả thi và giá trị ứng dụng của CTĐT.

*Bảng 1.3.1. Đối sánh CĐR các phiên bản 2017, 2019, 2021*

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR CTĐT năm 2017, 2019** | **CĐR CTĐT năm 2021** |
| - CĐR năm 2018, 2019 được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực dựa trên 4 trụ cột của CDIO.  - Tham khảo hệ thống phân loại nhận thức của Bloom, thể hiện các mức phát triển về kiến thức, kỹ năng, lượng hóa được và đo lường được theo 5 mức độ: (*Biết, hiểu, vận dụng, phân tích/tổng hợp và sáng tạo; khả năng đáp ứng mục tiêu và nội dung của từng học phần*).  - Gồm có 17 CĐR cấp độ 2 và 73CĐR cấp độ 3.  - Chưa có phân nhiệm CĐR cấp CTĐT (PLO) cho các học phần.  - Chưa có bảng phân nhiệm PLO cho CLO. | CĐR năm 2021 CTĐT được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung theo hướng cụ thể hóa một số năng lực nhằm thể hiện được năng lực của sinh viên khi tốt nghiệp. CĐR năm 2021 được xây dựng dựa trên CĐR năm 2018 và bổ sung các nội dung sau:  - Tinh gọn xuống 9 CĐR cấp độ 2 và 25 CĐR cấp độ 3.  - Đã xây dựng Bảng phân nhiệm CĐR cho học phần được thiết kế chi tiết hơn đến từng chương trong học phần và phân nhiệm CĐR về kỹ năng nghề nghiệp (CĐR về CDIO) cho các học phần dự án.  - CTĐT phiên bản 2021 có 6 học phần dạy học dựa trên dự án.  - Đề cương chi tiết học phần được thiết kế đầy đủ và cụ thể hơn, trong đó có thiết kế các bài đánh giá năng lực, CĐR cho từng bài học và bài kiểm tra đánh giá, phương pháp tổ chức dạy học rõ ràng hơn. |

Việc rà soát, chỉnh sửa, bổ sung CĐR và CTĐT hàng năm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan góp phần làm tăng tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp của sinh viên ngành GDMN qua các năm [H1.01.03.07].

Từ năm 2024 đến nay, Nhà trường tiếp tục hướng dẫn rà soát, chỉnh sửa, bổ sung CĐR và CTĐT thông qua việc ban hành bộ chuẩn ĐBCL CTĐT phiên bản 1.0 [H1.01.03.02] [H1.01.03.08].

CĐR và CTĐT trình độ đại học ngành GDMN sau khi xây dựng và điều chỉnh đã được hội đồng chuyên môn cấp Khoa, cấp Trường thông qua, nghiệm thu và được Hiệu trưởng phê chuẩn, ra quyết định thực hiện và được công bố công khai trên Website của Trường, Phòng ĐT, Khoa GDMN, qua Elearning và thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, các tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cẩm nang sinh viên, đợt gặp mặt sinh viên đầu khóa để các bên liên quan được biết [H1.01.03.08].

*2. Điểm mạnh*

Khoa GDMN đã tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan về CĐR và CTĐT trình độ đại học ngành GDMN khi xây dựng cũng như khi triển khai CTĐT theo quy trình Nhà trường đã ban hành với các biểu mẫu rõ ràng.

CĐR và CTĐT trình độ đại học ngành GDMN sau khi được ban hành và triển khai đã được rà soát, điều chỉnh theo yêu cầu của các bên liên quan và công bố công khai trên Website, trên Elearning và các trang tin của Trường, Phòng ĐT và của Khoa GDMN.

*3. Điểm tồn tại*

Khoa GDMN đã tiến hành hoạt động tìm hiểu nhu cầu nhân lực của thị trường lao động nhưng số lượng nhà sử dụng lao động được khảo sát còn hạn chế.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa GDMN tiếp tục hoàn thiện công tác nghiên cứu nhu cầu của thị trường lao động, mở rộng số lượng nhà sử dụng lao động cần khảo sát để đảm bảo cho CTĐT của Khoa đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, đạt hiệu quả cao. | Khoa GDMN  Phòng ĐT  TT ĐBCL | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Rà soát biểu mẫu, tăng cường tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan về CĐR và CTĐT  - Tăng cường rà soát, điều chỉnh định kỳ CĐR và CTĐT theo yêu cầu của các bên liên quan và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. | Khoa GDMN  Phòng ĐT  TT ĐBCL | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).*

## Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Mục tiêu CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được xác định rõ ràng qua mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, định hướng để Khoa xây dựng CĐR và CTĐT, được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục Đại học. Khi xây dựng mục tiêu, CĐR và CTĐT ngành GDMN, Khoa GDMN đã tiến hành khảo sát về nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động và tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, được cập nhật theo quy trình.

CĐR CTĐT đại học ngành GDMN được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, thể hiện rõ ràng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của sinh viên khi tốt nghiệp, làm cơ sở cho việc xây dựng CTDH. CĐR của CTĐT ngành GDMN được xây dựng, điều chỉnh bao quát được cả các yêu cầu chung theo hệ thống giáo dục Việt Nam và các quy trình của Nhà trường và yêu cầu chuyên biệt mà sinh viên cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Khoa đã tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan CĐR CTĐT đại học ngành GDMN khi xây dựng cũng như khi triển khai CTĐT theo quy trình Nhà trường đã ban hành với các biểu mẫu rõ ràng. Sau khi được ban hành và triển khai, CĐR CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh theo yêu cầu của các bên liên quan và công bố công khai trên Website và các trang tin của Trường và của Khoa.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Chưa đảm bảo tính đại diện của các đối tượng tham gia lấy ý kiến của Khoa GDMN về xây dựng mục tiêu, CĐR và CTĐT; thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT chưa nhiều.

Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo ý kiến khảo sát của các bên liên quan, tuy nhiên chưa chủ động tiến hành công việc này thường xuyên theo từng năm học.

Khoa GDMN đã tiến hành hoạt động tìm hiểu nhu cầu nhân lực của thị trường lao động nhưng số lượng được khảo sát còn hạn chế.

## Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

## Mở đầu

Bản mô tả CTĐT đại học ngành GDMN là công cụ quan trọng trong quản lý và vận hành chương trình, thể hiện một cách rõ ràng mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc và nội dung chương trình, phương pháp tổ chức dạy học – kiểm tra đánh giá, cũng như các điều kiện BĐCL. Tài liệu này không chỉ giúp người học, giảng viên, nhà tuyển dụng và cơ quan quản lý nắm bắt đầy đủ thông tin cốt lõi của chương trình mà còn là căn cứ để theo dõi, đánh giá và cải tiến chương trình theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tiễn và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc xây dựng và cập nhật bản mô tả chương trình được thực hiện định kỳ, có tham vấn các bên liên quan, bảo đảm tính công khai, minh bạch, logic và khả năng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, nhấn mạnh sự liên kết giữa mục tiêu đào tạo, CĐR và các học phần, đồng thời tích hợp các công cụ kiểm soát, theo dõi tiến độ đạt CĐR của người học, góp phần thực hiện hiệu quả cam kết chất lượng của cơ sở đào tạo đối với xã hội.

### Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

*1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được xây dựng dựa trên các yêu cầu của các văn bản pháp lý của Nhà nước [H2.02.01.01], tuân thủ theo quy định/quy trình của Nhà trường [H2.02.01.02], [H2.02.01.03] và các văn bản hướng dẫn về xây dựng và phát triển CTĐT của Trường Đại học Vinh [H2.02.01.04].

Trong chu kỳ đánh giá từ năm 2020-2024, Bản mô tả CTĐT ngành GDMN của Trường Đại học Vinh có các phiên bản 2018 (*Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017*) [H2.02.01.05], phiên bản 2019 (*số 2381/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019*) [H2.02.01.06] và phiên bản 2021 (*số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/09/2021*) [H2.02.01.07].

Bản mô tả CTĐT phiên bản năm 2017, năm 2019 và năm 2021 của ngành GDMN có đầy đủ các nội dung, bao gồm:

1. Cơ sở giáo dục: Tên cơ sở đào tạo và cấp bằng là Trường Đại học Vinh.

2. Tên gọi văn bằng: GDMN

3. Chương trình đào tạo: Đại học

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

5. Mục tiêu: bao gồm mục tiêu tổng quát và 4 mục tiêu cụ thể.

6. CĐR của CTĐT: Được mô tả theo 4 trụ cột của CDIO bao gồm: (1) kiến thức và lập luận ngành; (2) kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển ý tưởng liên quan đến lĩnh vực Quản lý nhà nước.

7. Tiêu chí tuyển sinh: áp dụng theo quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Vinh.

8. Cấu trúc chương trình dạy học (CTDH): được thể hiện qua khung chương trình và kế hoạch dạy học dự kiến và mô tả vắn tắt môn học.

9. Ma trận kỹ năng ITU, ma trận phân nhiệm các CĐR của CTĐT cho từng môn học/học phần.

10. Đề cương các môn học/học phần.

11. Thời điểm thiết kế/ điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Ngoài những nội dung trên, Bản mô tả CTĐT còn thể hiện một số nội dung khác như: khả năng đáp ứng cơ hội nghề nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của NH [H2.02.01.05] [H2.02.01.06] [H2.02.01.07].

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành GDMN thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thay đổi công nghệ, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới hoặc những văn bản pháp quy hiện hành, về lĩnh vực của ngành GDMN Từ khi CTĐT được ban hành, việc cập nhật bản mô tả CTĐT được thực hiện qua các mốc thời gian:

Bản mô tả CTĐT ngành GDMN thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thay đổi công nghệ, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới hoặc những văn bản pháp quy hiện hành, … về lĩnh vực của ngành GDMN Từ khi CTĐT ngành GDMN được ban hành, việc cập nhật bản mô tả CTĐT được thực hiện định kỳ. Từ năm 2017 đến nay, Trường đã trải qua 1 lần xây dựng tiếp cận CDIO vào năm 2017, có rà soát, chỉnh sửa nhỏ năm 2019 và cập nhật, bổ sung năm 2021 [H2.02.01.06] [H2.02.01.07]. Tất cả các lần rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT, các giảng viên của ngành đều được Nhà trường tổ chức tập huấn và hướng dẫn cụ thể [H2.02.01.08]. So với bản mô tả CTĐT năm 2017, các bản mô tả CTĐT năm 2021 có cấu trúc đầy đủ và đã được cập nhật chi tiết hơn, bao gồm: (*i*) CĐR của các CTĐT; (*ii*) Bảng phân nhiệm CĐT cấp CTĐT cho các học phần; (*iii*) Ma trận kỹ năng; (*v*) Phụ lục về các tiêu chí đánh giá; và (*vi*) Phụ lục về ma trận phân nhiệm CĐR chi tiết. Với ma trận phân nhiệm CĐR chi tiết được đưa vào bản mô tả CTĐT, các bên liên quan biết được đóng góp của các học phần để hình thành năng lực người học trong CĐR.

Việc rà soát, cập nhật và đánh giá bản mô tả CTĐT được thực hiện thông qua quá trình cập nhật CTĐT và CĐR gồm 5 bước: *Bước 1:* Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTDH/CTĐT; *Bước 2:* Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTDH/CTĐT; *Bước 3:* Đánh giá và xây dựng đánh giá về tính hiệu quả của CTDH/CTĐT đang thực hiện (đáp ứng so với CĐR và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy…); *Bước 4:* Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTDH/CTĐT và trình Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét thông qua; *Bước 5:* Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTDH/CTĐT và trình Hiệu trưởng ban hành CTDH/CTĐT sửa đổi, bổ sung [H2.02.01.02].

*Bản mô tả CTĐT ngành GDMN giai đoạn 2017 – 2021:* (từ khóa 58 - khóa 61) được Nhà trường xây dựng có những nội dung như: Mô tả thông tin quy định cụ thể CĐR của CTĐT. CĐR CTĐT năm 2017, 2019 gồm 17 CĐR cấp độ 2 và 73 CĐR cấp độ 3, khối lượng kiến thức toàn khóa gồm (*132 tín chỉ với 41 học phần*). Tuy nhiên, thể hiện các quy định về CĐR trong bản mô tả CTĐT còn hạn chế và còn thiếu ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT. Phần mô tả về CTDH, danh sách đội ngũ GV, CSVC phục vụ học tập (bao gồm: hệ thống phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy; thư viện; danh mục giáo trình, tập bài giảng), hướng dẫn thực hiện chương trình. Các nội dung này được trình bày theo một tuần tự logic và rõ ràng, giúp cho người đọc hiểu được những vấn đề cốt lõi của một quá trình đào tạo từ mục tiêu tổng quát đến chi tiết, từ CĐR mong muốn đến nội dung chương trình và cấu trúc chương trình đáp ứng CĐR, từ yêu cầu đối với NH đến cam kết về CSVC và đội ngũ GV [H2.02.01.05] [H2.02.01.06].

*Bản mô CTĐT ngành GDMN năm 2021* (áp dụng từ khóa 62) trở điđãđược cập nhật mới, thể hiện được thông tin chú trọng: Rút gọn theo hướng tinh lọc các CĐR của CTĐT còn xuống 9 CĐR cấp độ 2 và 25 CĐR cấp độ 3 theo 4 trụ cột CDIO; CĐR được truyền tải vào CTĐT và các học phần thông qua ma trận tích hợp CĐR (hay còn gọi là ma trận kỹ năng) nhằm góp phần đạt được CĐR của CTĐT, ma trận tích hợp phương pháp dạy và học với CĐR của CTĐT, Bảng phân nhiệm cho PLO cho học phần được thiết kế chi tiết hơn đến từng chương trong học phần và phân nhiệm CĐR về kỹ năng nghề nghiệp (CĐR về CDIO) cho các học phần dự án [H2.02.01.07], cải tiến giảm số tín chỉ từ 132 tín chỉ xuống còn 126 tín chỉ, giảm số lượng học phần từ 41 học phần xuống còn 38 học phần, cập nhật các học phần mới. Bổ sung các môn học chuyên ngành sang học phần dự án. Ngoài ra bản mô tả CTĐT đã bổ sung đầy đủ các rubric đánh giá, qua đó đã cập nhật các yêu cầu về nội dung và hình thức nhằm tăng tính logic giữa CĐR CTĐT, phân nhiệm cho các học phần, chất lượng các sản phẩm liên quan; tăng tính gắn kết nội dung dạy học của một số học phần với mục tiêu học phần và CĐR học phần; đa dạng hình thức tổ chức dạy học, thể hiện nổi bật các hoạt động dạy học tích cực, phát huy năng lực người học thông qua làm việc nhóm, học tập trải nghiệm, học tập bằng phương pháp đồ án, dự án ; CTĐT được tăng thời lượng thực hành, thực tập nghề…, [H2.02.01.07]. Qua các lần rà soát, các nội dung CĐR và khung CTĐT được đối sánh với một số CTĐT cùng ngành ở các trường khác trong nước, qua đó cập nhật các năng lực cần thiết vào CĐR của CTĐT [H2.02.01.09], đối sánh CTĐT ngành GDMN giữa các năm với nhau [H2.02.01.10].

Việc rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT còn dựa trên cơ sở tiếp thu những ý kiến thu thập được từ báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan (NSDLĐ, NH và cựu NH, CBVC, chuyên gia…) [H2.02.01.11]. Các ý kiến của các bên liên quan, ý kiến đóng góp của các thành viên trong Khoa, hội đồng Khoa, Hội đồng thẩm định, Hội đồng khoa học và đào tạo [H2.02.01.12] là cơ sở quan trọng để Khoa chỉnh sửa, điều chỉnh dự thảo CTĐT, Bản mô tả CTĐT phù hợp, đầy đủ nội dung, được Hội đồng khoa học và đào tạo nghiệm thu và trình Hiệu trưởng ký ban hành [H2.02.01.13].

*Bảng 2.1.1: Điểm thay đổi trong cấu trúc Bản mô tả CTĐT ngành GDMN*

|  |  |
| --- | --- |
| **Bản mô tả CTĐT năm 2018 và 2019** | **Bản mô tả CTĐT năm 2021** |
| **Phần 1. Giới thiệu** | **Phần 1. Giới thiệu** |
| 1.1. Trường Đại học Vinh | 1.1. Trường Đại học Vinh |
| 1.2. Khoa GDMN | 1.2. Khoa GDMN |
| 1.3. Ngành GDMN | 1.3. Ngành GDMN |
| **Phần 2. Chương trình đào tạo** | **Phần 2. Tổng quan về CTĐT** |
| 1. Tên chương trình | 2.1. Thông tin chung |
| 2. Mục tiêu chương trình đào tạo | 2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo |
| 2.1. Mục tiêu tổng quát | 2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
| 2.2. Mục tiêu cụ thể | 2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp |
| 3. Khung năng lực | 2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp |
| 4. Chuẩn đầu ra cấp độ 3 | 2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập |
| 5. Khung chương trình | 2.7. Các hình thức đánh giá |
| **Phần 3. Kế hoạc dạy học** | 2.8. Đánh giá kết quả học tập |
| 3.1. Cấu trúc chương trình | 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo |
| 3.2. Các học phần theo khối kiến thức | Phần 3. Chương trình dạy học |
| 3.3. Mô tả học phần | 3.1. Cấu trúc chương tình dạy học |
| **Phần 4. Đội ngũ GV và cán bộ hỗ trợ** | 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT |
| 4.1. Đội ngũ giảng viên | 3.3. Kế hoạch giảng dạy |
| 4.2. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ | 3.4. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học |
| Phần 5. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập | 3.5. Ma trận kỹ năng |
| 5.1. Giảng đường | **Phần 4. Mô tả tóm tắt các học phần** |
| 5.2. Thư viện | Phần 5. Đội ngũ giảng viên |
| 5.3. Môi trường và cảnh quan | Phần 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập |
| Phần 6. Hướng dẫn thực hiện chương trình | Phần 7. Hướng dẫn thực hiện chương trình |
|  | Phụ lục A: Ma trận phân nhiệm CĐR CTĐT và các học phần |
|  | Phụ lục B: Ma trận phân nhiệm CĐR |

Bản mô tả CTĐT năm 2025 sẽ được cập nhật vào cuối 2025 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2596/QĐ-ĐHV ngày 02/10/2023 về việc ban hành Bộ chuẩn Bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo phiên bản 1.0 của Trường Đại học Vinh [H2.02.01.03]. Trong đó, thông tin chính của các bản mô tả CTĐT được hướng dẫn ở tiêu chí 2.1 [H2.02.01.03]. Ngoài ra, Bộ chuẩn Bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo hướng dẫn cụ thể về xây dựng CTĐT với quy trình chặt chẽ từ việc có các bước xây dựng mục tiêu CTĐT, xây dựng CĐR phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, cũng như hướng dẫn đối sánh CĐR của CTĐT với đề cương CDIO, Khung trình độ quốc gia, … hướng dẫn thiết kế và phát triển CTDH dựa trên CĐR theo mô hình tương thích kiến tạo, quy trình thiết kế ngược và mô hình CFB. Bên cạnh đó, việc đánh giá người học theo CĐR được thiết kế chi tiết hơn qua kết quả đánh giá bao gồm điểm số và điểm năng lực của CĐR. Đề cương học phần có đầy đủ thông tin về ma trận đề thi, rubric đánh giá theo CĐR và kế hoạch dạy học được thiết kế theo 03 giai đoạn (Pre-class, During class, Post class), …. [H2.02.01.03]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn các đơn vị đào tạo rà soát, chỉnh sửa, bổ sung CĐR và CTĐT của ngành GDMN cũng như các ngành khác trong toàn trường [H2.02.01.14].

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT ngành GDMN, nội dung văn bản này được Nhà trường đăng tải trên Website của Phòng đào tạo và của Khoa GDMN, được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, sổ tay sinh viên của Nhà trường, phổ biến trong buổi lễ Khai giảng đầu khoá của tân sinh viên,…. [H2.02.01.15].

*2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành GDMN đầy đủ các nội dung và thông tin, qua đó, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với CTĐT.

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành GDMN được cập nhật định kỳ hàng năm và theo các mốc thời gian cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển khoa học công nghệ của thế giới.

*3. Điểm tồn tại*

Nội dung góp ý cho việc cập nhật và công bố thông tin về bản mô tả CTĐT từ các Nhà tuyển dụng chưa được Khoa thực hiện kịp thời theo từng năm học.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa GDMN sẽ tiến hành cập nhật các nội dung theo yêu cầu của Nhà tuyển dụng và công bố thông tin về bản mô tả CTĐT | Khoa GDMN  Phòng ĐT | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ rà soát Bản mô tả CTĐT và phổ biến để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.  Cập nhật theo giai đoạn Bản mô tả CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển của Việt Nam và thế giới. | Khoa GDMN/  Phòng ĐT | Bắt đầu từ năm 2026 |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).*

### Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

*1. Mô tả hiện trạng*

ĐCHP là tài liệu hướng dẫn cụ thể quá trình tổ chức dạy và học, đóng vai trò quan trọng trong việc giúp giảng viên thực hiện đúng kế hoạch giảng dạy và người học chủ động đạt CĐR học phần. Mỗi ĐCHP đều xác định rõ CĐR của học phần, đồng thời thể hiện sự liên kết giữa mục tiêu, nội dung, PPDH, hình thức kiểm tra – đánh giá và kế hoạch tổ chức dạy học. Các hoạt động dạy và học trong đề cương được thiết kế bám sát CĐR, bảo đảm tính logic, nhất quán và khả thi. Phương pháp đánh giá được lựa chọn phù hợp với từng CĐR nhằm đo lường hiệu quả học tập thực chất của người học.

Việc xây dựng và điều chỉnh ĐCHP được thực hiện theo đúng quy trình ban hành tại Trường Đại học Vinh, bao gồm: Quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học [H2.02.02.01]; hướng dẫn thiết kế ĐCHP theo Bộ chuẩn bảo đảm chất lượng CTĐT phiên bản 1.0 [H2.02.02.02]; và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cập nhật chương trình của Nhà trường [H2.02.02.03]. Giảng viên thực hiện xây dựng, rà soát và cập nhật đề cương định kỳ theo các giai đoạn cải tiến chương trình, có sự tham khảo ý kiến từ hội đồng chuyên môn và các đơn vị có liên quan.

Trong chu kỳ đánh giá (từ 2020-2024), ĐCHP CTĐT đại học ngành GDMN có các phiên bản 2017 [H2.02.02.04]; phiên bản 2019 [H2.02.02.05] và phiên bản 2021 [H2.02.02.06].

100% ĐCCT của các học phần trong CTĐT trình độ đại học ngành GDMN có đầy đủ các nội dung theo quy định của Bộ GD&ĐT, bao gồm: *tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số tín chỉ; mục tiêu, CĐR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo* [H2.02.02.04] [H2.02.02.05] [H2.02.02.06]. ĐCHP đảm bảo 03 nội dung quan trọng: nội dung giảng dạy, PPGD/học tập và phương pháp đánh giá để đạt yêu cầu của CĐR. Từng học phần có số tín chỉ xác định và được ký hiệu bằng một mã số học phần riêng do Trường quy định.

*Bảng 2.2.1. Thông tin chính trong đề cương phần của CTĐT năm 2021*

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Thông tin chung** | |
| 1.1. Thông tin giảng viên | Thông tin các giảng viên giảng dạy học phần. |
| 1.2. Thông tin học phần | - Tên học phần (tiếng Việt và tiếng Anh).  - Mã số học phần: gồm ký hiệu chữ và số.  - Thuộc ngành/nhóm ngành.  - Khối kiến thức/kỹ năng của học phần.  - Loại học phần (bắt buộc/tự chọn).  - Số tín chỉ (số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết thực tế, số tiết dạy học dự án).  - Điều kiện đăng ký học (học phần tiên quyết, học phần học trước, học phần song hành). |
| **2. Mô tả học phần** | |
| - Mô tả tóm tắt về vai trò, vị trí của học phần trong CTĐT và bảng phân nhiệm của ma trận chuẩn đầu ra cho học phần. | |
| **3. Chuẩn đầu ra học phần** | |
| - CĐR của học phần bao gồm ký hiệu CĐR (CLOs) học phần, mô tả CLOs, đóng góp của mỗi CLO cho các CĐR của CTĐT, trọng số của CLO, và điểm năng lực tối thiểu cần đạt được phân nhiệm từ ma trận phân nhiệm CĐR của CTĐT.  - Mô tả chuẩn đầu ra học phần bắt đầu bằng các động từ Bloom tương ứng mức độ đạt được trong miền kiến thức, kỹ năng hoặc thái độ. | |
| **4. Đánh giá học phần** | |
| 4.1. Đánh giá thường xuyên | Quy định các hình thức đánh giá ý thức, thái độ học tập và hồ sơ học phần. Với mỗi hình thức đánh giá, đưa ra các CĐR học phần tương ứng. |
| 4.2. Đánh giá cuối kì | Quy định hình thức đánh giá. |
| **5. Tài liệu học tập** | |
| - Mô tả giáo trình và các tài liệu tham khảo sử dụng trong học phần. | |
| **6. Kế hoạch giảng dạy** | |
| - Mô tả kế hoạch dạy học gồm chương/chủ đề/bài theo ba giai đoạn: giai đoạn trước khi đến lớp, giai đoạn học ở lớp, và giai đoạn cũng cố kiến thức và phát triển kỹ năng. Mỗi giai đoạn bao gồm số tiết, hoạt động dạy học, các CLOs cần đạt và bài đánh giá. | |
| **7. Quy định của học phần** | |
| - Quy định chung của CTĐT và các quy định riêng của giảng viên. | |
| **8. Các tiêu chí đánh giá** | |
| - Các tiêu chí đánh của học phần | |
| **9. Phụ trách học phần** | |
| - Bộ môn phụ trách học phần, địa điểm và email của Bộ môn. | |
| **10. Ngày phê duyệt** | |
| - Ngày, tháng, năm phê duyệt đề cương học phần. | |
| **11. Cấp phê duyệt** | |

Khi xây dựng ĐCCT học phần, các giảng viên phụ trách học phần bám vào ma trận kỹ năng phân nhiệm cho học phần để đảm bảo sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT [H2.02.02.07]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và thể hiện ở các mục tiêu của từng học phần. Trong ĐCHP có thể hiện rõ từng CĐR học phần đó tương ứng với CĐR nào của CTĐT, chỉ số đo lường việc đạt CĐR của CTĐT. Trong nội dung chi tiết học phần, ứng với từng bài, có ghi rõ số tiết lý thuyết, thực hành; phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; bài học này đáp ứng CĐR nào của học phần. Phương pháp đánh giá bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần; trọng số của mỗi điểm thành phần; đáp ứng CĐR nào của học phần; mức độ đóng góp của học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT. Những nội dung này giúp GV lượng hóa được việc đạt được CĐR của học phần mình đảm nhiệm [H2.02.02.04] [H2.02.02.05] [H2.02.02.06].

100% Đề cương các môn học trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung cập nhật theo kế hoạch và hướng dẫn của Nhà trường [H2.02.02.01] [H2.02.02.02] [H2.02.02.03] [H2.02.02.08] [H2.02.02.09]. Theo quy định, đề cương được chỉnh sửa theo chu kỳ hai năm một lần nhằm bảo đảm tính phù hợp với thực tiễn giảng dạy, CĐR và các yêu cầu về BĐCL. Toàn bộ ĐCHP trong chương trình đều được chuẩn hóa về cấu trúc và nội dung, thể hiện rõ CĐR HP, PPDH, phương pháp đánh giá, kế hoạch dạy học và danh mục học liệu, giúp người học và các bên liên quan nắm bắt đầy đủ và minh bạch các yêu cầu của học phần. Việc rà soát, cập nhật ĐCHP không chỉ dừng ở việc điều chỉnh nội dung học phần mà còn bao gồm mở rộng các mục trong đề cương theo hướng dẫn thống nhất của Nhà trường. So với các phiên bản năm 2017, 2019, đề cương các năm 2021 đã được cải tiến rõ rệt, bổ sung thêm nhiều thành phần quan trọng như mô tả mức độ đạt CĐR, PPDH dựa trên năng lực, công cụ đánh giá theo rubric, hình thức dạy học theo dự án,... phù hợp với tiếp cận CDIO và định hướng phát triển năng lực người học [H2.02.02.04], [H2.02.02.05], [H2.02.02.06].

Quá trình rà soát và cập nhật đề cương được tổ chức theo quy trình rõ ràng, từ xây dựng, lấy ý kiến chuyên môn, hoàn thiện đến nghiệm thu. Việc lấy ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là từ giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng và chuyên gia ngoài trường, được thực hiện định kỳ để đảm bảo đề cương phản ánh đúng yêu cầu thực tiễn và định hướng nghề nghiệp [H2.02.02.10], [H2.02.02.11]. Đồng thời, Khoa đã sử dụng kết quả khảo sát, phản hồi làm căn cứ cải tiến chất lượng CTĐT, CĐR và ĐCHP.

Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng và rà soát, khoa cũng thực hiện đối sánh các phiên bản đề cương giữa các năm 2017, 2019 và 2021 nhằm nhận diện điểm kế thừa và đổi mới [H2.02.02.12]. Việc xây dựng nội dung đề cương còn có sự tham chiếu, tiếp thu từ các CTĐT cùng ngành tại các trường đại học uy tín trong nước, giúp tăng tính cập nhật và phù hợp với mặt bằng đào tạo chung [H2.02.02.13].

*Bảng 2.2.2. Các thông tin được cập nhật giữa các phiên bản đề cương*

|  |
| --- |
| **1. Cập nhật từ 2017 đến 2021** |
| - Thay đổi cấu trúc đề cương học phần.  - Cập nhật mục tiêu và CĐR học phần.  - Cập nhật nội dung giảng dạy, hình thức giảng dạy, hình thức đánh giá, học liệu.  - Đưa vào các CĐR học phần và ánh xạ tới các CĐR của CTĐT.  - CĐR được ánh xạ tới nội dung, hoạt động giảng dạy và các hình thức đánh giá.  - Thay đổi trọng số các hình thức đánh giá theo quy định của Trường. |
| **2. Cập nhật từ 2021 đến 2024** |
| - Cập nhật mục tiêu và CĐR học phần.  - Cập nhật nội dung giảng dạy, hình thức giảng dạy, hình thức đánh giá, học liệu.  - Cập nhật mẫu phiếu tiêu chí đánh giá trong học phần.  - Kế hoạch giảng dạy được phân thành ba giai đoạn: giai đoạn trước khi đến lớp, giai đoạn học ở lớp, giai đoạn cũng cố kiến thức và phát triển kỹ năng. |

Tất cả ĐCHP trong CTĐT đại học ngành GDMN được công bố công khai trên Website của Phòng ĐT, của Khoa GDMN và gửi trực tiếp qua hệ thống Elearning của Trường đến từng giảng viên, sinh viên, được đóng tập để sử dụng và lưu trữ theo từng khóa, từng ngành [H2.02.02.14].

*2. Điểm mạnh*

Toàn bộ ĐCHP trong CTĐT đại học ngành GDMN được xây dựng đầy đủ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thể hiện rõ mức độ đóng góp của từng học phần vào việc đạt CĐR của chương trình. Đề cương đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa nội dung môn học, phương pháp tổ chức dạy học, hình thức kiểm tra, đánh giá với từng CĐR cụ thể, qua đó giúp lượng hóa chính xác năng lực người học cần đạt sau mỗi học phần.

Tất cả ĐCHP đều được rà soát, điều chỉnh định kỳ hàng năm. Đặc biệt, các CĐR học phần được kiểm tra, hiệu chỉnh để bảo đảm tính đo lường và tính tương thích với CĐR của CTĐT. Việc tích hợp phương pháp đánh giá bằng Rubric trong đề cương đã góp phần nâng cao tính rõ ràng, minh bạch và công bằng trong đánh giá kết quả học tập của người học, đồng thời tạo thuận lợi cho việc theo dõi, cải tiến chất lượng giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực.

*3. Điểm tồn tại*

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về các nội dung trong ĐCHP chưa được Khoa và các giảng viên tiến hành một cách đồng bộ và thống nhất; do vậy, thông tin để cải tiến điều chỉnh nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần còn hạn chế.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Chuyên ngành định kỳ thực hiện khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về các nội dung trong ĐCHP để làm cơ sở cho các điều chỉnh | Khoa GDMN  Phòng ĐT | Bắt đầu từ năm 2026 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Cập nhật ĐCHP thường xuyên để phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT | Khoa GDMN  Phòng ĐT | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá*: *Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

*1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT và toàn bộ ĐCHP trong CTĐT trình độ đại học ngành GDMN sau khi phê duyệt chính thức đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, giúp các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên,...) tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất [H2.02.03.01], [H2.02.03.02].

Tùy theo từng nhóm đối tượng, Nhà trường và Khoa GDMN lựa chọn các hình thức công bố phù hợp nhằm đảm bảo các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận, sử dụng và khai thác thông tin phục vụ cho nhu cầu cụ thể. Trường Đại học Vinh công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên các kênh thông tin có độ phủ rộng như: website chính thức của Phòng ĐT và website của Khoa GDMN [H2.02.03.03]. Bên cạnh đó, các tài liệu này còn được phổ biến thông qua nhiều hình thức trực tiếp và gián tiếp khác như: các buổi gặp mặt sinh viên đầu khóa, sinh hoạt chính trị đầu năm học, sổ tay sinh viên, tờ rơi thông tin, hệ thống quản lý học tập (LMS), fanpage và các kênh truyền thông nội bộ của Khoa [H2.02.03.04]. Cách tiếp cận đa dạng này góp phần nâng cao tính minh bạch, hỗ trợ hiệu quả việc tra cứu, giám sát và sử dụng thông tin của các bên liên quan.

*Đối với GV*, bản mô tả CTĐT và ĐCHP được sử dụng như công cụ quan trọng hỗ trợ quá trình chuẩn bị, tổ chức và phối hợp giảng dạy. Tùy theo từng giai đoạn đào tạo, giảng viên Khoa GDMN luôn tiếp cận và sử dụng phiên bản mới nhất đã được phê duyệt để xây dựng kế hoạch giảng dạy phù hợp, đồng thời nắm được nội dung của các học phần liên quan nhằm tạo nên sự liên thông giữa các học phần và giữa các năm học.

Bản mô tả CTĐT còn là căn cứ để giảng viên và lãnh đạo khoa tổ chức thảo luận, nghiên cứu, rà soát và điều chỉnh chương trình hiện hành hoặc đề xuất xây dựng chương trình mới. Việc cùng tham khảo tài liệu thống nhất giúp đội ngũ giảng viên có sự đồng thuận trong việc hiểu rõ CĐR, đảm bảo sự nhất quán trong tổ chức giảng dạy và đánh giá. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT đại học ngành GDMN cũng là tài liệu tham khảo chính thức trong hoạt động kiểm tra nội bộ và giám sát việc thực hiện CTĐT, đồng thời góp phần khẳng định tính rõ ràng và khả năng đạt được của các CĐR mà người học cần đạt sau khi tốt nghiệp [H2.02.03.01], [H2.02.03.02].

*Đối với người học*, Trường Đại học Vinh và Khoa GDMN đã triển khai đồng bộ nhiều hình thức công bố nhằm đảm bảo sinh viên có thể tiếp cận đầy đủ, thuận tiện và kịp thời các thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT và ĐCHP. Việc cung cấp thông tin được thực hiện thông qua các kênh chính thức như: website của Phòng ĐT và website của Khoa GDMN [H2.02.03.03]; trang đăng ký học phần của sinh viên; hệ thống quản lý học tập (LMS); sổ tay sinh viên; fanpage của Khoa; các hoạt động gặp mặt đầu khóa, lễ khai giảng và sinh hoạt chính trị đầu năm học [H2.02.03.04]. Ngay từ buổi học đầu tiên, giảng viên có trách nhiệm giới thiệu đầy đủ ĐCHP, giúp sinh viên nắm bắt rõ mục tiêu, CĐR, nội dung học phần, PPDH, kiểm tra đánh giá, yêu cầu nhiệm vụ học tập và sản phẩm đầu ra của học phần [H2.02.03.04]. Ngoài ra, các buổi sinh hoạt lớp định kỳ, sinh hoạt chuyên đề với giảng viên phụ trách ngành cũng là dịp để sinh viên được cập nhật, giải đáp và định hướng rõ hơn về chương trình học, lộ trình đào tạo và trách nhiệm học tập. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cũng trực tiếp trình chiếu và giới thiệu slide tóm tắt nội dung đề cương, đảm bảo người học hiểu rõ và gắn kết với mục tiêu của học phần [H2.02.03.05]. Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP thông qua nhiều hình thức linh hoạt và phù hợp với đặc điểm người học đã góp phần nâng cao nhận thức của sinh viên về cấu trúc chương trình, định hướng học tập, cũng như giúp sinh viên xác định rõ kế hoạch cá nhân, lộ trình học tập toàn khóa, từ đó nâng cao chất lượng học tập và khả năng đạt CĐR.

*Đối với các bên liên quan khác (bao gồm: cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục và cơ quan quản lý)*, bản mô tả CTĐT và ĐCHP của CTĐT đại học ngành GDMN được tiếp cận theo nhiều hình thức nhằm đảm bảo tính minh bạch và sự tham gia phản biện, đóng góp ý kiến trong quá trình phát triển chương trình. Trong các đợt xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT, Nhà trường và Khoa đã tổ chức lấy ý kiến từ các bên liên quan thông qua khảo sát, phỏng vấn và tham vấn chuyên gia. Dự thảo bản mô tả CTĐT và ĐCHP sau khi hoàn thiện được gửi đến các chuyên gia trong và ngoài trường để phản biện, trước khi trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa GDMN xem xét và thông qua. Việc tham vấn này không chỉ giúp nâng cao chất lượng nội dung chương trình mà còn tăng tính khả thi và tính phù hợp với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, các tài liệu chính thức sau khi ban hành được công bố công khai trên website của Nhà trường và Khoa, giúp các bên liên quan có thể dễ dàng truy cập, tra cứu và sử dụng [H2.02.03.01], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03]. Việc chia sẻ thông tin rộng rãi tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan quản lý, đơn vị tuyển dụng và cựu sinh viên nắm bắt nội dung, định hướng, cũng như các học phần cụ thể của chương trình. Qua đó, tăng cường sự gắn kết giữa Nhà trường và các đối tác xã hội, thúc đẩy hợp tác trong đào tạo, tuyển dụng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

*Bảng 2.2.3. Hình thức công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tài liệu** | **Bên liên quan** | **Hình thức** | **Thời gian** |
| Bản mô tả CTĐT | Giảng viên | - Bản cứng và Website của Phòng ĐT [H2.02.03.01]. | - Trực tuyến |
| Sinh viên | - Website của Phòng ĐT [H2.02.03.01]. | - Trực tuyến |
| - Nhóm Zalo lớp học tại buổi gặp mặt sinh viên đầu khóa. | - Trực tuyến |
| Nhà quản lý | - Website của Phòng ĐT [H2.02.03.01]. | - Trực tuyến |
| Cựu người học | - Website của Phòng ĐT [H2.02.03.01]. | - Trực tuyến |
| Doanh nghiệp sử dụng lao động và những người quan tâm khác | - Website của Phòng ĐT [H2.02.03.01]. | - Trực tuyến |
| Đề cương học phần | Sinh viên | - Buổi học đầu tiên của học phần. | - Hằng kỳ |
| - Hệ thống Elearning [H2.02.03.02]. | - Trực tuyến |

*2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành GDMN và ĐCHP được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và sử dụng, tạo cơ hội tăng cường quản lý nhà nước; tăng cường cơ hội hợp tác, gắn kết giữa Trường Đại học và các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

Nhà trường đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quá trình lưu trữ và công khai các dữ liệu liên quan đến CTĐT bao gồm Bản mô tả CTĐT và ĐCHP như đăng tải lên website của nhà trường, hệ thống phần mềm CMC, hệ thống LMS để sinh viên, giảng viên, các nhà quản lý, doanh nghiệp và xã hội có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy và học tập.

*3. Điểm tồn tại*

Mặc dù bản mô tả CTĐT đã được công bố công khai, nhưng chưa có phiên bản rút gọn hoặc định dạng phù hợp với từng nhóm đối tượng như ứng viên cao học, cựu sinh viên hoặc đơn vị tuyển dụng. Điều này khiến việc tiếp cận và khai thác thông tin quan trọng từ bản mô tả chưa thực sự hiệu quả, ảnh hưởng đến khả năng lan tỏa và minh bạch thông tin của chương trình.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng các bản mô tả CTĐT rút gọn để phù hơp với các đối tượng quan tâm như các ứng viên cao học, các nhà sử dụng lao động. | Khoa GDMN | Năm 2026 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quá trình lưu trữ và công khai các dữ liệu liên quan đến CTĐT | Khoa GDMN  Phòng ĐT | Năm 2026 |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).*

## Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành GDMN có đầy đủ các nội dung và thông tin, qua đó, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành GDMN được cập nhật định kỳ hàng năm và theo giai đoạn cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển khoa học công nghệ của thế giới.

Tất cả các ĐCHP trong CTĐT đại học ngành GDMN đều được xây dựng đầy đủ theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, trong đó thể hiện rõ mức độ đóng góp của từng học phần vào việc đạt CĐR của chương trình. Nội dung các học phần được thiết kế đảm bảo tính liên kết chặt chẽ với PPDH, hình thức tổ chức học tập và phương pháp kiểm tra đánh giá, nhằm giúp người học đạt được CĐR của từng học phần một cách hiệu quả và có thể lượng hóa. Việc rà soát, đánh giá và điều chỉnh ĐCHP được thực hiện định kỳ hàng năm, đặc biệt chú trọng đến việc điều chỉnh các CĐR học phần để đảm bảo sự tương thích và khả năng đo lường chính xác mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT.

Bản mô tả CTĐT ngành GDMN và ĐCHP được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và sử dụng, tạo cơ hội tăng cường quản lý nhà nước; tăng cường cơ hội hợp tác, gắn kết giữa Trường và nhà sử dụng trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội.

Nhà trường đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quá trình lưu trữ và công khai các dữ liệu liên quan đến CTĐT bao gồm Bản mô tả CTĐT và ĐCHP như đăng tải lên website của Nhà trường, hệ thống phần mềm CMC, hệ thống LMS để sinh viên, giảng viên, các nhà quản lý và xã hội có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy và học tập.

*Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:*

Nội dung góp ý cho việc cập nhật và công bố thông tin về bản mô tả CTĐT từ các Nhà tuyển dụng chưa được Khoa thực hiện kịp thời theo từng năm học.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về các nội dung trong ĐCHP chưa được Khoa, Bộ môn và các giảng viên tiến hành một cách đồng bộ và thống nhất; do vậy, thông tin để cải tiến điều chỉnh nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần còn hạn chế.

Ngành chưa có các bản mô tả CTĐT rút gọn bao gồm những thông tin cần quan tâm về CTĐT để cung cấp công khai cho ứng viên cao học trong quá trình tư vấn tuyển sinh cũng như những thông tin chính về CTĐT để cung cấp cho các nhà sử dụng lao động.

## Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

## Mở đầu

CTDH trình độ đại học ngành GDMN được thiết kế theo cấu trúc hợp lý, logic, tích hợp giữa kiến thức nền tảng, chuyên sâu và kỹ năng nghiên cứu – ứng dụng, đảm bảo tiến trình phát triển năng lực người học. Việc thiết kế chương trình tuân thủ định hướng tiếp cận năng lực và CDIO, giúp người học từng bước hình thành và phát triển phẩm chất, kỹ năng và tư duy nghề nghiệp. Mỗi học phần đều đóng vai trò cụ thể trong việc đạt CĐR, có sự liên thông về nội dung, phương pháp và mức độ tích lũy giữa các học phần và các giai đoạn đào tạo.

Cấu trúc và nội dung chương trình được xây dựng theo đúng quy định hiện hành, đồng thời cập nhật định kỳ để phù hợp với yêu cầu thực tiễn và xu hướng đổi mới giáo dục. Các PPDH, kiểm tra đánh giá được lựa chọn phù hợp với mục tiêu từng học phần, đảm bảo người học đạt được CĐR của CTĐT.

### Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

*1. Mô tả hiện trạng*

CTDH trình độ đại học ngành GDMN được xây dựng dựa trên các văn bản do Bộ Giáo dục và Đào tạo [H3.03.01.01]. Tuân thủ theo Quy trình về xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học của Trường Đại học Vinh [H3.03.01.02]; Quy định về thiết kế CTDH trong Bộ chuẩn ĐBCL CTĐT phiên bản 1.0 [H3.03.01.03] và các văn bản hướng dẫn của Nhà trường về xây dựng, rà soát, chỉnh sửa, cập nhật CTĐT [H3.03.01.04].

Trong chu kỳ đánh giá (từ 2020-2024), CTDH ngành GDMN có các phiên bản 2017 [H3.03.01.05], phiên bản 2019 [H3.03.01.06] và phiên bản 2021 [H3.03.01.07].

Việc thiết kế CTDH ngành GDMN được thực hiện theo quy trình do Nhà trường ban hành bao gồm 7 bước, trong đó các bước 1, 2 và 5 thể hiện rõ CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm: (1)Thành lập nhóm xây dựng, nghiên cứu CTDH/CTĐT (mục tiêu, ***CĐR***, tổ chức thực thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng, các hướng phát triển chương trình....); (2) Xây dựng dự thảo CTDH/CTĐT lần 1; (3)Triển khai khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan; (4) Hoàn thiện CTDH/CTĐT lần thứ nhất; (5) ***Tổ chức xây dựng CĐR*** và đề cương chi tiết các học phần của Dự thảo CTDH/CTĐT lần thứ 2; (6) Tổ chức hội thảo hoàn thiện Dự thảo CTDH/CTĐT lần thứ 2; (7) Hoàn thiện phê duyệt và công bố CTDH/CTĐT [H3.03.01.02].

CTĐT năm 2021 được thiết kế trên cơ sở kế thừa CTĐT ban hành từ năm 2017 theo hướng tiếp cận CDIO, lấy CĐR của chương trình làm nền tảng để xác định cấu trúc, nội dung và tổ chức CTDH [H3.03.01.08]. Việc thiết kế CTDH được thực hiện theo nguyên tắc thiết kế từ trên xuống (top-down), trong đó: *(1)* CĐR cấp chương trình được phân ra thành các CĐR cấp 3 (các chỉ báo đánh giá cụ thể); *(2)* Từ các CĐR cấp 3, các mô-đun học phần được xây dựng, bao gồm học phần chung, cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập và đồ án/tốt nghiệp; *(3)* Lựa chọn học phần phù hợp cho từng mô-đun; *(4)* xây dựng ma trận phân nhiệm CĐR cấp 3 cho từng học phần; *(5)* Sắp xếp các học phần theo nguyên tắc đảm bảo tính liên thông về mặt kiến thức và mức độ phát triển năng lực theo trình tự tăng dần; *(6)* Thiết kế ĐCHP thể hiện rõ CĐR học phần, nội dung, PPDH và kiểm tra đánh giá tương thích với CĐR của chương trình. Thông qua cách tiếp cận này, CTDH năm 2021 đã có sự gắn kết rõ ràng giữa CĐR của CTĐT với các học phần, đảm bảo mỗi học phần đều đóng góp cụ thể vào việc hình thành và phát triển năng lực của người học [H3.03.01.07].

So với năm 2017, CTDH năm 2021 có nhiều điều chỉnh và cải tiến mang tính hệ thống, đột phá và thực chất. Nếu như năm 2017 các quy định về CĐR CTĐT còn hạn chế và còn thiếu ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT. thì sang năm 2021, CTDH được phân nhiệm CĐR theo mô-đun học phần, giúp đảm bảo tính tập trung, tránh trùng lặp, tạo thuận lợi trong đánh giá mức độ đạt CĐR của người học và xác định rõ mức độ đóng góp của từng học phần đối với từng CĐR cấp chương trình, cho phép lượng hóa kết quả đạt được của người học một cách rõ ràng, minh bạch và khả thi [H3.03.01.09].

Việc thiết kế CTDH ngành GDMN đã được tích hợp đồng bộ ba mô hình hiện đại: (1) mô hình tương thích kiến tạo (Constructive Alignment – CAM) đảm bảo tính tương thích giữa CĐR – PPDH – kiểm tra đánh giá; (2) mô hình thiết kế ngược (Backward Design) đảm bảo định hướng toàn bộ cấu trúc CTDH xuất phát từ CĐR; (3) mô hình CFB (CDIO – Flipped – Blended Learning) kết hợp linh hoạt giữa CDIO, dạy học đảo ngược và dạy học kết hợp. Việc triển khai dạy học dự án chiếm tối thiểu 25% tổng số tín chỉ trong toàn chương trình là minh chứng rõ ràng cho định hướng năng lực và phát triển tư duy sáng tạo trong CTDH [H3.03.01.03].

*Hình 3.1.1. Mô hình tương thích kiến tạo (CAM) trong phát triển CTDH*

**A diagram of a diagram

Description automatically generated**

*Hình 3.1.2. Quy trình thiết kế ngược đối với CTDH*

*A diagram of a diagram

AI-generated content may be incorrect.*

CTDH ngành GDMN có kế hoạch phân bố các học phần theo từng học kì, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Cụ thể thời gian đào tạo là 4 năm (8 học kì) bao gồm cả thời gian làm Đồ án hoặc thực tập tốt nghiệp. CTDH được thiết kế gồm các khối kiến thức: *khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành* [H3.03.01.09]*.*

*Bảng 3.1.3. Sự tương thích giữa các mô-đun của CTDH với CĐR của CTĐT*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các mô-đun** | | **Số TC** | **Tỷ lệ** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo** | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **2.1** | **2.2** | **3.1** | **3.2** | **4.1** | **4.2** |
| Giáo dục  đại cương | 1. Lý luận chính trị và khoa học xã hội - nhân văn | 35 | 27,8% | *√* |  |  | *√* |  | *√* | *√* |  |  |
| 2. Tin học và ngoại ngữ | 10 | 7,9% | *√* |  |  |  |  |  | *√* |  |  |
| Giáo dục chuyên nghiệp | 4. Cơ sở ngành | 37 | 29,4% |  | *√* |  | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* |
| 5. Chuyên ngành | 44 | 34,9% |  |  | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* |
| **Tổng** | | **126** | **100%** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

CTDH năm 2021 được cụ thể hóa rõ ràng qua các thành phần: Khung CTDH, Ma trận phân nhiệm CĐR cấp chương trình cho các mô-đun học phần, ĐCHP, kế hoạch dạy học, công cụ đánh giá theo CLO, đảm bảo sự đồng bộ giữa thiết kế và thực thi. Tất cả 100% học phần đều xác định rõ CĐR học phần và thể hiện được sự đóng góp vào CĐR cấp chương trình, về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Đồng thời, nội dung giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá của mỗi học phần được thiết kế tương thích với CĐR, có minh chứng cụ thể trong hồ sơ giảng dạy của giảng viên, ĐCHP và tài liệu học tập [H3.03.01.10], [H3.03.01.11]. Cụ thể:

Các học phần *khối kiến thức đại cương*, trong đó có (Tin học; Tiếng Anh,…) tập trung vào việc giúp NH đạt các CĐR về kiến thức về lý luận chính trị, ngoại ngữ, … phù hợp với trình độ đại học của ngành …., CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm, trang bị cho người học kỹ năng nghiên cứu; Các học phần thuộc khối *kiến thức cơ sở ngành* cung cấp những kiến thức nền tảng về cơ sở ngành, tập trung trang bị cho NH kiến thức cơ bản và mở rộng về các nguyên lý về ngành ….; Các học phần thuộc khối *kiến thức chuyên ngành* bắt buộc và chuyên ngành tự chọn hướng đến việc đạt các CĐR về kiến thức ngành, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực tự chủ và trách nhiệm. Các học phần thực tập, đồ án tốt nghiệp giúp NH đạt một số CĐR ở mức độ cao hơn.

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sinh viên của 100% các học phần trong CTĐT ngành GDMN được GV lựa chọn phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR và được thể hiện rõ qua sơ đồ sau:

*Hình 3.1.4. Sơ đồ về mối quan hệ giữa dạy học, kiểm tra đánh giá và CĐR*

A diagram of a diagram

AI-generated content may be incorrect.

Dựa trên CĐR, GV xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của sinh viên đảm bảo 100% các học phần trong CTDH phải phù hợp, góp phần đạt được CĐR [H3.03.01.05][H3.03.01.06] [H3.03.01.07].

100% CTDH đã xây dựng việc dạy và học thể hiện rõ trong ĐCCT của các học phần. Tất cả các CĐR HP được bố trí trong các chương mục/bài. Mỗi chương mục/bài có một số phương pháp, hình thức dạy học phù hợp với CĐR của học phần đảm nhiệm. ***Phương pháp thuyết giảng*** được áp dụng đối với tất cả học phần; các phương pháp được áp dụng phù hợp với các học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành trong đó có các phương pháp dạy học tích cực như nghiên cứu tình huống; ***phương pháp thực hành, thực tế***áp dụng với thực tập, luận tốt nghiệp; ***phương pháp làm việc nhóm*** áp dụng khi GV giao bài tập, thảo luận nhóm, bài tiểu luận theo chủ đề; ***phương pháp tự nghiên cứu*** áp dụng để hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu của NH,… Các PPDH được mô tả theo từng chương/mục trong đề cương chi tiết học phần thể hiện sự phong phú, phù hợp góp phần đạt được CĐR [H3.03.01.05][H3.03.01.06] [H3.03.01.07].

Trong quá trình đào tạo, CTDH ngành GDMN định kỳ được rà soát. Từ đó, có những điều chỉnh CĐR và khung chương trình theo hướng tăng cường các môn thuộc khối kiến thức thực hành, thực tập nghề nghiệp cũng như bổ sung các học phần đồ án (hoặc học phần giảng dạy dự án), các môn tự chọn đáp ứng CĐR đã công bố. Mặt khác, Trường ĐH Vinh cũng đã triển khai rà soát lại CĐR theo hướng tích hợp, tăng cường năng lực trải nghiệm, kỹ năng và thái độ; rà soát CTDH trong đó bổ sung các học phần đồ án để tối thiểu ít nhất 1 học kỳ có 1 đồ án và đưa vào áp dụng đào tạo tất cả các khối ngành trong đó có ngành GDMN từ K62 tuyển sinh năm 2021 [H3.03.01.04] [H3.03.01.07] [H3.03.01.12]. PPDH các học phần trong CTDH không tập trung vào một PPDH duy nhất mà phối kết hợp nhiều phương pháp và hình thức dạy học khác nhau. Tuy nhiên, phương pháp và hình thức dạy học chủ yếu tập trung theo 2 phần, phần cơ sở lý thuyết được thiết kế thành các bài giảng E-learning để tổ chức dạy học trên hệ thồng LMS và phần trải nghiệm kiến thức, kỹ năng, thái độ tuỳ theo đặc thù từng môn học, giảng viên lựa chọn phần trải nghiệm này trên lớp học, trải nghiệm ở phòng thực hành, ….

Các phương pháp dạy học ngành GDMN được xây dựng phù hợp để đạt được CĐR được thể hiện rõ trong các *Ma trận phương pháp dạy học và CĐR*

*Bảng 3.1.5. Sự tương thích giữa CĐR của CTĐT   
và các hoạt động giảng dạy - học tập*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động giảng dạy và học tập** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo** | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **2.1** | **2.2** | **3.1** | **3.2** | **4.1** | **4.2** |
| Thuyết trình | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* |  |  |  |  |
| Hướng dẫn | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* |  |  |  |  |
| Tự học | *√* | *√* | *√* |  |  | *√* | *√* | *√* | *√* |
| Vấn đáp | √ | √ | √ |  |  |  |  |  |  |
| Thảo luận | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* |
| Trải nghiệm thực tế |  |  |  | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* |
| Hoạt động nhóm | *√* | *√* | *√* | *√* |  | *√* | *√* |  | *√* |
| Học dựa trên dự án |  | √ | √ | √ | √ | √ | √ | √ | √ |

Phương thức kiểm tra, đánh giá của học phầnđược quy định trong các văn bản của nhà trường quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập [H3.03.01.13], trong đó quy định rõ Giảng viên lựa chọn phương pháp đánh giá (trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành, biểu diễn, bài tập lớn, phỏng vấn, quan sát, hồ sơ học tập, chấm đồ án/dự án…) và công cụ đánh giá (đáp án và thang điểm, phiếu đánh giá…) phù hợp cho từng CĐR (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm), phù hợp với hình thức tổ chức dạy học của từng nhóm học phần (học phần lý thuyết, thực hành, đồ án…).

Ngoài ra, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập cònthể hiện trong ĐCCT học phần đảm bảo sự linh hoạt, phù hợp với tính chất học phần. ĐCCT học phần có ma trận liên kết phương pháp đánh giá học phần với các CĐR cần đạt được của học phần. Kiểm tra/đánh giá cũng đã cải tiến đáng kể qua việc thay đổi nhiều hình thức kiểm tra linh động (trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, bài tập lớn, phỏng vấn, quan sát, chấm đồ án/dự án…). Trước đây, điểm đánh giá học phần được chia thành (chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, hồ sơ học phần 20%, đánh giá cuối kỳ 50%) và ấn định việc đánh giá giữa kỳ bằng hình thức trắc nghiệm khách quan. Từ năm 2021, cải tiến điểm đánh giá học phần bao gồm 2 nhóm điểm (đánh giá quá trình 50% và đánh giá cuối kỳ 50%) trong đó điểm đánh giá giữa kỳ linh động hình thức đánh giá hơn có sự chủ động của giảng viên giảng dạy. Hình thức đánh giá bài giữa kỳ phong phú, gồm bài tập cá nhân, thảo luận, bài tập nhóm, bài kiểm tra viết trên lớp, bài tiểu luận. Bài thi kết thúc học phần nhằm mục đích đánh giá tổng hợp, khái quát kiến thức, những kỹ năng thu được của NH trong học phần đó, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến cách dạy của GV và cách học của NH [H3.03.01.05] [H3.03.01.06][H3.03.01.07]. Đối với GV, trong quá trình giảng dạy, GVsử dụng sổ ghi nhật ký giảng dạy, sổ theo dõi học tập và giảng dạy trên lớp để ghi lại những nội dung giảng dạy, thay đổi trong quá trình giảng dạy cũng như những lưu ý về NH trong học phần để đảm bảo đúng tiến độ và kế hoạch giảng dạy [H3.03.01.14].

Đồng thời để góp phần hỗ trợ hiệu quả đạt được CĐR, GV phải đưa ra các phương pháp kiểm tra đánh giá, ứng với từng loại điểm thành phần GV phải ghi rõ điểm đánh giá quá trình hay điểm thi kết thúc học phần đáp ứng với với CĐR nào của học phần dựa vào bảng mô tả các tiêu chí đánh giá theo các cấp độ khác nhau trên cơ sở các yêu cầu, mục tiêu cần đạt của học phần. Công cụ đánh giá là các Rubrics đính kèm ĐCCT học phần. Mỗi CTDH đều lập bảng “*Ma trận phương pháp đánh giá các học phần của CTDH phù hợp* *CĐR*” để thấy mối tương quan logic giữa Phương pháp dạy học - Kiểm tra đánh giá - CĐR [H3.03.01.05] [H3.03.01.06][H3.03.01.07].

*Bảng 3.1.6. Các hình thức đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các hình thức đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của CTĐT** | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **2.1** | **2.2** | **3.1** | **3.2** | **4.1** | **4.2** |
| Hoạt động nhóm | Rubrics | *√* |  | *√* | *√* |  | *√* | *√* |  |  |
| Bài tập | Đáp án | *√* | *√* | *√* | *√* |  |  |  |  |  |
| Trắc nghiệm khách quan | Đáp án | *√* | *√* | *√* |  |  |  |  |  |  |
| Tự luận | Đáp án | *√* |  | *√* |  | *√* |  | *√* | *√* |  |
| Tiểu luận | Rubrics | *√* |  | *√* |  | *√* |  |  | *√* | *√* |
| Đồ án | Rubrics |  |  | *√* |  | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* |

Trong quá trình thiết kế và rà soát CTDH, CĐR và ĐCHP, giảng viên giữ vai trò trung tâm, bên cạnh sự tham gia của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, sinh viên, cựu sinh viên và chuyên gia ngoài trường [H3.03.01.15], [H3.03.01.16]. Là những người trực tiếp giảng dạy và am hiểu đặc điểm người học, giảng viên không chỉ biên soạn ĐCHP mà còn chủ động xác định tổ hợp các PPDH, học tập và đánh giá phù hợp với mục tiêu, nội dung và đặc thù của từng học phần. Trong CTĐT đại học ngành GDMN, 100% học phần đều do giảng viên phụ trách thiết kế theo hướng đảm bảo tính liên kết giữa phương pháp – nội dung – CĐR, đồng thời phản ánh đúng yêu cầu phát triển năng lực người học. Sự tham gia tích cực, trách nhiệm và chuyên môn của giảng viên góp phần quyết định đến tính khả thi, hiệu quả và chất lượng thực hiện chương trình, tạo nền tảng quan trọng để người học đạt được CĐR đã đề ra.

*2. Điểm mạnh*

CTDH trình độ đại học ngành GDMN được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic và tích hợp, bảo đảm sự tương thích định hướng với CĐR của chương trình. Cấu trúc chương trình gồm các học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và luận văn/thực tập và đồ án tốt nghiệp, đáp ứng đầy đủ các nhóm năng lực theo 4 trụ cột của tiếp cận CDIO, được cập nhật, hoàn thiện trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến trong và ngoài nước. CĐR cấp CTĐT được chuyển tải hiệu quả vào các học phần thông qua bảng phân nhiệm, ma trận kỹ năng, các PPDH và đánh giá phù hợp.

*3. Điểm tồn tại*

CTDH ngành GDMN thiết kế các hoạt động gắn kết với đơn vị sử dụng lao động, các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của các đơn vị khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa GDMN sẽ phối hợp chặt chẽ với Phòng ĐT, Trung tâm DV, HTSV&QHDN ghi nhận đầy đủ nội dung phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào CTDH nhằm tăng hiệu quả đạt được CĐR. | Khoa GDMN Phòng ĐT | Từ năm 2026 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục áp dụng nguyên tắc thiết kế chương trình dựa trên CĐR; phát huy hiệu quả các mô hình CDIO, dạy học theo dự án, lớp học đảo ngược và ma trận phân nhiệm để tăng tính gắn kết giữa nội dung, phương pháp và đánh giá. Duy trì vai trò chủ động của giảng viên trong rà soát, cập nhật và đảm bảo tính tương thích giữa học phần và CĐR. | Khoa GDMN Phòng ĐT | Từ năm 2026 |  |

*5. Tự đánh giá:* *Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

*1. Mô tả hiện trạng*

100% ĐCCT các học phần trong CTDH trình độ đại học ngành GDMN được biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng học phần, đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR và được thể hiện ở ma trận kỹ năng mô tả liên hệ từng học phần với CĐR của CTĐT [H3.03.02.01]. Mỗi ĐCCT của từng học phần đều mô tả đầy đủ, chi tiết bao gồm đơn vị đào tạo, thông tin về học phần, GV, về tổ chức dạy và học, mục tiêu, CĐR của học phần, nội dung, PPGD, kiểm tra đánh giá học phần, danh mục tài liệu học tập. Cấu trúc thời lượng các học phần đều nêu rõ thời lượng (số giờ) dành cho phần lý thuyết, thực hành, thảo luận, tự học và tự nghiên cứu. ĐCCT các học phần đều có mục tiêu cụ thể và CĐR của học phần. CĐR học phần được thể hiện rõ ràng bao gồm yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của sinh viên. Việc giảng dạy thực tế theo nội dung ĐCCT được Khoa và các đơn vị đào tạo kiểm tra thường xuyên nhằm đảm bảo hiệu quả đào tạo đạt CĐR [H3.03.02.02] [H3.03.02.03] [H3.03.02.04].

CTDH ngành GDMN được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ khối kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành. Trong đó, những chuỗi môn học được sắp xếp hợp lý qua 8 học kỳ, đầy đủ các cấp độ, theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa, bổ sung và nâng cao để giúp sinh viên đạt được CĐR [H3.03.02.01] [H3.03.02.02] [H3.03.02.03] [H3.03.02.04].

Hiện nay, ngành GDMN đang áp dụng CTĐT ban hành năm 2021 với 38 học phần, 126 tín chỉ [H3.03.02.04]. Việc lựa chọn các học phần cụ thể cần thiết hay không cần thiết trong khung chương trình đảm bảo được tính cần thiết, hợp lý của việc lựa chọn các học phần trong chương trình. Căn cứ ma trận tích hợp học phần với CĐR của chương trình [H3.03.02.01], CĐR của học phần được xác định và nó làm cơ sở thiết kế CTDH của học phần. Mỗi CĐR của học phần được chỉ rõ đóng góp với việc đạt các CĐR của CTĐT đã phân nhiệm cho học phần. Điều này đã làm rõ sự cần thiết của các nội dung đồng thời thể hiện tính logic trong việc đạt được mức độ của CĐR qua các học phần trong tiến trình đào tạo. Khi xây dựng danh mục CĐR của CTĐT, mỗi học phần đóng một vai trò nhất định trong khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà sinh viên tiếp nhận. Mỗi đề cương khi được xây dựng, chỉnh sửa đều được nghiệm thu nhằm đảm bảo sự tương thích về mặt kiến thức theo chiều dọc giữa các học phần theo tiến trình đào tạo, hỗ trợ các học phần khác trong cùng học kỳ giảng dạy và phù hợp với CĐR chung của ngành GDMN Việc bố trí các học phần trong bảng ma trận học phần thể hiện có sự tương thích về nội dung và sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Đồng thời các CĐR có sự phát triển xuyên suốt quá trình học tập của sinh viên với mức độ đáp ứng tăng dần theo thời gian học và theo mức độ chuyên sâu của học phần, nó cũng phản ánh vai trò của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTDH ngành GDMN [H3.03.02.01], [H3.03.02.04].

Thứ tự các học phần trong CTDH trình độ đại học ngành GDMN được sắp xếp một cách khoa học, từ các học phần cơ bản đến các học phần nâng cao nhằm đảm bảo cho sinh viên tiếp nhận được toàn bộ kiến thức theo đúng trình tự logic theo trình tự mạch kiến thức, và tăng dần mức độ đạt được của CĐR tạo nên một khối kiến thức liền mạch.

*Học phần thuộc khối kiến thức đại cương* được xây dựng để giúp sinh viên nâng cao lý luận và kỹ năng mềm. Để đạt được CĐR, chương trình được thiết kế với các học phần (*lý luận chính trị, khoa học xã hội nhân văn)* cung cấp cho người học những kiến thức về tư tưởng đạo đức, về tình hình chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Học phần *Tiếng Anh, Tin học* cung cấp cho người học kiến thức về ngoại ngữ, tin học. Sau khi hoàn thành khối kiến thức chung trong CTDH, người học có hiểu biết hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ động tích cực giải quyết các vấn đề GDTC, chính trị, xã hội theo đúng chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục, đạt CĐR về ngoại ngữ, tin học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H3.03.02.02], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04].

Đối với *khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành*, các học phần được cấu trúc thành hai loại: *học phần tự chọn* và *học phần bắt buộc*.

*Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành*, để đạt CĐR, chương trình được thiết kế với các học phầncung cấp cho người học những kiến thức cơ sở mang tính chất tiền đề của ngành học. Người học sẽ có những hiểu biết ban đầu về ngành học và quản lí ngành học. Các học phần này cung cấp cho người học những kiến thức về các lĩnh vực ngành GDMN và kỹ năng thực hiện các vấn đề thực tiễn. Sau khi học các học phần này, người học có nền tảng kiến thức về ngành học ở các lĩnh vực và có khả năng thực hành để giải quyết các tình huống trên thực tiễn. Cũng ở khối kiến thức này, người học được trang bị hiểu biết căn bản về NCKH, biết cách tìm hiểu, sàng lọc và phát hiện các vấn đề cần nghiên cứu; biết cách tiến hành NCKH [H3.03.02.02], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04].

Tất cả các học phần bắt buộc trong chuyên ngành sẽ giúp cho sinh viên xây dựng được nền tảng để để sinh viên theo đuổi ngành nghề sau này, các học phần tự chọn sẽ giúp cho sinh viên nâng cao tư duy, mở rộng tầm nhìn của mình hơn về nghề nghiệp. Chiều sâu kiến thức bảo đảm bởi mối liên hệ dọc xuyên suốt cả các khối kiến thức và trong từng khối kiến thức riêng biệt của CTDH.

*Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành*, để đạt CĐR, chương trình được thiết kế với các học phần cung cấp kiến thức về phương pháp, kĩ năng để thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn của ngành GDMN [H3.03.02.02], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04].

*Học phần thuộc khối kiến thức (kiến tập, thực tập)*, người học được đi thực tế kiến tập 1 đợt. Đây là cơ hội để người học thực hành, vận dụng những kiến thức đã học, đồng thời cũng là cơ hội để học hỏi kinh nghiệm từ những giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy. Qua đợt kiến tập, người học được thực tập các hoạt động nghệ nghiệp cũng như làm quen với môi trường làm việc tương lai [H3.03.02.02], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04].

Đồ án tốt nghiệp được lồng ghép với các học phần lý thuyết theo mức độ tăng dần giúp người học không chỉ được trang bị nền tảng kiến thức vững chắc mà còn có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn nhằm đảm bảo CĐR của CTĐT [H3.03.02.02], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04].

Các môn học trong CTĐT ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn còn hỗ trợ cho sinh viên những kỹ năng như kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng nghề nghiệp cho SV xuyên suốt từ học kỳ đầu tiên đến khi ra trường và được thể hiện thông qua mục tiêu, khung năng lực và CĐR của CTĐT. Nhìn chung, CTĐT được thiết kế theo các khối kiến thức, kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng học kỳ, đi từ đại cương đến chuyên ngành nên các mức độ đạt chuẩn đầu ra cũng tăng dần theo từng học kỳ (từ kỳ 1 đến kỳ 8) [H3.03.02.02], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04] [H3.03.02.05].

100% các học phần trong CTDH ngành GDMN khi xây dựng được Khoa GDMN xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Sau khi xây dựng CĐR của CTĐT ngành GDMN, Khoa GDMN lập Bảng phân nhiệm cho các học phần đảm nhận các CĐR của CTĐT. Đó là cơ sở cho kế hoạch đo lường CĐR của CTĐT ngành GDMN[H3.03.02.01],[H3.03.02.02], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04]. Mối quan hệ giữa CĐR – PPDH – KTĐG được thể hiện ở bảng sau:

*Hình 3.2.1. Sơ đồ về mối quan hệ giữa dạy học, kiểm tra đánh giá và CĐR*

A diagram of a diagram

AI-generated content may be incorrect.

PPGD và kiểm tra, đánh giá NH được thiết kế khoa học, được trình bày trong ĐCCT học phần và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ. Các CĐR của CTĐT gồm kiến thức, kỹ năng, và năng lực tự chủ và trách nhiệm được phân bổ cho các học phần và CĐR của học phần cũng được xác định tương ứng. Điều này có ảnh hưởng tới việc lựa chọn PPGD và đánh giá NH. Trong mỗi học phần, tương ứng với nội dung chi tiết, PPGD được lựa chọn phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR của học phần. PPKTĐG đa dạng như (*bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận, thuyết trình, bài tiểu luận, bài kiểm tra viết, bài thi tự luận...*) nhằm giúp NH đạt được CĐR. Ứng với mỗi bài học trong học phần, GV xây dựng một/một số hình thức dạy học phù hợp nhằm đạt CĐR của học phần. Và ứng với mỗi bài học GV cũng chọn một hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp có trọng số rõ ràng nhằm lượng hóa được việc đạt được CĐR của học phần và CTDH. Như vậy, trong mỗi học phần, tổ hợp các phương pháp dạy học và các phương pháp kiểm tra đánh giá mới hỗ trợ tốt cho nhau để đảm bảo đạt được CĐR [H3.03.02.01],[H3.03.02.02], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04].

CTDH được thực hiện có tính khoa học, hợp lý theo tiến độ được phê duyệt và ban hành. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá dựa trên CĐR, phù hợp với chương trình đào tạo tiếp cận CDIO, tương thích với hình thức tổ chức dạy học kết hợp. Để đánh giá người học đạt được CĐR của mỗi học phần, thì bên cạnh điểm thi kết thúc học phần (chiếm trọng số 50%) kết quả học tập còn chú trọng đến đánh giá quá trình (chiếm trọng số 50%, bao gồm điểm đánh giá hàng tuần qua LMS và điểm đánh giá trực tuyến/trực tiếp trong quá trình học tập, thảo luận đóng góp trong học tập, thí nghiệm, thực hành, dự án học tập, kiểm tra thường kỳ…) đáp ứng CĐR môn học. Riêng các học phần như thực tập, đồ án … được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Hình thức kiểm tra, đánh giá, trọng số điểm các lần kiểm tra của từng học phần được tuân thủ theo quy định về thi, kiểm tra đánh giá người học và đề cương chi tiết học phần. Bên cạnh đó, việc đánh giá cũng linh hoạt với các học phần và phương pháp đánh giá cho điểm tương ứng, đánh giá được đầy đủ và tương đối hoàn thiện trên cách thức thể hiện của người học dù ở phương thức nào (*chuyên cần, thực hành, báo cáo, bài tập lớn, thi giữa kỳ và cuối kỳ, đồ án/dự án…*) [H3.03.02.02], [H3.03.02.03] [H3.03.02.04] [H3.03.02.06] [H3.03.02.07].

Trong giai đoạn từ 2020 đến 2024, Nhà trường và Khoa GDMN đã định kỳ rà soát CTDH, các lần điều chỉnh và cập nhật CTDH, ĐCCT các học phần đều được tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Việc lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về nội dung, PPGD, kiểm tra, đánh giá các học phần được thực hiện. Khi xây dựng các ĐCCT học phần, Khoa có thực hiện lấy ý kiến góp ý bằng văn bản đối với GV, nhà khoa học, người học, đơn vị sử dụng lao động,…. [H3.03.02.08]. Ngoài ra, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa.... đã điều chỉnh thông qua các cuộc họp về rà soát đề cương môn học [H3.03.02.09] và đối sánh chương trình đào tạo các trường trong nước [H3.03.02.10].

Bên cạnh đó, dựa trên Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan Trường Đại học Vinh, Nhà Trường đã xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trong đó có nội dung việc tìm hiểu đánh giá của NH đối với việc đạt các CĐR của CTDH, đánh giá của NH đối với chất lượng giảng dạy của GV,…. Hằng năm, Trung tâm ĐBCL phối hợp với Phòng CTCT&HSSV và các đơn vị liên quan tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH về "hoạt động giảng dạy của GV". Sau đó, Nhà trường tiến hành phân tích, đánh giá dữ liệu và tổng hợp kết quả trong một báo cáo khảo sát lấy ý kiến NH về "hoạt động giảng dạy của GV" để đánh giá một phần nội dung của học phần có thể hiện việc đạt được CĐR của CTDH hay không [H3.03.02.11].

Tất cả các thông tin liên quan đến CĐR, CTĐT và các quy định, quy chế của Trường được phổ biến rộng rãi, công khai tới các bên liên quan, đặc biệt sinh viên, qua đó cung cấp tài liệu học tập cho sinh viên, tạo điều kiện cho sinh viên cập nhật kiến thức mới một cách liên tục, đáp ứng nhu cầu trong công tác chuyên môn cho sinh viên ở hiện tại và tương lai. Đối với GV, Khoa GDMN và Phòng ĐT thông báo cho từng GV qua địa chỉ email của họ cung cấp. Ngoài ra, GV có thể tìm hiểu những thông tin này qua website của Khoa GDMN và Phòng ĐT. Đối với sinh viên, thông qua website của Khoa, tài khoản cá nhân trong phần mềm quản lý sinh viên hay qua hoạt động tư vấn của Phòng ĐT để tìm hiểu và nắm rõ các thông tin này [H3.03.02.12].

*2. Điểm mạnh*

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH và toàn bộ ĐCCT học phần của CTĐT ngành GDMN được thiết kế theo quy trình, biểu mẫu rõ ràng và dựa trên CĐR. Qua ma trận các học phần, ma trận kỹ năng cũng như qua việc lựa chọn các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của GV Khoa GDMN đã thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng của các học phần để đạt được CĐR của CTDH ngành GDMN.

*3. Điểm tồn tại*

Việc đánh giá định lượng mức độ đạt được của CĐR thông qua các minh chứng đầu ra của người học (bài tập, dự án, sản phẩm nghiên cứu) vẫn còn thiếu đồng bộ, đặc biệt ở các học phần tự chọn. Ngoài ra, hệ thống theo dõi sự tiến bộ của người học trong suốt lộ trình học tập nhằm đảm bảo minh chứng rõ ràng còn hạn chế.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng hệ thống minh chứng đầu ra cho người học (hồ sơ học tập, sản phẩm dự án, bài nghiên cứu) gắn với từng CLO; Thiết kế công cụ theo dõi sự tiến bộ của người học xuyên suốt CTĐT thông qua LMS; Tăng cường áp dụng rubric đánh giá năng lực có định lượng, nhất là với các học phần tự chọn, để đảm bảo thống nhất và minh bạch. | Khoa GDMN. Phòng ĐT  Viện NC&ĐTTT | Từ năm 2026 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Duy trì và cập nhật định kỳ ma trận phân nhiệm CĐR để đảm bảo phù hợp với điều chỉnh chương trình; Chuẩn hóa mẫu đề cương học phần theo hướng thể hiện rõ mối liên kết giữa CLO, phương pháp dạy học, đánh giá và PLO; Tổ chức tập huấn cho giảng viên về thiết kế chuẩn đầu ra và áp dụng phương pháp tiếp cận CDIO trong giảng dạy và đánh giá. | Khoa GDMN  Phòng ĐT  TTĐBCL | Từ năm 2026 |  |

*5. Tự đánh giá:* *Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

*1. Mô tả hiện trạng*

CTDH của CTĐT đại học ngành GDMN các phiên bản 2017, 2019 và 2021 được xây dựng với cấu trúc thống nhất, hợp lý và có sự kế thừa – phát triển rõ ràng bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR của CTĐT và CĐR đối với ngành học và mỗi học phần, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đào tạo toàn khóa và thời lượng mỗi học phần nhằm đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa các học phần thuộc ba khối kiến thức: kiến thức chung (đại cương), kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Mỗi khối học phần đều đóng vai trò cụ thể trong việc xây dựng nền tảng tri thức, phát triển kỹ năng, và hình thành năng lực nghiên cứu – nghề nghiệp cho người học, qua đó tạo nên một chỉnh thể liền mạch, nhất quán từ đầu vào đến đầu ra [H3.03.03.01] [H3.03.03.02] [H3.03.03.03].

Hiện nay, cấu trúc của CTDH được thiết kế gồm 38 học phần với tổng số 126 tín chỉ. Các học phần trong CTDH ngành GDMN được cấu trúc có sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần kiến thức chung (kiến thức đại cương), cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Trong khối kiến thức đại cương, trong đó có môn (*Tin học và Tiếng Anh (Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2)*) chiếm tổng số 11 tín chỉ, còn lại là khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành [H3.03.03.03].

Sự sắp xếp các khối kiến thức trong CTDH ngành GDMN năm 2021 thể hiện ở Bảng 3.3.1 sau:

*Bảng 3.3.1. Cấu trúc chương trình dạy học ngành GDMN**năm 2021*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các mô-đun** | | **Số TC** | **Tỷ lệ** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo** | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **2.1** | **2.2** | **3.1** | **3.2** | **4.1** | **4.2** |
| Giáo dục  đại cương | 1. Lý luận chính trị và khoa học xã hội - nhân văn | 35 | 27,8% | *√* |  |  | *√* |  | *√* | *√* |  |  |
| 2. Tin học và ngoại ngữ | 10 | 7,9% | *√* |  |  |  |  |  | *√* |  |  |
| Giáo dục chuyên nghiệp | 4. Cơ sở ngành | 37 | 29,4% |  | *√* |  | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* |
| 5. Chuyên ngành | 44 | 34,9% |  |  | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* | *√* |
| **Tổng** | | **126** | **100%** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Các học phần thuộc các khối kiến thức được sắp xếp đảm bảo tính logic về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm cần trang bị cho sinh viên trong suốt quá trình đào tạo. Các khối kiến thức được sắp xếp theo hệ thống, cấu trúc hợp lý, cân đối đáp ứng linh hoạt nhu cầu học tập của sinh viên nhằm giúp cho sinh viên có thể tiếp thu được những kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, cũng như khả năng nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ [H3.03.03.01], [H3.03.03.02], [H3.03.03.03], [H3.03.03.04]. Điểm mới là các học phần chuyên ngành và học phần tốt nghiệp năm 2021 so với năm 2017 là CTDH năm 2021 được thiết kế theo hình thức dạy học dựa trên dự án, giúp người học phát triển đồng thời năng lực chuyên môn và kỹ năng mềm xuyên suốt từ học kỳ đầu đến học kỳ cuối [H3.03.03.04].

Trình tự các học phần được sắp xếp logic, đảm bảo NH có thể tiếp thu kiến thức hiệu quả trong thời gian học tập. 100% các học phần trong CTDH ngành GDMN được bố trí hợp lý về *học phần điều kiện, thời lượng cho mỗi học phần, thời điểm/học kỳ thực hiện,…* Các học phần được thiết kế trong CTDH theo trình tự hợp lý, logic và khoa học, liên kết chặt chẽ với nhau, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu. NH có thời gian phù hợp để học tập trên giảng đường cũng như thời gian thực tế và cũng như hoạt động nghiên cứu. CTDH phiên bản năm 2021 (từ khóa 62) kế thừa cấu trúc cơ bản của chương trình năm 2017, đồng thời tinh chỉnh lại hệ thống học phần để đảm bảo tính thống nhất, tính tích hợp và năng lực hóa rõ nét hơn [H3.03.03.04]. Trong cấu trúc này, người học được tiếp cận dần dần từ lý thuyết cơ bản (học kỳ 1-2), đến các kỹ năng phương pháp và chuyên môn (học kỳ 3 - 7), và cuối cùng là tích hợp kiến thức và năng lực nghiên cứu trong học phần tốt nghiệp (học kỳ 8). Trình tự này đảm bảo tính kế thừa - tích lũy và phát triển năng lực theo chiều dọc chương trình. Cấu trúc CTDH được thể hiện qua **sơ đồ tiến trình đào tạo** [H3.03.03.05].

*Hình 3.3.2. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành GDMN* *năm 2021*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TIẾP CẬN CDIO Ngành: GDMN** *(Ban hành theo Quyết định số 2033 /QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)* | | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Mã học phần** |  | **Tên học phần** | **TC** | **Lý thuyết (1)/Thực hành, thực tập(2)/Thảo luận, Bài tập (3)/Đồ án học phần (4)/Thực tập TN (5)/Đồ án TN (6)** | | | | | | **Phân kỳ** | **Khối học phần** | **Loại học phần** | **Đơn vị phụ trách (Khoa/Viện)** |
|  |  |  | **KIẾN THỨC BẮT BUỘC** |  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |  |  |  |  |
| 1 | PED20002 | 1 | Nhập môn ngành sư phạm | **3** | 15 |  |  | 30 |  |  | 1 | GDĐC | Bắt buộc | Trường Sư phạm |
| 2 | BIO31003 | 1 | Giải phẫu sinh lý trẻ em | **3** | 15 | 15 | 15 |  |  |  | 1 | GDCN | Bắt buộc | Sinh học |
| 3 | EDU21003 | 1 | Tâm lý học | **3** | 30 |  | 15 |  |  |  | 1 | GDĐC | Bắt buộc | Tâm lý - Giáo dục |
| 4 | EDU20008 | 1 | Toán cơ sở | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 1 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 5 | PRE30019 | 1 | Thiết kế đồ dùng, đồ chơi cho trẻ mầm non | **2** | 15 |  | 15 |  |  |  | 1 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 6 | POL11001 | 1 | Triết học Mác - Lênin | **3** | 30 |  | 15 |  |  |  | 1 | GDĐC | Bắt buộc | Giáo dục chính trị |
| 7 | EDU20006 | 1 | Giáo dục học | **4** | 45 |  | 15 |  |  |  | 2 | GDĐC | Bắt buộc | Tâm lý - Giáo dục |
| 8 | POL11002 | 1 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | **2** | 20 |  | 10 |  |  |  | 2 | GDĐC | Bắt buộc | Giáo dục chính trị |
| 9 | EDU21007 | 5 | Tâm lý học GDMN | **4** | 30 |  | 30 |  |  |  | 2 | GDCN | Bắt buộc | Tâm lý - Giáo dục |
| 10 | ENG10001 | 1 | Tiếng Anh 1 | **3** | 30 |  | 15 |  |  |  | 2 | GDĐC | Bắt buộc | SP Ngoại ngữ |
| 11 | EDU31057 | 5 | Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non | **4** | 15 | 15 |  | 30 |  |  | 2 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 12 | NAP11001 | 1 | Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam) | **(2)** | 30 |  |  |  |  |  | (1-3) | GDĐC | Bắt buộc | GDQP-AN |
| 13 | NAP11002 | 1 | Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng và an ninh) | **(2)** | 30 |  |  |  |  |  | (1-3) | GDĐC | Bắt buộc | GDQP-AN |
| 14 | NAP11003 | 1 | Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung) | **(2)** | 15 | 15 |  |  |  |  | (1-3) | GDĐC | Bắt buộc | GDQP-AN |
| 15 | NAP11004 | 1 | Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật) | **(2)** | 4 | 26 |  |  |  |  | (1-3) | GDĐC | Bắt buộc | GDQP-AN |
| 16 | SPO10001 | 1 | Giáo dục thể chất | **(5)** | 15 | 60 |  |  |  |  | (1-3) | GDĐC | Bắt buộc | Giáo dục thể chất |
| 17 | POL11003 | 1 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | **2** | 20 |  | 10 |  |  |  | 3 | GDĐC | Bắt buộc | Giáo dục chính trị |
| 18 | EDU31012 | 5 | Dinh dưỡng học trẻ em | **4** | 15 | 15 | 30 |  |  |  | 3 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 19 | EDU31013 | 5 | Giáo dục học mầm non | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 3 | GDCN | Bắt buộc | Tâm lý - Giáo dục |
| 20 | ENG10002 | 1 | Tiếng Anh 2 | **4** | 45 |  | 15 |  |  |  | 3 | GDĐC | Bắt buộc | SP Ngoại ngữ |
| 21 |  |  | **Tự chọn 1** | **3** |  |  |  |  |  |  | 3 | GDCN | Tự chọn |  |
| 22 | EDU31001 | 5 | Âm nhạc | **3** | 15 | 15 | 15 |  |  |  | 4 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 23 | POL11004 | 1 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | **2** | 20 |  | 10 |  |  |  | 4 | GDĐC | Bắt buộc | Giáo dục chính trị |
| 24 | EDU30055 | 1 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1 | **2** |  | 30 |  |  |  |  | 4 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 25 | EDU30081 | 1 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ | **2** | 15 | 15 |  |  |  |  | 4 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 26 |  |  | **Tự chọn 2** | **3** |  |  |  |  |  |  | 4 | GDCN | Tự chọn |  |
| 27 | INF20005 | 1 | Ứng dụng ICT trong giáo dục | **4** | 15 | 15 |  | 30 |  |  | 4 | GDĐC | Bắt buộc | Tin học |
| 28 | EDU20010 | 1 | Đánh giá trong giáo dục | **2** | 15 |  | 15 |  |  |  | 5 | GDCN | Bắt buộc | Tâm lý - Giáo dục |
| 29 | EDU31002 | 5 | Nghệ thuật tạo hình và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ | **5** | 30 | 15 | 30 |  |  |  | 5 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 30 | EDU31050 | 5 | Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non | **4** | 15 | 15 | 30 |  |  |  | 5 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 31 | POL10002 | 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | **2** | 20 |  | 10 |  |  |  | 5 | GDĐC | Bắt buộc | Giáo dục chính trị |
| 32 | EDU31047 | 5 | Văn học và tổ chức cho trẻ làm quen tác phẩm văn học | **5** | 30 | 15 |  | 30 |  |  | 5 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 33 | EDU31042 | 5 | Môi trường và tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh | **5** | 30 | 15 | 30 |  |  |  | 6 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 34 | EDU31041 | 5 | Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ | **5** | 30 | 15 | 30 |  |  |  | 6 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 35 | EDU30089 | 5 | Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non | **4** | 15 | 15 | 30 |  |  |  | 6 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 36 | EDU31051 | 5 | Tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ | **4** | 15 | 15 |  | 30 |  |  | 6 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 37 | EDU30091 | 5 | Giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non | **4** | 15 | 15 |  | 30 |  |  | 7 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 38 | EDU31021 | 5 | Múa và phương pháp dạy múa cho trẻ mầm non | **3** | 15 | 30 |  |  |  |  | 7 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 39 | EDU31068 | 5 | Phát triển chương trình giáo dục | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 7 | GDCN | Bắt buộc | Tâm lý - Giáo dục |
| 40 | EDU31052 | 5 | Quản lý cơ sở giáo dục | **2** | 15 |  | 15 |  |  |  | 7 | GDCN | Bắt buộc | Tâm lý - Giáo dục |
| 41 | EDU30077 | 1 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2 | **2** |  | 30 |  |  |  |  | 7 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
| 42 |  |  | **Tự chọn 3** | **2** |  |  |  |  |  |  | 7 | GDCN | Tự chọn |  |
| 43 | EDU31087 | 5 | Thực tập và Đồ án tốt nghiệp | **8** |  |  |  |  | 60 | 60 | 8 | GDCN | Bắt buộc | GDMN |
|  |  |  | **Tổng** | **126** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 5 học phần)** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | EDU20014 | 5 | Đại cương văn học Việt Nam | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 3 | GDCN | Tự chọn | Giáo dục tiểu học |
| 2 | EDU20017 | 5 | Giáo dục hoà nhập cho trẻ mầm non | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 3 | GDCN | Tự chọn | GDMN |
| 3 | EDU20011 | 1 | Giao tiếp sư phạm | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 3 | GDCN | Tự chọn | Tâm lý - Giáo dục |
| 4 | EDU31082 | 5 | Tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ mầm non | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 3 | GDCN | Tự chọn | GDMN |
| 5 | EDU20020 | 5 | Xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 3 | GDCN | Tự chọn | GDMN |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 5 học phần)** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | EDU20018 | 5 | Lịch sử và Địa lý địa phương | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 4 | GDCN | Tự chọn | Giáo dục tiểu học |
| 2 | EDU20022 | 5 | Phương pháp GDMN tiên tiến | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 4 | GDCN | Tự chọn | GDMN |
| 3 | EDU31045 | 5 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 4 | GDCN | Tự chọn | GDMN |
| 4 | EDU30084 | 1 | Xã hội hóa giáo dục | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 4 | GDCN | Tự chọn | Tâm lý - Giáo dục |
| 5 | EDU20021 | 5 | Xây dựng môi trường giáo dục giàu tính nghệ thuật | **3** | 15 |  | 30 |  |  |  | 4 | GDCN | Tự chọn | GDMN |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 5 học phần)** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | EDU30090 | 5 | Đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non | **2** | 15 |  | 15 |  |  |  | 7 | GDCN | Tự chọn | GDMN |
| 2 | EDU30092 | 5 | Kiểm định chất lượng trong GDMN | **2** | 15 |  | 15 |  |  |  | 7 | GDCN | Tự chọn | GDMN |
| 3 | EDU30065 | 1 | Lập kế hoạch trong GDMN | **2** | 15 |  | 15 |  |  |  | 7 | GDCN | Tự chọn | GDMN |
| 4 | EDU30079 | 1 | Tham vấn trong GDMN | **2** | 15 |  | 15 |  |  |  | 7 | GDCN | Tự chọn | GDMN |
| 5 | EDU31028 | 5 | Ứng dụng phương tiện dạy học hiện đại trong GDMN | **2** | 15 |  | 15 |  |  |  | 7 | GDCN | Tự chọn | GDMN |

Qua hình **sơ đồ tiến trình đào tạo** cho thấy CTDH ngành GDMN được Khoa GDMN thiết kế theo trật tự kiến thức từ cơ bản, cơ sở đến chuyên ngành và được giảng dạy trong 8 học kỳ.

Liên kết giữa các học phần thể hiện rõ qua mối quan hệ nội dung - phương pháp - CĐR: các học phần cơ sở ngành như GDMN không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng mà còn là tiền đề nội dung và phương pháp cho các học phần chuyên ngành như GDMN cũng như cho học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp và đóng vai hỗ trợ cho các dự án ứng dụng hoặc đề tài nghiên cứu …. Sự phân bổ này phản ánh logic kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ ngày càng tăng, phù hợp với yêu cầu ở bậc học đại học [H3.03.03.04].

Bên cạnh đó, các học phần giảng dạy theo hướng dự án và nghiên cứu độc lập được tích hợp trong các học kỳ chuyên ngành, tạo điều kiện để người học hình thành các năng lực xuyên suốt như giải quyết vấn đề, tư duy hệ thống, giao tiếp học thuật và làm việc nhóm - đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung đào tạo và năng lực đầu ra yêu cầu. Nhờ cấu trúc hợp lý, logic và tích hợp như vậy, chương trình tạo điều kiện tối ưu cho sinh viên phát triển đồng bộ cả về mặt học thuật lẫn năng lực nghề nghiệp, đúng với định hướng xây dựng chương trình theo CDIO và tiếp cận CĐR hiện đại.

*Bảng 3.3.3: Bảng tỉ lệ phần trăm các khối kiến thức trong cấu trúc CTDH    
năm 2017, 2019, 2021*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối kiến thức** | **Năm 2017** | | **Năm 2019** | | **Năm 2021** | | |
| ***Số TC*** | ***Tỷ lệ %*** | ***Số TC*** | ***Tỷ lệ %*** | ***Số TC*** | ***Tỷ lệ*** | |
| Khối kiến thức đại cương chung | 20 TC | 16 | 21 TC | 16.7 | 45 TC | 35.7% | Khối kiến thức giáo dục đại cương |
| Khối kiến thức đại cương nhóm ngành KHXH&NV | 30 TC | 24 | 30 TC | 24 |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | 47 TC | 37.6 | 47 TC | 37.3 | 51 TC | 40.5% | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |
| Khối kiến thức chuyên ngành | 15 TC | 12 | 15 TC | 11.9 | 30 TC | 23.8% |
| Khối kiến thức thực hành, thực tế và thực tập/ | 13 TC | 10.4% | 13 TC | 10.1% | 24TC | 19.1%, còn 80.9% là học phần lý thuyết | Học phần thực hành, trải nghiệm |

Cấu trúc các học phần được thiết kế và xây dựng hợp lý, đảm bảo CĐR của ngành GDMN, NH tốt nghiệp đảm bảo được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp theo CĐR ngành GDMN CĐR của CTĐT được phân nhiệm rõ ràng cho các học phần. CTDH đảm bảo sự gắn kết, liền mạch giữa các học phần tạo kiến thức lý thuyết nền tảng và chuyên sâu về chuyên môn ngành GDMN với các học phần trang bị kỹ năng làm việc [H3.03.03.01], [H3.03.03.02], [H3.03.03.03]. Nội dung của Thực tập và Đồ án tốt nghiệp giúp NH tổng hợp, vận dụng các kiến thức và kỹ năng chuyên môn hình thành sản phẩm khoa học cuối khóa mang tính hệ thống, sáng tạo [H3.03.03.06].

*Học phần kiến thức đại cương* được xây dựng để giúp sinh viên nâng cao lý luận và kỹ năng mềm. Học kỳ 1 được bố trí 5 học phần gồm có (*Giải phẫu sinh lý trẻ em; Tâm lý học; Toán cơ sở; Thiết kế đồ dùng, đồ chơi cho trẻ mầm non; Triết học Mác - Lênin*. Trong đó, học phần Triết học đảm bảo cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn; xác lập thế giới quan duy vật và phương pháp nghiên cứu biện chứng cho sinh viên; góp phần bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, nâng cao đạo đức, củng cố niềm tin và lập trường vững vàng cho sinh viên.Để đạt được CĐR, chương trình được thiết kế với các học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tư tưởng đạo đức, về tình hình chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Học phần *Tiếng Anh, Tin học* cung cấp cho người học kiến thức về ngoại ngữ, tin học. Sau khi hoàn thành khối kiến thức chung trong CTDH, người học có hiểu biết hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ động tích cực giải quyết các vấn đề GDTC, chính trị, xã hội theo đúng chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục, đạt CĐR về ngoại ngữ, tin học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H3.03.03.01], [H3.03.03.02],[H3.03.03.03] [H3.03.03.05].

Các học *phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành* bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. *Các học phần bắt buộc* trong CTDH trình độ đại học ngành GDMN bao gồm các nội dung kiến thức chính yếu theo quy định của Bộ GD&ĐT sẽ giúp cho sinh viên có đủ kiến thức nền tảng để theo đuổi ngành GDMN trong trương lai. *Các học phần tự chọn* trong CTDH trình độ đại học ngành GDMN được Khoa GDMN thiết kế chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết để sinh viên có thể tự chọn nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định [H3.03.03.01], [H3.03.03.02],[H3.03.03.03].

*Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành*, chương trình được thiết kế với các học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở mang tính chất tiền đề của ngành học. Người học sẽ có những hiểu biết ban đầu về ngành học và quản lí ngành học. Các học phần này cung cấp cho người học những kiến thức về các lĩnh vực GDMN và kỹ năng thực hiện các vấn đề thực tiễn. Sau khi học các học phần này, người học có nền tảng kiến thức về …. ở các lĩnh vực và có khả năng thực hành để giải quyết các tình huống trên thực tiễn. Cũng ở khối kiến thức này, người học được trang bị hiểu biết căn bản về NCKH, biết cách tìm hiểu, sàng lọc và phát hiện các vấn đề cần nghiên cứu; biết cách tiến hành NCKH [H3.03.03.01], [H3.03.03.02],[H3.03.03.03].

*Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành*, chương trình được thiết kế với các học phần cung cấp kiến thức về phương pháp, kĩ năng để thực hiện các hoạt động …. [H3.03.03.01], [H3.03.03.02],[H3.03.03.03].

*Học phần tốt nghiệp* của sinh viên sẽ thực hiện gồm (*Thực tập và Đồ án tốt nghiệp*) vói 8 tín chỉ, dưới sự hướng dẫn của GV trong Khoa GDMN Đồ án tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên nhằm giúp sinh viên áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của ngành tích hợp với các kỹ năng nghiên cứu độc lập, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình [H3.03.03.06].

Mỗi học phần trong CTDH ngành GDMN đều thể hiện rõ ở trong ĐCCT học phần, trong đó ghi rõ: *thời lượng,* *có bao nhiêu tín chỉ lý thuyết, bao nhiêu tiết thảo luận/bài tập, bao nhiêu tín chỉ thực hành, bao nhiêu tiết tự học, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá,…* Việc bố trí qua 8 học kỳ trên bảng ma trận học phần thể hiện rõ các học phần điều kiện, tiên quyết, học phần học trước, học phần được học ở học kỳ tiếp theo, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên có thể chủ động tốt nghiệp trước thời hạn trong quy định cho phép. Các học phần giữa các khối kiến thức của CTĐT ngành GDMN có sự hỗ trợ lẫn nhau, có tính kế thừa, đảm bảo quá trình phát triển có tính hệ thống của sản phẩm đào tạo cả về kiến thức và kỹ năng [H3.03.03.01],[H3.03.03.02], [H3.03.03.03].

Không chỉ sắp xếp hợp lý về mặt nội dung và học kỳ, mỗi ĐCHP trong CTDH đều được thiết kế rõ ràng về thời lượng, hình thức tổ chức dạy – học, phân bổ số tiết lý thuyết, thảo luận, thực hành, tự học và hình thức đánh giá. Tỷ lệ giữa lý thuyết, thảo luận, tự học, thực hành, nghiên cứu và dự án được phân bổ hợp lý, phù hợp với tính chất từng học phần và đảm bảo đa dạng phương pháp tiếp cận. Một số học phần chuyên ngành được giảng dạy dưới hình thức dạy học theo dự án, tích hợp khảo sát thực địa, thuyết trình học thuật và làm việc nhóm, giúp người học vừa tiếp cận tri thức chuyên sâu, vừa rèn luyện kỹ năng nghiên cứu và năng lực nghề nghiệp [H3.03.03.01], [H3.03.03.02] [H3.03.03.03].

Nhờ sự bố trí hợp lý, khoa học và linh hoạt của toàn bộ CTDH, người học có thể phát triển năng lực một cách hệ thống, từ lý thuyết đến thực hành, từ nhận thức đến tư duy phản biện và hành động. Đồng thời, cấu trúc chương trình giúp sinh viên dễ dàng định hướng mục tiêu học tập, chủ động tích lũy năng lực và đạt chuẩn đầu ra trong khung thời gian tối ưu.

CTDH trình độ đại học ngành GDMN được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật thường xuyên dựa trên các mục tiêu cụ thể từ thực tiễn đặt ra, từ sự phản hồi của các bên liên quan, cập nhật những kiến thức mới nhất trong chuyên ngành nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của Nhà sử dụng lao động và thực hiện theo quy định/quy trình nhà trường đã được ban hành [H3.03.03.07]. Trường và Khoa đã tiến hành xây dựng CTDH tiếp cận CDIO năm 2017, có rà soát năm 2019-2020. Năm 2021, được cập nhật, bổ sung và hoàn thiện hơn. Năm 2022 ban hành danh mục phân tiết vào học phần dự án cho khung CTĐT (*Số 2942/QĐ-ĐHV ngày 23/11/2022*). Năm 2024, ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá CĐR đối với học phần thực tập cuối khóa (*Số 02/HD-ĐHV ngày 05/02/2024*) và rà soát, cập nhật bảng phân nhiệm CĐR CTĐT, đề cương học phần dạy học dự án (*Số 04/HD-ĐHV ngày 06/5/2024*). CTDH năm 2021 so với CTDH năm 2017, 2019 về cơ bản thống nhất ở số tín chỉ của toàn chương trình và số tín chỉ phân bố trong mỗi kì học. Quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT diễn ra nghiêm túc và hiệu quả bám sát với mục tiêu. CTDH được rà soát và hoàn thiện với sự đóng góp trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển năng lực của NH, khuyến khích tinh thần nghiên cứu, học tập, có trách nhiệm của NH [H3.03.03.08] [H3.03.03.09]. Trên cơ sở đó, ĐCCT học phần cũng được điều chỉnh và cập nhật vào CTDH [H3.03.03.01],[H3.03.03.02], [H3.03.03.03].

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh và bổ sung CTDH, Khoa cũng đã lấy ý kiến đóng góp của GV, chuyên gia, NH, cựu NH và NSDLĐ [H3.03.03.08] [H3.03.03.10]. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy tất cả đều đánh giá CĐR và khung CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội. Đó là sự phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Trường.

CTDH sau khi thực hiện rà soát, điều chỉnh đã tăng cường thêm các học phần phát triển kĩ năng cho NH trong khung CTĐT. Trong CTDH của ngành GDMN hiện nay đã bổ sung, cập nhật một số nội dung như ma trận kỹ năng, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, PPGD và học tập. CTDH có tính tích hợp cao khi có sự liên thông với các ngành học khác trong cùng nhóm ngành. Trường và Khoa đã thực hiện đầy đủ các quy trình theo đúng quy chế đào tạo, quy định của Trường và triển khai trong kế hoạch giảng dạy hàng năm [H3.03.03.04].

Khi thiết kế, điều chỉnh CTDH, Trường đều thực hiện những đối sánh cần thiết như đối sánh giữa CTĐT ngành GDMN của Trường với CTĐT của các trường khác [H3.03.03.11]. Về cơ bản, CTDH ngành GDMN tuân thủ theo chương trình khung do Bộ GD&ĐT quy định về cấu trúc, thời lượng các khối kiến thức và số tín chỉ và khá tương đồng với CTĐT ngành ngành GDMN của các trường ở Việt Nam.

Hàng năm, Phòng ĐT công bố biểu đồ kế hoạch năm học và thời khóa biểu cho Khoa. Từ đó, Khoa GDMN sẽ gửi thời khóa biểu và kế hoạch giảng dạy cho GV đầu mỗi học kỳ để triển khai thực hiện theo kế hoạch. Các thông tin về học tập cũng được gửi trực tiếp đến từng sinh viên thông qua elearing của Trường và qua hệ thống cổng thông tin điện tử. Tại đây, sinh viên nắm được sự phân bổ CTDH ngành GDMN toàn khóa học, dễ dàng theo dõi tiến độ học tập, chủ động đăng ký môn học. Mọi cập nhật của CTDH ngành GDMN đều được Khoa công bố công khai để các bên liên quan sử dụng và đánh giá góp ý [H3.03.03.12].

*2. Điểm mạnh*

CTDH của CTĐT đại học ngành GDMN được xây dựng với cấu trúc hợp lý, đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, phản ánh rõ tiến trình phát triển năng lực từ cơ bản đến chuyên sâu. Trình tự bố trí học phần theo từng học kỳ phù hợp với lộ trình học tập và năng lực tiếp thu của người học. Nhiều học phần chuyên ngành được thiết kế theo định hướng học tập dựa trên dự án, tích hợp nghiên cứu, kỹ năng mềm và thực tiễn nghề nghiệp. CTDH được rà soát, cập nhật định kỳ trên cơ sở tham khảo phản hồi của các bên liên quan và xu hướng đào tạo mới. Đặc biệt, chương trình đã thực hiện đối sánh với CTĐT GDMN của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Huế, Trường ĐHSP Thành phố HCM từ đó có điều chỉnh về cấu trúc học phần, PPDH và định hướng tốt nghiệp nhằm tiệm cận chuẩn quốc tế trong khi vẫn phù hợp với điều kiện trong nước.

*3. Điểm tồn tại*

Một số học phần tự chọn còn chưa thể hiện rõ chiều sâu nghiên cứu hoặc tính ứng dụng đặc thù của ngành. Mối liên hệ giữa nội dung các học phần và các chủ đề nghiên cứu trong đồ án tốt nghiệp chưa được thể hiện rõ ràng và hệ thống trong cấu trúc chương trình, dẫn đến việc lựa chọn và phát triển đề tài đồ án tốt nghiệp của sinh viên đôi khi còn thiếu sự gắn kết chặt chẽ với nội dung đào tạo chuyên ngành.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Rà soát nội dung các học phần tự chọn nhằm điều chỉnh theo hướng tăng chiều sâu nghiên cứu và tính ứng dụng; đồng thời thiết lập cơ chế liên kết rõ ràng giữa nội dung học phần và chủ đề luận văn thông qua điều chỉnh đề cương học phần, tổ chức tư vấn định hướng nghiên cứu cho sinh viên. | Khoa GDMN.  Phòng ĐT | Từ năm 2026 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát, cập nhật CTDH định kỳ theo hướng tiếp cận CDIO, tăng cường học phần tích hợp kỹ năng và học tập theo dự án; mở rộng đối sánh với các chương trình quốc tế uy tín cũng như lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để điều chỉnh phù hợp thực tiễn và nâng cao chất lượng đào tạo. | Khoa GDMN  Phòng ĐT | Từ năm 2026 |  |

*5. Tự đánh giá*: *Đạt (5/7)*

## Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

CTĐT đại học ngành GDMN được thiết kế với cấu trúc mạch lạc, thể hiện rõ sự gắn kết giữa các khối học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Trình tự học phần được phân bổ hợp lý theo từng học kỳ, giúp người học từng bước tích lũy kiến thức nền tảng, phát triển kỹ năng chuyên sâu và năng lực nghiên cứu, phù hợp với yêu cầu của bậc học đại học.

Một điểm nổi bật là việc phân nhiệm CĐR cho từng học phần được thực hiện một cách rõ ràng, có định lượng cụ thể thông qua ma trận phân nhiệm. Trọng số đóng góp của từng học phần vào các CĐR được xác định minh bạch, góp phần kiểm soát chất lượng đào tạo và theo dõi tiến trình hình thành năng lực của người học một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, chương trình đã có sự đổi mới trong PPDH, đặc biệt là với các học phần chuyên ngành. Nhiều học phần được thiết kế theo hướng học tập dựa trên dự án, tích hợp kỹ năng mềm, nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn, tạo điều kiện cho người học phát triển năng lực nghề nghiệp một cách toàn diện.

Đặc biệt, hoạt động đối sánh với CTĐT GDMN của Trường Đại học Vinh đã mang lại giá trị thiết thực trong việc điều chỉnh cấu trúc học phần, nội dung giảng dạy và phương pháp đánh giá. Đây là minh chứng cho định hướng hội nhập quốc tế của chương trình, đồng thời khẳng định năng lực chủ động cải tiến của đơn vị đào tạo.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Dù chương trình đã có bước tiến đáng ghi nhận trong thiết kế và triển khai cấu trúc đào tạo, vẫn còn một số nội dung cần tiếp tục điều chỉnh nhằm gia tăng tính đồng bộ và phát huy hiệu quả toàn diện. Trước hết, một số học phần tự chọn hiện có xu hướng thiên về bổ trợ hoặc mở rộng nội dung, nhưng chưa thực sự tạo ra sự phân hoá rõ nét về định hướng nghiên cứu chuyên sâu hoặc ứng dụng nghề nghiệp, khiến khả năng cá nhân hoá lộ trình học tập của người học trong một số trường hợp chưa được phát huy tối đa.

Bên cạnh đó, mối liên kết giữa nội dung các học phần và định hướng đề tài luận văn đã được quan tâm bước đầu, song vẫn thiếu sự thể hiện cụ thể, hệ thống trong thiết kế chương trình. Việc hình thành đề tài luận văn hiện chủ yếu dựa trên sự chủ động của người học và giảng viên hướng dẫn, trong khi chương trình chưa quy định rõ cơ chế kết nối giữa CĐR, học phần chuyên ngành và định hướng nghiên cứu cuối khóa. Điều này có thể dẫn đến tình trạng một số đồ án tốt nghiệp thiếu chiều sâu gắn với nội dung đào tạo cốt lõi của chương trình.

Ngoài ra, việc đánh giá mức độ đạt được CĐR ở một số học phần, nhất là trong nhóm tự chọn còn chưa thực sự đồng đều về phương pháp và mức độ lượng hóa. Công tác theo dõi sự phát triển năng lực người học trên toàn bộ tiến trình đào tạo hiện chủ yếu mới dừng ở mức quản lý kết quả học phần, chưa xây dựng được hệ thống theo dõi học tập – nghiên cứu tích hợp, đủ để phản ánh toàn diện quá trình tích lũy và hình thành chuẩn đầu ra theo hướng tiếp cận năng lực.

## Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

## Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy học là nền tảng định hướng cho toàn bộ hoạt động thiết kế, tổ chức và triển khai CTĐT nhằm đảm bảo sự gắn kết giữa mục tiêu giáo dục, CĐR và quá trình hình thành năng lực của người học. Đối với CTĐT đại học ngành GDMN, phương pháp tiếp cận được lựa chọn và triển khai theo định hướng lấy người học làm trung tâm, đề cao sự chủ động, sáng tạo và tích cực của người học trong tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng và phát triển tư duy phản biện, nghiên cứu độc lập. Đây cũng là sự cụ thể hóa triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” mà Trường Đại học Vinh đã xác lập, thể hiện trong cách tiếp cận tích hợp giữa kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân.

Từ năm 2017, nhà trường đã chính thức áp dụng tiếp cận CDIO vào các CTĐT đại học, trong đó có ngành GDMN, nhằm chuyển dịch từ mô hình dạy học truyền thống sang phát triển năng lực toàn diện. Việc triển khai PPDH theo định hướng CDIO không chỉ thúc đẩy việc đạt được các CĐR của CTĐT mà còn góp phần nâng cao năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn, hình thành tư duy hệ thống và năng lực giải quyết vấn đề trong bối cảnh liên ngành và nghề nghiệp ngày càng phức tạp. CTĐT hướng đến phát triển người học theo bốn nhóm năng lực cốt lõi: kiến thức cơ sở và chuyên sâu ngành GDMN; kỹ năng và phẩm chất cá nhân – nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; và năng lực thiết kế – triển khai – đánh giá trong bối cảnh thực tiễn của lĩnh vực đào tạo. Thông qua định hướng này, các hoạt động dạy và học trong chương trình đã từng bước được chuyển hóa từ tiếp cận truyền thụ sang tiếp cận kiến tạo tri thức, từ dạy học theo nội dung sang phát triển năng lực, góp phần thúc đẩy quá trình học tập suốt đời và khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên trong xã hội đổi mới và hội nhập.

### Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh đã ban hành văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục, thể hiện rõ định hướng tư tưởng cốt lõi cho mọi hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển con người. Theo Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, triết lý giáo dục của Nhà trường được xác định là “Hợp tác – Sáng tạo” [H4.04.01.01]. Tuyên bố này tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Trường về Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022–2030, tầm nhìn đến 2045 [H4.04.01.02].

Triết lý “Hợp tác – Sáng tạo” không chỉ là khẩu hiệu mà còn là kim chỉ nam định hướng toàn bộ hệ thống giáo dục của Nhà trường. *“Hợp tác”* được quan niệm là sự kết nối đa chiều giữa cá nhân và tập thể, giữa người dạy và người học, giữa nhà trường và các đối tác, nhằm tạo ra một môi trường học thuật khai phóng, tôn trọng sự khác biệt và thúc đẩy phát triển bền vững. Tinh thần hợp tác không chỉ phản ánh mối quan hệ đồng hành giữa các chủ thể trong quá trình giáo dục mà còn là công cụ để xây dựng cộng đồng học tập dân chủ, cởi mở và giàu tính nhân văn. Trong khi đó, *“Sáng tạo”* được xác định là năng lực trọng tâm của con người hiện đại trong bối cảnh chuyển đổi số, toàn cầu hóa và sự vận động không ngừng của xã hội tri thức. Sáng tạo không chỉ dừng lại ở khả năng phát hiện cái mới mà còn bao hàm năng lực chuyển hóa tri thức thành giải pháp, năng lực cải tiến thực tiễn và chủ động học tập suốt đời. Trường Đại học Vinh định hướng đào tạo người học trở thành chủ thể sáng tạo, biết hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghề nghiệp, qua đó đóng góp tích cực cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

Với hệ giá trị cốt lõi được thấm nhuần trong triết lý này, Nhà trường đã kiến tạo nên một nền tảng tư tưởng vững chắc cho việc thiết kế, triển khai và cải tiến các CTĐT ở tất cả các bậc học. Triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” không chỉ phản ánh định hướng giáo dục của Nhà trường trong thời kỳ hiện đại, mà còn khẳng định trách nhiệm xã hội và tầm nhìn dài hạn trong việc phát triển con người toàn diện, có năng lực, có đạo đức và khả năng thích ứng cao với thế giới nghề nghiệp không ngừng đổi thay.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Vinh được tất cả cán bộ, giảng viên, người học của CSGD hiểu rõ và thực hiện. Triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” không chỉ được ban hành chính thức thông qua Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019 và tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 26/12/2022 [H4.04.01.01], [H4.04.01.02], mà còn được truyền thông một cách hệ thống đến toàn thể cán bộ, giảng viên, người học và các bên liên quan khác thông qua nhiều hình thức phong phú. Triết lý này được công bố công khai trên website chính thức của Trường, trong các ấn phẩm, cẩm nang, hệ thống văn bản nội bộ và các tài liệu truyền thông, các buổi gặp mặt đầu khóa, các lớp bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên môn [H4.04.01.03]. Đặc biệt, để lan tỏa rộng rãi giá trị cốt lõi, triết lý “Hợp tác – Sáng tạo” còn được thể hiện dưới hình thức khẩu hiệu trực quan, được treo, dán tại các khu vực trung tâm trong khuôn viên trường, góp phần tạo dựng không gian giáo dục giàu bản sắc và nhất quán về định hướng.

Đối với đội ngũ cán bộ và giảng viên, triết lý giáo dục là cơ sở tư tưởng xuyên suốt để thiết kế, thực hiện và cải tiến CTĐT theo định hướng phát triển năng lực người học. Các khóa tập huấn chuyên môn, các hội thảo về đổi mới giảng dạy, nghiên cứu và BĐCL đều nhấn mạnh vai trò của triết lý “Hợp tác – Sáng tạo” trong việc kiến tạo môi trường giáo dục mở, kết nối và sáng tạo. Đặc biệt, trong tiếp cận CDIO được áp dụng từ năm 2017, triết lý giáo dục được tích hợp thành công vào chu trình dạy học hình thành ý tưởng – thiết kế – triển khai – vận hành, tạo thành nền tảng để giảng viên lựa chọn phương pháp tổ chức học tập, đánh giá, phát triển học phần và xác lập CĐR học phần phù hợp với CĐR CTĐT [H4.04.01.03].

*Bảng 4.1.1: Triết lý giáo dục được chuyển tải vào chương trình dạy học*

|  |  |
| --- | --- |
| **Triết lý giáo dục** | **Nội dung chuyển tải vào chương trình dạy học** |
| **Hợp tác** | Được chuyển tải vào các CĐR về kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác, giao tiếp, trách nhiệm với bản thân và trách nhiệm với xã hội, từ đó triển khai vào hoạt động dạy học cho các học phần (đặc biệt là các học phần dạy học dự án - Project Based Learning) |
| **Sáng tạo** | Được chuyển tải vào các CĐR về kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tri thức, thích ứng với sự thay đổi và hướng tới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đồng thời, “Sáng tạo” còn yêu cầu một số CĐR cần hướng tới mức độ nhận thức cao nhất (mức 5 - sáng tạo) trong thang đo CĐR. Ưu tiên việc chuyển tải triết lý “Sáng tạo” vào các học phần dạy học dự án |

Đối với người học, triết lý giáo dục được phổ biến ngay từ giai đoạn nhập học thông qua lễ khai giảng, buổi gặp mặt đầu khóa, sổ tay sinh viên và các hoạt động sinh hoạt chuyên đề tại Khoa. Trong các hoạt động này, sinh viên được định hướng rõ ràng về vai trò trung tâm của mình trong quá trình học tập, cũng như được truyền cảm hứng về tư duy chủ động, sáng tạo, hợp tác và đổi mới [H4.04.01.04]. Việc hiểu rõ triết lý giáo dục giúp người học không chỉ nắm vững mục tiêu đào tạo mà còn hình thành tư duy nghề nghiệp phù hợp với xu hướng phát triển hiện đại của xã hội.

Sự thấm nhuần và hiện thực hóa triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” trong mọi cấp độ hoạt động – từ hoạch định chiến lược, xây dựng chương trình, tổ chức dạy học đến phát triển văn hóa học đường – đã tạo nên tính nhất quán trong định hướng phát triển Nhà trường, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục và tính bền vững của hệ thống đào tạo.

Triết lý giáo dục của Nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các bên liên quan. Triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” của Trường Đại học Vinh không chỉ được triển khai sâu rộng trong nội bộ như cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học mà còn được giới thiệu một cách chủ động, bài bản đến các bên liên quan ngoài nhà trường như nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, cơ quan quản lý giáo dục, các tổ chức khoa học – công nghệ, các đối tác trong và ngoài nước. Hoạt động này được thực hiện thông qua nhiều hình thức truyền thông khác nhau, bao gồm: các hội thảo kết nối đào tạo – nghiên cứu, ngày hội việc làm, các buổi giao lưu với cựu sinh viên, phiên tham vấn doanh nghiệp, các sự kiện hợp tác quốc tế, trong đó triết lý giáo dục luôn là nội dung được giới thiệu như một thành tố cốt lõi phản ánh chiến lược phát triển của Nhà trường [H4.04.01.05].

Bên cạnh đó, triết lý “Hợp tác - Sáng tạo” cũng được tích hợp trong các tài liệu thông tin giới thiệu về Trường như hồ sơ CTĐT, cẩm nang hợp tác và các báo cáo đánh giá ngoài. Các tài liệu này được gửi đến các đơn vị đối tác chiến lược, nhà tuyển dụng và các chuyên gia phản biện trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT nhằm cung cấp thông tin chính xác, minh bạch về định hướng giáo dục và triết lý đào tạo mà Nhà trường theo đuổi [H4.04.01.06]. Đặc biệt, trong các đợt khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, nội dung về triết lý giáo dục cũng được truyền tải nhằm đo lường mức độ nhận diện và sự đồng thuận của các bên liên quan đối với giá trị cốt lõi và định hướng giáo dục của Trường [H4.04.01.07]. Qua đó, Nhà trường không chỉ bảo đảm sự chia sẻ chiến lược với các bên liên quan, mà còn tạo nền tảng cho việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT theo hướng tiệm cận thực tiễn và phù hợp với bối cảnh phát triển hiện nay. Việc phổ biến triết lý giáo dục ra bên ngoài không chỉ mang ý nghĩa truyền thông, mà còn góp phần khẳng định bản sắc học thuật, nâng cao mức độ gắn kết giữa Nhà trường và cộng đồng, đồng thời làm sâu sắc hơn cam kết của Trường Đại học Vinh trong việc đồng hành với xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

*Bảng 4.1.2. Chuyển tải triết lý giáo dục vào các bên liên quan*

*của ngành GDMN*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Triết lý giáo dục** | **Bên liên quan** | **Các hoạt động** |
| **Hợp tác** | Giảng viên | - Hợp tác trong các hoạt động seminar như chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn, PPDH và đánh giá người học.  - Hợp tác trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và động phục vụ cộng đồng |
| Người học | - Hợp tác trong các hoạt động học tập như thảo luận, hoạt động nhóm.  - Hợp tác trong các hoạt động của lớp học.  - Hợp tác trong các hoạt động phục vụ cộng đồng |
| Cựu người học | - Hợp tác trong việc khảo sát thông tin việc làm và CTĐT.  - Hợp tác trao đổi chuyên môn, hỗ trợ sinh viên các trong các hoạt động thực tập. |
| Nhà tuyển dụng | - Hợp tác trong đào tạo như gửi sinh viên thực tập, khảo sát chất lượng sinh viên tốt nghiệp và CTĐT.  - Hợp tác hỗ trợ các hoạt động của ngành |
| **Sáng tạo** | Giảng viên,  Sinh viên | - Sáng tạo trong các hoạt động giảng dạy và học tập trên lớp.  - Sáng tạo trong các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và sinh viên.  - Sáng tạo trong quá trình "*Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành*" các sản phẩm trong việc thực hiện luận văn tốt nghiệp, thực tập và đồ án tốt nghiệp. |

*2. Điểm mạnh*

Triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” được tuyên bố rõ ràng, có tính định hướng cao và phù hợp với xu thế giáo dục hiện đại. Nhà trường đã phổ biến rộng rãi triết lý này đến cán bộ, giảng viên, người học và các bên liên quan thông qua nhiều hình thức linh hoạt. Triết lý cũng đã được cụ thể hóa trong quá trình thiết kế chương trình, CĐR và PPDH theo tiếp cận CDIO.

*3. Điểm tồn tại*

Việc truyền thông triết lý giáo dục đến một số nhóm bên liên quan bên ngoài như nhà tuyển dụng còn chưa đồng đều. Trong một số học phần, mức độ cụ thể hóa triết lý giáo dục thành mục tiêu, nội dung và PPDH vẫn cần được hoàn thiện hơn để đảm bảo tính nhất quán toàn chương trình.

*4.Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Thiết lập cơ chế rà soát và đánh giá định kỳ mức độ nhận thức và vận dụng triết lý giáo dục trong toàn hệ thống, đặc biệt ở cấp độ học phần. Đồng thời, mở rộng phạm vi truyền thông triết lý giáo dục tới các bên liên quan bên ngoài thông qua hội thảo, khảo sát, tài liệu giới thiệu và hợp tác doanh nghiệp nhằm tăng cường sự đồng thuận và gắn kết trong thực hiện mục tiêu giáo dục của Nhà trường. | -Trường thuộc/Khoa /Viện  -Phòng ĐT  -Ban truyền thông | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì việc tuyên truyền triết lý giáo dục qua các kênh truyền thông chính thức và sự kiện của Trường; tăng cường lồng ghép nội dung triết lý vào các hoạt động chuyên môn như thiết kế học phần, sinh hoạt chuyên đề và phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO nhằm nâng cao hiệu quả chuyển hóa triết lý vào thực tiễn giảng dạy. | Khoa GDMN | Hàng năm |  |

5. Tự đánh giá: *Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

*1. Mô tả hiện trạng*

Sau khi xây dựng CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành GDMN [H4.04.02.01], Khoa GDMN đã thiết lập bảng chỉ số đo lường mức năng lực tối thiểu cần đạt được của từng CĐR, từ đó lập bảng Ma trận đóng góp của các học phần, trong đó thể hiện rõ (mức năng lực tối thiểu và trọng số đóng góp của học phần đó) cho việc đạt được từng CĐR của chương trình [H4.04.02.02]. Qua ma trận, có thể thấy được mức độ đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR. Ma trận này là công cụ đánh giá giúp Khoa xác định những kiến thức/kỹ năng nào được trang bị thông qua CTDH và học phần nào đảm nhận; Đồng thời giúp Nhà trường xác định tiến trình trang bị các kiến thức/kỹ năng thông qua những chuỗi môn học có được sắp xếp hợp lý và đầy đủ các cấp độ để đảm bảo giúp người học đạt được CĐR của chương trình [H4.04.02.03].

Nhà trường đã ban hành Quy định về hình thức tổ chức dạy học tại Trường Đại học Vinh (số 3091/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2020), trong đó quy định rõ các hình thức dạy và học phù hợp với từng nội dung, đối tượng và bối cảnh giảng dạy [H4.04.02.04]. Đồng thời, nhà trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn kiểm tra, rà soát CTĐT, trong đó nêu rõ yêu cầu đối với khung CTDH và ĐCHP, đặc biệt chú trọng việc thiết kế nội dung và PPDH theo định hướng phát triển năng lực, đảm bảo sự thống nhất với triết lý giáo dục của nhà trường [H4.04.02.05].

Các PPDH ngành GDMN được xây dựng phù hợp để đạt được CĐR được thể hiện rõ trong các Ma trận phương pháp dạy học và CĐR(Bảng 4.2.1).

*Bảng 4.2.1. Ánh xạ giữa CĐR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động giảng dạy**  **và học tập** | **CĐR** | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **2.1** | **2.2** | **3.1** | **3.2** | **4.1** | **4.2** |
| Thuyết trình | x | x |  |  |  |  |  |  |
| Vấn đáp | x | x |  |  |  |  |  |  |
| Hướng dẫn | x | x |  |  |  |  |  |  |
| Tự học | x | x | x | x |  |  | x | x |
| Thảo luận | x | x |  |  |  |  |  |  |
| Thực hành |  | x |  | x | x | x | x | x |
| Hoạt động nhóm |  | x | x |  | x | x |  |  |
| Nghiên cứu tình huống |  | x |  | x |  |  | x | x |
| Học dựa trên dự án |  | x | x | x | x | x | x | x |

*Hình 4.2.2. Nguyên tắc thiết kế hoạt động dạy học*

A diagram of a diagram

AI-generated content may be incorrect.

Ở hình trên cho thấy, ở giai đoạn 1 (*Trước khi lên lớp*): Người học hoạt động học tập một cách chủ động thông qua elearning (nghe bài giảng SCORM, trả lời câu hỏi và làm bài tập trên hệ thống, đọc tài liệu chuẩn bị cho bài học). Giai đoạn 2 (*Ở lớp*): Hoạt động dạy được giảng viên áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy tích cực phù hợp với đối tượng người học để thực hiện nội dung giảng dạy như: thảo luận, hoạt động nhóm, thuyết trình,…để đạt được các CLO. Giai đoạn 3 (*Củng cố kiến thức, phát triển kỹ năng*): Giảng viên ra bài tập và người học ôn tập kiến thức và làm bài tập sau khi đã lĩnh hội được nội dung bài học.

Trong CTĐT đại học ngành GDMN của Trường Đại học Vinh, việc hướng dẫn người học chủ động tham gia vào các hoạt động học tập phù hợp nhằm đạt được CĐR là một định hướng xuyên suốt và được thể hiện rõ ràng trong kế hoạch giảng dạy của từng học phần. Các ĐCHP đều thiết kế theo ba giai đoạn học tập: học trực tuyến qua LMS (giai đoạn 1), học lý thuyết kết hợp thảo luận nhóm, thực hành tình huống tại lớp (giai đoạn 2), và củng cố kiến thức qua các bài tập nâng cao, tổng quan tài liệu, phản biện và vận dụng vào thực tiễn (giai đoạn 3). Cấu trúc này không chỉ giúp người học từng bước chiếm lĩnh tri thức một cách chủ động, mà còn phát triển tư duy phản biện, kĩ năng giải quyết vấn đề và khả năng tự học suốt đời.

Giảng viên giữ vai trò dẫn dắt, thiết kế hoạt động học tập đa dạng như: giao nhiệm vụ nghiên cứu tài liệu, tổ chức thảo luận nhóm, yêu cầu trình bày kết quả theo chủ đề, viết tiểu luận phân tích và tổng quan tài liệu, hoặc thực hiện các dự án nhỏ gắn với vấn đề thực tiễn. Các học phần đều có các chỉ báo rõ ràng trong CĐR học phần và phiếu đánh giá năng lực thể hiện mức độ vận dụng sáng tạo, khả năng độc lập và tinh thần trách nhiệm học thuật của người học trong quá trình chiếm lĩnh tri thức. Đây là minh chứng rõ nét cho việc người học được hướng dẫn sử dụng các hoạt động học tập phù hợp để chủ động lĩnh hội kiến thức và phát triển toàn diện năng lực bản thân [H4.04.02.03], [H4.04.02.06].

Các phương pháp giảng dạy được thiết kế phù hợp với từng học phần, cụ thể: học phần lý thuyết áp dụng linh hoạt phương pháp thảo luận nhóm, trình bày các nghiên cứu cá nhân, thuyết trình theo chủ đề...... Đối với học phần thực hành là phương pháp nghiên cứu tình huống, bài tập, tiểu luận, tham quan thực tế/thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động, các GV phụ trách các chuyên đề đã xây dựng và triển khai các hình thức, phương pháp giảng dạy đa dạng, linh hoạt và hiệu quả. Đặc biệt, trong CTĐT phiên bản 2021 (áp dụng từ khóa 62), có học phần được thực hiện theo phương pháp dạy học dựa trên dự án. Mỗi học phần trong CTDH đảm nhận một số CĐR chương trình. Trên cơ sở được phân nhiệm đó, Giảng viên Khoa GDMN xây dựng ĐCCT học phần, thông qua đó***GV xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR của HP và của CTĐT.*** Các hoạt động này được thể hiện tổng hợp trong bản mô tả CTĐT và thể hiện chi tiết trong các ĐCCT từng học phần[H4.04.02.03]. Để lựa chọn một tổ hợp các PPGD đa dạng, hiệu quả, GV phải sử dụng một cách hợp lý nhiều *phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học* khác nhau trong một tiết học, một buổi dạy học hay trong suốt quá trình thực hiện học phần, nhằm bảo đảm tối ưu hóa việc đạt được CĐR [H4.04.02.03], [H4.04.02.04].

*Sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy:* Các hoạt động dạy và học của ngành GDMN được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Các hoạt động dạy học và công nghệ dạy học được sử dụng đa dạng như: thuyết giảng, làm việc nhóm, trình diễn, tái hiện, dạy học dự án… GV bắt buộc phải đưa phương pháp giảng dạy cụ thể vào từng bài, từng buổi học trong kế hoạch lên lớp đầu mỗi học kỳ. Xu hướng giảm thuyết giảng, tăng tỷ lệ các phương pháp khác như làm việc nhóm, trình diễn, vấn đáp, tăng cường các phương pháp dạy học gián tiếp, dạy học trải nghiệm, dạy học tương tác và tự học của sinh viên nhằm phát huy tính chủ động học tập trong sinh viên. Từng GV luôn linh hoạt phối hợp các phương pháp khác nhau trong từng phần nội dung nhỏ của học phần, hướng đến giúp sinh viên đạt CĐR [H4.04.02.03], [H4.04.02.04].Đối với các học phần kiến thức đại cương, các hoạt động giảng dạy chính gồm thuyết trình, vấn đáp, hướng dẫn, tự học, thảo luận. Đối với các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành và Đồ án tốt nghiệp, ngoài các hoạt động giảng dạy trên, các hoạt động giảng dạy bao gồm thực hành, hoạt động nhóm, nghiên cứu các tình huống thực tiễn và học dựa trên dự án. Những hoạt động này nằm nhằm nâng cao khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá chất lượng, phân tích nghiên cứu giải quyết các bài toán thực tiễn trong chuyên ngành [H4.04.02.03], [H4.04.02.04].

*Sử dụng đa dạng phương tiện dạy học:* GV sử dụng nhiều phương tiện dạy học đa dạng,kết hợp luân phiên các phương pháp hiện đại (giáo án điện tử), lời nói của GV, mô hình thí nghiệm, hình ảnh, âm thanh trong việc trình bày nội dung của bài giảng [H4.04.02.03], [H4.04.02.04].

Trong năm 2020 và 2021 (thời điểm ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19), Nhà trường đã chỉ đạo việc dạy học chuyển sang hình thức trực tuyến, sinh viên được hướng dẫn phương pháp học tập phù hợp với phương thức dạy học mới đòi hỏi sự chủ động của sinh viên cao hơn. Sinh viên được GV hướng dẫn cụ thể để truy cập vào hệ thống các phần mềm trực tuyến nhằm thực hiện việc học tập với GV đạt hiệu quả... [H4.04.02.07] [H4.04.02.08].

Nhà trường đang sử dụng hệ thống phần mềm học tập trực tuyến là các phần mềm: LMS, Zoom, Microsoft Team…. Trang học tập trực tuyến giúp tăng sự tương tác của GV và sinh viên ngoài lớp học truyền thống và còn cung cấp thêm thông tin cho sinh viên các hoạt động khác như tham gia diễn đàn, chat trực tuyến,… [H4.04.02.07] [H4.04.02.08].

*Sử dụng nhiều hình thức tổ chức dạy học khác nhau*: Vừa học bài mới - ôn tập bài cũ, minh họa các ví dụ mang tính thực tiễn, chỉ dẫn cho sinh viên cách học từng học phần, thảo luận, viết bài thu hoạch. Các GV của Khoa GDMN đã thay đổi PPGD truyền thống làm sinh viên thụ động trong quá trình học sang PPGD thuyết trình, kết hợp với trình chiếu, hỏi đáp thảo luận và làm việc nhóm. GV nêu những vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn, hướng dẫn sinh viên chủ động đưa ra những phương hướng giải quyết của bản thân hoặc của nhóm, sau đó GV tổng hợp và đưa ra kết luận cần thiết. Trong quá trình giảng dạy, GV trong Khoa GDMN đưa ra những liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài giảng, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên [H4.04.02.03], [H4.04.02.04].

Trong quá trình giảng dạy, các GV ngành GDMN thường xuyên tham gia, thực hiện các buổi hội thảo, hội nghị, seminar về trao đổi kinh nghiệm dạy học nhằm cải tiến chất lượng dạy học. Các GV tham gia các hội thảo do Trường ĐH Vinh tổ chức liên quan đến việc thảo luận trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để trau dồi kiến thức, cải thiện các vấn đề bất cập. Nhà trường tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về CTĐT, giảng viên trẻ dạy giỏi và đặc biệt là hội nghị tổng kết 4 năm xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO (2016-2020). Khoa GDMN và ngành. GDMN đã tổ chức dự giờ, đánh giá các tiết thao giảng; tổ chức các seminar về đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm đạt CĐR [H4.04.02.09]. Ngoài ra, hàng năm GV của Khoa đăng ký dự giờ thao giảng, tham gia các cuộc thi GV dạy giỏi cấp Trường để trau dồi chuyên môn và cải tiến phương pháp giảng dạy [H4.04.02.09].

Để thực hiện được các PPDH hiệu quả, phải có sự tương tác giữa người dạy và sinh viên. ***GV hướng dẫn sinh viên sử dụng các hoạt động học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR*** (tự học, tự nghiên cứu, thực hành, làm bài tập và hoạt động nhóm, NCKH, làm tiểu luận, học trực tuyến, …). Các môn học trong CTDH ngành GDMN kết nối và hỗ trợ lẫn nhau. Để đạt CĐR, các kỹ năng được GV giảng dạy tích hợp chặt chẽ vào các học phần. Ngoài việc thuyết giảng trên lớp, GV đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tự học, biết cách tìm hiểu và tra cứu tài liệu, biết cách xử lý thông tin để trở thành tri thức của mình. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học. Bên cạnh đó, người học còn được gia tăng cơ hội học tập trải nghiệm chủ động và tích cực thông qua hệ thống bài giảng/ bài tập trên hệ thống học tập trực tuyến LMS của Nhà trường [H4.04.02.03], [H4.04.02.04].

Nhằm giúp sinh viên chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức đạt được CĐR, bên cạnh việc tổ chức học trực tiếp trên lớp và hoạt động nghiên cứu khoa học, hàng năm, sinh viên còn tham gia thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động, viết BCTT, khoá luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.Trong quá trình thực tập, viết báo cáo, giảng viên thường xuyên hướng dẫn, giải đáp các thắc mắc và cung cấp các tài liệu cần thiết cho quá trình nghiên cứu của sinh viên, thông qua nhiều phương thức khác nhau: gặp trực tiếp, trao đổi qua điện thoại, qua thư điện tử, qua kênh trực tuyến zoom,... Bên cạnh đó**,** nhằm giúp sinh viên chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức đạt được CĐR, Khoa còn tổ chức, thông báo, hướng dẫn cho người học tham gia các buổi tọa đàm, hướng nghiệp thực tế [H4.04.02.10] [H4.04.02.11].

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng dạy và học, nghiên cứu sáng tạo, rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho SV đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội, nghiệp, hằng năm, vào tháng 3-4, nhà trường triển khai kế hoạch thực hiện Tháng rèn nghề và tổ chức Hội thi “Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”. Thông qua các hội thi này, Khoa đã tổ chức và hướng dẫn cho SV các khóa thực hiện các nội dung rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp theo CTĐT và theo CĐR của các ngành với hội thi “Sáng tạo và hướng nghiệp”. Nội dung Hội thi đã phù hợp với ngành nghề đào tạo và sát thực tế, đáp ứng yêu cầu thực tiễn SV và gắn với việc làm, doanh nghiệp đồng thời đề cập đến các nội dung SV khởi nghiệp, SV trong thời kỳ nền công nghiệp 4.0; hình thức đa dạng, phong phú [H4.04.02.12].

Việc đánh giá mức độ hài lòng của giảng viên và người học đối với hoạt động dạy học trong CTĐT đại học ngành GDMN được tổ chức định kỳ và triển khai bài bản. Khoa GDMN thực hiện giám sát chuyên môn, kiểm tra tiến độ giảng dạy, kết hợp với dự giờ và đánh giá hiệu quả thực thi nhiệm vụ của giảng viên qua từng học kỳ. Đồng thời, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên về tính phù hợp, hiệu quả và mức độ đáp ứng của các PPDH, hình thức tổ chức lớp học cũng như quy trình kiểm tra – đánh giá trong từng học phần và toàn chương trình [H4.04.02.13]. Những kết quả khảo sát thu được cho thấy phần lớn người học và giảng viên đều đánh giá tích cực về tính đa dạng, khả năng ứng dụng và mức độ hỗ trợ người học của các PPDH được triển khai. Đây là cơ sở quan trọng giúp Nhà trường và Khoa điều chỉnh nội dung học phần, cập nhật PPDH và từng bước hoàn thiện chương trình theo hướng lấy người học làm trung tâm, đáp ứng tốt hơn các CĐR đã được xác lập.

*2. Điểm mạnh*

CTĐT đại học ngành GDMN đã triển khai hệ thống hoạt động dạy và học đa dạng, gắn với CĐR, phản ánh rõ trong ma trận phân nhiệm và ĐCHP. Giảng viên chủ động xây dựng tổ hợp PPDH phù hợp với từng nội dung, khuyến khích sinh viên chủ động học tập, phát triển kỹ năng nghiên cứu và tư duy độc lập. Hoạt động học tập được hướng dẫn bài bản, hỗ trợ người học sử dụng hiệu quả các hình thức như tự học, thảo luận, thực địa, học trực tuyến. Kết quả khảo sát thường xuyên cho thấy mức độ hài lòng cao từ phía giảng viên và người học đối với các hoạt động giảng dạy, học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá.

*3. Điểm tồn tại*

Hoạt động hướng dẫn học tập ở một vài học phần còn dừng ở mức mô tả chung, thiếu tính cá thể hóa theo đặc thù người học. Việc phản hồi và cải tiến PPDH từ khảo sát còn chưa đồng đều giữa các học kỳ và các giảng viên.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Rà soát và điều chỉnh các ĐCHP để bổ sung hoạt động học phù hợp với trình độ và nhu cầu cá nhân hóa của người học; chuẩn hóa quy trình khảo sát, phân tích phản hồi định kỳ và tổ chức sinh hoạt chuyên môn để cải tiến PPDH đồng đều giữa các học kỳ và giảng viên. | Khoa GDMN  Phòng ĐT | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và mở rộng việc thiết kế hoạt động dạy học đa dạng gắn với CĐR; khuyến khích giảng viên chia sẻ kinh nghiệm dạy học hiệu quả, đổi mới phương pháp trên nền tảng số; tăng cường sử dụng hệ thống LMS để hỗ trợ sinh viên chủ động và tương tác học tập ngoài giờ học chính khóa. | Khoa GDMN  Phòng ĐT | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã triển khai đồng bộ đổi mới các hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp,...

Trong CTĐT đại học ngành GDMN, việc phát triển các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho người học được xác định là mục tiêu xuyên suốt và được hiện thực hóa một cách hệ thống thông qua thiết kế CTDH và ĐCHP. Toàn bộ *100% ĐCHP trong CTĐT mô tả rõ việc sử dụng các PPDH phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm*. Các phương pháp được sử dụng không đơn thuần là lựa chọn sẵn có, mà được xây dựng như một chiến lược sư phạm theo hướng cá thể hóa và tích hợp, giúp người học phát huy tối đa vai trò chủ thể, chủ động tiếp cận tri thức và phát triển năng lực toàn diện [H4.04.03.01].

Điểm đặc trưng trong các ĐCHP là sự tích hợp linh hoạt các phương pháp như học tập qua dự án, nghiên cứu tình huống, làm việc nhóm, thảo luận,..., báo cáo chuyên đề và các công cụ học tập số trên nền tảng LMS, giúp người học phát triển hiệu quả các kỹ năng như: tư duy hệ thống, tư duy phản biện, năng lực giải quyết vấn đề trong bối cảnh thực tiễn, năng lực làm việc nhóm, giao tiếp học thuật và kỹ năng tự học suốt đời. Các kỹ năng này được lồng ghép vào nội dung và hoạt động dạy học như một phần cấu thành không thể tách rời với mục tiêu kiến thức chuyên môn.

Từ năm 2017, CTĐT áp dụng tiếp cận CDIO, một bước chuyển mạnh từ định hướng nội dung sang định hướng năng lực, trong đó các học phần như được triển khai theo hình thức học tập kiến tạo – nơi người học hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các đề án có giá trị ứng dụng. Mỗi đề cương đều nêu rõ liên kết giữa các CĐR học phần với CĐR CTĐT, kèm theo kế hoạch giảng dạy cụ thể, phương pháp kiểm tra – đánh giá minh bạch và hệ thống trọng số tương ứng, đảm bảo người học vừa đạt CĐR, vừa phát triển phẩm chất nghề nghiệp và học tập sáng tạo.

Việc triển khai đồng bộ và chặt chẽ như vậy không chỉ thể hiện sự nghiêm túc trong BĐCL đào tạo mà còn là minh chứng rõ nét cho việc hiện thực hóa triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” của Trường Đại học Vinh, với định hướng đào tạo những nhà giáo dục có tư duy phản biện, hành động thực tiễn và năng lực thích ứng cao trong môi trường chuyên môn và xã hội đầy biến động hiện nay [H4.04.03.01].

Bên cạnh đó, để nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên Trường đã ban hành Quyết định số 2381/QĐ-ĐHV, về việc Quy định chuẩn đầu ra kỹ năng mềm cho sinh viên hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các kế hoạch, thông báo về tổ chức các lớp đào tạo kĩ năng mềm cho sinh viên [H4.04.03.02]. Khoa GDMN đã tổ chức các bài thực hành, các đợt thực tập rèn nghề để giúp sinh viên ngành GDMN rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao được năng lực nghề nghiệp cho bản thân [H4.04.03.03]. Kế hoạch thực hiện tháng rèn nghề và hội thi nghiệp vụ sư phạm [H4.04.03.04].

Trong CTĐT đại học ngành GDMN, 100% các ĐCHP đều mô tả đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên [H4.04.03.01].

Triết lý giáo dục “Hợp tác - Sáng tạo” của Trường Đại học Vinh được cụ thể hóa mạnh mẽ trong chiến lược dạy và học của CTĐT đại học ngành GDMN, với trọng tâm là phát triển năng lực tự học - tự nghiên cứu như một năng lực nền tảng cho học tập suốt đời. Toàn bộ đề ĐCHP trong chương trình đều nhấn mạnh vai trò trung tâm của người học thông qua các hoạt động học tập tích cực và tự chủ, được thiết kế có chủ đích để kích hoạt năng lực tư duy phản biện, khám phá tri thức và giải quyết vấn đề độc lập [H4.04.03.01].

Từ tư duy chương trình đến từng ĐCHP, CTĐT đại học ngành GDMN đã xác lập rõ định hướng hình thành một thế hệ người học không chỉ giỏi chuyên môn mà còn có khả năng học tập suốt đời - một năng lực thiết yếu để thích ứng linh hoạt với những biến động địa – chính trị, biến đổi môi trường và xu hướng chuyển đổi số toàn cầu. Đây là điểm mạnh nổi bật, thể hiện rõ chiều sâu triết lý giáo dục và tính bền vững của mô hình đào tạo năng lực hướng đến tương lai.

Trong từng học phần, hoạt động tự học và tự nghiên cứu không chỉ là phương thức hỗ trợ, mà được đặt như một cấu phần chính của quá trình học tập, thể hiện rõ qua yêu cầu đọc trước tài liệu chuyên sâu, xây dựng tiểu luận, phản biện học thuật, thuyết trình nhóm,...,.Các hoạt động này không tách rời mà liên kết chặt chẽ với các mục tiêu học tập, CĐR và yêu cầu về phẩm chất của một sinh viên cao học, người có khả năng cập nhật tri thức liên ngành và chuyển hóa tri thức vào bối cảnh thực tiễn đa chiều [H4.04.03.01].

Phương thức dạy và học của Khoa GDMN là khuyến khích sinh viên học tập, học phương pháp học và thấm nhuần yêu cầu học tập suốt đời (*tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới…*). Các kỹ năng có thể giúp sinh viên học tập suốt đời đó là: (1) Sự sáng tạo, (2) Giải quyết vấn đề, (3) Tư duy phản biện, (4) Lãnh đạo, (5) Giao tiếp, (6) Sự cộng tác, (7) Quản lý thông tin, (8) Khả năng thích ứng, (9) Sự tò mò, ham hiểu biết, (10) Phản xạ có suy ngẫm. Hướng dẫn sinh viên biết cách tự học tự nghiên cứu là một trong những nội dung quan trọng nhằm giúp sinh viên đạt được các kỹ năng trên.

Nguồn tư liệu, sách báo cũng được các giảng viên bổ sung liên tục thông qua các kết quả nghiên cứu khoa học, các sách tham khảo, giáo trình giúp hỗ trợ hoạt động dạy và học, qua đó cũng thúc đẩy hướng đến khả năng học và tự học suốt đời của người học [H4.04.03.05]. Ngoài việc sinh viên tham khảo các tài liệu cung cấp trong đề cương học phần, các nguồn tài liệu liên quan có thể kiếm trên internet, các tạp chí khoa học chuyên ngành online trong và ngoài nước, thư viện của Trường hoặc các thư viện điện tử. Sinh viên có thể theo dõi các bài giảng online trên Youtube để vừa trau dồi kiến thức chuyên môn vừa nâng cao ngoại ngữ chuyên ngành.

Hoạt động làm bài tập lớn, tiểu luận, NCKH là hoạt động chủ đạo tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên. Việc khuyến khích sinh viên hoàn thiện các kỹ năng nghiên cứu và thuyết trình được thực hiện qua các buổi seminar, làm tiểu luận thay vì làm các bài kiểm tra tại lớp [H4.04.03.05] [H4.04.03.06]. Hoạt động NCKH và thực tập thực tế đòi hỏi sinh viên phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể. Ngoài ra, việc sinh viên thi đua nhau trong NCKH, trong tìm tòi tài liệu, trình bày suy nghĩ của mình và phản biện lẫn nhau đã tạo ra sự say mê học hỏi của sinh. Mặt khác, sinh viên được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH với các GV giúp sinh viên tự tin khi nghiên cứu độc lập góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời khi đi làm hay học tập nâng cao trình độ [H4.04.03.05] [H4.04.03.06].

Đặc biệt, việc sử dụng nền tảng LMS và hệ thống học liệu số giúp tăng cường tính tương tác, hỗ trợ sinh viên tìm kiếm, truy cập và xử lý thông tin một cách linh hoạt, từ đó hình thành khả năng tự học trong môi trường số. Sinh viên được hướng dẫn tiếp cận và khai thác các nguồn dữ liệu mở, thư viện trực tuyến, bài giảng e-learning, các mô hình học tập dựa trên vấn đề và dự án – như trong các học phần nghiên cứu độc lập hoặc luận văn tốt nghiệp – nơi đòi hỏi sự tự chủ toàn diện trong hoạch định, triển khai và đánh giá hoạt động học thuật của chính mình. Việc tổ chức dạy học theo hình thức *blended learning* chú trọng giao nhiệm vụ, yêu cầu sinh viên chủ động xem trước bài giảng ở nhà, hướng dẫn sinh viên cách thực hiện bài tập trước và sau buổi học, đề cao tinh thần tự học của sinh viên [H4.04.03.07]. Với sự hỗ trợ của cổng thông tin học tập trực tuyến LMS, Elearning hoạt động giảng dạy và học tập trên các nền tảng của phần mềm Zoom, Microsoft Team đã mang lại những sự thay đổi đáng khích lệ, thích nghi được với tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh covid trong thời gian từ 1/2020 đến 12/2021. Bài giảng được giảng viên thu âm và đưa lên hệ thống Elearning. Sinh viên tự chủ động học các bài giảng đã được đưa lên và có hệ thống ghi nhận, đánh giá quá trình tự học này, từ đó tăng tính chủ động tự giác trong hoạt động học tập của sinh viên. Việc kết hợp hình thức học trực tuyến và trực tiếp được kết hợp linh hoạt từ đó luôn đảm bảo được tiến độ và chất lượng của hoạt động dạy và học của giảng viên, sinh viên [H4.04.03.07].

Ngoài ra, luận văn tốt nghiệp là phần rất quan trọng để sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề thực tế. Điều này đã khuyến khích và thúc đẩy người học tính tự tìm tòi và nghiên cứu tài liệu, kỹ năng trao đổi và giải quyết các vấn đề, từ đó rèn luyện khả năng tự học để người học có thể học tập suốt đời. Quá trình làm luận văn cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin, trong đó có việc thúc đẩy khả năng tự khám phá kiến thức, khả năng tạo ra kiến thức mới, khả năng vận dụng kiến thức và đặc biệt là khả năng truyền đạt kiến thức cho người khác. [H4.04.03.08].

*GV giảng dạy CTĐT ngành* GDMN *sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ sinh viên rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời*. GV sử dụng linh hoạt các phương pháp truyền thụ tri thức: Truyền thụ một chiều từ người dạy sang người học; phương pháp giải quyết vấn đề thông qua tình huống; tương tác trực tiếp để giải quyết vấn đề,.... Trong đó, phương pháp giảng dạy bằng tình huống, tương tác trực tiếp để giải quyết vấn đề được đa số các GV lựa chọn áp dụng cho những môn học chuyên ngành. Phương pháp này giúp sinh viên nhớ lâu hơn, hình thành khả năng áp dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề gặp phải, hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên. GV luôn tạo các cơ hội học tập, thông qua các hoạt động đa dạng, kích thích sinh viên khám phá, áp dụng, phân tích và đánh giá các ý tưởng hơn là truyền đạt thông tin một chiều. Sinh viên sẽ có cơ hội được thắc mắc, nêu lên các vấn đề để xoay quanh các khái niệm hay các ý tưởng, từ đó tiến tới giải quyết các vấn đề [H4.04.03.01], [H4.04.03.05].

Như vậy, trong giảng dạy chủ động GV không còn đơn thuần đóng vai trò là người truyền đạt kiến thức mà trở thành người hướng dẫn cho sinh viên trên con đường đi tìm tri thức. Cụ thể hơn, giảng viên đóng vai trò thiết kế, tổ chức, hướng dẫn các hoạt động độc lập hoặc theo nhóm nhỏ để sinh viên tự lực chiếm lĩnh nội dung học tập, chủ động đạt các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo yêu cầu của chương trình. Trên lớp, sinh viên hoạt động là chính, GV chỉ là người hướng dẫn. Nhưng trước khi lên lớp, GV phải đầu tư nhiều thời gian để thiết kế bài giảng sao cho đạt được CĐR; chọn lọc phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu và nội dung bài giảng. Trong quá trình giảng dạy, ngoài giờ lên lớp, GV còn phải theo dõi các hoạt động tự học của sinh viên, giúp đỡ khi cần thiết, trao đổi thảo luận và góp ý để sinh viên đi đúng hướng. Do đó, GV phải chủ động, cần phải đầu tư công sức và thời gian rất nhiều so với kiểu dạy và học thụ động mới có thể thực hiện bài lên lớp với vai trò là người gợi mở, xúc tác, động viên, cố vấn trong các hoạt động tìm tòi hào hứng, tranh luận sôi nổi của sinh viên. Mục tiêu hướng đến của Trường, Khoa GDMN trong thời đại công nghiệp 4.0 là đào tạo những con người có năng lực tư duy và sáng tạo, đổi mới, có kỹ năng phân tích và tổng hợp thông tin, có khả năng làm việc độc lập và ra quyết định dựa trên cơ sở phân tích các chứng cứ và dữ liệu. Đây cũng chính là cách nâng cao cho sinh viên cách xây dựng động cơ học tập và hình thành thói quen học tập suốt đời [H4.04.03.01], [H4.04.03.05]. Đồng thời, qua các hội nghị viên chức và khảo sát thường niên từ các bên liên quan, giảng viên tiếp nhận phản hồi để cải tiến liên tục PPDH, bảo đảm tính phù hợp và hiệu quả trong việc nâng cao kỹ năng, thái độ và động lực học tập suốt đời của sinh viên [H4.04.03.09], [H4.04.03.10]. Triết lý đào tạo người học có khả năng học tập suốt đời không dừng lại ở việc truyền dạy kiến thức mà thể hiện xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống giảng dạy – nơi giảng viên là người khơi mở hành trình học tập bền vững và sinh viên là người kiến tạo tri thức cho chính mình.

*2. Điểm mạnh*

CTĐT đại học ngành GDMN được thiết kế theo định hướng phát triển năng lực, trong đó 100% ĐCHP đều mô tả rõ PPDH phù hợp nhằm rèn luyện kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các hoạt động tự học, tự nghiên cứu được chú trọng như một cấu phần chính, thể hiện qua yêu cầu chuẩn bị bài, làm tiểu luận, thực hành, phản biện và thuyết trình nhóm.... Giảng viên đóng vai trò định hướng và dẫn dắt, sử dụng linh hoạt các PPDH tích cực, tăng cường tương tác qua các nền tảng số nhằm hỗ trợ người học hình thành tư duy độc lập và thói quen học tập chủ động.

*3. Điểm tồn tại*

Một số học phần vẫn còn hạn chế trong việc tích hợp chặt chẽ giữa hoạt động tự học với mục tiêu phát triển kỹ năng học tập suốt đời. Việc khai thác nền tảng số và học liệu mở chưa thực sự đồng đều giữa các giảng viên.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa GDMN sẽ rà soát lại các ĐCHP chưa tích hợp hiệu quả nội dung tự học với mục tiêu phát triển kỹ năng học tập suốt đời để điều chỉnh, bổ sung; tăng cường khai thác nền tảng LMS, học liệu số và tài nguyên mở trong giảng dạy, đồng thời hướng dẫn cụ thể cho giảng viên áp dụng đồng bộ trong toàn bộ chương trình. | Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khoa GDMN tiếp tục duy trì và mở rộng việc sử dụng các PPDH tích cực gắn với mục tiêu rèn luyện kỹ năng, đẩy mạnh các hình thức học tập tự chủ, học tập qua dự án và tăng cường ứng dụng công nghệ số trong toàn bộ các học phần. Đồng thời, tổ chức các buổi chia sẻ học thuật, bồi dưỡng phương pháp sư phạm nhằm nâng cao năng lực thiết kế hoạt động học tập tích cực cho giảng viên. | Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá*: *Đạt (5/7)*

## Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

CTĐT đại học ngành GDMN được xây dựng trên nền tảng triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” của Trường Đại học Vinh. Triết lý này không chỉ được tuyên bố chính thức mà còn được cụ thể hóa trong toàn bộ thiết kế và triển khai chương trình, thể hiện rõ trong mục tiêu đào tạo, CĐR và phương pháp tổ chức dạy học.

Giảng viên có vai trò chủ động trong việc thiết kế các hoạt động dạy học theo hướng phát triển năng lực, linh hoạt lựa chọn tổ hợp các phương pháp phù hợp với nội dung học phần và đặc điểm người học. Các PPDH tích cực như thảo luận, làm việc nhóm, học qua dự án, … được sử dụng phổ biến và hiệu quả.

100% ĐCHP mô tả rõ PPGD, hoạt động tự học, tự nghiên cứu gắn với từng nội dung cụ thể, hướng đến phát triển kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm và năng lực học tập suốt đời. Việc sử dụng nền tảng LMS, học liệu số và hệ thống học tập kết hợp đã tạo môi trường thuận lợi để người học chủ động tiếp cận, xử lý thông tin và phát triển tư duy phản biện.

Hoạt động học tập không chỉ diễn ra trên lớp mà còn mở rộng thông qua các kênh tương tác trực tuyến, các bài tập lớn, tiểu luận, luận văn, qua đó góp phần hình thành thói quen tự học, khả năng tư duy độc lập và năng lực thích ứng với thực tiễn đa chiều.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số ĐCHP vẫn chưa thể hiện đầy đủ và rõ ràng mối liên kết giữa mục tiêu học phần, PPDH và CĐR cụ thể. Điều này ảnh hưởng đến việc định hướng rõ ràng cho người học trong việc phát triển các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm theo yêu cầu của CTĐT.

Ở một số học phần, hoạt động hướng dẫn tự học và tự nghiên cứu cho người học còn mang tính mô tả chung, thiếu chiều sâu và chưa được thiết kế một cách cá thể hóa phù hợp với đặc điểm và nhu cầu học tập đa dạng của sinh viên cao học.

Việc ứng dụng công nghệ dạy học số, hệ thống học liệu mở và nền tảng LMS tuy đã được triển khai nhưng chưa đồng đều giữa các giảng viên. Một số học phần chưa tận dụng tối ưu các công cụ số nhằm hỗ trợ người học nâng cao kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời trong môi trường học tập linh hoạt.

Công tác phản hồi và cải tiến PPDH dựa trên ý kiến của người học và các bên liên quan đã có triển khai, song cần được tăng cường hơn nữa về tần suất và chiều sâu, nhằm đảm bảo các hoạt động giảng dạy thực sự phù hợp, hiệu quả và sát với yêu cầu phát triển toàn diện người học trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

## Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

## Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập là một khâu trọng yếu trong quy trình đào tạo, có vai trò kiểm chứng mức độ người học đạt được CĐR của học phần và CTĐT. Trong CTĐT đại học ngành Giáo dục dục mầm non, hoạt động đánh giá được thiết kế đồng bộ với mục tiêu đào tạo, đảm bảo sự tương thích giữa nội dung giảng dạy, PPDH và yêu cầu đánh giá. Các phương pháp và công cụ đánh giá được lựa chọn phù hợp với từng học phần, phản ánh đầy đủ mức độ nhận thức và năng lực vận dụng của người học.

Nhà trường đã ban hành và công bố công khai các quy định liên quan đến đánh giá học tập, bao gồm phương pháp, thời điểm, tiêu chí, trọng số và quy trình phản hồi kết quả. Hệ thống đánh giá được triển khai theo hướng đa dạng, công bằng và minh bạch, đồng thời bảo đảm cơ chế phản hồi kịp thời và hỗ trợ người học điều chỉnh chiến lược học tập hiệu quả. Quy trình xử lý khiếu nại về kết quả học tập được thiết kế rõ ràng, dễ tiếp cận, giúp nâng cao sự hài lòng và niềm tin của người học đối với hoạt động đào tạo của chương trình.

### Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

*1. Mô tả hiện trạng*

Trên cơ sở các thông tư và các quy định, quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01]. Trường Đại học Vinh ban hành các quy trình/quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học để đạt được CĐR như: Quy định tạm thời về đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (*số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.01.02]; Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (*số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017*) [H5.05.01.03]; Quy định đào tạo trình độ đại học (*số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) [H5.05.01.04]; Quy định về đánh gía và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ (*số 3662/QĐ-ĐHV, ngày 29/12/2023*) [H5.05.01.05]; Bộ chuẩn Đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo phiên bản 1.0 (*số 2596/QĐ-ĐHV ngày 01/10/2023*) [H5.05.01.06]; Quy chế đào tạo trình độ đại học (*Số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2024*) [H5.05.01.07].

Các văn bản này được Nhà trường công bố công khai, rộng rãi trên website và các kênh truyền thông của Nhà trường. Việc đánh giá sinh viên được Nhà trường thực hiện trong suốt quá trình đào tạo, đánh giá qua quá trình học tập các học phần (do GV chịu trách nhiệm) cho đến đánh giá đầu ra của một khóa học (do Phòng Đào tạo và các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm) và thực hiện đúng các Quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường xây dựng các kế hoạch về việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên kèm các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng.

***(1) Kiểm tra, đánh giá trong khóa học***

CTĐT ngành GDMN đánh giá người học dựa trên các văn bản quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết qủa học tập và quy định ra đề thi của Trường.

Trong quá trình đào tạo, các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thiết kế phù hợp để đo lường nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR từng HP, từ đó đạt CĐR của CTĐT ngành GDMN.

Trong chu kỳ đánh giá CTĐT ngành GDMN có các phiên bản 2017 [H5.05.01.08], phiên bản 2019 [H5.05.01.09] và phiên bản 2021 [H5.05.01.10].

Việc kiểm tra đánh giá của HP trong CTĐT được thực hiện liên tục trong suốt khóa học, đánh giá kết quả học tập của người học theo quy định tại:

CTĐT ngành GDMN từ năm 2017 đến 2020 trở, áp dụng từ khóa đào tạo 58 (tuyển sinh năm 2017) đến khóa tuyển sinh 61 (tuyển sinh năm 2020) (*Điều 15, điều 17, số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.01.02];

Đối với khóa tuyển sinh 62 (tuyển sinh năm 2021), đánh giá kết quả học tập của người học được bổ sung thêm theo quy định tại (*Điều 9, số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) [H5.05.01.04].

Các quy định về đánh giá người học trong các học phần bao gồm *đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ (đánh giá kết thúc học phần)*, Trong đó, trọng số điểm quá trình là 50%, điểm cuối kỳ là 50%. Những học phần có phương pháp đánh giá riêng phải được BGH phê duyệt. Đầu mỗi học kỳ, các thông tin về việc đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ đều được GV thông báo trực tiếp và được Khoa GDMN, Trường công bố trên Website của Phòng Đào tạo, và được gửi trực tiếp đến từng sinh viên qua elearning của sinh viên.

*- Điểm đánh giá quá trình(đánh giá giữa kỳ)*: Điểm đánh giá quá trình có trọng số 50% với các tiêu chí rõ ràng, bao gồm: Đánh giá quá trình bao gồm đánh giá bài tập (Điểm BT), đánh giá chuyên cần (Điểm CC) và đánh giá thảo luận (Điểm TL). Cụ thể: (*Điểm đánh giá ý thức học tập của SV, chiếm trọng số 10%, Điểm đánh giá hồ sơ học phần, chiếm trọng số 20%, Điểm đánh giá giữa kỳ, chiếm trọng số 20%*).

*- Thi cuối kỳ* (*còn gọi là thi kết thúc học phần):* đượcquy định tại (*Điều 15, số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.02.02] đối với các khóa từ năm 2018 đến năm 2020 và bổ sung thêm quy định tại (*Điều 9, số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) đối với khóa tuyển sinh năm 2021 [H5.05.02.04].

*CTĐT ngành GDMN năm 2017 và 2019* đánh giá người học theo quy định tại: (*Điều 15, điều 17, số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.01.02].

*CTĐT ngành GDMN năm* *2021* đánh giá người học theo quy định tại: (*Điều 9, số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) đối với khóa tuyển sinh năm 2021 [H5.05.02.04].

Trong đó, (*mục 1 điều 9*) quy định kết quả học tập của sinh viên được đánh giá dựa trên CĐR, phù hợp với CTĐT tiếp cận CDIO, tương thích với hình thức tổ chức dạy học kết hợp. (*mục 2 điều 9*) là quy trình đánh giá kết quả học tập dựa trên CĐR. Kể từ năm 2025 được quy định tại Quy chế đào tạo trình độ đại học (*điều 14-15*, *Số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2424*).

Trên cơ sở đó, Khoa GDMN đã xây dựng CĐR CTĐT ngành GDMN [H5.05.01.11]; Bảng phân nhiệm PLO cho học phần[H5.05.01.12]*;* Bản mô tả CTĐT [H5.05.01.13] và đề cương chi tiết học phần [H5.05.01.14], trong đề cương chi tiết học phần quy định rõ và cụ thể các phương pháp đánh giá được kết quả học tập NH phù hợp đo lường được mức độ đạt CĐR. Các giảng viên đã thiết kế các hoạt động dạy dựa trên các CLO của từng học phần đóng góp cho PLO của CTĐT. Từ đó, đánh giá được kết quả học tập của sinh viên dựa trên CĐR.

ĐCCT các HP mô tả rõ ràng các phương pháp, công cụ, bảng tiêu chí đánh giá (rubrics)/thang điểm/mẫu phiếu đánh giá học phần, luận văn, được thiết kế nhằm đo lường mức độ đạt được CĐR, được Khoa GDMN và Bộ môn ký duyệt. Mỗi HP đều xác định rõ CĐR của HP, mỗi CĐR HP đều đóng góp cho CĐR CTĐT. Tùy theo tính chất của CĐR nhằm đo lường kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, nhóm GV phụ trách HP cân nhắc, lựa chọn (1) Các phương pháp, công cụ đánh giá phù hợp và (2) Đánh giá cá nhân hay theo nhóm. CĐR kiến thức sinh viên được đo lường qua nhiều hình thức đa dạng như phát biểu ý kiến cá nhân về vấn đề học tập và thực tế, làm bài kiểm tra tại lớp (trắc nghiệm hay tự luận), bài tập, bài thi (trắc nghiệm hay tự luận); CĐR kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm được đánh giá thông qua bài thuyết trình, tiểu luận, vấn đáp, bài thi. Tuy nhiên, CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm chỉ có thể thực hiện đánh giá kèm với đánh giá kiến thức trong quá trình học tập và thái độ hợp tác làm việc nhóm chứ chưa thể đánh giá riêng biệt và toàn diện [H5.05.01.14].

 Năm 2023, Nhà trường ban hành Bộ chuẩn ĐBCL CTĐT (*hướng dẫn trong tiêu chí 4.5 (trang 73-81); Hướng dẫn xây dựng CĐR CTĐT (trang 178-179); hướng dẫn xây dựng bảng phân nhiệm PLO cho CLO học phần (trang 182-186); hướng dẫn xây dựng đề cương học phần (trang 192-199); hướng dẫn phiếu đánh giá các CĐR kỹ năng, thái độ trong bài đánh giá (trang 200 -204); (ở phần 3 phụ lục và biểu mẫu của Bộ chuẩn ĐBCL)*) [H5.05.01.06] và các hướng dẫn kèm theo mẫu ĐCCT được hướng dẫn một cách cụ giúp giảng viên thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp và đánh giá người học với các bài đánh giá đạt CĐR.

Trong Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về Ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh. Cũng đã quy định các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học trong các học phần phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT năm 2023 (*quy định từ điều 4 đến điều 7*) [H5.05.01.05].

Trên cơ sở đó, Hiện nay, Khoa GDMN đang rà soát lại CTĐT ngành GDMN để đáp ứng đầy đủ hơn đánh giá kết quả học tập của người học đạt CĐR.

Thời gian và cách thức thực hiện đánh giá HP được Khoa GDMN xác định và lên kế hoạch cụ thể: (1) Trường ban hành kế hoạch tổ chức đào tạo hàng năm, lịch thi, các văn bản hướng dẫn tổ chức thi và Khoa sẽ căn cứ vào đó để triển khai [H5.05.01.15]; (2) GV công bố cho sinh viên các cách thức đánh giá trong ĐCCT [H5.05.01.14]. Qui định về kiểm tra đánh giá được công bố trong bản mô tả CTĐT ngành GDMN [H5.05.01.13].

Để đảm bảo việc thiết kế các phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập đo lường được mức độ đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR, Khoa GDMN (1) Áp dụng các tài liệu hướng dẫn thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá của Nhà trường [H5.05.01.06], (2) Tuân thủ quy định/quy chế đào tạo (các quy định về hình thức thi, thời lượng thi, duyệt đề thi) [H5.05.01.02] [H5.05.01.03] [H5.05.01.04] [H5.05.01.05] và các hướng dẫn được thể hiện trong ĐCCT trong mẫu do Trường ban hành. Ngoài ra, Khoa tổ chức các buổi họp, seminar thảo luận về phương pháp đánh giá kết quả sinh viên để bảo đảm các phương pháp, công cụ sử dụng trong kiểm tra, đánh giá HP đo lường được mức độ đạt CĐR của HP cũng như CĐR của học phần, cập nhật vào ĐCCT [H5.05.01.17].

***Đánh giá tốt nghiệp***

Thực tập và đồ án tốt nghiệp của người học được quy định tại (*Điều 19, Chương III, số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.01.02]; và quy định tại (*Điều 11, Chương III, số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) [H5.05.01.04]. Hoạt động thực tập và đồ án tốt nghiệp được thiết kế thành học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp, có tối thiểu 8 tín chỉ, tối đa 12 tín chỉ là một học phần bắt buộc đối với tất cả các CTĐT.

Đánh giá học phần thực tập cuối khóa và đồ án tốt nghiệp được quy định tại (*điểm a, điểm b, mục 7,* *Điều 11, Chương III, số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021).* Tính điểm học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp được quy định tại (*điểm c, mục 7,* *Điều 11, Chương III, số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021).* Kể từ năm 2025 được quy định tại Quy chế đào tạo trình độ đại học (*điều 17*, *Số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2424*).

Điểm học phần thực tập và đồ án tốt nghiệplà điểm trung bình chung của phần thực tập tốt nghiệp và phần đồ án tốt nghiệp với trọng số tương ứng theo số tín chỉ của phần thực tập tốt nghiệp và của phần đồ án tốt nghiệp. Trong đó điểm của phần thực tập tốt nghiệp và phần đồ án tốt nghiệp đều phải đạt 5.0 trở lên (theo thang điểm 10).

Đánh giá đồ án tốt nghiệp được dựa trên một bảng các tiêu chí chấm để xác định mức độ đạt được các yêu cầu của luận văn gồm: (*1*) Nội dung kiến thức của luận văn; (*2*) Hình thức trình bày đồ án; và (*3*) Thuyết trình và trả lời câu hỏi; và (*4*) Điểm thành tích nghiên cứu khoa học. Ngành GDMN đã thiết kế các tiêu chí đánh giá đồ án tốt nghiệp của người học để phù hợp với mức độ đạt được CĐR của học phần đồ án tốt nghiệp. Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học chủ yếu ở một số học phần tự chọn chuyên ngành làm, thực tập và đồ án tốt nghiệp.

Năm 2024, Nhà trường cũng đã ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá theo CĐR đối với học phần thực tập cuối khóa của các ngành đào tạo đại học chính quy năm học 2023-2024 theo công văn (*số 02/HD-ĐHV ngày 05/02/2024*). Khoa GDMN đang triển khai đánh giá theo hướng dẫn của Nhà trường đối với khóa đào tạo đang thực tập [H5.05.01.18].

Đề thi kiểm tra phù hợp với nội dung và đảm bảo mục tiêu, CĐR học phần. Việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi, công tác khảo thí đều được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ theo đúng quy trình của Trung tâm ĐBCL [H5.05.01.19]. Năm 2023, việc xây dựng đề thi, câu hỏi thi, tổ hợp đề thi được quy định tại (*điều 9-15*, *chương III, Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023*) [H5.05.01.05].

Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi của ngành GDMN được xây dựng một cách khoa học, bao quát kiến thức, phù hợp với mục tiêu và nội dung học phần, đề thi xây dựng phù hợp với CĐR học phần, trên cơ sở thiết kế bản đặc tả ma trận câu hỏi thi, thiết kế hệ thống câu hỏi bám sát CĐR của học phần, rubric đánh giá theo tiêu chí, cho phép đánh giá được mức độ đạt CĐR của các nội dung và học phần. Khi thiết kế ra đề thi các học phần, giảng viên dựa trên cơ sở các cấp độ của thang cấp độ tư duy Bloom, Ngân hàng đề thi, tiểu luận, đồ án kết thúc học phần của ngành GDMN đều được Bộ môn và Khoa nghiệm thu phê duyệt trên cơ sở xem xét khả năng đánh giá của đề thi theo 5 mức độ: (*Biết, hiểu, vận dụng, phân tích/tổng hợp và sáng tạo; khả năng đáp ứng mục tiêu và nội dung của từng học phần*); sự phù hợp về nội dung, kĩ năng, phương pháp và tính khả thi, tính mới, độ khó của đề thi [H5.05.01.20]. Khoa GDMN đã thực hiện việc xây dựng tiêu chí đánh giá cho các học phần, nội dung Thực hành thí nghiệm, bám sát CĐR của học phần đảm bảo độ tin cậy trong việc đánh giá về kỹ năng, thái độ. Yêu cầu và tiêu chuẩn quan trọng để thẩm định chất lượng của các đề thi là nội dung kiểm tra đánh giá học phần đảm bảo tính chính xác, khoa học, phù hợp với nội dung môn học được quy định trong CTĐT, độ bao quát kiến thức tương ứng mức độ đạt được CĐR là những yêu cầu và tiêu chuẩn quan trọng để thẩm định chất lượng của các đề thi. Khoa đã thực hiện việc xây dựng tiêu chí cho các bài đánh giá học phần đảm bảo độ tin cậy trong việc đánh giá cả về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H5.05.01.21].

*2. Điểm mạnh*

Hệ thống đánh giá kết quả học tập trong CTĐT đại học ngành GDMN được thiết kế đồng bộ, nhất quán với các quy định hiện hành, bảo đảm đo lường chính xác mức độ đạt được CĐR từ cấp độ học phần đến thực tập và đồ án tốt nghiệp. Quy trình và công cụ đánh giá được hướng dẫn cụ thể thông qua các văn bản chính thức và tài liệu chuyên môn, giúp giảng viên lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp với đặc thù nội dung và mục tiêu đào tạo. Việc đánh giá diễn ra xuyên suốt quá trình học tập, được lượng hóa rõ ràng bằng hệ thống rubric, ma trận đề thi, ngân hàng câu hỏi và đặc tả đánh giá theo Bloom, góp phần đảm bảo tính khoa học, minh bạch và khách quan trong toàn bộ hoạt động đào tạo.

*3. Điểm tồn tại*

Việc vận dụng linh hoạt các hình thức đánh giá như đánh giá qua sản phẩm học tập, thực địa hoặc dự án ứng dụng chưa được khai thác đồng đều giữa các giảng viên, ảnh hưởng đến tính đa dạng và mức độ phản ánh đầy đủ CĐR của CTĐT.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa thực hiện rà soát toàn bộ ĐCHP để tăng cường yêu cầu áp dụng hình thức đánh giá đa dạng, đặc biệt là các hình thức đánh giá qua sản phẩm học tập, dự án ứng dụng hoặc thực địa. Đồng thời, xây dựng hướng dẫn minh họa cụ thể cho giảng viên trong việc triển khai các phương pháp đánh giá này. | Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khoa tiếp tục duy trì và chuẩn hóa hệ thống đánh giá theo hướng phát triển năng lực, đồng thời tổ chức Xemina định kỳ về thiết kế công cụ đánh giá gắn với CĐR học phần và CĐR chương trình. Yêu cầu giảng viên cập nhật, chia sẻ minh chứng đánh giá đã triển khai hiệu quả thông qua các buổi họp khoa hoặc Xemina nhằm lan tỏa kinh nghiệm thực hành tốt và duy trì sự thống nhất trong toàn bộ chương trình. | Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường ban hành các tài liệu, các hướng dẫn, được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của sinh viên (đánh giá đầu vào, kiểm tra giữa kỳ, đánh giá quá trình, thi kết thúc học phần, luận văn tốt nghiệp; các hình thức/phương pháp thi/kiểm tra, đánh giá), được Nhà trường, Khoa GDMN công bố công khai tới sinh viên trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần [H5.05.02.01] [H5.05.02.02] [H5.05.02.03] [H5.05.02.04] [H5.05.02.05] [H5.05.02.06].

***(1) Đánh giá tuyển sinh đầu vào:***

Nhà trường đưa ra các phương pháp, tiêu chí để lựa chọn đầu vào phù hợp trong đề án tuyển sinh hàng năm [H5.05.02.07] và được công bố công khai trên Website của Phòng Đào tạo trang tuyển sinh và trên các phương tiện truyền thông khác. Từ năm 2023, Nhà trường thực hiện thi tuyển sinh theo quy định (*từ điều 4 đến điều 11,* Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Vinh*,* Số 1009/QĐ-ĐHV ngày 25/4/2023) [H5.05.02.04]. Nhằm đảm bảo 100% thí sinh dự thi nắm rõ các quy chế quy định về thi tuyển sinh, Nhà trường công bố trên các phương tiện truyền thông về quy chế tuyển sinh, về việc bổ sung các hồ sơ cá nhân, các quy định về phúc khảo, thời gian thi cụ thể cho từng phương án đều có lịch rõ ràng [H5.05.02.04] [H5.05.02.07].

***(2) Đánh giá quá trình/ Đánh giá học phần:***

CTĐT từ năm 2018 đến 2020 trở, áp dụng từ khóa đào tạo 59 (tuyển sinh năm 2018) đến khóa tuyển sinh 61 (tuyển sinh năm 2020), đánh giá kết quả học tập của người học theo quy định tại (*Điều 15, điều 17 của Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) về Quy định tạm thời về đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ [H5.05.02.01]. Đối với khóa tuyển sinh 62 (tuyển sinh năm 2021), đánh giá kết quả học tập của người học được bổ sung thêm theo quy định tại (*Điều 9 của Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) về Quy định đào tạo trình độ đại học [H5.05.02.03].

Các quy định về đánh giá người học trong các học phần bao gồm *đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ (đánh giá kết thúc học phần)*, Trong đó, trọng số điểm quá trình là 50%, điểm cuối kỳ là 50%. Những học phần có phương pháp đánh giá riêng phải được BGH phê duyệt. Đầu mỗi học kỳ, các thông tin về việc đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ đều được GV thông báo trực tiếp và được Khoa GDMN, Trường công bố trên Website của Phòng Đào tạo, và được gửi trực tiếp đến từng sinh viên viên qua elearning của sinh viên.

*- Điểm đánh giá quá trình (đánh giá giữa kỳ)*: Điểm đánh giá quá trình có trọng số 50% với các tiêu chí rõ ràng, bao gồm: Đánh giá quá trình bao gồm đánh giá bài tập (Điểm BT), đánh giá chuyên cần (Điểm CC) và đánh giá thảo luận (Điểm TL). Cụ thể: (*Điểm đánh giá ý thức học tập của SV, chiếm trọng số 10%, Điểm đánh giá hồ sơ học phần, chiếm trọng số 20%, Điểm đánh giá giữa kỳ, chiếm trọng số 20%*).

- Đánh giá ý thức học tập của sinh viên, bao gồm: điểm chuyên cần và thái độ học tập (*có mặt ở lớp, ý thức nghe giảng, tinh thần xây dựng bài, bài tập ở nhà,…*).

- Đánh giá hồ sơ học phần gồm: bài tập cá nhân, bài báo cáo bài tập nhóm, bài thu hoạch, báo cáo kết quả thảo luận, báo cáo thực hiện công việc, phiếu thự đánh giá, minh chứng sản phẩm học tập… Tùy theo đặc thù học phần mà giảng viên quy định sản phẩm cụ thể. Tiêu chí đánh giá hồ sơ học phần được giảng viên công khai cho sinh viên vào tiết đầu tiên của học phần.

- Đánh giá giữa kỳ:

+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết : Tổ chức 1 lần kiểm tra giữa kỳ

+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết : Tổ chức 2 lần kiểm tra giữa kỳ

Điểm đánh giá giữa kỳ là trung bình cộng của 2 lần kiểm tra. Sinh viên phải có đủ các bài kiểm tra giữa kỳ để xét điều kiện dự thi kết thúc học phần.

Đánh giá thường xuyên nhằm thu thập minh chứng về kết quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập; bao gồm điểm đánh giá hàng tuần qua LMS và điểm đánh giá trực tiếp/trực tuyến trong quá trình học tập. Đề cương học phần quy định rõ hình thức đánh giá, các bài đánh giá và trọng số đóng góp của mỗi bài đánh giá cho phần đánh giá thường xuyên [H5.05.02.08].

*- Thi cuối kỳ* (*còn gọi là thi kết thúc học phần):* đượcquy định tại (*Điều 15 của Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.02.01] đối với các khóa từ năm 2018 đến năm 2020 và bổ sung thêm quy định tại (*Điều 9 của Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) đối với khóa tuyển sinh năm 2021 [H5.05.02.03].

Trong quá trình học, Giảng viên cung cấp các thông tin thi tự luận hoặclàm tiểu luậncho sinh viên (nội dung, thể thức, trọng số,…). Đối với điểm thi kết thúc học phần bắt buộc có trọng số là 50%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần do Khoa GDMN đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt trong ĐCCT học phần [H5.05.02.08].

Đánh giá cuối kỳ nhằm thu thập minh chứng để xác định kết quả học tập khi kết thúc học phần. Đề cương học phần quy định rõ hình thức đánh giá, các bài đánh giá và trọng số đóng góp của mỗi bài đánh giá cho phần đánh giá cuối kỳ [H5.05.02.08].

Đánh giá cuối kỳ đánh giá phụ thuộc vào loại học phần, học phần chỉ có lý thuyết và học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án. Học phần chỉ có lý thuyết điểm đánh giá cuối kỳ là điểm của bài thu kết thúc học kỳ theo kế hoạch chung của Nhà trường, được tổ chức sau khi kết thúc dạy học học phần, các hình thức như: tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, bài tập lớn... Học phần chỉ có thực hành thí nghiệm hoặc đồ án, điểm đánh giá cuối kỳ học phần thực hành, thí nghiệm là trung bình cộng các bài thực hành, thí nghiệm. Đối với học phần Đồ án, điểm đánh giá cuối kỳ là điểm đánh giá của Hội đồng Khoa GDMN. Đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc có cả lý thuyết và đồ án có thể chọn một trong ba phương án:

(1) Điểm đánh giá cuối kỳ của học phần là điểm đánh giá độc lập của các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án.

(2) Điểm đánh giá cuối kỳ là điểm đánh giá phần thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án; điểm đánh giá phần lý thuyêt được tính vào điểm đánh giá thường xuyên.

(3) Điểm đánh giá cuối kỳ là điểm đánh giá phần lý thuyết, điểm đánh giá phần thực hành, thí nghiệm/đồ án được tính vào điểm đánh giá thường xuyên.

Công thức tính điểm học phần được quy định tại (*điểm d mục 3, điểm đánh giá học phần,* *Điều 15, điều 17 của Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.02.01] và quy đinh tại Quy chế đào tạo trình độ đại học (*mục 4 điều 14, Số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2024*) [H5.05.02.06].

Các điểm thành phần tính theo thang điểm 10. Dựa vào kết quả tổng hợp cuối cùng, tỷ trọng của từng thành phần điểm được quy định trong đề cương học phần, phần mềm sẽ quy đổi sang thang điểm 4 và điểm chữ theo điểm tổng kết học phần và theo điểm tổng kết của mỗi CĐR CTĐT.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm chữ** | **Điểm 10 tương ứng** | **Quy ra thang điểm 4** | **Ghi chú** |
| A | 8,5-10 | 4 | Đạt |
| B+ | 8,0-8,4 | 3,5 | Đạt |
| B | 7,0-7,9 | 3 | Đạt |
| C+ | 6,5-6,9 | 2,5 | Đạt |
| C | 5,5-6,4 | 2 | Đạt |
| D+ | 5,0-5,4 | 1,5 | Đạt |
| D | 4,0-4,9 | 1 | Đạt |
| F | <4,0 | 0 | Không đạt |

Thang điểm không phân mức, áp dụng cho các học phần cấp chứng chỉ gồm (chứng chỉ GDQP, GDTC, CNTT, Ngoại ngữ, kỹ năng mềm,...) chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập, ký hiệu là P (từ 5,0 điểm trở lên) [H5.05.02.01] [H5.05.02.03] [H5.05.02.06].

Hiện nay, CTĐT ngành GDMN đánh giá người học theo Quyết định (*số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023*) về Ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [H5.05.02.05]. Điểm cải tiến quan trọng nhất về đánh giá kết quả học tập của người học so với các quy định trước đây là quy định đánh giá mức độ người học đạt được CĐR của học phần để từ đó tổng hợp mức độ người học đạt được CĐR cấp CTĐT dựa trên ma trận phân nhiệm trọng số của CĐR. Chi tiết về đo lường, đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học được quy định tại (*Chương II của Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023* [H5.05.02.05]. Điểm khác biệt của năm 2023 so với các năm trước là không có quy định về trọng số các bài đánh giá trong điểm quá trình mà tùy thuộc vào số tín chỉ và mức độ đóng góp các bài đánh giá. Giảng viên xác định trọng số đóng góp các bài đánh giá trong điểm quá trình và được quy định trong đề cương học phần [H5.05.02.08].

***(3) Đánh giá thực tập và đồ án tốt nghiệp:***

Thực tập và đồ án tốt nghiệp được quy định tại (*điều 19* *của Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.02.01]; (*điều 11 của* *Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) [H5.05.02.03] và (*điều 17 của* *Quyết định số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2024*) [H5.05.02.06]. Trong đó quy định rõ:

Hoạt động thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp được thiết kế thành học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp, có tối thiểu 8 tín chỉ (đối với cử nhân) và tối đa 12 tín chỉ (đối với kỹ sư), là một học phần bắt buộc đối với tất cả các CTĐT của Nhà trường.

Việc đánh giá học phần thực tập và tốt nghiệp được quy định tại *(điểm a, b, mục 7,* *điều 11 của* *Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) và (*điểm a,b*, *mục 4* *điều 17 của* *Quyết định số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2024)*.

Tính điểm học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp được quy định tại *(điểm c, mục 7,* *điều 11 của* *Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) và (*điểm c*, *mục 4* *điều 17 của* *Quyết định số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2024)*, cụ thể như sau:

Điểm học phần thực tập nghiệp và đồ án tốt nghiệp là điểm trung bình chung của phần thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp với trọng số tương ứng theo số tín chỉ của phần thực tập nghiệp và số tín chỉ của phần đồ án tốt nghiệp. Trong đó, điểm của phần thực tập tốt nghiệp và phần đồ án tốt nghiệp đều phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) [H5.05.02.03] [H5.05.02.06].

***Đánh giá toàn khóa học:***Việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp được quy định tại (*điều 20, điều 21* *của Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.02.01]; (*điều 14 của* *Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) [H5.05.02.03] và (*điều 22 của* *Quyết định số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2024*) [H5.05.02.06].

Để được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, Sinh viên phải được thực tập tốt nghiệp và có đồ án tốt nghiệp đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch Hội đồng về việc đồ án tốt nghiệp đã được chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của Hội đồng đánh giá đồ án và nhận xét của các phản biện cho Trường để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại Thư viện và lưu trữ theo quy định.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai tới giảng viên trên hệ thống quản lý văn bản của Trường (ioffice) [H5.05.02.09]. Đối với người học, các quy định về kiểm tra - thi được quy định rõ ràng và công bố công khai cho người học thông qua Chương trình gặp mặt, học chính trị đầu khóa cho tân SV của Nhà trường và ngành GDMN trên Website của nhà trường ([*http://vinhuni.edu.vn*](http://student.vinhuni.edu.vn)), trên website của Phòng Đào tạo, website của Khoa GDMN, và Trang LMS cá nhân của sinh viên ([*http://my.vinhuni.edu.vn*](http://my.vinhuni.edu.vn)). SV được cung cấp *Cẩm nang sinh viên* từ đầu khóa học và cũng như chuyển tới người học qua nhóm zalo của các khóa học, Fanpage,… [H5.05.02.10], Trong các buổi sinh hoạt sinh viên đầu khóa do Phòng Đào tạo tổ chức, vào buổi học đầu tiên của học phần, GV công bố công khai các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học cho sinh viên, tất cả sinh viên ngành GDMN đều nắm rõ quy định về các nội dung này [H5.05.02.11].

Bằng các cơ chế công khai nói trên, đảm bảo tất cả sinh viên của Khoa GDMN đều được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá và kết quả học tập kịp thời, giúp sinh viên ngành GDMN có thời gian làm đơn phúc khảo (nếu có) [H5.05.02.12], chủ động đăng ký học phần cho học kỳ tiếp theo và có kế hoạch tốt nghiệp đúng thời hạn.

*2. Điểm mạnh*

Các quy định và hướng dẫn liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT đại học ngành GDMN được xây dựng đầy đủ, rõ ràng và cụ thể. Nội dung về phương pháp, tiêu chí, trọng số, thời gian và hình thức đánh giá đều được quy định chi tiết trong các văn bản chính thức và thể hiện rõ trong đề ĐCHP. Các thông tin này được công khai rộng rãi và phổ biến đến người học qua nhiều kênh khác nhau như hệ thống đào tạo trực tuyến, trang web của nhà trường, buổi sinh hoạt đầu khóa, sổ tay sinh viên và giảng viên bộ môn. Hình thức đánh giá kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ với trọng số hợp lý, góp phần đảm bảo sự minh bạch và công bằng trong đánh giá kết quả học tập.

*3. Điểm tồn tại*

Trong quá trình triển khai, một số học phần vẫn chưa thực sự phát huy được tính linh hoạt trong việc vận dụng các hình thức đánh giá phù hợp với đặc thù nội dung học phần. Ngoài ra, một số giảng viên vẫn còn lúng túng trong việc xây dựng rubrics và hệ thống minh chứng phù hợp để đánh giá kỹ năng và thái độ, nhất là đối với những năng lực tích hợp liên ngành hoặc mang tính ứng dụng cao.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa GDMN sẽ tổ chức tập huấn chuyên đề cho giảng viên về thiết kế rubrics và xây dựng minh chứng đánh giá kỹ năng, thái độ, đặc biệt đối với các năng lực tích hợp. Bên cạnh đó, khuyến khích áp dụng linh hoạt các hình thức đánh giá phù hợp với đặc thù học phần như dự án, sản phẩm học tập và tình huống thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả đánh giá theo chuẩn đầu ra. | Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khoa GDMN tiếp tục duy trì và cập nhật thường xuyên hệ thống văn bản hướng dẫn đánh giá, đảm bảo các thông tin về phương pháp, tiêu chí, hình thức và trọng số đánh giá được thể hiện đầy đủ, rõ ràng trong ĐCHP. Đồng thời, tăng cường phổ biến các nội dung này đến người học thông qua các kênh trực tuyến và trực tiếp như hệ thống LMS, buổi sinh hoạt đầu khóa và tài liệu sinh viên, nhằm đảm bảo minh bạch và công bằng trong đánh giá. | Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh đã ban hành các quy trình/quy định rõ ràng và các hướng dẫn về việc đánh giá kết quả học tập của người học để đạt được CĐR như: Quy định tạm thời về đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (*số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.03.01]; Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (*số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017*) [H5.05.03.02]; Quy định đào tạo trình độ đại học (*số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) [H5.05.03.03]; Quy định về đánh gía và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ (*số 3662/QĐ-ĐHV, ngày 29/12/2023*) [H5.05.03.04]; Bộ chuẩn Đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo phiên bản 1.0 (*số 2596/QĐ-ĐHV ngày 01/10/2023*) [H5.05.03.05] và Quy chế đạo tạo trình độ đại hoc (*số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2024*) [H5.05.03.06].

Các văn bản này được Nhà trường công bố công khai, rộng rãi trên website và các kênh truyền thông của Nhà trường. Việc đánh giá sinh viên được Nhà trường thực hiện trong suốt quá trình đào tạo, đánh giá qua quá trình học tập các học phần (do GV chịu trách nhiệm) cho đến đánh giá đầu ra của một khóa học (do Phòng Đào tạo và các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm) và thực hiện đúng các Quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường xây dựng các kế hoạch về việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên kèm các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng.

Tùy theo mục đích, yêu cầu của từng học phần, đối tượng sinh viên, Nhà trường/Khoa GDMN, GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của sinh viên, tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính khách quan, chính xác. Các phương pháp đánh giá được thực hiện theo từng học phần, tùy thuộc nội hàm của học phần là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. Hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên có độ đa dạng, bao gồm: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, viết tiểu luận, đề án, báo cáo thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng.

***(1) Kiểm tra, đánh giá trong khóa học***

CTĐT ngành GDMN đánh giá người học dựa trên các văn bản quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết qủa học tập và quy định ra đề thi của Trường.

Trong quá trình đào tạo, các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thiết kế phù hợp để đo lường nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR từng HP, từ đó đạt CĐR của CTĐT ngành GDMN.

Việc kiểm tra đánh giá của HP trong CTĐT được thực hiện liên tục trong suốt khóa học, đánh giá kết quả học tập của người học theo quy định tại:

CTĐT từ năm 2017 đến 2020 trở, áp dụng từ khóa đào tạo 58 (tuyển sinh năm 2018) đến khóa tuyển sinh 61 (tuyển sinh năm 2020) (*Điều 15, điều 17 của Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.03.01];

Đối với khóa tuyển sinh 62 (tuyển sinh năm 2021), đánh giá kết quả học tập của người học được bổ sung thêm theo quy định tại (*Điều 9 của Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) [H5.05.03.03] và (*Điều 14-17 của Quyết định số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2024*) [H5.05.03.06].

Hiện nay*,* ngành GDMN đánh giá người học được quy định theo theo Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 [H5.05.03.04]. Trong đó, phương pháp và công cụ đánh giá đước quy định tại *mục 3 điều 3* của quyết đinh này. Cụ thể:

a) Bài đánh giá được thiết kế để đánh giá một hoặc một số CLO; mỗi CLO có thể được đánh giá bởi nhiều bài đánh giá;

b) Phương pháp và công cụ đánh giá được lựa chọn xây dựng cho phù hợp từng chủ để chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng, thái độ), phù hợp với hình thức tổ chức dạy học (học phần lý thuyết, thực hành, học phần kết hợp cả lý thuyết lẫn thực hành, đồ án, dự án,...)

c) Các phương pháp và công cụ đánh giá cần được chỉ rõ trong đề cương   
học phần;

d) Phương pháp đánh giá trực tiếp gồm: trắc nghiệm, vấn đáp, tự luận, quan sát, hồ sơ học tập, sản phẩm học tập,...; Phương pháp đánh giá gián tiếp thông qua việc khảo sát ý kiến các bên liên quan (giảng viên, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng,,,) về mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học;

e) Công cụ đánh giá: Câu hỏi, bài tập kèm đáp án và thang điểm, bảng kiểm (checklist), phiếu đánh giá theo tiêu chí (rubrics).

Ngoài các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học như trong các CTĐT năm 2018 và năm 2021 trở đi bổ sung thêm phương pháp đánh giá đồ án học phần cho các học phần chuyên ngành và học phần đồ án tốt nghiệp.

*Quy trình về xây dựng đề thi, đánh giá đề thi* cũng được quy định tại *điều 9* trong Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 [H5.05.03.04].

Đề thi kiểm tra phù hợp với nội dung và đảm bảo mục tiêu, CĐR học phần. Việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi, công tác khảo thí đều được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ theo đúng quy trình của Trung tâm ĐBCL. Để thực hiện việc đánh giá học phần, Nhà trường ban hành các văn bản về việc xây dựng ngân hàng đề thi, trong đó có bản đặc tả ngân hàng đề thi đảm bảo độ bao phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đảm bảo đánh giá đúng năng lực SV và ma trận đề thi, thi giữa kỳ đối với các học phần đại cương được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm khách quan [H5.05.03.09].

Tùy theo đặc trưng của từng học phần, GV lựa chọn phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt CĐR học phần và CĐR CTĐT và đảm bảo tính công bằng, khách quan. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được GV Khoa GDMN sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CĐR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy từ khâu đề thi (*chất lượng đề, làm đề*), tổ chức thi, chấm thi và công bố kết quả và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng.

Các hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập bao gồm: điểm đánh giá giữa kì, điểm thi kết thúc học phần, điểm tổng kết học phần… đã được quy định tại các quy định đã ban hành [H5.05.03.01] [H5.05.03.02] [H5.05.03.03] [H5.05.03.04] [H5.05.03.06]; và ĐCCT của học phần” của ngành GDMN [H5.05.03.07]; và được giảng viên công bố công khai.

*Các phương pháp kiểm tra đánh giá được GV Khoa GDMN sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CĐR cần đo (độ giá trị)*; đảm bảo độ tin cậy từ khâu đề thi (*chất lượng đề, làm đề*), tổ chức thi, chấm thi và công bố kết quả và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Tính đa dạng, giá trị, tin cậy và công bằng trước hết được thể hiện trong việc lựa chọn các hình thức kiểm tra đánh giá và thiết kế các câu hỏi thi. Các HP trong CTĐT của ngành cũng áp dụng nhiều các hình thức kiểm tra đánh giá [H5.05.03.07]. Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá KQHT của NH phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị.

***Độ giá trị****:* Để đảm bảo độ giá trị, Trường có các quy định cụ thể về việc thiết kế các câu hỏi thi, đề thi [H5.05.03.04] [H5.05.03.08]. GV phải thiết kế đề thi nhằm đảm bảo đo đúng cái cần đo (các yếu tố/tiêu chí đánh giá tương thích với kiến thức/kỹ năng phản ánh trong CĐR tương ứng) và có trọng số cho từng loại bài kiểm tra, đáp ứng CĐR nào của học phần. Yêu cầu các đề thi đồng đều về độ khó, không trùng nhau và tương thích với thang điểm; các nhóm câu hỏi thi bao quát được các kiến thức trong HP, đo lường việc đạt được các CĐR của HP. Tính đồng đều về độ khó giữa các đề thi, tính tương thích với số tín chỉ và thời gian thi kết thúc HP theo quy định. Yêu cầu, quy trình soạn thảo và ban hành đề thi cũng được quy định chặt chẽ, đảm bảo tính bảo mật, khách quan. Để đánh giá độ tin cậy của đề thi Khoa GDMN dựa vào các công cụ và cách thức sau: (i) Các văn bản của Trường liên quan đến xây dựng và phát triển CTĐT; trình/quy định xây dựng đề thi*; điều 9 trong Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023*) [H5.05.03.04]; (ii) Mục tiêu, CĐR HP; (iii) Đề cương chi tiết HP [H5.05.03.07], Trong đề cương chi tiết đã quy định rõ về các nội dung đánh giá quá trình (hồ sơ học phần) nhằm tăng cường đánh giá tiếp cận năng lực [H5.05.03.09]; (iv) Bản ma trận đề thi; (v) Ma trận câu hỏi thi; (vi) Kết quả thi của NH [H5.05.03.10].Điều này giúp GV, Khoa GDMN lượng hóa được việc dạy học của GV và sinh viên trong CTĐT ngành GDMNcó đạt được CĐR đã công bố hay không.

***Độ tin cậy****:* Độ tin cậy được đảm bảo thông qua công tác *Tổ chức thi:* Cán bộ coi thi là GV của trường. Đối với hình thức thi vấn đáp, mỗi phòng thi vẫn phải có 02 GV cùng hỏi thi. Công tác chấm thi do Trung tâm ĐBCL tổ chức điều hành, giám sát toàn bộ quy trình chấm thi. Các Khoa/Viện chuyên ngành trực tiếp kiểm tra hoạt động thi và chấm thi học phần; giám sát và kiểm tra quá trình chấm thi, vào điểm. Giảng viên chấm thi theo thang điểm, đáp án, tiêu chí đánh giá đã được bộ môn thông qua. Nhà Trường cũng có quy định trong quản lý kết quả học tập tạo sự thống nhất tại các đơn vị liên quan, đảm bảo sự chính xác, công bằng, minh bạch, tự chịu trách nhiệm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H5.05.03.11].

***Công bằng****:* Để đảm bảo tính công bằng, đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình, có các tiêu chí đánh giá rõ ràng và được thể hiện trong đáp án/Rubric nhằm đảm bảo tính công bằng. Sinh viên được hướng dẫn đầy đủ về các kiến thức, kỹ năng cần có để đáp ứng các tiêu chí đánh giá trong các buổi ôn tập sau mỗi Chương/Bài hay buổi học cuối trước khi kết thúc học phần. Bài kiểm tra của sinh viên được chấm chi tiết theo đáp án dưới quy trình chấm được chuẩn hóa để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với sinh viên. Mỗi học kỳ, Nhà trường đều lập bộ phận thanh tra công tác coi thi, chấm thi để đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng [H5.05.03.12]. Phòng Thanh tra - Pháp chế kết hợp TT Đảm bảo chất lượng, Phòng Đào tạo và các bộ phận liên quan sẽ rà soát và kiểm tra việc cho điểm vào điểm của sinh viên. Kết quả học tập của sinh viên được quản lý chặt chẽ và được thanh kiểm tra theo nhiều hình thức khác nhau. Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức tổng kết để đánh giá về hiệu quả sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT từ đó có kết luận nhằm rút kinh nghiệm trong kiểm tra/đánh giá cho các năm tiếp theo [H5.05.03.13].

Các kết quả sai lệch điểm thi và các khiếu nại của sinh viên (nếu có) đều được điều chỉnh kịp thời trong phần mềm trước khi công bố lên Website và trên elerning sinh viên [H5.05.03.14] [H5.05.03.15] [H5.05.03.16].

Các quy định, quy chế của Trường về đánh giá sinh viên được Khoa GDMN phổ biến rộng rãi, công khai tới các GV và sinh viên.

Hàng năm, Trung tâm ĐBCL tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan (*sinh viên, cựu sinh viên, GV)* về các phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá, độ chính xác và độ tin cậy của kết quả đánh giá. Tất cả các bên liên quan đều hài lòng về tiêu chí này [H5.05.03.17].

*2. Điểm mạnh*

Phương pháp đánh giá kết quả học tập trong CTĐT đại học ngành GDMN được lựa chọn đa dạng và phù hợp với đặc thù của từng học phần, từ lý thuyết đến thực hành. Hệ thống công cụ như rubric, bảng kiểm và ma trận đánh giá theo Bloom được áp dụng nhất quán, góp phần bảo đảm tính đo lường (độ giá trị), độ ổn định (độ tin cậy) và minh bạch trong đánh giá.

*3. Điểm tồn tại*

Việc theo dõi và phân tích định kỳ mức độ hiệu quả của từng phương pháp đánh giá vẫn chưa được thực hiện một cách hệ thống. Các minh chứng về mức độ phù hợp giữa phương pháp đánh giá và CĐR chủ yếu dừng lại ở thiết kế ban đầu, trong khi công tác đánh giá thực tiễn việc áp dụng và cải tiến phương pháp chưa được lượng hóa rõ nét, dẫn đến khó khăn trong việc điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Nhà trường và Khoa GDMN sẽ xây dựng cơ chế theo dõi, đánh giá hiệu quả thực tiễn của từng phương pháp kiểm tra đánh giá thông qua việc phân tích phản hồi của người học, kết quả học tập và sự phù hợp với CĐR. Khoa GDMN sẽ rà soát, cập nhật định kỳ bảng rubric, biểu mẫu đánh giá và tổ chức tập huấn cho giảng viên về phương pháp cải tiến đánh giá dựa trên minh chứng thực tiễn và dữ liệu khảo sát chất lượng đào tạo. | Trung tâm ĐBCL;  Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khoa tiếp tục duy trì việc áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá như tự luận, tiểu luận, vấn đáp, sản phẩm học tập, đồ án và thuyết trình nhằm bảo đảm sự tương thích giữa hình thức đánh giá và mục tiêu đào tạo. Đồng thời, khuyến khích giảng viên phát huy tính chủ động trong việc lựa chọn công cụ phù hợp, căn cứ vào nội dung học phần và đặc điểm người học, trên nền tảng các hướng dẫn chuyên môn và khung pháp lý hiện hành của Nhà trường. | Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)*

### Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành các văn bản liên quan đến các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH (*văn bản quy định về thi, kiểm tra, đánh giá*) như: Quy định tạm thời về đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (*số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*) [H5.05.04.01]; Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (*số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017*) [H5.05.04.02]; Quy định đào tạo trình độ đại học (*số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*) [H5.05.04.03]; Quy trình phúc khảo điểm đánh giá cuối kỳ (*Số 1336/QĐ-ĐHV ngày 315/2023*) [H5.05.04.04]; Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập (***điều 29, 30*** ***chương V*** *số 3662/QĐ-ĐHV, ngày 29/12/2023*) [H5.05.04.05] và Quy chế đào tạo trình độ đại hoc (*số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2024*) [H5.05.03.06], trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quá đánh giá của NH.

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và sinh viên.

*Đối với GV:* Đầu mỗi năm học, mỗi học kỳ. Nhà trường, Khoa GDMN cung cấp các quy định về việc thi, kiểm tra, đánh giá và công bố kết quả đến GV kịp thời. Ngoài ra, trong các buổi sinh hoạt chuyên môn đầu mỗi học kỳ, Khoa GDMN đều có phổ biến cho toàn thể GV về các nội dung này.

*Đối với sinh viên:* Ngoài các phương tiện truyền thông như Website của Phòng Đào tạo, Khoa GDMN, cũng như của Trường ĐH Vinh, Fanpage, Sổ tay sinh viên, … Trong các buổi sinh hoạt sinh viên đầu khóa do Phòng Đào tạo tổ chức, vào buổi học đầu tiên của học phần, GV công bố công khai các yêu cầu và hình thức đánh giá học phần cho sinh viên, tất cả sinh viên đều nắm rõ quy định về các nội dung này[H5.05.04.07].

Ngoài ra, Trên hệ thống cổng thông tin của Phòng Đào tạo, sinh viên sau khi nhập học có thể truy cập vào hệ thống dữ liệu để nắm bắt các thông tin đầy đủ thông qua các văn bản được đưa lên trên hệ thống như: quy định chung, tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, xét và thực hiện luận văn tốt nghiệp… giúp người học nắm bắt được các quy trình nội dung nhằm kịp thời cải thiện được việc học tập của cá nhân [H5.05.04.08].

Sinh viên ngành GDMN đã được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời. Theo quy định, GV phải công bố công khai trước lớp điểm đánh giá quá trình (*điểm bài tập lớn, điểm chuyên cần và điểm thảo luận*) trước khi kết thúc học phần để sinh viên có phản hồi kịp thời trước khi kết thúc học phần. Việc thông báo điểm cho sinh viên được thông qua hệ thống phần mềm quản lí (CMC) các hệ đào tạo người học tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi (*thông báo, bảng điểm, tài khoản*) [H5.05.04.08].

Hiện nay, việc phản hồi kết quả đánh giá học tập của người học được thực hiện tại Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập (*số 3662/QĐ-ĐHV, ngày 29/12/2023*) [H5.05.04.05].

Trong chu kỳ đánh giá (từ năm 2020-2024), việc phản hồi kết quả đánh giá học tập của sinh viên ngành GDMN được thực hiện tại (*điều 16 thông báo kết quả điểm đánh giá học phần*) trong Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (*số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017*) và [H5.05.04.02] Quy chế đào tạo trình độ đại hoc (*số 3299/QĐ-ĐHV ngày 16/12/2024*) [H5.05.03.06], cụ thể như sau:

Đối với sinh viên ngành GDMN thuộc hệ đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (từ khóa tuyển sinh năm 2018 trở đi) thì điểm đánh giá học phần bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kỳ phải được thông báo công khai cho sinh viên trên tài khoản cá nhân. Đối với điểm đánh giá quá trình, ngay sau khi kết thúc giảng dạy học phần, giảng viên phải thông báo điểm cho tất cả sinh viên; điểm đánh giá cuối kỳ, sau khi điểm được nhập vào phần mềm, Trung tâm ĐBCL tính điểm và chuyển điểm vào tài khoản cá nhân của sinh viên [H5.05.04.02] [H5.05.04.09]. Kết quả điểm thông báo cho sinh viên chậm nhất 20 ngày sau ngày thi cuối kỳ, thông qua hệ thống phần mềm quản lí (CMC) các hệ đào tạo người học tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H5.05.04.10]. Cùng với việc thông báo kết quả thi học phần đến sinh viên, nhà trường còn quy định về việc kiểm tra, điều chỉnh kết quả thi học phần. Tại (*Điều 18 quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017)* có quy định về phúc tra, khiếu nại điểm đánh giá học phần [H5.05.04.01]. Tại (*Mục 2, điều 17 quyết định số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017*) quy định sinh viên được phép phúc tra, khiếu nại điểm đánh giá quá trình, điểm đánh giá cuối kỳ [H5.05.04.02]; (*Mục 3, điều 17*) quy định quy trình phúc tra, khiếu nại điểm được thực hiện theo (*điều 27 và điều 28*) của quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông ban hành theo quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/06/2016 [H5.05.04.10]. Trong quy trình về việc phúc khảo điểm đánh giá cuối kỳ (*số 1336/QĐ-ĐHV ngày 31/5/2023*), có quy định và hướng dẫn rõ việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại các kết quả đánh giá sinh viên [H5.05.04.04] và quy định về việc phúc khảo còn được quy định tại (*điều 30 chương V****)*** Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập (*số 3662/QĐ-ĐHV, ngày 29/12/2023*) [H5.05.04.05].

Theo đó, sinh viên được đề nghị kiểm tra lại điểm thi và đơn đề nghị phúc khảo điểm muộn nhất 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả điểm thi. Trung tâm ĐBCL trả kết quả, xử lý kết quả và rà soát phúc khảo điểm. Kết quả điều chỉnh, sửa điểm học phần chuyển về khoa để công bố cho sinh viên muộn nhất là 14 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị [H5.05.04.04].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sinh viên sử dụng để cải thiện việc học tập. Trong quá trình đào tạo, việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của sinh viên kịp thời có giá trị rất quan trọng trong việc cải thiện việc học tập, sắp xếp việc học tập, tốt nghiệp của sinh viên. Đối với kết quả thi - kiểm tra quá trình, khi nhận được các phản hồi, các nhận xét của giảng viên về bài làm kịp thời, đúng hạn thì sinh viên sẽ có đủ thời gian khắc phục, điều chỉnh việc học của mình để có thể vừa bổ sung, nâng cao kiến thức vừa cải thiện kết quả thi cuối kỳ tốt hơn, giúp sinh viên định hướng học tập, nắm được điểm mạnh và yếu của bản thân, cũng như có các kế hoạch cải thiện học tập ngay trong chính học phần đó. Ngoài ra, Nhà trường có quy định về thông báo, cảnh báo kết quả đối với các SV theo từng học kỳ, nhằm thông tin cho SV có kết quả học tập kém biết để có phương án học tập thích hợp nhằm hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép, đồng thời nhà trường cũng có quy định tạo điều kiện cho SV có thể học lại và học cải thiện điểm để cho SV đạt kết quả học tập tốt nhất [H5.05.04.11].

Trong quá trình đào tạo, Khoa GDMN đã triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về đánh giá và phản hồi kết quả cho người học. Hiện nay các học phần đại cương của ngành đều đã thực hiện đánh giá giữa kỳ theo hình thức trắc nghiệm, sau mỗi học kỳ các cán bộ đều hoàn thành các điểm bộ phận và nhập vào phần mềm trước khi thi kết thúc học phần. Các khâu coi thi, chấm thi thực hiện theo đúng kế hoạch, các học phần thuộc CTĐT của ngành GDMN đều hoàn thành việc công bố kết quả đánh giá đúng thời gian quy định [H5.05.04.02] [H5.05.04.06] [H5.05.04.07].

Để nắm tình hình học tập của người học và hỗ trợ người học trong quá trình học Khoa GDMN đã phân công cán bộ giảng dạy phụ trách các lớp SV, các trường hợp thuộc diện cảnh báo, Khoa đều yêu cầu các cố vấn học tập hỗ trợ người học đăng ký học đúng tiến độ và rà soát điểm tổng kết của các SV, lập danh sách SV thuộc diện cảnh báo và tồn đọng [H5.05.04.12].

Trong mỗi học kỳ, Khoa GDMN đều tổ chức các buổi gặp mặt các SV thuộc diện cảnh báo, có sự tham gia của ban lãnh đạo Khoa, Trợ lý đào tạo, Trợ lý quản lý HSSV và Cố vấn học tập. Tại cuộc họp đó, SV được tư vấn và hướng dẫn lập kế hoạch học tập. Công tác rà soát này được TLĐT thực hiện cụ thể nghiêm túc đúng quy trình, Hội đồng Khoa học - Đào tạo Khoa tiến hành họp và đề xuất các phương án hỗ trợ SV để cải thiện việc học tập thông qua CVHT, giáo viên chủ nhiệm [H5.05.04.13].

Hàng năm, Nhà trường, Khoa GDMN tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về mức độ hài lòng đối với phương pháp kiểm tra đánh giá, thông báo kết quả thi, mức độ hài lòng về kết quả học tập và hoạt động hỗ trợ sinh viên của GV. Khảo sát được tiến hành dưới dạng bảng hỏi qua Cổng thông tin trực tuyến của sinh viên, mỗi năm học tiến hành 2 lần vào thời điểm trước khi sinh viên đăng ký học cho học kỳ mới; kết quả phản hồi của sinh viên về các nội dung trên thường đạt mức hài lòng trở lên và được gửi đến lãnh đạo khoa, Trưởng bộ môn và từng GV của bộ môn. Trong kết quả khảo sát của các năm gần đây từ 2020 - 2024, tỷ lệ hài lòng của sinh viên về việc công bố, phản hồi kết quả đánh giá sinh viên kịp thời của Khoa GDMN /Trường cũng được sinh viên đánh giá cao. Trên cơ sở đó, BCN Khoa GDMN sẽ định hướng và hiệu chỉnh công tác giảng dạy và đánh giá thi cử hoàn thiện hơn [H5.05.04.14].

Bên cạnh đó, Khoa GDMN cũng có những hình thức khen thưởng đối với sinh viên xuất sắc, sinh viên giỏi hằng năm thông qua kết quả học tập và rèn luyện của người học; đồng thời nắm bắt những trường hợp sinh viên vi phạm trong quá trình học tập để kịp thời nhắc nhở người học cải thiện thái độ và có kế hoạch học tập hợp lí [H5.05.04.15].

*2. Điểm mạnh*

Trường Đại học Vinh đã ban hành đầy đủ các quy định về phản hồi kết quả đánh giá học tập, quy định rõ thời hạn và trách nhiệm công bố điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, kết quả luận văn/đồ án. Các kết quả được thông báo kịp thời, công khai qua hệ thống LMS, website, sổ tay người học và buổi học đầu kỳ. Người học có quyền phản hồi, khiếu nại thông qua quy trình phúc khảo rõ ràng. Các phản hồi được Nhà trường, Khoa, giảng viên khai thác hiệu quả nhằm điều chỉnh PPDH và hỗ trợ học tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

*3. Điểm tồn tại*

Việc khai thác phản hồi như một công cụ học tập chủ động từ phía người học vẫn chưa được phát huy hiệu quả. Một số sinh viên tiếp nhận kết quả như một thông tin cuối cùng mà chưa biết cách sử dụng kết quả đánh giá để phân tích lỗi sai, điều chỉnh phương pháp học hoặc xây dựng kế hoạch ôn tập mang tính cải thiện.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tổ chức các buổi hướng dẫn ngắn hoặc tích hợp nội dung hướng dẫn vào tuần sinh hoạt đầu khóa và các học phần kỹ năng nhằm giúp sinh viên hiểu rõ cách sử dụng phản hồi đánh giá như một công cụ học tập chủ động. Xây dựng tài liệu minh họa cụ thể (video, infographic) về cách phân tích kết quả học tập và lập kế hoạch cải thiện. Khuyến khích giảng viên dành thời gian cuối mỗi học phần để hỗ trợ sinh viên phân tích nguyên nhân kết quả và định hướng kế hoạch học tập cá nhân hóa. | Trung tâm ĐBCL;  Phòng ĐT;  Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì việc công bố kịp thời và công khai kết quả đánh giá thông qua hệ thống LMS, website, và các kênh truyền thông nội bộ. Tăng cường vai trò của giảng viên trong việc giải thích kết quả đánh giá, cung cấp phản hồi mang tính định hướng để hỗ trợ người học cải thiện phương pháp học tập. Tổ chức các buổi trao đổi định kỳ giữa khoa, cố vấn học tập và sinh viên nhằm rà soát, phản ánh mức độ hiệu quả của hoạt động phản hồi và kịp thời điều chỉnh công tác giảng dạy. | Khoa GDMN; Phòng ĐT | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá:* *Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh đã ban hành đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại, phản hồi và phúc khảo kết quả đánh giá nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người học và nâng cao chất lượng hoạt động kiểm tra – đánh giá trong toàn bộ quá trình đào tạo. Hệ thống văn bản cốt lõi bao gồm: quy trình quản lý đào tạo trình độ đại học [H5.05.05.01], [H5.05.05.02] [H5.05.05.03] [H5.05.05.04]; quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học và sau đại học theo Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023, trong đó quy định chi tiết quyền khiếu nại và phúc khảo điểm học phần (điều 30, chương V) [H5.05.05.05]; và quy trình phúc khảo điểm thi kết thúc học phần ban hành theo Quyết định số 1336/QĐ-ĐHV ngày 31/5/2023 [H5.05.05.06].

Tại (*Điều 18 quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017)* có quy định về phúc tra, khiếu nại điểm đánh giá học phần [H5.05.05.02]. Tại (*Mục 2, điều 17 quyết định số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017*) quy định sinh viên được phép phúc tra, khiếu nại điểm đánh giá quá trình, điểm đánh giá cuối kỳ [H5.05.05.03]; (*Mục 3, điều 17*) quy định quy trình phúc tra, khiếu nại điểm được thực hiện theo (*điều 27 và điều 28*) của quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông ban hành theo quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/06/2016 [H5.05.05.04] .

Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành quy trình về việc phúc khảo điểm đánh giá cuối kỳ (*số 1336/QĐ-ĐHV ngày 31/5/2023*), trong đó có quy định và hướng dẫn rõ việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại các kết quả đánh giá sinh viên [H5.05.05.05] và quy định về việc phúc khảo còn được quy định tại (*điều 30 chương V****)*** Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập (*số 3662/QĐ-ĐHV, ngày 29/12/2023*) [H5.05.05.06].

Trước mỗi khóa học, kỳ học hoặc học phần, Nhà trường và Khoa Giáo đục mầm non đều phổ biến đầy đủ các nội dung liên quan đến khiếu nại kết quả học tập đến người học thông qua nhiều hình thức đảm bảo hiệu quả truyền đạt và mức độ tiếp cận cao. Các hình thức phổ biến bao gồm: cập nhật văn bản trên website Phòng ĐT, website Khoa; phát hành và phổ biến sổ tay người học có nội dung hướng dẫn khiếu nại/phúc khảo; thông báo qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến LMS; phổ biến trực tiếp trong các buổi sinh hoạt đầu khóa do Phòng ĐT tổ chức và buổi học đầu tiên của từng học phần do giảng viên phụ trách thực hiện. Ngoài ra, trước mỗi học kỳ, giảng viên chủ trì ngành, trợ lý đào tạo và lãnh đạo khoa tổ chức các buổi họp lớp để phổ biến và hướng dẫn lại quy trình phản hồi điểm quá trình, điểm thi học phần cho toàn bộ người học [H5.05.05.07].

Để thống nhất việc tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập của sinh viên, đảm bảo sự công bằng, chặt chẽ và khách quan trong công tác đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng của Nhà trường, các khiếu nại về kết quả học tập của sinh viên được Trung tâm ĐBCL, Phòng Đào tạo, Khoa GDMN thực hiện nghiêm túc khách quan và đúng quy định và hướng dẫn trong Quy trình phúc khảo điểm thi (*số 1336/QĐ-ĐHV ngày 315/2023*) [H5.05.05.06], trong đó có hướng dẫn cụ thể trình tự, cách thức thực hiện phúc khảo điểm thi cuối học kỳ *(kèm theo biểu mẫu)* để đảm bảo quyền lợi về điểm cho người học.

Quy trình khiếu nại và phúc khảo điểm được thiết kế chặt chẽ, rõ ràng, đảm bảo sự minh bạch và khách quan trong xử lý. Người học có quyền nộp đơn đề nghị phúc khảo điểm thi trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả. Đơn sẽ được tiếp nhận tại bộ phận một cửa, xử lý qua quy trình liên thông giữa Trung tâm ĐBCL, Phòng TTr-PC, đơn vị đào tạo và các giảng viên phụ trách học phần. Thời gian xử lý phúc khảo tối đa là 14 ngày làm việc. Kết quả được thông báo kịp thời đến người học qua bộ phận một cửa và cập nhật trên hệ thống phần mềm quản lý học tập [H5.05.05.06].

Trường hợp bài thi có sai sót hoặc thay đổi kết quả sau phúc khảo, người học được điều chỉnh kết quả và hoàn trả lệ phí. Trung tâm ĐBCL thống kê, lưu trữ hồ sơ và báo cáo kết quả phúc khảo, đồng thời rà soát các trường hợp giảng viên có sai sót để đề xuất biện pháp xử lý nhằm phòng ngừa vi phạm và nâng cao chất lượng chấm thi trong các học kỳ tiếp theo. Quy trình này không chỉ đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người học, mà còn thể hiện tính chuyên nghiệp và công khai trong hoạt động khảo thí của Trường Đại học Vinh.

Ngoài kênh chính thức là quy trình phúc khảo, Khoa GDMN và Phòng ĐT cũng thiết lập các kênh tiếp nhận khiếu nại và phản hồi linh hoạt, trực tiếp qua điện thoại, email, gặp mặt trực tiếp hoặc tại các phiên họp định kỳ giữa lãnh đạo Khoa và Ban cán sự lớp, thông qua Zalo. Tất cả các kênh này đều được công bố rộng rãi và hoạt động thường xuyên để kịp thời hỗ trợ người học [H5.05.05.08].

Thông qua hệ thống quy định bài bản, phổ biến rộng rãi, thực hiện nghiêm túc và quy trình xử lý rõ ràng, Nhà trường và Khoa GDMN đã bảo đảm quyền được phản hồi và khiếu nại của người học một cách đầy đủ, khoa học và minh bạch – góp phần khẳng định chất lượng và sự chuyên nghiệp trong quản lý đào tạo ở bậc sau đại học.

Hằng năm, việc giải quyết khiếu nại liên quan đến kết quả học tập trong CTĐT đại học ngành GDMN được triển khai kịp thời, rõ ràng và tạo được sự tin tưởng từ người học. Nhờ sự chủ động của giảng viên trong việc giải đáp, phản hồi trực tiếp ngay tại lớp hoặc trên hệ thống LMS, hầu hết các thắc mắc đã được xử lý ngay từ bước đầu, không phát sinh khiếu nại chính thức phải chuyển đến cấp phúc khảo. Trong chu kỳ 2020-2024, ngành GDMN có 04 trường hợp gửi đơn xin phúc khảo, các phản hồi đã được xử lý thỏa đáng ở cấp học phần [H5.05.05.09].

Đối với bảo vệ luận văn tốt nghiệp, người học được thông báo điểm ngay sau buổi bảo vệ và có thể nêu ý kiến tại chỗ để được hội đồng giải đáp trực tiếp. Trong trường hợp cần thiết, người học có thể gửi kiến nghị thông qua cố vấn học tập hoặc bộ phận hỗ trợ đào tạo. Các kiến nghị được các đơn vị chức năng tiếp nhận và xử lý kịp thời theo quy trình đã được công bố rộng rãi.

Sự linh hoạt và đồng bộ trong các kênh phản hồi và giải quyết khiếu nại đã góp phần nâng cao sự hài lòng của người học, đồng thời thể hiện tính trách nhiệm và chất lượng trong công tác quản lý đào tạo. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ giảng viên, người học cũng như kết quả của báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Nhà trường cho thấy thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học đơn giản, thuận tiện và 100% người học đã được tiếp cận với các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập thông qua các thông báo và đội ngũ cán bộ Phòng ĐT; trợ lí đào tạo; giảng viên chủ trì ngành vào mọi thời điểm trong năm học.

*2. Điểm mạnh*

Hệ thống quy định, quy trình khiếu nại và phản hồi kết quả học tập của Trường Đại học Vinh được xây dựng đầy đủ, cụ thể và được phổ biến đến người học qua nhiều kênh linh hoạt và hiệu quả. Việc xử lý phản hồi, khiếu nại của người học được thực hiện kịp thời, công khai, đảm bảo quyền lợi và góp phần nâng cao sự hài lòng, minh bạch trong đánh giá học tập. Cơ chế phối hợp giữa các đơn vị từ tiếp nhận đến xử lý phúc khảo rõ ràng, giúp kiểm soát chất lượng khảo thí và hạn chế phát sinh khiếu nại chính thức.

*3. Điểm tồn tại*

Một số người học vẫn chưa chủ động tiếp cận hoặc chưa nắm chắc quy trình khiếu nại, dẫn đến việc thụ động trong phản hồi khi có thắc mắc về kết quả học tập.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tổ chức các hoạt động hướng dẫn cụ thể về quy trình khiếu nại trong các buổi sinh hoạt sinh viên đầu khóa, đầu học kỳ và trên hệ thống LMS dưới dạng video/tài liệu trực quan. Cử trợ lý đào tạo và giảng viên chủ trì học phần nhắc lại quy trình khiếu nại trong từng học phần để đảm bảo sinh viên chủ động, nắm rõ quyền và quy trình thực hiện, góp phần phát huy vai trò phản hồi của người học trong cải thiện chất lượng đào tạo. | Trung tâm ĐBCL;  Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và cập nhật kịp thời các quy định, quy trình khiếu nại và phản hồi kết quả học tập; tăng cường công khai trên các nền tảng như LMS, website trường, sổ tay sinh viên và các buổi sinh hoạt đầu khóa. Đồng thời, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị chức năng (Phòng ĐT, Trung tâm ĐBCL, khoa) nhằm rút ngắn thời gian xử lý phúc khảo và tăng tính minh bạch, chuyên nghiệp trong công tác phản hồi và đánh giá. | Trung tâm CNTT;  Trung tâm ĐBCL;  Phòng ĐT  Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá*: *Đạt (5/7)*

## Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Hoạt động đánh giá kết quả học tập được thiết kế phù hợp với CĐR chương trình, thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu đào tạo, nội dung học phần và hình thức đánh giá. Cấu trúc đánh giá được xây dựng theo hướng phát triển năng lực, chú trọng các kỹ năng vận dụng và tư duy bậc cao của người học.

Các quy định liên quan đến đánh giá học tập, bao gồm phương pháp, tiêu chí, thời điểm và cơ chế phản hồi kết quả được Nhà trường ban hành đầy đủ, rõ ràng và phổ biến công khai trước mỗi học kỳ/học phần qua nhiều kênh truyền thông.

Phương pháp kiểm tra đánh giá được triển khai đa dạng và linh hoạt, bao gồm cả đánh giá trực tiếp (tự luận, trắc nghiệm, sản phẩm học tập, thuyết trình, đồ án...) và gián tiếp (khảo sát phản hồi), đảm bảo đo lường hiệu quả CĐR cần đạt với độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng cao.

Việc phản hồi kết quả đánh giá được thực hiện kịp thời qua hệ thống phần mềm LMS, sổ tay sinh viên, lớp học đầu kỳ và các kênh thông tin khác, giúp người học chủ động điều chỉnh kế hoạch học tập cá nhân và nâng cao chất lượng kết quả.

Cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, phúc khảo kết quả đánh giá được xây dựng rõ ràng, dễ tiếp cận và được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Các khiếu nại được xử lý kịp thời, công khai, đảm bảo quyền lợi người học và nâng cao sự hài lòng của người học đối với công tác đào tạo

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số học phần vẫn chưa thật sự phát huy tính tích hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần để làm nổi bật được mức độ đạt CĐR một cách toàn diện.

Mặc dù có quy định và hướng dẫn cụ thể, một số giảng viên vẫn gặp khó khăn trong việc thiết kế rubrics và công cụ đánh giá chi tiết, đặc biệt đối với những năng lực mang tính ứng dụng liên ngành.

Tính linh hoạt trong lựa chọn phương pháp đánh giá ở một số học phần còn hạn chế, dẫn đến việc chưa tối ưu hóa được các công cụ kiểm tra phù hợp với bản chất kiến thức/kỹ năng của học phần đó.

Một số người học chưa có thói quen sử dụng thông tin phản hồi như một công cụ để cải thiện chiến lược học tập, dẫn đến tình trạng tiếp nhận thụ động và chưa tận dụng tối đa các cơ hội cải thiện kết quả.

Việc phổ biến quy trình khiếu nại/phúc khảo tuy đã được triển khai thường xuyên nhưng một số người học vẫn chưa nắm rõ đầy đủ, đặc biệt là ở các lớp sinh viên mới nhập học hoặc sinh viên hệ liên kết, làm giảm tính chủ động trong quá trình phản hồi kết quả học tập​

## Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

## Mở đầu

Trong định hướng phát triển của Trường Đại học Vinh, đội ngũ giảng viên không chỉ là lực lượng nòng cốt trực tiếp triển khai sứ mạng đào tạo, mà còn là yếu tố quyết định chất lượng, uy tín và sự phát triển bền vững của mỗi CTĐT. Với chương trình đại học ngành GDMN (GDMN), việc xây dựng đội ngũ giảng viên được triển khai một cách bài bản, có chiến lược, phù hợp với yêu cầu đào tạo sau đại học trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. Nhà trường và Khoa GDMN đặc biệt chú trọng đến việc quy hoạch, tuyển chọn, sử dụng và phát triển giảng viên trên cơ sở năng lực chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn và thành tích nghiên cứu khoa học.

Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn học viên cao học ngành GDMN đều đạt chuẩn, có học hàm, học vị phù hợp, tâm huyết với nghề, có khả năng giảng dạy tích hợp lý luận với thực tiễn. Việc phân công nhiệm vụ, kiểm soát khối lượng công việc và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được thực hiện minh bạch, khoa học, đảm bảo khai thác tối đa năng lực cá nhân và khuyến khích tinh thần học thuật. Đặc biệt, Khoa GDMN duy trì cơ chế hỗ trợ học tập, bồi dưỡng chuyên môn, phát triển kỹ năng nghiên cứu và năng lực hướng dẫn học viên làm luận văn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện. Đội ngũ giảng viên không chỉ hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy mà còn đóng vai trò chủ lực trong các hoạt động nghiên cứu, hợp tác quốc tế và phục vụ cộng đồng, từng bước hiện thực hóa tầm nhìn phát triển của Nhà trường trong giai đoạn mới.

### Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

*1. Mô tả hiện trạng*

Để đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, Trường Đại học Vinh đã xây dựng hệ thống quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên gắn với định hướng chiến lược dài hạn của Nhà trường. Các chiến lược phát triển giai đoạn 2018–2025, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2022–2030, tầm nhìn 2045 đều xác định phát triển đội ngũ là nhiệm vụ then chốt, trong đó nhấn mạnh đến việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và cho nghỉ hưu đội ngũ giảng viên một cách minh bạch, có căn cứ thực tiễn, phù hợp với mục tiêu đào tạo sau đại học và định hướng phát triển cho các ngành đào tạo. Nhà trường cũng đặt ra giải pháp xây dựng đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm bảo chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học [H6.06.01.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quan trọng như Đề án vị trí việc làm, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh, Quy chế công tác cán bộ, Quy định tuyển dụng và sử dụng giảng viên, Quy định về bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức danh giảng viên, Quy định về chấm dứt hợp đồng, cho nghỉ hưu và kéo dài thời gian công tác, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng và đồng bộ cho công tác quy hoạch đội ngũ [H6.06.01.02]. Trên cơ sở chiến lược và các quy định đã được ban hành. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT trình độ đại học Trường Đại học Vinh cho từng giai đoạn 2020-2024 [H6.06.01.03] [H6.06.01.04]. Riêng với Khoa GDMN, việc quy hoạch đội ngũ giảng viên được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và được thể hiện rõ trong kế hoạch năm học, đồng thời được rà soát và cập nhật định kỳ hằng năm và dựa trên định hướng chuyên môn của CTĐT [H6.06.01.05]. Việc bố trí giảng viên được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với học hàm, học vị, kinh nghiệm chuyên môn và định hướng nghiên cứu, vừa đảm bảo tính kế thừa trong đội ngũ, vừa đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Để triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT trình độ đại học ngành GDMN, đảm bảo về số lượng và chất lượng của đội ngũ. Đầu mỗi năm học, Khoa GDMN đều tổ chức thống kê số liệu quy hoạch đội ngũ GV, NCV trong từng năm. Tính đến tháng 5/2025, Tổng số CB, GV tham gia CTĐT trình độ đại học của ngành GDMN là 43 người, trong đó có 02 PGS, 22 TS, 19 thạc sĩ. Tất cả các GV ngành GDMN đều có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo đúng với chuyên ngành giảng dạy, thành thạo máy tính và có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc [H6.06.01.06]. Cơ cấu về giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn của GV, NCV tham gia đào tạo ngành GDMN được thể hiện ở Bảng 6.1.1.

*Bảng 6.1.1: Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu đào tạo trình độ đại học* *ngành GDMN theo trình độ, giới tính và độ tuổi (tính đến tháng 5/2025):*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ / Học vị** | **Số lượng,**  **người** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **Phân loại theo giới tính (ng)** | | **Phân loại theo tuổi (người)** | | | | |
| **Nam** | **Nữ** | **< 30** | **30-40** | **41-50** | **51-60** | **> 60** |
| 1 | Giáo sư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 02 | 4,7 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ | 22 | 51,2 | 9 | 13 | 0 | 1 | 15 | 6 | 0 |
| 4 | Thạc sĩ | 19 | 44,1 | 4 | 15 | 0 | 4 | 13 | 2 | 0 |
|  | **Tổng** | 45 | 100 |  |  |  |  |  |  |  |

Hằng năm, công tác tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng giảng viên đáp ứng các yêu cầu về giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Về tuyển dụng, căn cứ vào nhu cầu công việc, chỉ tiêu biên chế, tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm cần bổ sung và tình hình thực tế đội ngũ cán bộ, giảng viên của các ngành, Khoa tổng hợp số lượng cần bổ sung đưa vào kế hoạch năm học để Nhà trường xem xét [H6.06.01.05], Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch tuyển dụng cán bộ, giảng viên cho các đơn vị đào tạo, trong đó có ngành GDMN [H6.06.01.07] [H6.06.01.08].

Nhà trường cũng đã thực hiện các chính sách thu hút, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài để tuyển dụng được đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao. Do vậy, Khoa GDMN và Trường không chỉ tuyển được những sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc do Trường đào tạo mà còn tuyển được những sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc do các trường khác đào tạo [H6.06.01.09]. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ mới được tuyển dụng đều theo đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo. Đội ngũ GV được tuyển dụng mới của ngành GDMN đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác.

Hằng năm Khoa GDMN cũng như Nhà trường đã tiến hành khảo sát và phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của đội ngũ GV [H6.06.01.10]. Từ đó Khoa đã xây dựng trong kế hoạch năm học mới của đơn vị. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tại ngành GDMN được thực hiện theo quy hoạch các nhóm chuyên môn sâu để phù hợp với nhu cầu đào tạo của Khoa [H6.06.01.04].

Trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của GV, Nhà trường đã triển khai thực hiện các kế hoạch cho các GV đi học nâng cao trình độ cả về chuyên môn và lý luận chính trị [H6.06.01.11]. Trong chu kỳ đánh giá, có nhiều lượt GV ngành GDMN được tham gia bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.12].

Về kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV, Trường Đại học Vinh có quy chế chi tiêu nội bộ quy định rõ chế độ kinh phí cho việc đào tạo, trong đó cấp học phí và kinh phí hỗ trợ, giảm giờ chuẩn cho CB, GV đi học; tặng quà và cấp máy tính xách tay cho các CB, GV hoàn thành việc bảo vệ luận án tiến sĩ [H6.06.01.13].

Công tác thuyên chuyển đội ngũ GV, quy hoạch, bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu hay kéo dài thời gian công tác của GV ngành....... cũng được thực hiện nghiêm túc, đúng kế hoạch theo quy định rõ ràng theo Quy chế công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh [H6.06.01.02] [H6.06.01.14].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa GDMN đều tiến hành thống kê, đánh giá kết quả thực hiện công tác quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.15]. Kết quả cho thấy đội ngũ GV, NCV của Khoa GDMN cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

*2. Điểm mạnh*

Ngành GDMN có đội ngũ giảng viên cơ hữu ổn định, có trình độ chuyên môn cao, được quy hoạch rõ ràng và phân công nhiệm vụ phù hợp với năng lực, đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã ban hành đầy đủ các văn bản chiến lược và quy định về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, nghỉ hưu và phát triển đội ngũ, đồng thời tạo điều kiện cho giảng viên ngành GDMN được nâng cao trình độ và bồi dưỡng chuyên môn hằng năm. Công tác quản lý nhân sự được triển khai chặt chẽ, đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với thực tiễn vận hành của Khoa.

*3. Điểm tồn tại*

Trong những năm gần đây, do không phát sinh nhu cầu tuyển dụng mới, một số nội dung trong quy hoạch phát triển đội ngũ chưa được cập nhật thường xuyên, đặc biệt là định hướng bổ sung nhân lực kế tiếp nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong dài hạn. Điều này đặt ra yêu cầu cần chủ động hơn trong việc rà soát và điều chỉnh quy hoạch đội ngũ theo xu hướng phát triển của chương trình và thực tiễn nguồn lực.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | Tiến hành rà soát, cập nhật quy hoạch đội ngũ giảng viên theo định kỳ, bảo đảm phù hợp với xu hướng phát triển chương trình và nhu cầu thực tiễn. Trên cơ sở đánh giá tổng thể về năng lực hiện tại và dự báo nguồn lực trong tương lai, Khoa cần chủ động đề xuất bổ sung nhân sự mới có trình độ chuyên môn phù hợp, ưu tiên các ứng viên trẻ có tiềm năng nghiên cứu và giảng dạy, góp phần tăng cường tính kế thừa và bảo đảm năng lực thực hiện chương trình trong trung và dài hạn. | Khoa GDMN/ Phòng TCCB | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì hiệu quả công tác quy hoạch, phân công nhiệm vụ gắn với trình độ và năng lực chuyên môn của giảng viên nhằm đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Khoa GDMN cần chủ động lồng ghép kế hoạch phát triển nhân sự vào định hướng chiến lược hằng năm, đồng thời tăng cường các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, hỗ trợ giảng viên nâng cao trình độ, mở rộng hợp tác chuyên môn để phát huy tối đa năng lực đội ngũ hiện có. | Khoa GDMN/ Phòng TCCB | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng

*1. Mô tả hiện trạng*

Công tác quy hoạch (*tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng,…*) đội ngũ GV của Khoa GDMN được thực hiện dựa trên kế hoạch phát triển nhân sự của Trường [H6.06.02.01] [H6.06.02.02]; Kế hoạch phát triển của Khoa GDMN qua các giai đoạn khác nhau [H6.06.02.03].

Để đảm bảo tỷ lệ GV/NH và giám sát khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT trình độ đại học ngành GDMN Hàng năm, Khoa GDMN đã triển khai thực hiện các kế hoạch của Trường và kế hoạch hoạt động của Khoa. Hiện nay, tổng số GV tham gia giảng dạy CTĐT trình độ đại học của ngành GDMN là 43 người, trong đó có 02 PGS (chiếm 4,7 %), 22TS (chiếm 51,2 %), 19 thạc sĩ (chiếm 44,1 %) [H6.06.02.04]. Tất cả các GV đều đáp ứng được tiêu chuẩn tuyển dụng của Trường, có trình độ chuyên môn cao phù hợp với chuyên ngành đào tạo và đáp ứng được yêu cầu quy định về đào tạo trình độ đại học [H6.06.02.05]. Định kỳ hàng năm Khoa GDMN thực hiện việc rà soát, đánh giá và bổ sung đội ngũ GV đảm bảo tỷ lệ GV/NH đúng quy định theo từng khối ngành đào tạo. Hiện nay tỷ lệ GV/NH tham gia đào tạo trình độ đại học của ngành GDMN đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện thành theo (*Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022*) của Bộ GD&ĐT quy định [H6.06.02.06]. Có được kết quả này là nhờ Khoa đã thực hiện tốt công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, bố trí công việc, phát triển đội ngũ và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ GV.

Số lượng GV cần thiết để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu giảng dạy cho ngành GDMN được thể hiện ở bảng biểu 6.2.1 và bảng tỷ lệ GV/NH bảng 6.2.2 như sau:

*Bảng 6.2.1. Số GV quy đổi của giai đoạn 2020 – 2024*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trình độ** | | | **Giảng viên cơ hữu** | | | | | | **Giảng viên cơ hữu kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** | | | | **GV thỉnh giảng** | **Tổng số**  **GV**  **quy**  **đổi** |
| **GS** | | **P.GS** | | **Tiến sĩ** | **Thạc sĩ** | **GS** | **P.GS** | **Tiến**  **sĩ** | **Thạc**  **sĩ** |  |
|  | | | **(1)** | | **(2)** | | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** |
| **Hệ số quy đổi** | | | **5** | | **3** | | **2** | **1** | **1.5** | **0.9** | **0.6** | **0.3** |  |
| **Năm học** | **Số GV** |  | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 2020-2021 | 47 | 0 | | 5 | | 22 | | 20 | 0 | 5 | 22 | 20 | 0 |  |
| 2021-2022 | 47 | 0 | | 5 | | 22 | | 20 | 0 | 5 | 22 | 20 | 0 |  |
| 2022-2023 | 47 | 0 | | 5 | | 22 | | 20 | 0 | 5 | 22 | 20 | 0 |  |
| 2023-2024 | 46 | 0 | | 5 | | 21 | | 20 | 0 | 5 | 21 | 20 | 0 |  |
| 2024-2025 | 43 | 0 | | 2 | | 22 | | 19 | 0 | 2 | 22 | 19 | 0 |  |

*Bảng 6.2.2. Tỷ lệ HV/GV của ngành GDMN giai đoạn 2020-2024*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lượng  GV quy đổi** | **Số lượng Sinh viên**  Ngành GDMN  **(tính tất cả các khóa đang học)** | **Tỷ lệ SV/GV** |
| 2020-2021 | 89.5 | 714 | 7.98 |
| 2021-2022 | 89.5 | 704 | 7.87 |
| 2022-2023 | 89.5 | 805 | 8.99 |
| 2023-2024 | 87.5 | 809 | 9.25 |
| 2024-2025 | 76.8 | 828 | 10.78 |

Tỷ lệ GV/NH theo từng năm ở bảng 6.2.2 như vậy về cơ bản là đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

Việc quy đổi về khối lượng công việc đối với GV theo giờ chuẩn được Nhà trường ban hành, hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện theo quy định hiện hành do BGD&ĐT ban hành [H6.06.02.07].

Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường quy định tại: Phụ lục 8 quy chế chi tiêu nội bộ (*Số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016*) và Quy định chế độ làm việc đối với Giảng viên (*Số 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021*) kể từ năm 2021 [H6.06.02.08]. Trong đó, mức giờ chuẩn tối thiểu theo hệ số lương và nhóm nhiệm vụ đăng ký, gồm giờ giảng chuẩn (*tối thiểu 200, tối đa 350 giờ chuẩn*); giờ NCKH (*tối thiểu 125, tối đa 350 giờ chuẩn*); giờ hoạt động chuyên môn (*tối thiểu 100, tối đa 225 giờ chuẩn*) trong một năm học [H6.06.02.08]. Quy định này cũng quy định cụ thể về quy đổi giờ hành chính, giờ giảng lý thuyết, hướng dẫn thực tập, khóa luận, đồ án tốt nghiệp và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ giảng chuẩn; quy định cụ thể số giờ NCKH được công nhận đối với từng sản phẩm khoa học như: bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế và trong nước, sách và giáo trình học tập được nhà xuất bản phát hành, biên soạn tài liệu giảng dạy/học tập, hướng dẫn HV làm NCKH,…các đề tài NCKH được quy đổi thành giờ chuẩn NCKH. Giờ NCKH được tính dựa theo chế độ NCKH và số điểm NCKH sẽ được tính theo đặc thù của từng loại tạp chí/hội thảo. Số điểm NCKH này được quy đổi theo hướng dẫn quy đổi giờ thực tế đối với nhiệm vụ NCKH theo Quy định về hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Vinh [H6.06.02.09].

Dựa trên văn bản quy định về chế độ làm việc của GV, NCV, tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV của Chương trình được đo lường và xác định hợp lý. Hơn nữa, để nâng cao hiệu quả công việc đối với đội ngũ GV, NCV làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Khoa và Bộ môn tiến hành hướng dẫn GV đăng ký gói định mức công việc đầu năm về giờ giảng, giờ NCKH và giờ hoạt động chuyên môn phù hợp nhất vào đầu mỗi năm học trên cổng thông tin cán bộ [H6.06.02.10].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được giám sát và đánh giá định kỳ để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm học của GV, Hàng kỳ, Khoa GDMN thực hiện phân công chuyên môn cho GV dựa trên bản mô tả công việc của từng GV [H6.06.02.11]. Cuối mỗi năm học, GV có trách nhiệm kê khai khối lượng giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn của mình trên cổng thông tin cán bộ, các đơn vị chức năng liên quan (*Phòng thanh tra-pháp chế, Phòng ĐT, Phòng NCKH&HTQT và Khoa*) cùng tham gia vào việc giám sát khối lượng công việc của các CB-GV-NV, kiểm tra và xác nhận số liệu thống kê khối lượng công việc của GV theo giờ chuẩn và thực hiện qui đổi, đánh giá việc thực hiện công việc của GV, bình xét danh hiệu thi đua và thanh toán thừa giờ, từ đó làm căn cứ để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Từ năm 2020 đến năm 2024, theo số liệu thống kê của Nhà trường số giờ giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn của GV ngành GDMN đều vượt so với định mức theo quy định hằng năm [H6.06.02.12].

*2. Điểm mạnh*

Tỉ lệ giảng viên/người học của chương trình đào tạo đại học ngành GDMN luôn đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Việc phân công khối lượng công việc hằng năm được thực hiện trên cơ sở định mức giờ chuẩn rõ ràng, có sự giám sát của các đơn vị chức năng và được giảng viên kê khai minh bạch trên hệ thống quản lý nội bộ. Khối lượng công việc thực hiện được thống kê, quy đổi và đối chiếu để làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời phục vụ cho việc cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

*3. Điểm tồn tại*

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn. Nhà trường đã có văn bản quy định về chất lượng công việc của GV, tuy nhiên các tiêu chí chung chưa được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc đối với GV thỉnh giảng.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | Nhà trường và Khoa GDMN cần xây dựng và ban hành khung tiêu chí cụ thể và phụ lục hướng dẫn đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên, bảo đảm các nhiệm vụ này được xác định rõ nội dung, hình thức, mức độ đóng góp và giá trị lan tỏa. | Khoa GDMN;  Các đơn vị chức năng | Bắt đầu từ năm 2026 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống giám sát, thống kê khối lượng công việc của giảng viên trên nền tảng số, đảm bảo việc kê khai, xác nhận và đối chiếu dữ liệu được thực hiện chính xác, đúng thời hạn. Khoa GDMN phối hợp với các đơn vị chức năng của Nhà trường định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả của công tác phân công chuyên môn và quy đổi giờ chuẩn, từ đó đề xuất điều chỉnh hợp lý nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, hiệu quả nghiên cứu khoa học và đóng góp cộng đồng của giảng viên | Khoa GDMN;  Các đơn vị chức năng | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã xây dựng, ban hành và thực hiện chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh qua từng giai đoạn khác nhau, trong đó có (*chiến lược phát triển của đội ngũ*). Chiến lược sẽ giúp Nhà trường phát huy nội lực, tận dụng tối đa mọi nguồn lực, phấn đấu biến thách thức thành cơ hội để trở thành một Đại học thông minh, ĐMST, đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH, CGCN và đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. [H6.06.03.01]. Bên cạnh đó Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản qui định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể và được xác định [H6.06.03.02]; Ban hành các kế hoạch tuyển dụng [H6.06.03.03]; Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ GV [H6.06.03.04]. Việc tìm kiếm các ứng viên phù hợp với các yêu cầu phát triển của Khoa và của Nhà trường đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Để tuyển chọn được đội ngũ GV cho các vị trí Nhà trường đã ban hành các quy trình, quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, thành tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ. Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm:

*1) Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt;*

*2) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ;*

*3) Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc;*

*4) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5) Lý lịch bản thân rõ ràng*.

Các tiêu chí này có thể được điều chỉnh theo từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ GV [H6.06.03.02].

Nguyên tắc, quy trình, căn cứ và điều kiện tuyển dụng giảng viên được quy định rõ trong Mục 1, Chương 2 của Quy chế về công tác cán bộ [H6.06.03.02]. Hằng năm, Khoa GDMN xây dựng kế hoạch tuyển dụng trong kế hoạch năm học, trình đề xuất tuyển dụng cho Phòng TCCB và Hiệu trưởng [H6.06.03.05]. Hiệu trưởng họp Ban giám hiệu để thống nhất chỉ tiêu. Tiếp theo, Phòng TCCB thông báo chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng lên website của Trường [H6.06.03.06]. Trong chu kỳ đánh giá, do nhu cầu người học ngành này ít nên ngành GDMN không tuyển dụng thêm giảng viên.

Hằng năm, Nhà Trường cũng đã mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho toàn thể CB-GV-NV trong toàn trường [H6.06.03.07].

Tiêu chuẩn lựa chọn giảng viên để bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp như GS, PGS, GVCC và GVC được quy định rõ trong quyết định Số 1237/QĐ-ĐHV ngày 17/10/2016 và được cập nhật theo Quyết định số 292/QĐ-ĐHV ngày 26/4/2018 [H6.06.03.02]. Để nâng cao chất lượng cán bộ, các tiêu chuẩn bổ nhiệm GS, PGS, GVCC và GVC của Trường có yêu cầu cao hơn so với mức quy định của Bộ GD&ĐT và của Hội đồng CDGS Nhà nước [H6.06.03.02]. Hằng năm, Trường thông báo nhu cầu bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp tới các Khoa/Viện trong Trường [H6.06.03.08]. Những giảng viên đủ tiêu chuẩn nộp hồ sơ lên phòng TCCB và Phòng TCCB lập danh sách và trình Hội đồng đào tạo Trường bỏ phiếu bổ nhiệm.

Trong giai đoạn đánh giá 2020-2024, CTĐT ngành GDMN tuyển mới 04 GV. Khoa vẫn thường xuyên rà soát nhu cầu nhân lực, đồng thời quán triệt các tiêu chí về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, công bố khoa học, kinh nghiệm giảng dạy và khả năng nghiên cứu khi thực hiện các công việc điều chuyển, bổ nhiệm hoặc giao nhiệm vụ mới trong nội bộ. [H6.06.03.09].

Ngoài ra, Trường cũng đề ra những tiêu chuẩn cho từng chức vụ quản lí cụ thể như Trưởng khoa, Phó trưởng khoa, Trưởng bộ môn, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về công tác giảng dạy, NCKH. Việc bổ nhiệm chức danh Lãnh đạo còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của CB và còn dựa trên công tác quy hoạch đội ngũ CB lãnh đạo quản lý của Khoa và Nhà trường [H6.06.03.02].

Tất cả các văn bản quy định tiêu chí lựa chọn giảng viên để phát triển và thăng tiến trong các chức vụ quản lý và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp được công bố công khai trên hệ thống quản lý văn bản của Trường [H6.06.03.10]. Khi thực hiện quy trình bổ nhiệm chức vụ quản lý và chức danh nghề nghiệp, các tiêu chuẩn bổ nhiệm được thông báo công khai trong các cuộc họp Khoa để đội ngũ cán bộ Khoa bỏ phiếu tín nhiệm.

*2. Điểm mạnh*

- Trường Đại học Vinh đã ban hành những quy định cụ thể trong tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển trên cơ sở vận dụng các văn bản pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, các nội dung các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm giảng viên do Nhà trường ban hành cũng được thảo luận rộng rãi, công khai trước khi đưa ra quy định chính thức bằng văn bản, cập nhật trên I-office của Nhà trường.

- Công tác CB của ngành GDMN được thực hiện theo Quy định về quy trình, tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV rõ ràng, minh bạch, công khai. Đội ngũ GV của Khoa đạt đầy đủ các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, NCKH và nghiệp vụ sư phạm.

*3. Điểm tồn tại*

Một số tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm chưa được rà soát, điều chỉnh thường xuyên để thích ứng với nhu cầu phát triển đội ngũ trong giai đoạn mới, lý do…

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | Khoa GDMN phối hợp với Phòng TCCB rà soát lại các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm giảng viên nhằm điều chỉnh, cập nhật kịp thời cho phù hợp với yêu cầu phát triển đội ngũ trong giai đoạn mới. Đồng thời, chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự trung hạn, làm cơ sở dự phòng cho công tác tuyển dụng khi có nhu cầu phát sinh, đảm bảo tính liên tục và bền vững trong phát triển nguồn nhân lực. | Khoa GDMN;  Phòng TCCB | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khoa GDMN tiếp tục khai thác hiệu quả hệ thống văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển giảng viên đã ban hành, đồng thời duy trì công tác rà soát, quy hoạch và phát triển đội ngũ theo định kỳ. Trên cơ sở các tiêu chí tuyển dụng, Khoa đẩy mạnh việc tư vấn, hỗ trợ giảng viên trong lộ trình thăng tiến nghề nghiệp, tạo điều kiện để giảng viên đủ năng lực tiếp cận các chức danh cao hơn, góp phần khẳng định chất lượng đội ngũ, nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu của chương trình. | Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá

*1.Mô tả hiện trạng*

Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực là yếu tố tiên quyết quyết định đến sự phát triển của Nhà trường cũng như quyết định đến chất lượng đào tạo, NCKH. Trong đó, năng lực của GV đóng vai trò then chốt. Chính vì vậy trong định hướng phát triển của Nhà trường nói chung và của ngành GDMN nói riêng, việc đầu tư đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu phấn đầu hàng đầu. Nhà trường có quy định rõ ràng đối với năng lực của giảng viên dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy [H6.06.04.01], bao gồm tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng giảng viên. Ngay từ khâu tuyển dụng, năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành. theo đó, năng lực của của giảng viên được xác định rõ ràng, bao gồm: năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực tổ chức cho sinh viên NCKH; năng lực ngoại ngữ.

Đây là cơ sở để có thể thực hiện hoạch định nguồn nhân lực, kế hoạch kế cận đồng thời hỗ trợ cho kế hoạch tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng, xây dựng chế độ chính sách và đánh giá nhân sự. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản quy định về tiêu chí tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV, NCV [H6.06.04.02]. Ngoài ra tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ GV được yêu cầu ở Đề án vị trí việc làm, mô tả chi tiết trong bản mô tả vị trí công việc của giảng viên [H6.06.04.03].

Hiện nay, tất cả các GV của ngành GDMN đều có đủ yêu cầu về bằng cấp chuyên môn và có khả năng tự thiết kế, thực hiện CTDH và được thể hiện qua hồ sơ năng lực giảng viên [H6.06.04.04].

Nhà trường và Khoa GDMN đã xác định năng lực của mỗi GV ngoài sự thể hiện thông qua hệ thống văn bằng, chứng chỉ như trình độ chuyên môn (TS, ThS, ...), chức danh (GS, PGS), trình độ ngoại ngữ (văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ), trình độ tin học (văn bằng chứng chỉ theo quy định), năng lực sư phạm (chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm) còn thể hiện trên các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ khác. Năng lực đào tạo của GV được thể hiện ở hoạt động giảng dạy trên lớp (ý kiến đánh giá nhận xét của NH và đồng nghiệp), hướng dẫn luận văn ThS và luận án TS; năng lực của GV về NCKH được xác định từ kết quả NCKH như số lượng đề tài, dự án các cấp chủ trì hoặc tham gia thực hiện, số lượng và chất lượng các công trình khoa học được công bố, các sản phẩm khoa học được ứng dụng trong thực tiễn, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo... Đối với GV, các năng lực về giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác được quy định rất rõ trong Quy định về chế độ làm việc đối với GV [H6.06.04.05].

Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT ngành GDMN hiện nay đều có trình độ chuyên môn cao, 100% giảng viên có bằng đào tạo đúng chuyên ngành, trong đó có 02 giảng viên có học hàm PGS. Giảng viên của ngành không chỉ đáp ứng đầy đủ các điều kiện về văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, năng lực sư phạm, ngoại ngữ, tin học mà còn thể hiện năng lực nổi trội trong giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Tất cả những điều đó tiếp tục khẳng định rằng, năng lực của đội ngũ giảng viên ngành GDMN vượt xa các quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường Đại học Vinh [H6.06.04.05].

Trường Đại học Vinh đã xây dựng và triển khai hệ thống đánh giá năng lực giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên các tiêu chí cụ thể, chặt chẽ và được thực hiện định kỳ, đảm bảo phản ánh đúng chất lượng và hiệu quả công tác của từng cá nhân. Hằng tháng, cán bộ, giảng viên thực hiện tự đánh giá trên cổng thông tin cán bộ theo 6 nhóm tiêu chí chính: thực hiện công tác chuyên môn, chấp hành kỷ luật lao động, tác phong – thái độ làm việc, hoạt động học tập và bồi dưỡng chuyên môn, năng lực công nghệ thông tin và ngoại ngữ, cùng các đóng góp khác. Mỗi tiêu chí có các chỉ báo KPI rõ ràng để xếp loại A, B, C, D, trong đó xếp loại A yêu cầu phải có sản phẩm chuyên môn vượt trội và kết quả xếp loại được sử dụng để điều chỉnh thu nhập hàng tháng [H6.06.04.06]. Cuối mỗi năm học, quy trình đánh giá toàn diện cũng được thực hiện theo biểu mẫu riêng với các tiêu chí và chỉ báo chi tiết hơn. Sau khi tự đánh giá, các bước xét duyệt tiếp theo được thực hiện từ cấp khoa, đơn vị đào tạo trực thuộc đến Phòng TCCB và Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường để xét danh hiệu thi đua theo các mức: không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu biểu [H6.06.04.07].

Đối với Khoa GDMN, trong nhiều năm liên tiếp, đội ngũ giảng viên không chỉ hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà còn có giảng viên đạt danh hiệu "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu biểu" nhờ sở hữu các sản phẩm học thuật vượt trội như các công trình công bố quốc tế thuộc danh mục SCOPUS, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp Bộ có hàm lượng khoa học cao và giá trị ứng dụng thực tiễn [H6.06.04.08].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành các quy định, chính sách về đánh giá và khen thưởng và được cụ thể hóa trong quy chế thi đua khen thưởng, quy chế lương [H6.06.04.09].

Ngoài ra, năng lực của giảng viên cũng được đánh giá thông qua phản hồi của người học sau mỗi học kỳ. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và gửi về khoa để giúp giảng viên điều chỉnh PPDH, nâng cao chất lượng chuyên môn, đồng thời là cơ sở xây dựng kế hoạch tự học, bồi dưỡng nhằm đạt chuẩn giảng viên theo quy định [H6.06.04.09]. Thực tiễn triển khai cho thấy hoạt động đánh giá năng lực tại Trường Đại học Vinh được thực hiện bài bản, có căn cứ và góp phần hiệu quả vào việc nâng cao chất lượng đội ngũ, phù hợp với mục tiêu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT ngành GDMN được xác định rõ ràng theo các quy định hiện hành, cụ thể hóa trong các văn bản như đề án vị trí việc làm, bản mô tả công việc và hồ sơ năng lực. Hoạt động đánh giá năng lực được triển khai định kỳ theo hệ thống tiêu chí minh bạch, đa chiều và gắn với kết quả chuyên môn, nghiên cứu, phản hồi của người học và các chỉ báo KPI. Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ cho việc công nhận thi đua, điều chỉnh chế độ và xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, qua đó đảm bảo sự gắn kết giữa đánh giá năng lực với chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực giảng viên được thực hiện thường xuyên, tuy nhiên việc sử dụng kết quả đánh giá để thiết kế các kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn mang tính cá nhân hóa và định hướng dài hạn chưa được triển khai một cách đồng bộ và rõ nét.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1. | Khắc phục điểm tồn tại | Nhà trường và Khoa cần xây dựng cơ chế phân tích kết quả đánh giá năng lực theo từng tiêu chí thành phần để làm căn cứ đề xuất các chương trình bồi dưỡng chuyên môn cá nhân hóa, phù hợp với năng lực thực tế và mục tiêu phát triển của từng giảng viên. Hằng năm, trên cơ sở kết quả đánh giá cuối năm, cần tổ chức các buổi tư vấn phát triển nghề nghiệp nhằm định hướng nâng cao năng lực giảng viên trong trung và dài hạn, đặc biệt với các lĩnh vực như công bố quốc tế, ứng dụng công nghệ trong dạy học và năng lực nghiên cứu liên ngành. | Phòng TCCB;  Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2. | Phát huy điểm mạnh | Khoa GDMN tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống đánh giá năng lực giảng viên theo hướng tích hợp giữa đánh giá định lượng (KPI) và đánh giá định tính (phản hồi từ người học, đồng nghiệp). Đồng thời, đẩy mạnh việc ứng dụng kết quả đánh giá vào công tác quy hoạch, đề bạt, khen thưởng và xây dựng chính sách phát triển nhân sự, bảo đảm sự đồng bộ giữa năng lực được xác định và lộ trình phát triển nghề nghiệp của từng giảng viên. Việc công khai kết quả đánh giá, đi kèm cơ chế phản hồi hai chiều cũng sẽ được tăng cường nhằm nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động quản lý chất lượng đội ngũ. | Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh xác định phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên là một trong những trọng tâm chiến lược nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong giai đoạn đổi mới và hội nhập quốc tế. Trong các văn kiện quan trọng như Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018–2025, tầm nhìn đến 2030, Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2022–2030, tầm nhìn 2045, Nhà trường đã xác lập rõ định hướng xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao [H6.06.05.01]. Trên cơ sở đó, các quy định, quy chế về công tác cán bộ được ban hành đầy đủ [H6.06.05.02], cùng với các kế hoạch triển khai hàng năm như Kế hoạch tuyển dụng [H6.06.05.03], Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [H6.06.05.04] đã tạo thành một hệ thống chính sách nhất quán và hiệu quả.

Trong quá trình triển khai, việc khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện định kỳ tại cấp Trường và các đơn vị đào tạo, trong đó có Khoa GDMN [H6.06.05.05]. Công tác này được thực hiện thông qua tổng hợp từ kế hoạch phát triển năm học của từng cá nhân, nhóm chuyên môn và từ kết quả phân tích quy hoạch nhân sự dài hạn, bám sát mục tiêu phát triển CTĐT và năng lực thực tế của đội ngũ. Dữ liệu khảo sát được sử dụng làm căn cứ để xác định nội dung, hình thức và đối tượng đào tạo, từ đó lập kế hoạch cử cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ phù hợp với định hướng chuyên môn, yêu cầu của ngành và xu thế phát triển giáo dục đại học, [H6.06.05.06].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên tại Trường Đại học Vinh được xây dựng có hệ thống, bài bản, gắn chặt với yêu cầu của CTĐT và mục tiêu phát triển đội ngũ trong từng giai đoạn. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ các đơn vị đào tạo, trong đó có Khoa GDMN, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giảng viên theo cả ba cấp độ: dài hạn, trung hạn và hàng năm. Nội dung kế hoạch bám sát các năng lực cần thiết để đáp ứng CĐR của chương trình, đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm, năng lực nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Việc lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện dựa trên phân tích yêu cầu thực tế của CTĐT, bao gồm yêu cầu về cập nhật kiến thức chuyên ngành, PPDH hiện đại, ứng dụng công nghệ trong giáo dục, năng lực công bố khoa học [H6.06.05.06]. Hằng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá năng lực cá nhân, phân công chuyên môn và những yêu cầu cụ thể của học phần được đảm nhiệm, Khoa tiến hành rà soát và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho từng giảng viên, tích hợp vào kế hoạch năm học và gửi Nhà trường phê duyệt [H6.06.05.04].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên tại Trường Đại học Vinh được tổ chức triển khai bài bản, đồng bộ, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển chương trình và chiến lược nhân sự của cơ sở đào tạo. Trên cơ sở kế hoạch được xây dựng hằng năm, Nhà trường và Khoa GDMN đã tổ chức nhiều hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ, trong đó tập trung vào nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, năng lực nghiên cứu khoa học, ngoại ngữ, tin học, quản lý hành chính, lý luận chính trị và quốc phòng – an ninh. Các khóa đào tạo được tổ chức tại Trường hoặc thông qua hình thức cử đi học tại các cơ sở uy tín trong và ngoài nước.

Đặc biệt, Trường có chính sách khuyến khích giảng viên học tập nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức hỗ trợ thiết thực như miễn giảm giờ chuẩn, cấp học bổng, hỗ trợ tài liệu, chi phí sinh hoạt, chi phí đi lại và lệ phí tham dự hội thảo hoặc lớp bồi dưỡng trong nước và quốc tế [H6.06.05.07]. Việc triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo – bồi dưỡng đã mang lại hiệu quả rõ rệt, thể hiện qua kết quả thống kê cho thấy từ năm 2020 đến nay, Khoa GDMN đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho toàn bộ đội ngũ giảng viên, đạt tỉ lệ 100% vượt ngưỡng yêu cầu tối thiểu 75% theo chuẩn chất lượng CTĐT đại học [H6.06.05.08]. Điều này khẳng định sự nghiêm túc trong triển khai kế hoạch, hiệu quả của công tác phát triển đội ngũ và tính cam kết của cơ sở đào tạo trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của chương trình đào tạo và xu thế phát triển giáo dục đại học hiện nay.

*Bảng 6.5.1.Thống kế số lượt cán bộ cơ hữu của Trường được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong 5 năm chu kỳ đánh giá (từ năm 2020-2025)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đi học dài hạn (trên 1 năm)** | **Năm** | | | | | | **Tổng 5 năm** |
| 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |  | |
| Tổng cộng toàn trường | 18 | 15 | 19 | 16 | 14 | 82 | |
| 1.Nước ngoài | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 8 | |
| 2.Trong nước | 16 | 13 | 17 | 15 | 13 | 74 | |
| Đào tạo bồi dưỡng (ngắn hạn) |  |  |  |  |  |  | |
| Tổng cộng toàn trường | 475 | 311 | 441 | 611 | 2029 | 3867 | |
| 1.Chức danh nghề nghiệp | 232 | 73 | 57 | 2 | 66 | 430 | |
| 2.Lý luận chính trị | 16 | 78 | 24 | 27 | 5 | 150 | |
| 3. Nghiệp vụ sư phạm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 4.Ngoại ngữ | 59 | 2 | 96 | 27 | 0 | 184 | |
| 5.Công nghệ thông tin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 6.Quốc phòng An ninh |  | 60 | 78 | 149 | 48 | 335 | |
| 7.Các lớp bồi dưỡng khác | 155 |  | 68 | 99 | 806 | 1128 | |
| 8.Hội nghị/Hội thảo tập huấn & Tham quan trao đổi học thuật | 13 | 98 | 118 | 307 | 1104 | 1640 | |

*Bảng 6.5.2. Bảng tổng hợp chi cho đào tạo bồi dưỡng của cán bộ trong 5 năm của Trường Đại học Vinh*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khoản mục chi** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Tổng** |
| I | Chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ | 1.370,86 | 1.337,37 | 1.742,20 | 1.702,13 | 2.114,98 | 8.267,54 |
| 1 | Chi cho đào tạo dài hạn | 1.304,36 | 1.042,12 | 731,28 | 1.461,73 | 1.789,72 | 5.597,93 |
| 2 | Chi cho bồi dưỡng ngắn hạn | 66,50 | 295,25 | 1.010,92 | 240,40 | 325,26 | 1.010,92 |

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên, nghiên cứu viên tại Trường Đại học Vinh được giám sát và đánh giá nghiêm túc, định kỳ hằng năm nhằm đảm bảo tính hiệu quả và bám sát mục tiêu chiến lược phát triển đội ngũ. Phòng TCCB là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và đánh giá tiến độ cũng như kết quả thực hiện của từng cá nhân trong toàn Trường [H6.06.05.09]. Việc giám sát được thực hiện thông qua báo cáo kết quả học tập, tiến độ bồi dưỡng của giảng viên đang tham gia các chương trình nâng cao trình độ trong và ngoài nước. Giảng viên có trách nhiệm báo cáo định kỳ tình hình học tập và kết quả đạt được cho đơn vị quản lý trực tiếp và Nhà trường, đồng thời phải hoàn thành báo cáo tổng kết sau mỗi chương trình bồi dưỡng để làm căn cứ bố trí công việc phù hợp, cập nhật kết quả bồi dưỡng đào tạo lên phần mềm Quản lý cán bộ. Ngoài ra, kết quả thực hiện kế hoạch bồi dưỡng cũng được tích hợp vào hệ thống đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức cuối năm học. Dữ liệu từ quá trình giám sát là căn cứ quan trọng để Nhà trường xem xét, điều chỉnh kế hoạch phát triển nhân lực các năm tiếp theo, đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa năng lực thực tiễn, nhu cầu phát triển đội ngũ và định hướng chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

*2. Điểm mạnh*

Trường Đại học Vinh đã xây dựng hệ thống quy định, kế hoạch chiến lược và quy trình cụ thể để xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên. Việc xác định nhu cầu được thực hiện hằng năm trên cơ sở kế hoạch phát triển nhân lực của Nhà trường và đề xuất từ đơn vị đào tạo, đồng thời được cụ thể hóa trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo từng năm học. Các hoạt động triển khai được tổ chức đa dạng, hiệu quả như: đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học và tham gia hội thảo chuyên môn trong nước và quốc tế. Nhờ đó, 100% giảng viên của ngành GDMN được tham gia bồi dưỡng theo kế hoạch, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

*3. Điểm tồn tại*

Việc xác định nhu cầu và triển khai đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho giảng viên đã được thực hiện đều đặn và hiệu quả; tuy nhiên, việc kết nối trực tiếp giữa nhu cầu phát triển năng lực cá nhân với nội dung, hình thức bồi dưỡng chưa thật sự linh hoạt, dẫn đến việc chưa khai thác hết tiềm năng của hoạt động này đối với từng giảng viên trong định hướng phát triển dài hạn.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | Khoa GDMN sẽ triển khai việc rà soát và bổ sung kế hoạch bồi dưỡng theo hướng cá nhân hóa, gắn nhu cầu phát triển năng lực cụ thể của từng giảng viên với các nội dung đào tạo phù hợp. Việc xây dựng lộ trình phát triển chuyên môn sẽ được cụ thể hóa theo từng giai đoạn, kết hợp với các kết quả đánh giá năng lực hàng năm nhằm đảm bảo nội dung bồi dưỡng thực sự thiết thực và có giá trị dài hạn. Đồng thời, Nhà trường sẽ mở rộng nguồn tài liệu, học liệu số và kết nối các cơ hội đào tạo quốc tế để tăng tính chủ động và tính linh hoạt cho giảng viên trong việc lựa chọn hình thức học tập phù hợp. | Khoa GDMN; Phòng TCCB | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Nhà trường và Khoa GDMN tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống quy trình xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên thông qua việc tăng cường sự phối hợp giữa các cấp quản lý, giảng viên và phòng chức năng. Các hoạt động đào tạo sẽ tiếp tục được tổ chức với hình thức linh hoạt, phong phú, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn và xu hướng phát triển giáo dục đại học. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh việc giám sát, đánh giá hiệu quả sau bồi dưỡng sẽ được lồng ghép trong quy trình xây dựng kế hoạch năm học của Khoa, từ đó bảo đảm phát triển đội ngũ một cách bền vững và có hệ thống. | Khoa GDMN; Phòng TCCB | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh đã ban hành hệ thống các quy định, quy chế rõ ràng nhằm quản trị hiệu quả công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên theo phương thức đánh giá kết quả đầu ra. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: khối lượng và chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác, được cụ thể hóa trong các văn bản như Quy định đánh giá hiệu quả công việc của giảng viên [H6.06.06.01], [H6.06.06.02], Quy chế đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức [H6.06.06.03] và Quy chế thi đua – khen thưởng [H6.06.06.04]. Hằng năm, Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện thống nhất trong toàn trường [H6.06.06.05], [H6.06.06.06], đồng thời tổ chức lấy ý kiến góp ý từ các đơn vị và giảng viên để đảm bảo tính dân chủ, minh bạch trong quá trình xây dựng và điều chỉnh chính sách [H6.06.06.07].

Trên cơ sở đó, Khoa GDMN đã chủ động xây dựng kế hoạch công tác hằng năm đối với từng giảng viên, đảm bảo gắn kết chặt chẽ giữa nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng với yêu cầu cụ thể của CTĐT và năng lực của mỗi cá nhân. Việc phân công công việc được thực hiện đầu mỗi năm học dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao, theo cơ chế phân công chi tiết từ cấp khoa đến từng giảng viên, thông qua hệ thống kế hoạch giảng dạy, kế hoạch NCKH, kế hoạch bồi dưỡng, đăng ký danh hiệu thi đua và tiến độ thực hiện công việc [H6.06.06.08]. Mỗi giảng viên có trách nhiệm lập kế hoạch cá nhân cụ thể, theo dõi tiến độ và cập nhật thực hiện trên cổng thông tin cán bộ của Nhà trường, từ đó giúp đơn vị quản lý giám sát, điều chỉnh và đánh giá công việc một cách khoa học, linh hoạt. Hệ thống các định mức giờ chuẩn cho giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động chuyên môn được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.06.05]; các tiêu chí đánh giá kết quả NCKH, khen thưởng cũng được cụ thể trong Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo [H6.06.06.05]. Nhờ đó, việc lập và thực hiện kế hoạch công tác hằng năm của giảng viên Khoa GDMN không chỉ mang tính khả thi cao mà còn là công cụ quan trọng để nâng cao hiệu quả quản trị nhân sự, phục vụ chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong toàn trường.

Trường Đại học Vinh đã triển khai hiệu quả mô hình quản trị theo kết quả công việc đối với giảng viên và nghiên cứu viên, bảo đảm tính khoa học, minh bạch và công bằng trong quản lý và đánh giá đội ngũ. Việc đánh giá được thực hiện định kỳ ở cả hai cấp độ: hàng tháng và hàng năm, dựa trên kế hoạch công tác, bản mô tả công việc và kết quả thực hiện thực tế của từng giảng viên, bao gồm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác. Hằng tháng, giảng viên, nghiên cứu viên thực hiện tự đánh giá trên cổng thông tin cán bộ theo 6 nhóm tiêu chí, với hệ thống chỉ báo KPI rõ ràng cho từng mức xếp loại từ A đến D. Kết quả đánh giá tháng ảnh hưởng trực tiếp đến mức thu nhập tăng thêm, qua đó tạo động lực hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao [H6.06.06.09].

Cuối mỗi năm học, giảng viên tiếp tục thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch đã đăng ký đầu năm, đối chiếu với tiến độ, khối lượng và chất lượng công việc. Các khoa/tổ bộ môn tiến hành tổng hợp, đánh giá, sau đó trình Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường/Viện/Khoa phân loại theo các mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không xếp loại. Đối với giảng viên ngành GDMN, ngoài kết quả giảng dạy và nghiên cứu, còn xem xét các sản phẩm chuyên môn như bài báo khoa học, sách chuyên khảo, đề tài nghiên cứu, các hoạt động phục vụ cộng đồng... làm căn cứ đánh giá thực chất năng lực và hiệu quả công tác [H6.06.06.10].

Kết quả này được chuyển về Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Nhà trường để tổ chức họp xét, bỏ phiếu tín nhiệm và đề xuất Hiệu trưởng ra quyết định công nhận danh hiệu thi đua như Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và các hình thức khen thưởng khác. Đây cũng là cơ sở chi trả thu nhập tăng thêm, góp phần động viên giảng viên nỗ lực hơn trong giảng dạy, nghiên cứu và đóng góp cho sự phát triển bền vững của CTĐT và Nhà trường [H6.06.06.11], [H6.06.06.12].

Giảng viên, nghiên cứu viên của Trường Đại học Vinh nói chung và Khoa GDMN nói riêng bày tỏ sự hài lòng cao đối với kết quả đánh giá hiệu quả công việc, đặc biệt là các nội dung liên quan đến thi đua, khen thưởng và công nhận từ Nhà trường cũng như các cấp có thẩm quyền. Mô hình quản trị theo kết quả công việc được triển khai chặt chẽ, khách quan, tạo động lực nâng cao năng suất và chất lượng lao động của đội ngũ giảng viên. Việc đánh giá được thực hiện định kỳ với hệ thống tiêu chí minh bạch, có đối chiếu với kế hoạch đăng ký đầu năm và minh chứng sản phẩm kèm theo, đảm bảo tính công bằng và phản ánh thực chất kết quả công tác.

Trong giai đoạn 2020-2024, 100% giảng viên Khoa GDMN hoàn thành hoặc vượt định mức giờ giảng chuẩn, tích cực tham gia nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác. Tất cả giảng viên đều được xếp loại từ lao động tiên tiến trở lên, trong đó nhiều giảng viên đạt danh hiệu "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" và "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu biểu", được khen thưởng từ cấp Khoa đến cấp Trường [H6.06.06.11]. Sau khi có kết quả đánh giá, Nhà trường công khai toàn bộ thông tin trên hệ thống Ioffice để lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ, giảng viên. Phản hồi thu được cho thấy mức độ hài lòng cao đối với quy trình đánh giá, xếp loại và công nhận kết quả thi đua, qua đó khẳng định hiệu quả và sự tin tưởng đối với cơ chế quản trị theo kết quả công việc mà Trường đang thực hiện [H6.06.06.13].

*2. Điểm mạnh*

Trường Đại học Vinh đã triển khai hiệu quả mô hình quản trị theo kết quả công việc, áp dụng đồng bộ từ cấp Trường đến các đơn vị đào tạo, trong đó có Khoa GDMN Hệ thống đánh giá được thiết kế minh bạch, gắn với kế hoạch công tác hàng năm, có đối chiếu với sản phẩm thực hiện và các chỉ báo KPI, được cập nhật thường xuyên trên cổng thông tin cán bộ. Việc đánh giá được thực hiện định kỳ hàng tháng và tổng kết cuối năm học, làm căn cứ để xét thi đua, công nhận kết quả và chi trả thu nhập tăng thêm. Quy trình đánh giá được công khai, có phản hồi của giảng viên và đảm bảo tính khách quan, công bằng. Trong nhiều năm qua, giảng viên Khoa GDMN đều hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ, có những cá nhân đạt danh hiệu thi đua tiêu biểu với các sản phẩm nghiên cứu khoa học có giá trị, phản ánh đúng chất lượng và hiệu quả công việc của đội ngũ, góp phần tạo động lực và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

*3. Điểm tồn tại*

Việc triển khai quản trị theo kết quả công việc đã góp phần nâng cao hiệu quả lao động của đội ngũ giảng viên; tuy nhiên, do giới hạn về tỉ lệ khen thưởng trong một đơn vị theo quy định chung, thực tế vẫn còn một số giảng viên có thành tích nổi bật nhưng chưa được xét khen thưởng, dễ tạo tâm lý chưa thật sự hài lòng và phần nào ảnh hưởng đến động lực phấn đấu của cá nhân trong những năm tiếp theo.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | Nhà trường xem xét điều chỉnh linh hoạt tỉ lệ khen thưởng đối với các đơn vị có nhiều cá nhân đạt thành tích cao, theo hướng mở rộng chỉ tiêu thi đua ở các cấp đánh giá, nhằm đảm bảo nguyên tắc công bằng và khích lệ đúng mức. Khoa GDMN chủ động xây dựng hệ thống tổng hợp minh chứng sản phẩm nổi bật, báo cáo định kỳ và đề xuất bổ sung danh hiệu thi đua phù hợp với thực tế hoạt động chuyên môn của giảng viên, góp phần nâng cao tính động viên, ghi nhận nỗ lực cá nhân trong đội ngũ. | Hội đồng thi đua-khen thưởng Trường; Phòng TCCB; Khoa GDMN | Bắt đầu từ năm 2026 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống đánh giá theo kết quả công việc với sự liên thông dữ liệu giữa các bộ phận quản lý chuyên môn và quản trị nhân sự, đảm bảo đánh giá kịp thời, chính xác và minh bạch. Khoa GDMN phối hợp chặt chẽ với Phòng TCBB và các đơn vị liên quan trong việc hướng dẫn giảng viên lập kế hoạch cá nhân đầu năm học gắn với chỉ báo KPI, tổ chức đánh giá định kỳ hằng tháng, tổng hợp cuối năm để làm căn cứ xét thi đua và điều chỉnh chế độ. Đồng thời, tăng cường phân tích dữ liệu đánh giá để phát hiện, biểu dương và lan tỏa các mô hình giảng viên có sản phẩm nổi bật nhằm tạo động lực học thuật và chuyên môn trong toàn Khoa. | Khoa GDMN; Phòng TCCB và các đơn vị liên quan | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

*1. Mô tả hiện trạng*

Trong định hướng chiến lược phát triển qua các giai đoạn Trường Đại học Vinh xác định nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực học thuật của đội ngũ giảng viên. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản chính thức quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học mà giảng viên, nghiên cứu viên phải thực hiện, phù hợp với từng chức danh và hệ số lương [H6.06.07.01]. Theo Quyết định số 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021 về chế độ làm việc đối với giảng viên, số giờ nghiên cứu khoa học được xác lập định mức hằng năm, ví dụ: hệ số lương trên 6,2 quy định 350 giờ NCKH, từ 5,76 là 325 giờ, từ 4,40 là 295 giờ,... [H6.06.07.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ bao gồm: seminar khoa học cấp bộ môn/khoa/viện, hội thảo chuyên đề, báo cáo chuyên gia, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế... [H6.06.07.03]. Các kế hoạch này giúp cụ thể hóa loại hình sản phẩm NCKH mà giảng viên cần thực hiện như: chủ trì hoặc tham gia đề tài các cấp, công bố bài báo khoa học trong nước và quốc tế, viết sách, giáo trình, hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học, chuyển giao kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, trong kế hoạch công tác hằng năm, mỗi giảng viên phải xây dựng kế hoạch NCKH cá nhân với chỉ tiêu cụ thể, loại hình công trình tham gia, tiến độ thực hiện, sản phẩm đầu ra và phương án triển khai [H6.06.07.04]. Kế hoạch này là căn cứ để Khoa và Trường theo dõi, đánh giá, hỗ trợ, đồng thời tạo động lực thúc đẩy hoạt động nghiên cứu một cách bền vững và có kiểm soát. Hệ thống văn bản này đảm bảo tính rõ ràng, khả thi và minh bạch, góp phần định hướng phát triển học thuật cho đội ngũ và nâng cao vị thế nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Kết quả thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tại Trường Đại học Vinh nói chung và trong CTĐT đại học ngành GDMN nói riêng được giám sát và đối sánh định kỳ hằng năm nhằm phục vụ công tác cải tiến chất lượng. Trường đã ban hành các văn bản quy định định mức giờ nghiên cứu khoa học theo hệ số lương và chức danh nghề nghiệp, làm cơ sở để lượng hóa, theo dõi và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của từng giảng viên [H6.06.07.02], [H6.06.07.03].

Công tác giám sát và đối sánh được thực hiện bởi Phòng KH&HTQT phối hợp với Phòng TCCB, dựa trên dữ liệu thu thập từ hệ thống quản lý cán bộ, báo cáo cá nhân, kết quả nghiệm thu đề tài và công bố khoa học. Kết quả giám sát được đối sánh giữa các đơn vị trong Trường, so với mục tiêu đã đề ra trong chiến lược phát triển KHCN của Nhà trường theo từng năm học [H6.06.07.05]. Các chỉ báo đối sánh bao gồm: số lượng công trình, chất lượng sản phẩm (công bố quốc tế, tạp chí trong nước, đề tài các cấp), mức độ quy đổi giờ chuẩn và đóng góp thực tiễn.

Khoa GDMN triển khai thực hiện kế hoạch NCKH hằng năm của giảng viên theo định hướng từ Trường Sư phạm và Trường Đại học Vinh, báo cáo kết quả đúng thời hạn. Trên cơ sở kết quả giám sát, đối sánh của Trường, Khoa phân tích những tồn tại, xác định những nội dung cần cải tiến và đề xuất các hoạt động bồi dưỡng, hỗ trợ nghiên cứu cho giảng viên phù hợp với đặc thù ngành học. Việc giám sát và đối sánh kết quả NCKH đã góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ KHCN, đảm bảo kết nối chặt chẽ giữa quản lý chất lượng và định hướng phát triển năng lực nghiên cứu của đội ngũ.

*Bảng: Kết quả đối sánh hoạt động KH&CN của giảng viên, nghiên cứu viên Trường Đại học Vinh giai đoạn 2020–2024*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số đánh giá hoạt động KH&CN** | **Đơn vị tính** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **Tổng** |
| 1 | Tổng số đề tài các cấp được phê duyệt | Đề tài | 11 | 51 | 12 | 57 | 249 | 380 |
| - Số đề tài cấp Nhà nước | Đề tài | 1 | 2 | 0 | 2 | 1 | 6 |
| - Số đề tài cấp Bộ | Đề tài | 7 | 9 | 9 | 8 | 13 | 46 |
| - Số đề tài cấp Tỉnh | Đề tài | 3 | 0 | 3 | 4 | 6 | 16 |
| -Số đề tài cấp Trường | Đề tài | 0 | 40 | 0 | 43 | 229 | 312 |
| 2 | Số công bố quốc tế (Scopus, WoS) | Bài báo | 157 | 206 | 192 | 236 | 223 | 1014 |
| 3 | Số công bố trong nước (tạp chí có phản biện) | Bài báo | 271 | 297 | 265 | 277 | 239 | 1349 |
| 4 | Sách chuyên khảo/giáo trình được xuất bản | Cuốn | 68 | 57 | 72 | 82 | 69 | 348 |
| 5 | Tỷ lệ giảng viên có công bố KH&CN trong năm | % |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Trung bình giờ NCKH quy đổi/giảng viên | Giờ chuẩn |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Số lượng hội thảo/ hội nghị tham gia | Sự kiện |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Số lượng hội thảo/ hội nghị KH tổ chức (quốc tế) | Sự kiện | 0 | 4 | 2 | 2 | 3 | 11 |

**Bảng: Kết quả đối sánh hoạt động KH&CN của giảng viên Khoa GDMN**

**giai đoạn 2020 –2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại hình hoạt động KHCN** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **Tổng** |
| 1 | Số đề tài NCKH các cấp (trường/tỉnh/Bộ) |  |  |  |  |  |  |
|  | - Số đề tài cấp Bộ |  |  | 3 | 1 |  | 4 |
|  | - Số đề tài cấp Tỉnh |  |  |  |  | 1 | 1 |
|  | -Số đề tài cấp Trường | 5 | 3 |  | 1 | 4 | 13 |
| 2 | Bài báo đăng tạp chí trong nước có mã ISSN | 4 | 5 | 4 | 8 | 8 | 29 |
| 3 | Bài báo quốc tế (Scopus, WoS, ESCI...) |  | 2 | 2 | 4 | 4 | 12 |
| 4 | Sách chuyên khảo, giáo trình được xuất bản | 1 | 1 | 1 |  |  | 3 |
| 5 | Tham luận Hội thảo Khoa học (quốc tế/quốc gia/cấp Trường) |  |  |  | 1 | 2 | 3 |
| 6 | Hướng dẫn sinh viên/học viên làm đồ án tốt nghiệp, luận văn Thạc sĩ/NCKH | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 12 |

Hằng năm, đội ngũ giảng viên Khoa GDMN có nhiều công bố khoa học quốc tế thuộc các tạp chí uy tín được Bộ GD&ĐT ghi nhận và khen thưởng. Ngoài ra, các giảng viên của Khoa cũng được Trường Đại học Vinh khen thưởng theo định mức cụ thể quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Các hình thức khen thưởng này không chỉ thể hiện sự ghi nhận của các cấp quản lý mà còn góp phần quan trọng trong việc tạo động lực, lan tỏa phong trào nghiên cứu khoa học trong toàn Khoa [H6.06.07.06].

Ngoài ra, thông qua các Hội nghị công chức viên chức đầu năm học, hội nghị tổng kết cuối năm, tổng kết công tác Đảng, công tác đào tạo sau đại học, Khoa GDMN và Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ giảng viên về kết quả thực hiện, những thuận lợi, khó khăn và các đề xuất trong NCKH. Việc làm thường niên này giúp từng giảng viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ NCKH của mình. Từ đó, có những định hướng chiến lược thích hợp nhằm nâng cao chất lượng, số lượng các công trình NCKH, trao đổi xu hướng mới, định hướng phát triển NCKH trong tương lai, đồng thời thúc đẩy phong trào NCKH của Khoa GDMN [H6.06.07.07].

*2. Điểm mạnh*

Trường Đại học Vinh đã ban hành hệ thống văn bản quy định rõ về loại hình và số lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học mà giảng viên, nghiên cứu viên cần thực hiện, căn cứ theo chức danh và hệ số lương. Hoạt động nghiên cứu khoa học được triển khai bài bản với đa dạng loại hình như đề tài các cấp, bài báo quốc tế và quốc gia, hội thảo, seminar chuyên môn, biên soạn tài liệu. Các sản phẩm NCKH được xác lập và theo dõi cụ thể trong kế hoạch cá nhân hằng năm, có sự giám sát, kiểm tra và tổng hợp kết quả từ cấp đơn vị đến cấp Trường. Hằng năm, Trường thực hiện đối sánh kết quả nghiên cứu theo các tiêu chí về số lượng, chất lượng và mức độ hoàn thành giờ chuẩn NCKH, làm cơ sở đánh giá, khen thưởng và cải tiến chiến lược phát triển hoạt động khoa học công nghệ. Nhờ đó, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa GDMN không ngừng được nâng cao, góp phần tạo dựng môi trường học thuật tích cực và gắn kết đào tạo với nghiên cứu.

*3. Điểm tồn tại*

Mặc dù hoạt động nghiên cứu khoa học đã được định hướng và giám sát đầy đủ, nhưng việc đối sánh kết quả giữa các đơn vị đào tạo vẫn chủ yếu được thực hiện ở cấp Trường; phạm vi đối sánh ở cấp Khoa chưa thật sự sâu sát và thường xuyên, dẫn đến việc chưa khai thác tối đa hiệu quả cải tiến chất lượng nghiên cứu trong từng lĩnh vực chuyên môn cụ thể.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | Tổ chức đối sánh kết quả NCKH theo năm và giữa các đơn vị để nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, từ đó điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ. Tăng cường các buổi phản hồi nội bộ để giảng viên tự đánh giá, đề xuất định hướng phát triển, đồng thời phát huy vai trò tư vấn của hội đồng khoa học trong cải tiến chất lượng nghiên cứu. | Phòng KH&HTQT, Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và cập nhật các văn bản quy định rõ ràng về loại hình, số lượng sản phẩm NCKH; khuyến khích công bố quốc tế và đề tài cấp cao thông qua chính sách khen thưởng, hỗ trợ tài chính theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Tăng cường truyền thông và ghi nhận thành tích để tạo động lực cho giảng viên phát triển nghiên cứu. | Phòng KH&HTQT, Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

## Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Đội ngũ giảng viên ngành GDMN có trình độ chuyên môn cao, với 100% giảng viên có học vị tiến sĩ, trong đó 02 giảng viên có học hàm PGS, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn giảng dạy và hướng dẫn người học trình độ đại học theo yêu cầu hiện hành. Việc quy hoạch, bố trí, sử dụng và phát triển đội ngũ được thực hiện bài bản, có cơ sở pháp lý rõ ràng, gắn với chiến lược phát triển của Nhà trường và yêu cầu đào tạo của chương trình.

Tỷ lệ giảng viên/người học được duy trì hợp lý, thấp hơn ngưỡng quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ người học. Công tác đánh giá năng lực và hiệu quả công việc của giảng viên được thực hiện định kỳ, thông qua hệ thống tiêu chí minh bạch, cụ thể, có gắn với chỉ báo KPI và được tích hợp trên phần mềm quản lý của Nhà trường.

Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho giảng viên được triển khai đều đặn và có hệ thống. Tỷ lệ giảng viên tham gia đạt 100%, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và năng lực thực tiễn. Nhà trường áp dụng cơ chế quản trị theo kết quả công việc, lấy hiệu quả thực hiện làm cơ sở để xét thi đua, khen thưởng và chi trả thu nhập tăng thêm, từ đó tạo động lực cho đội ngũ.

Bên cạnh đó, các loại hình và sản phẩm khoa học công nghệ của giảng viên được xác lập rõ ràng, có văn bản hướng dẫn cụ thể, được giám sát và đối sánh hằng năm. Kết quả này góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu, phục vụ thiết thực cho mục tiêu cải tiến chương trình và phát triển khoa học công nghệ ở cấp đơn vị đào tạo cũng như toàn Trường.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số nội dung trong quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên chưa được cập nhật thường xuyên do không phát sinh tuyển dụng mới trong thời gian dài, làm hạn chế tính chủ động trong việc bổ sung và phát triển nguồn nhân lực kế cận phục vụ cho định hướng lâu dài của chương trình.

Việc khai thác kết quả đánh giá năng lực để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn theo hướng cá nhân hóa và gắn với định hướng phát triển dài hạn của từng giảng viên còn chưa thật sự đồng bộ. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai các hoạt động phát triển năng lực chuyên sâu và chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ.

Quy định về tỷ lệ khen thưởng trong một đơn vị theo khung chung của Trường trong một số năm học đã khiến một số giảng viên có thành tích nổi bật nhưng không nằm trong danh sách được khen thưởng chính thức, dẫn đến tâm lý chưa thật sự hài lòng và phần nào ảnh hưởng đến động lực phấn đấu cá nhân.

Mặc dù hoạt động phục vụ cộng đồng được giảng viên thực hiện thường xuyên và có đóng góp tích cực, tuy nhiên vẫn chưa có hệ thống tiêu chí định lượng cụ thể để đánh giá hiệu quả, gây khó khăn cho công tác tổng hợp và ghi nhận.

## Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

## Mở đầu

Đội ngũ nhân viên đóng vai trò hỗ trợ thiết yếu trong việc vận hành hiệu quả chương trình đào tạo, bảo đảm các điều kiện phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tại Trường Đại học Vinh, việc quy hoạch, tuyển dụng, đánh giá năng lực và phát triển chuyên môn của đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ khác được thực hiện theo quy định hiện hành, trên cơ sở bám sát nhu cầu thực tiễn của chương trình đào tạo và chiến lược phát triển của Nhà trường. Hệ thống quản lý nhân sự được triển khai minh bạch, có quy định cụ thể về nhiệm vụ, tiêu chí tuyển chọn, cơ chế đánh giá, đào tạo bồi dưỡng và khen thưởng nhằm tạo động lực làm việc, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong toàn trường.

### Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

*1. Mô tả hiện trạng*

Việc phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được Trường Đại học Vinh thực hiện định kỳ, gắn với mục tiêu chiến lược và quy mô phát triển đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn. Các hoạt động này được triển khai trên cơ sở các văn bản định hướng như: Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2011–2020, 2018–2025, tầm nhìn 2030 và Chiến lược phát triển giai đoạn 2022–2030, tầm nhìn 2045, trong đó đề ra chỉ tiêu cụ thể đến năm 2045 có 1500 viên chức và người lao động, với tỷ lệ nhân viên hỗ trợ chiếm từ 25–30% nhằm đảm bảo cân đối nguồn lực phục vụ các hoạt động cốt lõi của Trường [H7.07.01.01].

Căn cứ vào nhu cầu thực tiễn, quy mô đào tạo và định hướng phát triển trong từng năm học, Nhà trường tiến hành đánh giá thực trạng đội ngũ nhân viên hiện có, phân tích cơ cấu, trình độ, năng lực và hiệu quả công việc của từng vị trí. Từ đó, các phòng chức năng phối hợp xây dựng báo cáo dự báo nhu cầu nhân lực và đề xuất kế hoạch quy hoạch, tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên phù hợp. Các phân tích này là nền tảng cho việc triển khai Đề án vị trí việc làm của Trường, trong đó xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu năng lực và tiêu chuẩn trình độ của từng vị trí nhân viên, đảm bảo sự tương thích giữa năng lực thực thi và nhu cầu công việc của các đơn vị chuyên môn, kỹ thuật, dịch vụ [H7.07.01.02].

Thông qua quy trình phân tích – dự báo – quy hoạch đội ngũ gắn với chiến lược phát triển, Trường Đại học Vinh đã đảm bảo cơ cấu nhân sự hợp lý, đủ năng lực đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong xu thế đổi mới và hội nhập giáo dục đại học hiện nay.

Trường Đại học Vinh đã xây dựng và triển khai hệ thống chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại các đơn vị hỗ trợ như thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin và các dịch vụ hành chính – học vụ nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Chính sách thu hút nhân sự được thiết kế theo hướng ưu tiên ứng viên có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với vị trí công việc, tốt nghiệp loại giỏi tại các trường đại học có uy tín, có kinh nghiệm làm việc thực tế, đồng thời chú trọng khai thác nguồn sinh viên tốt nghiệp từ chính Trường Đại học Vinh có kỹ năng mềm tốt, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ thành thạo để đảm nhiệm các vị trí chuyên môn tại các trung tâm, phòng ban chức năng như thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành tin học, ngoại ngữ và các bộ phận hành chính – đào tạo [H7.07.01.03].

Bên cạnh chính sách tuyển chọn đầu vào chất lượng, Trường cũng có cơ chế hỗ trợ và đãi ngộ hợp lý để tạo động lực và giữ chân đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Ngoài thu nhập chính từ lương theo ngạch bậc, nhân viên được hưởng khoản thu nhập tăng thêm tùy theo vị trí công tác và hiệu quả công việc. Đồng thời, các khoản hỗ trợ vật chất khác vào các dịp lễ, Tết cũng được duy trì thường xuyên [H7.07.01.04]. Đặc biệt, Trường có chính sách bồi dưỡng và phát triển năng lực nghề nghiệp cho nhân viên thông qua các khóa tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn – nghiệp vụ theo định kỳ, tổ chức các đoàn công tác đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại các trường đại học trong và ngoài nước, tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên học tập nâng cao trình độ ở các bậc đào tạo sau đại học như thạc sĩ, tiến sĩ nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của vị trí việc làm và góp phần nâng cao chất lượng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản trị đại học hiện đại [H7.07.01.05]. Những nhân viên có thành tích xuất sắc được xét khen thưởng và có thể được xem xét nâng lương trước thời hạn, góp phần khuyến khích tinh thần phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân sự hỗ trợ.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường Đại học Vinh được thực hiện dựa trên phân tích và dự báo khoa học về nhu cầu sử dụng nhân sự trong toàn Trường, nhằm đáp ứng hiệu quả các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ chức năng, quy mô đào tạo, hoạt động chuyên môn cũng như định hướng phát triển của từng đơn vị, các phòng, ban, trung tâm trong Trường chủ động xây dựng báo cáo phân tích nhu cầu nhân lực và đề xuất bổ sung nhân sự phù hợp với Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt [H7.07.01.06]. Trên cơ sở tổng hợp các báo cáo từ các đơn vị, Nhà trường tiến hành phân tích, dự báo toàn diện nhu cầu về đội ngũ nhân viên trong năm học và giai đoạn tiếp theo, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và điều chỉnh cơ cấu nhân sự phù hợp.

Bên cạnh quy hoạch tuyển dụng, Trường cũng triển khai chính sách luân chuyển định kỳ đội ngũ nhân viên hành chính nhằm phát triển năng lực toàn diện và bảo đảm tính linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ. Theo quy định, sau mỗi 05 năm công tác, nhân viên (trừ một số vị trí đặc thù) sẽ được bố trí công tác tại đơn vị mới để mở rộng phạm vi công việc, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và đảm bảo sự công bằng trong toàn hệ thống quản trị hành chính [H7.07.01.07]. Việc quy hoạch này không chỉ giúp tối ưu hóa năng lực đội ngũ nhân viên mà còn góp phần duy trì sự năng động, đổi mới trong tổ chức, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường.

Đội ngũ nhân viên làm việc tại Trường Đại học Vinh, bao gồm các vị trí tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, được bố trí đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng chuyên môn, đáp ứng hiệu quả nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Hiện nay, Trường có gần 300 nhân viên làm việc tại các trung tâm, phòng ban, viện, trạm, nhà xuất bản, trong đó nhiều nhân viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên, được phân công phù hợp với vị trí việc làm và chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Nhà nước và Nhà trường [H7.07.01.08].

Đội ngũ nhân viên tại các đơn vị như Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Trung tâm Công nghệ thông tin, phòng Quản trị - Đầu tư, phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, phòng Tổ chức cán bộ… đã thực hiện tốt vai trò hỗ trợ học thuật và quản lý trong toàn bộ hệ sinh thái đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường. Bên cạnh đó, công tác đào tạo ngành GDMN nói riêng còn nhận được sự hỗ trợ trực tiếp của đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp chương trình như chuyên viên văn phòng, trợ lý đào tạo, trợ lý đảm bảo chất lượng, cố vấn học tập, chủ nhiệm chuyên ngành… với cơ cấu rõ ràng, nhiệm vụ cụ thể và sự phối hợp hiệu quả [H7.07.01.09].

**Bảng. Số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại Trường Đại học Vinh**

**tính đến tháng 12/2024**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị/Phòng ban/Trung tâm** | **Số lượng và trình độ chuyên môn** | | | | |
| **Tổng số** | **Đại học** | **Thạc sĩ** | **Tiến sĩ** | **Trình độ** **khác** |
| 1 | Trung tâm TT Thư viện NTH | 21 | 18 | 2 | 1 |  |
| 2 | Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm | 31 | 5 | 23 | 2 | 1 |
| 3 | Trung tâm DVHTSV&QHDN | 9 | 1 | 8 |  |  |
| 4 | Trung tâm Đảm bảo chất lượng | 11 | 2 | 9 |  |  |
| 5 | Trung tâm Nội trú | 19 | 12 | 6 |  | 1 |
| 6 | Trung tâm Giáo dục thường xuyên | 8 |  | 8 |  |  |
| 7 | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục | 5 | 1 | 3 | 1 |  |
| 8 | Trạm y tế | 9 | 4 |  |  | 5 |
| 9 | Phòng Tổ chức cán bộ | 6 |  | 4 | 2 |  |
| 10 | Phòng Thanh Tra - Pháp chế | 5 |  | 5 |  |  |
| 11 | Phòng Đào tạo Sau đại học | 5 | 1 | 3 | 1 |  |
| 12 | Phòng Đào tạo | 6 |  | 5 | 1 |  |
| 13 | Phòng Kế hoạch – Tài chính | 11 | 1 | 10 |  |  |
| 14 | Phòng Khoa học & HTQT | 4 |  | 4 |  |  |
| 15 | Phòng Quản trị và Đầu tư | 20 | 7 | 10 |  | 3 |
| 16 | Phòng Hành chính Tổng hợp | 13 | 3 | 7 | 1 | 2 |
| 17 | Phòng CTCT HS-SV | 10 | 1 | 9 |  |  |
| 18 | Ban Quản lý CS II | 15 | 3 | 7 | 2 | 3 |
| 19 | Nhà Xuất bản | 4 | 3 | 1 |  |  |
| 20 | Văn phòng đại diện tại tỉnh Thanh Hóa | 2 |  | 1 | 1 |  |
| 21 | Văn phòng đại diện tại thành phố HCM | 1 |  | 1 |  |  |
| 22 | Văn phòng Đảng - Hội đồng Trường - Đoàn thể | 5 |  | 5 |  |  |
| 23 | Bộ phận hành chính Trường SP | 14 | 5 | 8 | 1 |  |
| 24 | Bộ phận hành chính Trường Kinh tế | 4 | 2 | 2 |  |  |
| 25 | Bộ phận hành chính Trường KHXH&NV | 4 |  | 4 |  |  |
| 26 | Viện Nghiên cứu và đào tạo trực tuyến | 21 | 5 |  | 16 |  |
| 27 | Các đơn vị chức năng khác | 30 | 17 | 12 | 0 | 1 |
| **Tổng số** | | **293** | **91** | **157** | **29** | **16** |

Định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của giảng viên, người học và các bên liên quan khác về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên. Kết quả khảo sát chất lượng hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV cho thấy người học khá hài lòng với sự phục vụ, hỗ trợ của đội ngũ NV của Nhà trường trong công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H7.07.01.10]. Kết quả phản hồi từ các bên liên quan giúp Nhà trường và các đơn vị có liên quan có thêm cơ sở để quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên.

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên bám sát chiến lược phát triển tổng thể, thực hiện phân tích, dự báo nhu cầu nhân sự hằng năm và có chính sách tuyển dụng, bồi dưỡng phù hợp. Đội ngũ nhân viên hiện nay cơ bản đủ về số lượng, phân bố hợp lý, đáp ứng tốt yêu cầu hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

*3. Điểm tồn tại*

Một số đơn vị chức năng còn gặp khó khăn trong dự báo nhu cầu nhân sự dài hạn gắn với yêu cầu đổi mới công nghệ và mở rộng hoạt động, dẫn đến việc quy hoạch nhân lực chưa thật sự chủ động, linh hoạt trong một số giai đoạn.

*4. Kế hoạch hành động*

| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Nhà trường cần rà soát, hoàn thiện hệ thống dữ liệu phục vụ công tác dự báo nhân sự, đặc biệt ở các mảng còn thiếu nguồn như hỗ trợ kỹ thuật phòng thí nghiệm, công nghệ thông tin và dịch vụ học viên. Đồng thời, xây dựng lộ trình bổ sung đội ngũ tại các vị trí còn thiếu hoặc chưa ổn định, bảo đảm phân bố hợp lý giữa các đơn vị, phù hợp với kế hoạch phát triển chương trình đào tạo và định hướng chiến lược của Trường. | Phòng TCCB; Các đơn vị chức năng khác | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Nhà trường tiếp tục duy trì việc rà soát, cập nhật kế hoạch quy hoạch đội ngũ nhân viên hằng năm trên cơ sở phân tích sát nhu cầu thực tiễn của các đơn vị. Đồng thời, tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý trong công tác dự báo nhân lực, đặc biệt là các vị trí liên quan đến công nghệ thông tin và dịch vụ hỗ trợ đào tạo hiện đại. Từng bước ứng dụng công cụ phân tích dữ liệu để hỗ trợ dự báo dài hạn, gắn với chiến lược chuyển đổi số và xu hướng mở rộng quy mô đào tạo. | Phòng TCCB; Các đơn vị chức năng khác | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (4/7)*

### Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh đã xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên, phù hợp với Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H7.07.02.01]. Nổi bật trong số đó là Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 27/3/2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và người lao động [H7.07.02.02], trong đó xác định rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển đối với đội ngũ nhân viên, đặc biệt là nhóm nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các bộ phận hỗ trợ khác trong toàn Trường. Song song với đó, Quyết định số 06/QĐ-ĐU ngày 27/2/2023 của Đảng ủy Trường quy định về công tác luân chuyển cán bộ đã cụ thể hóa cơ chế điều chuyển, đảm bảo sự linh hoạt và hiệu quả trong sử dụng nguồn nhân lực hành chính, [H7.07.02.03].

Các tiêu chuẩn tuyển dụng bao gồm tiêu chuẩn chung (quy định tại Điều 4, Nghị quyết 07/NQ-HĐT) và tiêu chuẩn cụ thể cho từng chức danh (quy định tại Điều 6, Điều 7 của cùng văn bản), trong đó nhấn mạnh yêu cầu bắt buộc về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, khả năng phối hợp và hiệu quả công tác. Các tiêu chuẩn này được xây dựng có căn cứ pháp lý và được điều chỉnh phù hợp với từng vị trí chức năng tại các đơn vị.

Ngoài ra, Trường đã triển khai Đề án vị trí việc làm làm cơ sở phân loại, xác định yêu cầu công việc và xây dựng bản mô tả nhiệm vụ, khối lượng, tiến độ hoàn thành, giúp minh bạch hóa việc giao nhiệm vụ và làm căn cứ thực hiện điều chuyển nhân sự phù hợp với năng lực và yêu cầu thực tiễn. Thông tin chi tiết về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và phân công cụ thể của từng nhân viên trong đơn vị được công khai trên hệ thống trang thông tin nội bộ của từng phòng, trung tâm, đơn vị chuyên trách, góp phần tăng cường trách nhiệm giải trình và hiệu quả giám sát [H7.07.02.04].

Việc quy định rõ ràng, đồng bộ và công khai này không chỉ đảm bảo sự minh bạch và công bằng trong công tác nhân sự mà còn tạo nền tảng vững chắc để xây dựng đội ngũ nhân viên có năng lực, chuyên nghiệp, đóng vai trò hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong toàn Trường.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên tại Trường Đại học Vinh được xây dựng rõ ràng, minh bạch trên cơ sở phân tích nhu cầu thực tiễn và tiếp nhận ý kiến góp ý rộng rãi từ các đơn vị chức năng trong toàn Trường. Trước khi ban hành các quy định chính thức, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý thông qua việc gửi dự thảo văn bản đến các đơn vị, công bố công khai trên hệ thống quản lý văn bản nội bộ (E-Office) và website của Phòng Tổ chức Cán bộ, nhằm đảm bảo sự đồng thuận và phản hồi đa chiều từ các bên liên quan [H7.07.02.05].

Trên cơ sở các đề xuất tuyển dụng nhân sự từ các khoa, phòng, ban và trung tâm, Nhà trường tiến hành rà soát, phân tích tình trạng nhân sự và nhu cầu theo từng vị trí việc làm. Thông báo tuyển dụng được ban hành kèm theo các tiêu chí rõ ràng cho từng vị trí. Cụ thể, đối với ngạch chuyên viên, các tiêu chí bao gồm: bằng đại học chính quy loại khá trở lên phù hợp với vị trí ứng tuyển, ưu tiên ứng viên có kinh nghiệm chuyên môn, chứng chỉ ngoại ngữ trình độ bậc 2 (A2) theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT, và chứng chỉ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT [H7.07.02.06].

Quy trình tuyển dụng được tổ chức nghiêm túc, gồm các bước: thành lập Hội đồng tuyển dụng, các Tiểu ban chuyên môn, thi chuyên môn nghiệp vụ và phỏng vấn. Các tiêu chí bổ nhiệm, điều chuyển cũng được xác lập phù hợp với trình độ, năng lực và kết quả đánh giá, quy hoạch nhân sự của đơn vị, chú trọng sự kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trẻ, có phẩm chất và năng lực chuyên môn [H7.07.02.07].

Việc xác lập các tiêu chí được thực hiện thường xuyên dựa trên nhu cầu phát triển đội ngũ trong từng năm học, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số bất cập về tính đồng bộ. Hiện tại, Nhà trường đang tiến hành tái cấu trúc bộ máy nhằm tinh gọn đội ngũ hành chính, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị nhân sự và chuẩn bị điều kiện cho lộ trình thực hiện tự chủ đại học.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên tại Trường Đại học Vinh được phổ biến rộng rãi tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên thông qua nhiều kênh thông tin chính thức. Các thông báo tuyển dụng, văn bản hướng dẫn và quy định liên quan được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường, hệ thống quản lý văn bản nội bộ E-Office và các bảng tin tại các đơn vị chức năng [H7.07.02.08]. Hình thức phổ biến đa dạng, minh bạch đã góp phần nâng cao tính công khai, dân chủ trong công tác tuyển dụng và điều chuyển nhân sự, đồng thời tạo điều kiện để tất cả cán bộ, viên chức có thể tiếp cận đầy đủ và kịp thời các thông tin liên quan.

Thực tiễn triển khai cho thấy, quá trình tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên của Nhà trường luôn bảo đảm tuân thủ quy định, đúng quy trình và không phát sinh khiếu kiện, khiếu nại từ các bên liên quan. Điều này phản ánh hiệu quả của công tác truyền thông nội bộ, sự đồng thuận và tin tưởng của đội ngũ nhân sự vào tính minh bạch, khách quan trong quy trình tuyển dụng và điều chuyển nhân lực.

*2. Điểm mạnh*

Trường Đại học Vinh đã xây dựng đầy đủ hệ thống văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên, phù hợp với các quy định hiện hành và bám sát nhu cầu phát triển của Nhà trường. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên được xác định rõ ràng, cụ thể theo từng vị trí việc làm, căn cứ vào phân tích nhu cầu nhân lực và có lấy ý kiến góp ý từ các đơn vị liên quan trước khi ban hành chính thức. Công tác phổ biến được thực hiện công khai, minh bạch thông qua nhiều hình thức như website của Trường, hệ thống E-Office và các kênh truyền thông nội bộ, góp phần nâng cao tính dân chủ, đồng thuận và không phát sinh khiếu nại trong quá trình tuyển dụng và điều chuyển.

*3. Điểm tồn tại*

Việc rà soát, cập nhật định kỳ một số tiêu chí tuyển dụng và điều chuyển chưa được thực hiện thường xuyên để bắt kịp với yêu cầu mới trong bối cảnh đổi mới tổ chức bộ máy và thúc đẩy tự chủ đại học, đặc biệt trong giai đoạn tái cấu trúc hệ thống nhân sự hành chính. Điều này cần được quan tâm hơn nhằm bảo đảm sự đồng bộ, linh hoạt và phù hợp với thực tiễn triển khai.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Nhà trường rà soát, cập nhật định kỳ các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên trên cơ sở phân tích nhu cầu thực tiễn và chiến lược tái cấu trúc tổ chức. Phòng TCCB chủ trì phối hợp với các đơn vị đề xuất điều chỉnh tiêu chí phù hợp với từng vị trí việc làm, đảm bảo tính thống nhất, linh hoạt và đáp ứng yêu cầu tự chủ đại học. Các bản dự thảo được công khai lấy ý kiến góp ý rộng rãi và ban hành chính thức kèm theo hướng dẫn triển khai rõ ràng, làm cơ sở nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên trong giai đoạn mới. | Phòng TCCB, Các phòng, ban, trung tâm và Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và mở rộng việc công khai, minh bạch các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên trên nhiều nền tảng (cổng thông tin điện tử, hệ thống E-Office, họp đơn vị...). Phòng TCCB chủ động cập nhật và phổ biến kịp thời các thông báo tuyển dụng, hướng dẫn triển khai các quy trình nhân sự đến toàn thể viên chức. Đồng thời, tăng cường truyền thông nội bộ nhằm nâng cao nhận thức và sự đồng thuận của cán bộ, giảng viên, nhân viên trong việc thực hiện quy trình nhân sự theo đúng quy định. | Phòng TCCB, Các phòng, ban, trung tâm và Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (4/7)*

### Tiêu chí: 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

*1. Mô tả hiện trạng*

Năng lực của đội ngũ nhân viên tại Trường Đại học Vinh được xác định rõ ràng thông qua hệ thống văn bản chính thức như Quy chế về công tác cán bộ, Đề án vị trí việc làm và bản mô tả vị trí công việc tại các đơn vị chức năng, bảo đảm phù hợp với đặc điểm chuyên môn của từng lĩnh vực công tác [H7.07.03.01]. Trường Đại học Vinh đã thiết lập quy trình chặt chẽ và đồng bộ trong việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, thể hiện qua việc ban hành các văn bản quy định cụ thể về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá [H7.07.03.02]. Quy trình đánh giá được thực hiện định kỳ hằng tháng và tổng hợp cuối năm, bao gồm các bước: nhân viên tự đánh giá, lãnh đạo trực tiếp đánh giá, đơn vị kiểm tra xác nhận và gửi kết quả lên Phòng TCCB để thẩm định và ra quyết định cuối cùng. Việc đánh giá gắn với kế hoạch công việc cá nhân và tiến độ thực hiện được xác định đầu năm học, bảo đảm tính kế hoạch hóa, minh bạch và trách nhiệm.

Phương pháp đánh giá được triển khai theo hình thức kết hợp giữa định tính và định lượng, có đối chiếu với các sản phẩm thực hiện và mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Công cụ đánh giá được thiết kế dưới dạng phiếu đánh giá điện tử trên hệ thống phần mềm nội bộ, gồm các tiêu chí cụ thể, có thể đo lường được. Các tiêu chí bao gồm: trình độ chuyên môn nghiệp vụ; kỹ năng thực hành nghề nghiệp; tinh thần trách nhiệm; khả năng phối hợp công tác; thái độ làm việc và kết quả hoàn thành nhiệm vụ [H7.07.03.03].

Hệ thống tiêu chí đánh giá được cụ thể hóa cho từng vị trí việc làm theo Đề án vị trí việc làm của Nhà trường, trong đó xác định rõ năng lực chuyên môn tối thiểu, yêu cầu kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ, năng lực thực hành công việc và phẩm chất đạo đức công vụ. Việc lượng hóa kết quả thông qua hệ thống KPI cho từng tiêu chí tạo điều kiện cho đánh giá công bằng, khách quan, có căn cứ rõ ràng để công nhận kết quả công việc, xét thi đua, đề xuất đào tạo bồi dưỡng hoặc luân chuyển vị trí phù hợp với năng lực.

Nhờ triển khai hệ thống quy trình và công cụ đánh giá bài bản như vậy, hoạt động đánh giá năng lực nhân viên tại Trường Đại học Vinh không chỉ bảo đảm tính pháp lý và chuẩn hóa theo quy định hiện hành, mà còn là cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng đội ngũ, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu chiến lược về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc được xếp loại hằng tháng và hằng năm theo 04 mức: A (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ); B (Hoàn thành tốt nhiệm vụ); C (Hoàn thành nhiệm vụ từ 70% trở lên); D (Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ). Công tác đánh giá được tổ chức thường xuyên theo quy trình chặt chẽ, thống nhất qua các bước: nhân viên tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá. Hàng tháng, các đơn vị tổ chức đánh giá xếp loại viên chức cho các nhân viên làm cơ sở để thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm. Quy trình đánh giá, xếp loại được thực hiện qua 5 bước: *Bước 1.* Tập hợp lỗi vi phạm (theo mẫu) của các cá nhân trong tháng (nếu có) từ các phòng ban liên quan, gửi về các đơn vị có cá nhân vi phạm và Phòng TCCB trước ngày 02 hằng tháng; *Bước 2.* Các đơn vị tự đánh giá, xếp loại kết quả lao động của tháng trước căn cứ theo các tiêu chí, thực hiện từ ngày 03 đến 05 hằng tháng; *Bước 3.* Các đơn vị gửi kết quả đánh giá, xếp loại về Phòng TCCB trước ngày 8 hằng tháng; *Bước 4*. Phòng TCCB có trách nhiệm tổng hợp, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra; *Bước 5.* Phòng TCCB trình Hiệu trưởng ký bảng kết quả tổng hợp, đánh giá, xếp loại lao động và phối hợp với Phòng Kế hoạch - Tài chính tính toán thanh toán thu nhập tăng thêm vào tháng sau liền kề theo quy định [H7.07.03.04]. Định kỳ cuối năm học, cán bộ được đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học gồm 4 bước: *(1)* cán bộ tự đánh giá; *(2)* khoa họp đánh giá xếp loại; *(3)* ban lãnh đạo đơn vị đánh giá xếp loại và đệ trình lên Trường; *(4)* Hội đồng thi đua - khen thưởng của Trường đánh giá và phê duyệt xếp loại. Nhân viên hỗ trợ tự đánh giá bằng phiếu chấm điểm thi đua cá nhân dành cho khối CB hành chính theo tiêu chí thi đua của Nhà trường, bao gồm các tiêu chí về *Tư tưởng, chính trị, phẩm chất, đạo đức lối sống; Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; Tổ chức kỷ luật, chế độ báo cáo, hội họp, tham gia các hoạt động tập thể, xây dựng khối đoàn kết; Học tập, bồi dưỡng chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ*. Sau đó, Khoa GDMN và Trường sẽ lần lượt đánh giá thông qua các cuộc họp Hội đồng Thi đua; đưa ra kết luận về điểm số và xếp loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan [H7.07.03.05]. Tuy nhiên, đối với tiêu chí, công cụ đánh giá riêng cho các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, hoạt động đoàn thể còn chưa có. Việc đánh giá này cũng gặp khó khăn do giờ làm việc của giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, hoạt động đoàn, công đoàn chưa ổn định do phụ thuộc vào lịch giảng dạy của những giảng viên kiêm nhiệm này trong các kỳ học.

Nhà trường cũng định kỳ lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và hoạt động chung của Nhà trường. Người học thực hiện khảo sát trực tuyến trong trang cá nhân trên phần mềm CMC của trường. Các mức đánh giá bao gồm: *Tốt* (mức độ đáp ứng từ 80% trở lên); *Khá* (mức độ đáp ứng từ 65 đến 79%); *Trung bình* (mức độ đáp ứng từ 50 đến 64%); *Chưa đạt* (mức độ đáp ứng dưới 50%). *Chưa tiếp xúc*. Từ đó, Nhà trường có báo cáo về việc phản hồi người học đối với các đơn vị hành chính. Việc đánh giá giúp các đơn vị hành chính cũng như Nhà trường có thể quản lí chất lượng phục vụ tốt hơn và là một cơ sở để đánh giá xếp loại nhân viên [H7.07.03.06]. Kết quả đánh giá thi đua hàng năm cũng cho thấy năng lực đội ngũ nhân viên hỗ trợ của ngành đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ, 100% đội ngũ này đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu về vị trí việc làm [H7.07.03.07].

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường có quy trình và phương pháp đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên chặt chẽ, hiệu quả. Việc đánh giá được thực hiện thường xuyên.

*3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên mới chỉ tiến hành đối với việc lấy ý kiến của người học. Chưa triển khai lấy ý kiến của đội ngũ giảng viên về hoạt động của đội ngũ nhân viên.

*4. Kế hoạch hành động*

| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ đội ngũ giảng viên về chất lượng phục vụ và năng lực chuyên môn của các bộ phận chuyên viên, nhân viên (như phòng đào tạo, phòng khảo thí, thư viện, công nghệ thông tin, hành chính,…). Thiết kế phiếu khảo sát phù hợp với từng nhóm nhân viên và công việc hỗ trợ, bảo đảm phản ánh đúng mức độ hài lòng và yêu cầu cải tiến. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và sử dụng như một chỉ báo trong đánh giá hiệu quả công việc, qua đó nâng cao chất lượng phục vụ và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ nhân viên trong toàn Trường. | Phòng TCCB | Hằng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và hoàn thiện quy trình đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên theo hướng số hóa, minh bạch, định lượng hóa các chỉ số đánh giá năng lực chuyên môn, thái độ và hiệu quả công việc. Tăng cường việc đối chiếu kết quả đánh giá với kế hoạch công tác cá nhân và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao để làm căn cứ công nhận thi đua, khen thưởng và quy hoạch phát triển nhân sự. Đồng thời, thường xuyên rà soát, cập nhật hệ thống tiêu chí đánh giá phù hợp với yêu cầu thực tiễn và định hướng phát triển của Nhà trường. | Phòng TCCB | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (5/7)*

### Tiêu chí: 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh xác định hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên là một trong những điều kiện then chốt nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ và phát triển nguồn nhân lực bền vững. Trên cơ sở đó, Nhà trường và các đơn vị trực thuộc đã triển khai nghiêm túc việc khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích yêu cầu công việc cụ thể cho từng vị trí chức danh. Việc khảo sát được thực hiện định kỳ hàng năm thông qua hệ thống biểu mẫu gửi đến các đơn vị, trong đó yêu cầu nhân viên đăng ký nhu cầu đào tạo theo các lĩnh vực như chuyên môn nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ,... [H7.07.04.01]. Các đơn vị tiến hành tổng hợp và gửi về Phòng TCCB để thống kê, phân tích và sắp xếp theo mức độ ưu tiên. Do cơ cấu tổ chức sắp xếp đội ngũ nhân viên về một mối là Trường Sư phạm, đội ngũ nhân viên này phục vụ tất cả các hoạt động của các khoa trực thuộc nên hàng năm Khoa GDMN không trực tiếp thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên mà công việc này được thực hiện ở Trường Sư phạm.

*Bảng 7.4.1.Thống kế số lượt nhân viên phục vụ của Trường Đại học Vinh được cử*

*đi đào tạo, bồi dưỡng trong 5 năm chu kỳ đánh giá (từ năm 2020-2025)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức ĐT, BD** | **Năm** | | | | | |
| **I** | **Đi học dài hạn (trên 1 năm)** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **Tổng 5 năm (2020-2024)** |
|  | Tổng cộng toàn trường | 18 | 15 | 19 | 16 | 14 | 82 |
| 1 | Nước ngoài | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 8 |
| 2 | Trong nước | 16 | 13 | 17 | 15 | 13 | 74 |
| **II** | Đào tạo bồi dưỡng (ngắn hạn) |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng cộng toàn trường | 475 | 311 | 441 | 611 | 2029 | 3867 |
| 1 | Chức danh nghề nghiệp | 232 | 73 | 57 | 2 | 66 | 430 |
| 2 | Lý luận chính trị | 16 | 78 | 24 | 27 | 5 | 150 |
| 3 | Nghiệp vụ sư phạm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Ngoại ngữ | 59 | 2 | 96 | 27 | 0 | 184 |
| 5 | Công nghệ thông tin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Quốc phòng An ninh |  | 60 | 78 | 149 | 48 | 335 |
| 7 | Các lớp bồi dưỡng khác | 155 |  | 68 | 99 | 806 | 1128 |
| 8 | Hội nghị/Hội thảo tập huấn & Tham quan trao đổi học thuật | 13 | 98 | 118 | 307 | 1104 | 1640 |

Trên cơ sở xác định được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên qua khảo sát và phân tích yêu cầu công việc, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện cụ thể nhằm đáp ứng các nhu cầu được xác định. Kế hoạch này được tích hợp trong kế hoạch năm học của Nhà trường cũng như kế hoạch phát triển nhân lực theo từng giai đoạn với sự phối hợp giữa Phòng TCCB và các đơn vị chức năng [H7.07.04.02].

Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng được xây dựng theo từng năm học, thể hiện rõ các chỉ tiêu, thời gian thực hiện, hình thức tổ chức (tự tổ chức tại Trường hoặc cử đi học bên ngoài), đối tượng tham gia, nội dung bồi dưỡng và đơn vị phụ trách. Các nội dung này được xác lập dựa trên tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu từ các đơn vị, qua đó đảm bảo tính khả thi và sát với năng lực thực tiễn của đội ngũ. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng chủ động lồng ghép các hoạt động bồi dưỡng trong chương trình hội thảo chuyên đề, tọa đàm hoặc các khóa học ngắn hạn, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, tác phong làm việc và sự chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên.

Tại cấp đơn vị, cụ thể là Trường Sư phạm, kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng nhân viên cũng được thể hiện trong các văn bản kế hoạch năm học của Trường Sư phạm, có xác định rõ mục tiêu, nội dung và phương án tổ chức phù hợp với đặc thù nhân sự và điều kiện thực tế [H7.07.04.03]. Việc triển khai kế hoạch đào tạo được giám sát và điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với biến động về đội ngũ và yêu cầu phát sinh trong năm học. Các minh chứng như kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ theo từng năm, danh sách nhân viên tham gia các khóa đào tạo, báo cáo kết quả sau đào tạo,... thể hiện rõ sự hiện diện của hệ thống kế hoạch hóa đào tạo tại Trường [H7.07.04.04].

Nhà trường triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên dựa trên kế hoạch đã được thông qua. Các lĩnh vực bồi dưỡng bao gồm: Bồi dưỡng chuyên môn (học thạc sĩ, tiến sĩ đúng chuyên ngành); Bồi dưỡng lý luận chính trị (trung cấp, cao cấp chính trị); chuyên môn nghiệp vụ quản lý như: Quản lý hành chính Nhà nước, Quốc phòng - an ninh (đối với cán bộ nhân viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý); ngoại ngữ; tin học [H7.07.04.05]. Hàng năm, Nhà trường cử các đoàn cán bộ đi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham quan, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các cơ sở đào tạo ở trong và ngoài nước. Ngoài ra, Nhà trường có chính sách hỗ trợ đội ngũ nhân viên học lên bậc ThS, TS, tạo điều kiện và khuyến khích nhân viên thi thăng hạng khi đủ điều kiện [H7.07.04.06].

Kết quả, trong 5 năm qua, toàn trường đã có 82 cán bộ, nhân viên được cử đi đào tạo dài hạn (thạc sĩ, tiến sĩ. Tham gia các khóa Bồi dưỡng, ĐT ngắn hạn về chuyên môn: Bồi dưỡng nghiệp vụ (NVSP, CNTT, NN...) có 3864 lượt người (Bảng 7.4.1).

*Bảng 7.4.2. Bảng tổng hợp chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên của Trường Đại học Vinh trong chu kỳ đánh giá (2020-2024)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khoản mục chi** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Tổng** |
| **I** | **Chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ toàn trường** | 1.370,86 | 1.337,37 | 1.742,20 | 1.702,13 | 2.114,98 | 8.267,54 |
| ***1*** | ***Chi cho đào tạo dài hạn*** | 1.304,36 | 1.042,12 | 731,28 | 1.461,73 | 1789,72 | 5.597,93 |
|  | Trong đó chi cho đội ngũ giảng viên |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi cho đội ngũ nhân viên | 269,93 | 64,38 | 123,45 | 688,36 |  |  |
| ***2*** | ***Chi cho bồi dưỡng ngắn hạn*** | 66,50 | 295,25 | 1.010,92 | 240,40 | 325,26 | 1.010,92 |
|  | Trong đó chi cho đội ngũ giảng viên |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi cho đội ngũ nhân viên | 44,85 | 72,64 | 312,9 | 184,4 | 161,26 | 642,69 |

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ nêu trên, Nhà trường còn hỗ trợ tìm học bổng và thực hiện các thủ tục cần thiết đối với cán bộ, viên chức cơ hữu có nguyện vọng và năng lực theo học các CTĐT TS, ThS theo chương trình học bổng trong hoặc ngoài nước. Sau khi hoàn thành khóa học, các cán bộ, viên chức này sẽ được tiếp nhận và bố trí công tác tại đơn vị cũ hoặc bổ nhiệm vào các vị trí cao hơn, đồng thời được hưởng các chế độ đãi ngộ tương đương học hàm, học vị mới. Thời gian theo học các chương trình này vẫn được tính vào thâm niên công tác tại Trường. Nhờ vậy Nhà trường đã kịp thời đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, đáp ứng nhu cầu của Nhà trường trong việc phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.04.07].

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã xây dựng được quy trình xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên một cách bài bản, dựa trên phân tích yêu cầu công việc và khảo sát thực tế hằng năm. Trên cơ sở đó, các kế hoạch đào tạo được thiết lập phù hợp, có nội dung, hình thức và thời gian rõ ràng. Hoạt động triển khai đào tạo được thực hiện đều đặn, có sự phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị chuyên môn, góp phần nâng cao chất lượng và năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên.

*3. Điểm tồn tại*

Việc đánh giá hiệu quả sau đào tạo chưa được chuẩn hóa, chủ yếu mang tính định tính. Một số nội dung bồi dưỡng còn dàn trải, chưa thực sự chuyên sâu theo nhóm chức danh công việc. Hình thức tổ chức đào tạo chưa phong phú, còn hạn chế về sự linh hoạt và gắn kết với hoạt động thực tiễn tại đơn vị.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng công cụ đánh giá hiệu quả sau đào tạo theo hướng định lượng và có tiêu chí cụ thể. Rà soát, điều chỉnh nội dung đào tạo theo hướng chuyên sâu, phù hợp với đặc thù từng vị trí việc làm. Đa dạng hóa hình thức đào tạo như đào tạo tại chỗ, trực tuyến, gắn với thực tiễn công việc và tăng cường mời giảng viên, chuyên gia có kinh nghiệm tham gia giảng dạy. | Phòng TCCB và các đơn vị chức năm | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và hoàn thiện quy trình khảo sát nhu cầu đào tạo, bảo đảm gắn với yêu cầu công việc cụ thể của từng vị trí. Tăng cường phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị chuyên môn trong xây dựng và triển khai kế hoạch bồi dưỡng hằng năm. Đẩy mạnh lồng ghép các nội dung đào tạo vào kế hoạch hoạt động của đơn vị nhằm đảm bảo tính liên tục và hiệu quả. | Phòng TCCB và các đơn vị chức năm | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (5/7)*

### Tiêu chí: 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

*1. Mô tả hiện trạng*

Chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên trong toàn Trường đóng vai trò rất quan trọng đối với chất lượng đào tạo và sự phát triển của Nhà Trường. Nhằm đảm bảo và góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác của đội ngũ, Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ này, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận.Hệ thống các quy định, quy chế này được xây dựng và ban hành rộng rãi, đầy đủ và được cập nhật theo từng năm học, bao gồm: Quy định về tổ chức hoạt động của Trường; Quy định về chế độ làm việc đối với cán bộ, viên chức; Quy chế thi đua khen thưởng, quy chế lương [H7.07.05.01]. Kế hoạch công việc của từng nhân viên được quy định cụ thể về nội dung, khối lượng công việc, tiến độ thực hiện, nguồn lực thực hiện, thời gian hoàn thành trong đề án việc làm và bảng phân công nhiệm vụ chi tiết [H7.07.05.02].

Ngoài ra, để việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên đạt hiệu quả, Trường Đại học Vinh ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, nhân viên làm việc tại văn phòng khoa, đặc biệt là đối với Phòng Đào tạo SĐH là đơn vị trực tiếp hỗ trợ công tác đào tạo, hành chính đối với các CTĐT đại học. Với từng chức danh công việc, Trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc cho từng đối tượng nhân viên [H7.07.05.01]. Bên cạnh đó, Trường cũng ban hành quy định về theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên bao gồm các quy định về đánh giá xếp loại cán bộ và bình xét thi đua khen thưởng, các chính sách về đánh giá và khen thưởng được cụ thể hóa trong quy chế thi đua khen thưởng, quy chế lương đã giúp Nhà trường đánh giá được các hoạt động của đội ngũ nhân sự trong năm học để có hình thức khen thưởng, động viên xứng đáng, tạo động lực cho đội ngũ nhân sự phát huy năng lực và gắn bó hơn nữa với Nhà trường. Hàng năm, vào những ngày lễ lớn (*Ngày thành lập trường, ngày Khai giảng, ngày Hiến chương Nhà giáo 20/11 và Tổng kết năm học, …)* Nhà trường tổ chức khen thưởng những cá nhân, tập thể đạt thành tích cao trong công tác các cấp (*Trường, Thành phố, Trung ương,…*). Đây chính là yếu tố động lực cho đội ngũ NV hỗ trợ tích cực hơn trong công tác, sẵn sàng đóng góp công sức cho hoạt động của Khoa và Nhà trường. Ngoài việc công nhận và khen thưởng, Nhà trường còn có quy định về việc xét nâng bậc lương trước hạn đối với các cán bộ nhân viên đạt được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ NV phấn đấu hoàn thành thành xuất sắc nhiệm vụ được giao qua từng năm học[H7.07.05.03].

Trường Đại học Vinh đã triển khai hiệu quả hoạt động theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên các quy định cụ thể về khối lượng công việc được xác định trong Đề án vị trí việc làm và phân công nhiệm vụ tại từng đơn vị chức năng [H7.07.01.02]. Hàng tháng, các Trưởng đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch công tác chi tiết cho từng nhân viên, phân công nhiệm vụ cụ thể kèm theo tiến độ thực hiện, đồng thời trực tiếp giám sát, theo dõi tiến độ và hiệu quả công việc của từng cá nhân trong đơn vị mình phụ trách [H7.07.01.03].

Việc đánh giá được thực hiện định kỳ hàng tháng trên cổng thông tin cán bộ với các tiêu chí KPI rõ ràng như: thực hiện công tác chuyên môn, chấp hành kỷ luật lao động, tác phong làm việc, hoạt động học tập bồi dưỡng chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ, cùng với các đóng góp khác. Mỗi tiêu chí đều có chỉ báo cụ thể để phân loại theo các mức A, B, C, D; trong đó xếp loại A yêu cầu nhân viên có sản phẩm nổi bật và hiệu quả vượt trội trong thực hiện nhiệm vụ [H7.07.01.04]. Cuối mỗi năm học, việc đánh giá được thực hiện một cách toàn diện với hệ thống tiêu chí và chỉ báo KPI chi tiết hơn, yêu cầu người lao động phải đính kèm minh chứng cụ thể như kế hoạch công việc, báo cáo kết quả thực hiện và sản phẩm hoàn thành. Quá trình đánh giá được tổ chức nhiều cấp từ đơn vị chuyên môn đến Hội đồng thi đua - khen thưởng Nhà trường, đảm bảo tính khách quan và công bằng trong công nhận kết quả, xét thi đua và điều chỉnh thu nhập tăng thêm hàng tháng [H7.07.01.05].

Ngoài ra, Phòng Thanh tra - Pháp chế thực hiện chức năng giám sát thường xuyên hoạt động làm việc, giờ giấc làm việc của đội ngũ nhân viên, góp phần duy trì kỷ cương lao động và nâng cao ý thức trách nhiệm trong thực thi công vụ [H7.07.01.06]. Cách thức giám sát và đánh giá này không chỉ giúp tăng tính minh bạch, hiệu quả quản trị nhân sự mà còn góp phần nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và hỗ trợ học viên sau đại học. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tổ chức các đợt lấy ý kiến người học và các bên liên quan về hoạt động phục vụ người học của các phòng ban chức năng và đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Kết quả được tổng hợp thông báo đến từng đơn vị [H7.07.05.07]. Việc đánh giá đúng đắn và khen thưởng hàng năm được triển khai góp phần tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ tích cực hơn trong công tác.

Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết… để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Khối lượng, tiến độ công việc của đội ngũ nhân viên được xác định chủ yếu dựa vào việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ mà đơn vị phân công. Ngoài ra, đầu mỗi năm học, tất cả các nhân viên hỗ trợ đều phải đăng ký danh hiệu thi đua để xác định các mức độ hoàn thành công việc, làm cơ sở cho đánh giá cuối năm. Danh hiệu thi đua cá nhân gồm: Lao động tiên tiến; Chiến sĩ thi đua cơ sở; Chiến sĩ thi đua cấp Bộ; Chiến sĩ thi đua toàn quốc [H7.07.05.08]. Để quản trị theo kết quả công việc, Nhà trường xây dựng kế hoạch công tác tháng với các yêu cầu rõ ràng, được triển khai, giám sát và đánh giá đến từng đơn vị trong Trường qua hội nghị giao ban cơ quan hàng tháng [H7.07.05.09].

Hàng năm**,** nhằm đạt sự đồng thuận và thống nhất của đội ngũ nhân viên trong Nhà trường về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác, trước khi ban hành các văn bản quy định chính thức, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của tất cả cán bộ, nhân viên trong trường góp ý cho các quy chế quy định mà Nhà trường đã ban hành để có những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp. Qua đó, tất cả cán bộ, nhân viên đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Điều đó giúp Nhà trường có đầy đủ thông tin khách quan xây dựng các quy chế quy định giúp quản trị kết quả công việc của cán bộ, nhân viên được hiệu quả [H7.07.05.10].

Cán bộ, nhân viên trong toàn trường đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền. Kết quả đánh giá và bình xét thi đua được thông báo rộng rãi công khai trong toàn Trường, các ý kiến phản hồi từ đội ngũ nhân viên được Trường tiếp thu và giải trình thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng và Hội nghị viên chức toàn trường hằng năm. Cuối năm học, Khoa GDMN và Nhà trường triển khai việc đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo. Những nhân viên có hiệu quả công việc tốt được xét khen thưởng xứng đáng. Vì vậy, đội ngũ nhân viên luôn thống nhất ý kiến với tập thể, hài lòng về việc quản trị công việc này [H7.07.05.10]. Tuy nhiên, ngoài kênh lấy ý kiến phản hồi trực tiếp trong các cuộc họp đánh giá, hiện nay Trường vẫn chưa có cơ chế khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua, khen thưởng của Nhà trường.

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống quy định liên quan đến khối lượng công việc, theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên. Tất cả nhân viên đều có kế hoạch công tác cụ thể, rõ ràng về tiến độ, thời gian và nguồn lực thực hiện, thuận tiện cho việc giám sát và đánh giá theo kết quả. Quy trình đánh giá được triển khai chặt chẽ hằng tháng và hằng năm với các tiêu chí KPI cụ thể, minh bạch, có liên kết chặt chẽ với chính sách khen thưởng, nâng lương, công nhận danh hiệu thi đua. Nhân viên được tham gia góp ý vào quá trình xây dựng quy định, quy chế liên quan. Việc tổ chức công khai kết quả thi đua và phản hồi qua các hội nghị đã góp phần nâng cao sự đồng thuận và hài lòng của đội ngũ nhân viên.

*3. Điểm tồn tại*

Trường chưa thiết lập cơ chế khảo sát độc lập, định kỳ về mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên đối với kết quả đánh giá, công nhận và thi đua. Việc phản hồi của nhân viên chủ yếu vẫn diễn ra thông qua các cuộc họp, chưa có hệ thống thu thập dữ liệu đa chiều để phân tích mức độ đồng thuận và gợi ý cải tiến chính sách kịp thời.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng công cụ khảo sát mức độ hài lòng của nhân viên đối với công tác đánh giá, thi đua và khen thưởng theo hình thức linh hoạt, đảm bảo khách quan. Triển khai khảo sát định kỳ, phân tích kết quả để làm cơ sở điều chỉnh chính sách phù hợp hơn với thực tiễn. | Phòng TCCB, Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Duy trì hiệu quả việc phân công nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch công tác cụ thể và giám sát thực hiện đến từng nhân viên. Tăng cường công khai kết quả đánh giá, thi đua, khen thưởng tại các hội nghị toàn trường. Tiếp tục phát huy vai trò tham gia góp ý của đội ngũ nhân viên trong quá trình hoàn thiện các quy chế, quy định liên quan đến quản trị công việc. | Phòng TCCB, Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (5/7)*

## Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường Đại học Vinh đã xây dựng hệ thống văn bản quy định đầy đủ và đồng bộ về quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, đánh giá và phát triển đội ngũ nhân viên. Các quy định được cập nhật thường xuyên, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường.

Công tác quy hoạch và dự báo nhu cầu nhân lực được thực hiện định kỳ, gắn với kế hoạch mở rộng quy mô đào tạo và phát triển các chương trình đào tạo, đảm bảo bố trí nhân sự hợp lý theo từng lĩnh vực chức năng.

Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên được triển khai minh bạch, có lấy ý kiến góp ý rộng rãi trước khi ban hành chính thức. Các tiêu chí tuyển dụng được thiết kế phù hợp với vị trí việc làm, giúp nâng cao chất lượng đầu vào.

Việc đánh giá năng lực và hiệu quả công việc của nhân viên được thực hiện thường xuyên theo quy trình chặt chẽ, với các chỉ số đánh giá rõ ràng, có tích hợp công nghệ số và đối chiếu kết quả với kế hoạch công tác cá nhân.

Nhân viên có cơ hội tham gia góp ý xây dựng quy chế đánh giá và được công nhận, khen thưởng kịp thời. Các hình thức khen thưởng phong phú, công khai minh bạch, tạo động lực phấn đấu và nâng cao mức độ hài lòng, gắn bó của đội ngũ.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số đơn vị chức năng còn gặp khó khăn trong việc dự báo dài hạn nhu cầu nhân sự gắn với đổi mới công nghệ, dẫn đến chưa chủ động trong quy hoạch nhân lực ở một số giai đoạn.

Công tác rà soát và cập nhật tiêu chí tuyển dụng, điều chuyển nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên, gây khó khăn trong việc thích ứng với yêu cầu tái cấu trúc bộ máy và thực hiện tự chủ đại học.

Việc đánh giá hiệu quả sau đào tạo hiện vẫn chủ yếu mang tính định tính, thiếu công cụ đo lường chuẩn hóa và chưa gắn chặt với yêu cầu đặc thù của từng nhóm chức danh công việc.

Hiện chưa có cơ chế khảo sát độc lập, định kỳ mức độ hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá, thi đua và khen thưởng. Việc phản hồi chủ yếu diễn ra qua họp trực tiếp, thiếu dữ liệu khách quan để điều chỉnh chính sách một cách toàn diện và kịp thời.

## Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

## Mở đầu

Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang đòi hỏi giáo dục ĐH ở Việt Nam phải nhanh chóng đổi mới cách quản lý để đảm bảo và ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản để nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định thương hiệu của Nhà trường. Để thực hiện sứ mạng và tầm nhìn, Trường Đại học Vinh đã xác định nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo quyền lợi của người học là nhiệm vụ quan trọng của Trường. Đối với Khoa GDMN, chất lượng này trước hết dựa vào các chính sách, tiêu chí và hình thức tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và dựa trên những phân tích về nhu cầu nhân lực của ngành và ý kiến của các bên liên quan. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa GDMN cũng đã xây dựng hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học một cách minh bạch, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện kịp thời để giải quyết những khó khăn. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan thoáng mát đã phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí sinh viên khi tham gia học tập tại Trường.

### Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật

*1. Mô tả hiện trạng*

Để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh, hàng năm dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và kết quả tuyển sinh của trường trong các năm trước [H8.08.01.01], Trường Đại học Vinh xây dựng các chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật, điều chỉnh qua các năm cho phù hợp với tình hình thực tế và được thể hiện trong Đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.02].

Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trên cơ sở Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Hằng năm, Nhà trường xây dựng và công bố kế hoạch tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT. Trong các thông báo tuyển sinh đã nêu cụ thể chi tiết về đối tượng tuyển sinh, hình thức tuyển sinh; hình thức và thời gian đào tạo; các quy định về thời gian và lệ phí dự tuyển; địa điểm tư vấn, hướng dẫn thủ tục nhận hồ sơ dự tuyển; chính sách học bổng áp dụng đối với NH của Trường Đại học Vinh từ cho từng đối tượng [H8.08.01.02].

Thực hiện chính sách tuyển sinh hàng năm, Phòng Đào tạo ra thông báo thu hồ sơ đăng kí tuyển sinh; thực hiện tuyển sinh theo quy định; thông báo ngưỡng điểm chuẩn trúng tuyển [H8.08.01.03]; ban hành các quyết định trúng tuyển, nhập học và thực hiện báo cáo BGDĐT theo quy định [H8.08.01.04].

Số lượng NH được thi tuyển vào CTĐT trình độ đại học ngành GDMN theo chỉ tiêu đã được duyệt trong kế hoạch năm học của Khoa GDMN, được thể hiện trong Đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.02]. Chỉ tiêu này được xác định dựa vào tỷ lệ NH ra trường, kết quả phân tích nhu cầu nhân lực của Trường, thông tin dự báo nguồn nhân lực của ngành. Số liệu thống kê về tuyển sinh và nhập học của ngành GDMN trong giai đoạn đánh giá thể hiện ở Bảng 8.1.1 [H8.08.01.05].

*Bảng 8.1.1. Thống kê tình hình tuyển sinh của CTĐT Đại học ngành* GDMN

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Số lượng (người)** | | | **Tổng số NH đang học tại CTĐT** |
| **Số lượng thí sinh nộp đơn dự tuyển** | **Số lượng thí sinh trúng tuyển** | **Số lượng thí sinh nhập học thực tế** |
| 2020 – 2021  (Khóa 61) | 381 | 230 | 209 | 209 |
| 2021 – 2022  (Khóa 62) | 600 | 250 | 239 | 239 |
| 2022 – 2023  (Khóa 63) | 274 | 300 | 182 | 182 |
| 2023 – 2024  (Khóa 64) | 269 | 200 | 176 | 176 |
| 2024 – 2025  (Khóa 65) | 566 | 230 | 230 | 227 |

Các chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ...) được Nhà trường công bố công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau: Trên website của Nhà trường, của Khoa GDMN qua hoạt động tư vấn tuyển sinh của Phòng Đào tạo, qua các buổi tư vấn tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, các tỉnh Tây Nguyên do Nhà trường tổ chức. Qua Website của nhà trường, các bên liên quan có thể tìm hiểu và được tư vấn đầy đủ các thông tin về công tác tuyển sinh của Nhà trường. Ngoài ra, các thông tin tuyển sinh của Nhà trường còn được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông xã hội khác như: báo giấy, báo điện tử, các hoạt động tiếp cận cộng đồng, các tài liệu quảng bá, … Trường còn có hệ thống tư vấn tuyển sinh qua các kênh: Tư vấn tuyển sinh tại Website, Chat trực tuyến, Hộp thư tuyển sinh và Tổng đài tư vấn để tư vấn, giải đáp cho thí sinh những thông tin, quy chế tuyển sinh của Trường, đồng thời định hướng, hướng dẫn để thí sinh có thể lựa chọn được ngành học phù hợp với sở thích, năng lực của bản thân … [H8.08.01.06].

Ngoài cổng thông tin điện tử được cập nhật liên tục, Trường còn mở rộng phạm vi truyền thông trực tiếp từ Nghệ An đến các tỉnh thành trong cả nước. Thủ tục nộp hồ sơ xét tuyển nhanh, gọn, thuận tiện cho thí sinh đến tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện. Kết quả được thông báo kịp thời, nhanh chóng qua Cổng thông tin điện tử và tin nhắn, điện thoại đến từng thí sinh [H8.08.01.06].

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hằng năm.

Nhà trường không ngừng cập nhật cải tiến chính sách tuyển sinh, quy trình tuyển sinh và nhập học, cải tiến phương thức tuyển, tiêu chí tuyển, cải tiến công tác truyền thông,…Các quy trình nhận hồ sơ xét tuyển được điều chỉnh cải tiến sao cho thuận tiện nhất cho thí sinh như: nộp hồ sơ online, tư vấn trực tuyến,... Sau mỗi kỳ tuyển sinh, dựa trên các kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học [H8.08.01.05], Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường sẽ tổ chức họp phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh của Nhà trường và trên cả nước, phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức để tìm ra những điểm đạt và chưa đạt theo mục tiêu đã đề ra, rút kinh nghiệm để cải tiến các tiêu chí tuyển, vùng tuyển, công tác truyền thông,…

Ngoài ra, Hàng năm, trước khi xây dựng các chính sách, đề án tuyển sinh, trên cơ sở các quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các dữ liệu báo cáo của Phòng Đào tạo [H8.08.01.05]. Nhà trường tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực năm tới để xây dựng các chính sách, đề án tuyển sinh của Trường. Trên cơ sở này, Trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho khóa mới hoàn chỉnh hơn, nhằm đạt kết quả tuyển sinh tốt nhất, đúng và đủ chỉ tiêu tuyển sinh được duyệt [H8.08.01.02] [H8.08.01.07].

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường xây dựng và triển khai đề án tuyển sinh với các chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, chi tiết, được cập nhật thường xuyên cho phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và có sự góp ý của các bên liên quan. Có triển khai phân tích dự báo nguồn nhân lực để xác định chỉ tiêu tuyển sinh qua các cuộc họp xây dựng đề án tuyển sinh.

Thông tin về tuyển sinh được công bố công khai với nhiều hình thức đa dạng như: trên trang thông tin điện tử của Trường, các tờ rơi, mạng xã hội và các công cụ trực tuyến.

*3. Điểm tồn tại*

Hoạt động truyền thông tuyển sinh nhằm thu hút thí sinh vào ngành GDMN chưa thật sự tạo ra sự khác biệt để thu hút thí sinh. Hoạt động khảo sát nhu cầu nhân lực ngành GDMN chưa được tiến hành bài bản.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | Từ năm 2025, Nhà trường/Khoa tăng cường công tác truyền thông tuyển sinh ngành GDMN để có thể thu hút được thí sinh, NH có nhu cầu theo học ngành này, đồng thời có kế hoạch và triển khai hoạt động khảo sát nhu cầu nhân lực ngành GDMN một cách bài bản. | Nhà trường/Khoa GDMN | Định kỳ hằng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Phát huy điểm mạnh đang có | Nhà trường/Khoa GDMN | Định kỳ hằng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

*1. Mô tả hiện trạng*

Chất lượng đầu ra phụ thuộc nhiều vào chất lượng đầu vào và phụ thuộc vào các tiêu chí và quá trình tuyển chọn. Vì vậy, đối với mỗi CTĐT, tùy theo phương thức tuyển sinh, Nhà trường đưa ra các tiêu chí để lựa chọn đầu vào phù hợp với tiêu chí tuyển sinh đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT. Trên cơ sở văn bản pháp lý này, Trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm, trong đó có xác định các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng và được thể hiện trong đề án, kế hoạch, thông báo tuyển sinh hàng năm của Nhà trường[H8.08.02.01], [H8.08.02.02].

Trong đề án tuyển sinh bao gồm các nội dung về phương pháp và tiêu chí tuyển sinh: *1) Đối tượng tuyển sinh; 2) Phạm vi tuyển sinh; 3) Phương thức tuyển sinh; 4) Chỉ tiêu tuyển sinh; 5) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển; 6) Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường; 7) Tổ chức tuyển sinh; 1.8) Chính sách ưu tiên; 9) Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển.* Đề án tuyển sinh hằng năm quy định rõ: đối với các ngành ngoài sư phạm, phương thức tuyển sinh bao gồm*: 1) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT năm hiện tại và của kết quả bài thi/môn thi Kỳ thi THPT Quốc gia năm trước đó và về trước; 2) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT; 3) tuyển thẳng; 4) Xét tuyển dựa trên kỳ thi đánh giá năng lực, tư duy.* Các đối tượng ưu tiên xét tuyển và tuyển thẳng được quy định trong Chính sách ưu tiên của đề án tuyển sinh và Quy định xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào đại học chính quy theo quyết định số *1002/QĐ-ĐHV ngày 21/5/2020* [H8.08.02.01] [H8.08.02.03].

Nhằm đảm bảo tuyển đúng và đủ chỉ tiêu đề ra, tuyển được NH có chất lượng, phù hợp với ngành đào tạo, Sau mỗi kỳ tuyển sinh, dựa trên các kết quả về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học [H8.08.02.04], Hội đồng Tuyển sinh Nhà trường sẽ tổ chức họp tổng kết công tác tuyển sinh, phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh của Nhà trường và trên cả nước, phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức để đánh giá những mặt đã đạt được và những mặt chưa đạt được để từ đó tìm nguyên nhân thành công cũng như nguyên nhân chưa thành công, qua đó đổi mới toàn diện công tác tuyển sinh [H8.08.02.05].

Ngoài ra, hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan để rà soát, đánh giá, xây dựng, điều chỉnh và bổ sung các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, công bố công khai trên website và các phương tiện thông tin đại chúng [H8.08.02.06]. Nhà trường và Khoa..... đã có nhiều phương pháp để thu hút tuyển sinh: *1) Thông qua các thông báo bằng văn bản; 2) Thông qua các băng rôn ở Khoa/ Trường; 3) Thông qua mạng xã hội (facebook,…); 4) Thông qua công tác tư vấn tuyển sinh trực tuyến* [H8.08.02.07].Việc rà soát, đánh giá lại công tác tuyển sinh nhằm nhận thức rõ những hạn chế và đưa ra các giải pháp khắc phục, bổ sung vào đề án tuyển sinh cho năm tiếp theo. Từ đó, công tác tuyển sinh hằng năm được tối ưu, nâng cao hiệu quả [H8.08.02.04].

Hiệu quả của tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH còn được đánh giá thông qua cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh; văn bản đánh giá công tác tuyển chọn NH hằng năm: bao gồm Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc [H8.08.02.04] [H8.08.02.08]. Kết quả xét tuyển được thực hiện theo đúng qui trình [H8.08.02.09]. Kết quả tuyển sinh được thông báo rộng rãi qua các cổng thông tin của Trường, Phòng Đào tạo [H8.08.02.10].

Chính nhờ Nhà trường không ngừng rà soát, đánh giá và cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH mà chất lượng đầu vào ngành GDMN ngày càng tăng lên (bảng 8.1.1)

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường có các tiêu chỉ và phương pháp lựa chọn NH rõ ràng, đáp ứng theo yêu cầu chung của Bộ GD&ĐT, phù hợp với tình hình thực tế tại Trường. Các tiêu chí và phương pháp lựa chọn cũng liên tục được rà soát, đánh giá và cải tiến hàng năm để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học tại Trường nói chung và ngành GDMN nói riêng.

*3. Điểm tồn tại*

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành GDMN của Khoa GDMN chủ yếu trên các phương pháp/tiêu chí chung mà chưa tiến hành phương pháp chọn lựa đặc thù riêng của ngành.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | Từ năm 2025, Trường và Khoa GDMN sẽ bổ sung các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đặc thù người học ngành GDMN của Khoa trong các kế hoạch tuyển sinh hàng năm. | Nhà trường/Khoa GDMN | Định kỳ hằng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Phát huy điểm mạnh đang có | Nhà trường/Khoa GDMN | Định kỳ hằng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học

*1. Mô tả hiện trạng*

Song song với việc xác lập các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ sinh viên cũng như hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ,… đượcNhà trường giao cho các đơn vị: Khoa/Viện, Phòng đào tạo, Phòng CTCTHSSV, Trung tâm ĐBCL,… [H8.08.03.01]. Trong đó, Phòng Đào tạo là đơn vị chính hỗ trợ sinh viên, phối hợp với các Khoa/Viện và các đơn vị chức năng thực hiện và giám sát kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu của sinh, triển khai đánh giá đồ án tốt nghiệp theo quy trình và quy định Nhà trường và của Bộ GD&ĐT [H8.08.03.01]. Trưởng Phòng Đào tạo đã phân công nhiệm vụ cho các chuyên viên phòng phụ trách nhóm công việc [H8.08.03.02]. Ngoài ra, Nhà trường còn có quyết định bổ nhiệm phụ trách từng ngành [H8.08.03.03]. Đối với Trường /Khoa GDMN có ngành GDMN, ngoài cán bộ phụ trách chuyên ngành còn có trợ lí quản lý sinh viên, trợ lý đào tạo, chuyên viên văn phòng Khoa. Cán bộ phụ trách chuyên ngành và Trợ lí quản lý sinh viên của Khoa được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, xử lí học vụ, cảnh báo kết quả học tập, có trách nhiệm hỗ trợ người học và báo cáo kịp thời với lãnh đạo Phòng Đào tạo và Khoa để giải quyết [H8.08.03.04] [H8.08.03.05]. Phòng CTCTHSSV phối hợp với các đơn vị có nhiệm vụ giám sát về giáo dục chính trị, tư tưởng; thi đua, khen thưởng, kỷ luật, chấp hành nội quy, quy chế, hỗ trợ sinh viên; giám sát về kết quả học tập, khối lượng học tập, …[H8.08.03.01].

*Quy định giám sát sự tiến bộ trong học tập, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học* được Phòng Đào tạo và Khoa và các đơn vị liên quan thực hiện tuân theo: Quy định tạm thời về đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (*Số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017*); Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (*Số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017*); Quy định đào tạo trình độ đại học (Số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021); Quy định về đánh gía và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh (*Số 3662/QĐ-ĐHV, ngày 29/12/2023*) [H8.08.03.06].

CTĐT trình độ đại học ngành GDMN đạt tối thiểu 126 tín chỉ, 38 học phần và gồm 3 phần: ***Học phần thuộc khối kiến thức đại cương***, ***Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành,*** ***Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành***, ***đồ án thực tập***. Tiến độ thực hiện chương trình thông thường chia làm 8 học kỳ. Nhìn chung, CTĐT được thiết kế theo các khối kiến thức, kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng học kỳ, đi từ đại cương đến chuyên ngành nên các mức độ đạt chuẩn đầu ra cũng tăng dần theo từng học kỳ (từ kỳ 1 đến kỳ 8), mỗi học kỳ kéo dài trung bình 4 tháng, riêng học kỳ thực hiện Đồ án tốt nghiệp thì thời gian kéo dài là 6 tháng. Như vậy tổng thời gian thực hiện CTĐT theo đúng kế hoạch là 34 tháng. Khung thời gian này đảm bảo cho sinh viên có học lực bình thường theo đuổi và hoàn tất chương trình học. Hoạt động đào tạo được thực hiện theo học chế TC, tạo ra cơ chế mềm dẻo, giúp NH chủ động lựa chọn phương án học tập phù hợp với điều kiện của từng cá nhân [H8.08.03.07], [H8.08.03.08]. Kết quả học tập, khối lượng học tập của từng sinh viên được lưu trữ trong phần mềm chuyên dụng do Phòng Đào tạo quản lý và theo dõi, báo cho từng sinh viên cho từng học kỳ [H8.08.03.09].

*Nhà trường còn xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập; theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học của người học* bởi hệ thống quản lý bao gồm: Hệ thống các phần mềm quản lý đào tạo và hệ thống các Quy trình nghiệp vụ ISO [H8.08.03.09] [H8.08.03.10].

Để giám sát tiến trình học tập của người học trong hệ thống đào tạo theo CĐR, Trường Đại học Vinh đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, thành lập hội đồng và các quyết định về công tác quản lí người học (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học [H8.08.03.09] [H8.08.03.11]. Sau mỗi kì học, Phòng Đào tạo thống kê và báo cáo kết quả học tập của sinh viên thuộc diện cảnh báo khẩn cấp và cảnh báo kết quả học tập cho phụ trách chuyên ngành và sinh viên [H8.08.03.12].

Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp được quản lý tập trung trên phần mềm quản lý đào tạo (CMC, Trí Nam) [H8.08.03.09], đảm bảo giám sát khối lượng học tập và rèn luyện NH chính xác. Đối với kết quả học tập, khối lượng học tập của NH được thể hiện qua từng kỳ như sau: Số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy, điểm trung bình của kỳ, số tín chỉ tích lũy của kỳ, kết quả học tập của từng học phần,... Mỗi sinh viên được cung cấp tài khoản cá nhân để truy cập vào hệ thống bất kỳ lúc nào để nắm rõ các thông tin cần thiết. Kết thúc mỗi năm học, Phòng Đào tạo và Trung tâm CNTT thuộc Viện NC&ĐTTT sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học được giám sát bởi các bên liên quan. Kết quả học tập của người học được Phòng Đào tạo quản lí giám sát bằng hồ sơ điểm học tập [H8.08.03.13].

Tất cả cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ trong học tập cũng như theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của sinh viên được lưu trữ trên phần mềm tại Phòng Đào tạo [H8.08.03.09]. Nhờ có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp, có chiến lược và biện pháp hỗ trợ sinh viên kịp thời vì vậy tỷ lệ sinh viên chậm tiến độ, thôi học ngành, tốt nghiệp chậm tiến độ … cũng được giảm xuống [H8.08.03.13].

*Bảng 11.1.2. Tỷ lệ sinh viên thôi học giai đoạn 2020 - 2024*

*Ngành* GDMN

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm tuyển sinh (khóa đào tạo)** | **SL SV**  **nhập học** | **SL SV tốt nghiệp** | **SL SV** **thôi học** | **Tỉ lệ SV thôi học %** |
| 1 | 2018 (Khóa 59) | 209 | 177 | 19 | 9.09% |
| 2 | 2019 (Khóa 60) | 169 | 147 | 12 | 7.10% |
| 3 | 2020 (Khóa 61) | 219 | 185 | 19 | 8.68% |
| 4 | 2021 (Khóa 62) | 239 | Chưa TN | 26 | 10.88% |
| 5 | 2022 (Khóa 63) | 182 | Chưa TN | 7 | 3.85% |
| 6 | 2023 (Khóa 64) | 176 | Chưa TN | 7 | 3.98% |
| 7 | 2024 (Khóa 65) | 230 | Chưa TN | 3 | 1.30% |

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường phân công các đơn vị (Khoa, Phòng đào tạo, Trung tâm ĐBCL), hệ thống các phần mềm (CMC, Trí Nam) thực hiện theo dõi giám sát định kỳ trực tiếp, trực tuyến và phản hồi về kết quả học tập, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ của người học.

Hệ thống giám sát cấp Trường, Phòng Đào tạo, Khoa GDMN về sự tiến độ trong học tập, kết quả học tập và khối lượng học tập của NH được xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả dưới nhiều hình thức khác nhau, giúp, Khoa nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học.

*3. Điểm tồn tại*

Khoa chưa có phân công cụ thể việc xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ để theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ học tập, thôi học của sinh viên mà chủ yếu dựa vào- dữ liệu của Phòng Đào tạo.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | Từ năm 2025, Phòng đào tạo phối hợp với Khoa GDMN sẽ phân công cụ thể việc tổng hợp và báo cáo dữ liệu về kết quả học tập và nghiên cứu của sinh viên theo học kỳ từ dữ liệu theo dõi của Phòng đào tạo, để từ đó có những biện pháp hỗ trợ kịp thời cho sinh viên cải thiện kết quả học tập và nghiên cứu. | Phòng đào tạo/Khoa GDMN | Định kỳ hằng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Phát huy điểm mạnh đang có | Nhà trường/Khoa GDMN | Định kỳ hằng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 8.4. Hoạt động tư vấn học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh có bộ phận và cán bộ chuyên trách chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và tư vấn việc làm cho sinh viên. Cụ thể:

Ở đơn vị cấp trường là Phòng Đào tạo, Phòng CTCT - HSSV,…chịu trách nhiệm hỗ trợ, tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua cho sinh viên. Trung tâm DV, HTSV&QHDN chịu trách nhiệm hỗ trợ, tư vấn việc làm cho sinh viên[H8.08.04.01].

Về phía Khoa có Ban lãnh đạo Khoa GDMN, phụ trách ngành, các giảng viên trực tiếp giảng dạy chuyên ngành, cố vấn học tập và trợ lí đào tạo, giáo viên chủ nhiệm lớp với chức năng, nhiệm vụ tư vấn học tập, hỗ trợ sinh viên trong việc cải thiện học tập. Liên chi đoàn, Liên chi Hội sinh viên Khoa có nhiệm vụ hỗ trợ sinh viên trong các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua [H8.08.04.01] [H8.08.04.02]. Bên cạnh đó, Viện còn có các CLB (English, tình nguyện, khởi nghiệp sáng tạo, nghiên cứu khoa học…) hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa cho SV.

Nhà trường và Khoa có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của sinh viên. Hằng năm, Nhà trường tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để giới thiệu với sinh viên về cơ cấu, tổ chức Nhà trường và Khoa cũng như các hoạt động của Nhà trường để hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập và rèn luyện. Trong năm học, Nhà trường tổ chức các Hội nghị dân chủ sinh viên và đối thoại với Hiệu trưởng để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của sinh viên [H8.08.04.03]. Ở Khoa GDMN, Trợ lý QLSV, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình, hỗ trợ sinh viên ngành GDMN trong đăng ký học, xử lý học vụ; trong học tập, rèn luyện [H8.08.04.02]. Mỗi tháng, Khoa cử giáo viên chủ nhiệm họp với lớp quản lý một lần, tư vấn và hỗ trợ cho sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện. Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên của Trường và Khoa cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua. Đặc biệt, đối với sinh viên ngành GDMN, mỗi năm sẽ có hoạt động tháng rèn nghề để các em có một sân chơi phù hợp với chuyên môn và được giao lưu nghề nghiệp giữa các khoá học của Bộ môn, của Khoa. Các câu lạc bộ của Khoa và của Trường thường xuyên hoạt động, hỗ trợ học tập và rèn luyện kĩ năng nghề nghiệp, kĩ năng mềm cho sinh viên [H8.08.04.04].

Thông qua kế hoạch đào tạo của Nhà trường cho các khóa, các buổi họp lớp, các buổi học theo thời khóa biểu, các nhóm zalo, facebook, email, chủ nhiệm chuyên ngành và đội ngũ giáo viên giảng viên giảng dạy các học phần thường xuyên tư vấn cho sinh viên về phương pháp học, lựa chọn hướng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, rèn luyện, kĩ năng mềm... cho sinh viên [H8.08.04.05]. Đối với các khóa mới nhập học, trường cử đại diện cán bộ Phòng Đào tạo, phụ trách chuyên ngành, giảng viên giảng dạy tham gia buổi “Gặp mặt đầu khóa” nhằm giới thiệu, trang bị cho sinh viên góc nhìn tổng quan về chuyên ngành học, CTĐT cũng như quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và các quy định của Nhà trường; phổ biến các quy định về văn hóa ứng xử, trách nhiệm xây dựng môi trường văn hóa học đường, các hoạt động xã hội khác… [H8.08.04.06]. Bên cạnh đó, trường có đội ngũ GV, các nhà khoa học với chuyên môn vững vàng, sẵn sàng tham gia hướng dẫn sinh viên chuyên ngành GDMN thực hiện tốt hoạt động nghiên cứu như hướng dẫn sinh viên làm luận văn/Đề án tốt nghiệp, viết bài báo khoa học, đề tài nghiên cứu… [H8.08.04.07]. Trường hợp sinh viên có bài báo đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành sẽ được cộng điểm bài báo trong kết quả bảo vệ luận văn/Đồ án tốt nghiệp, đối với đề tài cấp Trường nếu sinh viên có tham gia sẽ được cấp kinh phí theo quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H8.08.04.08].

Trường luôn đảm bảo cho sinh viên được tiếp cận đầy đủ nguồn giáo trình, tài liệu học tập liên quan đến CTĐT đang học thông qua hệ thống sách, báo, tạp chí… phong phú tại thư viện trường cũng như nguồn tài liệu trực tuyến [H8.08.04.09]. Đối với hoạt động hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho sinh viên, Nhà trường bố trí Trạm Y tế trong khuôn viên trường, có bác sỹ và cán bộ y tế trực thường xuyên, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp sinh viên gặp vấn đề về sức khỏe.

Cùng với các hoạt động hỗ trợ về học tập, rèn luyện, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hằng năm Nhà trường có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV (liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với các doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; tăng cường kỹ năng mềm, ...). Trung tâm DV, HTSV&QHDN làm việc thường xuyên trong việc tư vấn hỗ trợ việc làm cho sinh viên; liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp. Nhà trường phối hợp với Khoa thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, mời đại diện doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động đến tư vấn, hướng nghiệp cho sinh viên. Có nhiều doanh nghiệp đã liên kết với Nhà trường/Khoa trong công tác đào tạo, tuyển dụng và trao học cho sinh viên [H8.08.04.10] [H8.08.04.11].

Hàng năm, Trường có tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của sinh viên đang học các học phần, sinh viên sắp tốt nghiệp, sinh viên đã tốt nghiệp về chất lượng và hiệu quả đối với các hoạt động hỗ trợ, tư vấn người học. Qua đợt khảo sát gần nhất, có trên 80% sinh viên hài lòng với chất lượng hỗ trợ, tư vấn của Khoa và Trường [H8.08.04.12].

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống tổ chức công tác hỗ trợ sinh viên trong học tập, NCKH và các dịch vụ khác. Có phân công các đơn vị/bộ phận phụ trách và được phân nhiệm rõ ràng, liên kết chặt chẽ với nhau tạo nên sự đa dạng và phong phú của hoạt động này.

*3. Điểm tồn tại*

Hoạt động trao đổi học thuật seminar, hội thảo khoa học còn ít. Chưa có nhiều các hoạt động thể thao phong trào cho sinh viên để tạo điều kiện giao lưu, học tập.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | Tăng cường tổ chức hội thảo, seminar và các hoạt động thể thao phong trào cho sinh viên để tạo điều kiện giao lưu, học tập cho sinh viên. | Nhà trường/Khoa GDMN | Định kỳ hằng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động ngoại khóa và dịch vụ hỗ trợ người học. | Nhà trường/Khoa GDMN | Định kỳ hằng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

*1. Mô tả hiện trạng*

Cảnh quan, môi trường tâm lý, xã hội, không khí làm việc và học tập thân thiện là những điều kiện bên ngoài môi trường học tập của người học và cũng là nhân tố tác động đến kết quả học tập và NCKH của CB-GV-NV và NH. Nhận thức được vấn đề này, Nhà trường và Khoa GDMN luôn luôn xây môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho CB-GV-NV và sinh viên.

Trường Đại học Vinh đã xây dựng giá trị cốt lõi: Trung thực - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Hợp tác, với triết lý giáo dục: Hợp tác - Sáng tạo. Với giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục như vậy, cán bộ GV trường đại học Vinh là những con người tâm huyết với nghề nghiệp; luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao với người học, với Nhà trường; đam mê sáng tạo trong công tác. Sinh viên, sinh viên Trường Đại học Vinh được đào tạo trong môi trường giáo dục chuyên nghiệp, luôn thể hiện sự văn minh, say mê sáng tạo trong học tập và rèn luyện. Cán bộ GV và người học đều hướng tới giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường, tạo nên một môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, hợp tác giữa cán bộ GV và người học; tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu [H8.08.05.01]. Về CSVC Nhà trường có 44,12 ha đất với tổng diện tích sàn xây dựng 140212 m2, trong đó cơ sở 1 tại số 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha với đầy đủ các tòa nhà cho GV và người học: Khu hiệu bộ, giảng đường, khu làm việc của các Khoa, Thư viện, Phòng thí nghiệm, không gian học tập phục vụ cho nhu cầu tự học, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, sân vận động, ký túc xá. Tất cả được quy hoạch, bố trí khoa học, hiện đại, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường có 6 giảng đường lớn tại các cơ sở chính (Khu nhà A, B, D) bao gồm 221 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 51054 m2, bố trí được khoảng 8460 chỗ ngồi trong 1 ca với diện tích bình quân 5,9 m2/chỗ ngồi [H8.08.05.02]. 100% phòng học của sinh viên được trang bị máy điều hòa, quạt, hệ thống chiếu sáng đạt chất lượng cao, wifi, các thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: projector, loa và 1 số thiết bị khác [H08.08.05.03]. Nhà trường có 4 nhà kí túc xá 5 tầng (tại cơ sở 1) với tổng diện tích sử dụng là 48799 m2, với 237 phòng ở với sức chứa 1145 chỗ, bình quân diện tích 8,3 m2 sử dụng/1 sinh viên theo định mức 6-8 người/1 phòng; hệ thống điện nước, nóng lạnh, wifi được lắp đặt đầy đủ. Ngoài ra Nhà trường có 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho cán bộ, sinh viên với tổng diện tích 29.589 m2, 01 nhà thi đấu đa năng với 1.000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho cán bộ và người học. Hiện nay, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện việc đầu tư xây dựng cơ bản theo quy hoạch tổng thể của Trường để hình thành hệ thống giảng đường, nhà làm việc, kí túc xá, các công trình phụ trợ đồng bộ, đáp ứng tầm nhìn, sứ mệnh giai đoạn 2025-2030. Tất cả đều tạo nên môi trường làm việc thân thiện, thoải mái cho các hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có cảnh quan sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường. Với hệ thống thoát nước tốt, nhiều cây xanh trong khuôn viên trường và thường xuyên phát động phong trào bảo vệ cây xanh, bảo vệ môi trường, đến nay, cảnh quan môi trường của trường Đại học Vinh có sự thay đổi vượt bậc, đạt yêu cầu xanh, sạch, đẹp và phù hợp cho các hoạt động học tập, sinh hoạt, vui chơi của người học. Nhà trường ban hành các quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn ở Trường Đại học Vinh [H8.08.05.05], các kế hoạch tổ chức Hội nghị - tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác học sinh, sinh viên [H8.08.05.06]; ban hành bộ quy tắc ứngxử văn hóa của học sinh, sinh viên trường Đại học Vinh [H8.08.05.07]. Ngoài ra, Nhà trường cũng thực hiện tốt các công tác giáo dục pháp luật về an toàn giao thông [H08.08.05.08], công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường và an toàn vệ sinh thực phẩm [H08.08.05.09]. Trạm Y tế của Trường với đầy đủ cơ sở vật chất có thể thực hiện tốt công tác kiểm tra sức khoẻ và chữa bệnh thông thường cho cán bộ GV, sinh viên. Công tác vệ sinh môi trường được thực hiện bởi công ty môi trường ký hợp đồng với Nhà trường, thực hiện dưới sự kiểm tra và giám sát của phòng Quản trị - Đầu tư. Ngoài ra, Nhà trường còn điều động SV của các Khoa tham gia dọn vệ sinh trong khuôn viên Trường, với mục đích vừa làm sạch môi trường, vừa giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và rèn luyện ý thức lao động. Đảm bảo an ninh chính trong Nhà trường là đội bảo vệ, do Nhà trường ký hợp đồng với công ty vệ sĩ [H8.08.05.10].

Để có những phản biện và góp ý tốt, Nhà trường đã tổ chức khảo sát, lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường, theo phiếu khảo sát chung của Nhà trường, từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể để ngày càng hoàn thiện môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng hầu hết sinh viên được khảo sát rất hài lòng và hài lòng với cảnh quan môi trường của Nhà trường [H8.08.05.11].

*2. Điểm mạnh*

Trường có môi trường tâm lí xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

*3. Điểm tồn tại*

Một vài phòng học có bàn, ghế và tường nhà còn có vết vẽ bẩn, do ý thức của người học còn chưa tốt.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc điểm phục tồn tại | - Tuyên truyền, nâng cao ý thức của người học trong việc giữ gìn cơ sở vật chất, cảnh quan, môi trường trong Nhà trường; | Đoàn thanh niên | Định kỳ hằng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục hoàn thiện đề án quy hoạch tổng thể trường ĐH Vinh. | Phòng Quản trị-Đầu tư | Định kỳ hằng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

## Kết luận về Tiêu chuẩn 8

***Điểm mạnh nổi bật***

Nhà trường và Khoa GDMN đã có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được công khai và cập nhật hằng năm, đảm bảo tuyển được số lượng sinh viên có kết quả và năng lực tốt, thu hút được người học tham gia thi tuyển vào Đại học ngành GDMN Các hoạt động tư vấn học tập được Khoa GDMN và Phòng đào tạo triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của sinh viên. Hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập, về kết quả học tập và khối lượng học tập của sinh viên tương đối hiệu quả. Môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho sinh viên. Tuy nhiên, nhà trường chưa tận dụng được kênh thông tin từ đội ngũ cựu người học và nhà tuyển dụng trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của trường cũng như của ngành GDMN, Khoa GDMN chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như tiến trình tiến bộ của người học.

## Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

## Mở đầu

Cơ sở vật chất và trang thiết bị là điều kiện thiết yếu bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ người học, đồng thời thể hiện năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học. Trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển mạnh theo hướng tiếp cận năng lực, tích hợp công nghệ và tăng cường học tập suốt đời, các điều kiện về phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng, thư viện, hệ thống học liệu, phòng thí nghiệm – thực hành, công nghệ thông tin và tiêu chuẩn an toàn ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, nghiên cứu.

Nhận thức rõ vai trò đó, Trường Đại học Vinh đã quan tâm đầu tư hệ thống phòng học, phòng làm việc, thư viện, phòng thí nghiệm – thực hành và các không gian chức năng một cách đồng bộ, hiện đại, phù hợp với mục tiêu đào tạo và đặc điểm của từng chuyên ngành đào tạo đại học. Hệ thống công nghệ thông tin, học liệu và hạ tầng học tập trực tuyến cũng được phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu dạy – học và nghiên cứu trong điều kiện linh hoạt. Bên cạnh đó, nhà trường chú trọng xây dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện và đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh, sức khỏe, phòng cháy chữa cháy. Các điều kiện dành cho người khuyết tật cũng được quan tâm, góp phần tạo nên một môi trường giáo dục toàn diện, hỗ trợ hiệu quả cho người học và giảng viên trong quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

### Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường có diện tích sử dụng đất đáp ứng quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-1985 với diện tích đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh được giao sử dụng với đầy đủ các giấy tờ hợp pháp theo luật định với diện tích trên 44,61 ha trong tổng thể quy hoạch 118 ha. Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của Trường. Các quy hoạch đã được phê duyệt bởi các cấp thẩm quyền là Bộ GD&ĐT, Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An [H9.09.01.01]. Hiện nay, Nhà trường đang thực hiện chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045, trong đó có Chiến lược về phát triển cơ sở vật chất hiện đại với mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo đồng bộ, hiện đại, từng bước xây dựng khuôn viên thông minh, phù hợp với quy mô và các hình thức đào tạo, NCKH và mô hình quản trị Nhà trường số (*giai đoạn 2022-2025*) và tập trung đầu tư vào hệ thống CNTT phục vụ giảng dạy và quản trị đại học theo hướng Đại học thông minh; tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất cần thiết (cơ sở hạ tầng, văn phòng làm việc, trang thiết bị, ...) để trở thành Trung tâm hệ sinh thái đổi mới sáng tạo khu vực Bắc trung bộ và cả nước (*giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2045*). Trên cơ sở Chiến lược phát triển được đề ra, Nhà trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn để phù hợp hơn với tình hình thực tiễn và tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường [H9.09.01.02]. Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Nhà trường đã có CSVC hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập, được đánh giá là cơ sở giáo dục đại học có CSVC vào tốp đầu của cả nước.

Cùng với sự mở rộng qui mô đào tạo, Nhà trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường lớn và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành, đáp ứng được nhu cầu của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên và người học. Nhà trường có phòng làm việc cho các đơn vị, với diện tích 15.864 m2, đạt xấp xỉ 15m2/1 cán bộ, giảng viên, nhân viên; có hệ thống phòng sinh hoạt bộ môn, phòng làm việc cho giảng viên cao cấp, phó giáo sư, giáo sư. Năm 2015, với việc đưa vào sử dụng tòa Nhà Điều hành 8 tầng, Nhà trường đã có khu điều hành hành chính tập trung; phòng làm việc cho các giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cao cấp; phòng Seminar và sinh hoạt của bộ môn. Trường có 10 hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 75 đến 100 chỗ; 155 phòng học trên 50 chỗ; 16 phòng học đa nhạc, họa; Có tổng 211 phòng làm việc trong đó 197 phòng làm việc của các đơn vị chức năng, 14 phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; 2 thư viện, 1 trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu; 86 phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành đào tạo; có đầy đủ các thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Trường đã đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (phải đảm bảo quy định tối thiểu 2,8m2/SV) [H9.09.01.03].

*Bảng 9.1.1.Thống kê số lượng phòng thực hành – thí nghiệm, phòng học toàn Trường*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở đào tạo** | **DT sàn xây dựng (m2)** | **Số phòng làm việc** | **Số phòng họp** | **Số Hội trường lớn** | **Số phòng học** | **Số phòng, cơ sở, Thí nghiệm, Thực hành** |
| Số phòng |  | 211 | 10 | 10 | 282 | 154 |
| Diện tích  sàn xây dựng (m2) | 191.778 | 11.054 | 413 | 3.026 | 51.054 | 43. 860 |

Toàn bộ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, …) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng làm việc, phòng họp, phòng THTN…được trang bị đầy đủ điện, quạt, điều hòa không khí, bàn, ghế, tủ làm việc, máy tính nối mạng ... Trong các phòng học, hội trường đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, lắp đặt hệ thống âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống điều hoà, hệ thống chiếu sáng, hệ thống camera, góp phần đáp ứng tốt cho công tác đào tạo của Trường. Phần lớn các thiết bị trong Nhà trường được quản lý theo phương thức dùng chung cơ sở vật chất giữa các đơn vị và được thống nhất quản lý bởi phòng Quản trị và Đầu tư và được kiểm kê hàng năm. Nhờ đó, tăng tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị, linh hoạt trong quản lý cơ sở vật chất của Nhà trường [H9.09.01.04].

Khoa GDMN có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Khoa GDMN đang sử dụng chung tầng 2 tòa nhà A0 của trường. Các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn ghế v.v… [H9.09.01.03].

Về phòng học, hoạt động giảng dạy các học phần cho người học chuyên ngành GDMN được bố trí chủ yếu tại các phòng học nhà A1, A2, A3, B1, B2, B3, được sử dụng theo mục đích của giảng dạy theo từng học phần. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Nhà trường được đầu tư các trang thiết bị hiện đại phù hợp với việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học [H9.09.01.03].

Trang thiết bị và các phương tiện học tập được trang bị có chất lượng, sử dụng có hiệu quả, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu dạy học và NCKH cho GV và người học ngành GDMN Các thiết bị hỗ trợ trang bị ở các phòng học đã góp phần nâng cao hiệu quả của dạy - học, góp phần đổi mới phương pháp dạy học bằng các bài giảng điện tử, đáp ứng yêu cầu đào tạo. Ngoài ra, người học ngành GDMN còn sử dụng hệ thống phòng học có trang thiết bị hiện đại với hệ thống bảng tương tác và thư viện số kết nối. [H9.09.01.04].

Nhà trường rất chú trọng đến việc bố trí không gian học tập chung, phòng học, phòng họp trực tuyến. Năm 2020, Nhà trường đã thành lập Trung tâm sản xuất học liệu với thiết bị hiện đại để hỗ trợ trong công tác dạy và học trực tuyến. Giai đoạn 2 của tái cấu trúc, Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến được thành lập năm 2021 nhằm quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường, hỗ trợ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng các bậc học theo hình thức trực tuyến [H9.09.01.05].

Công tác đầu tư nâng cấp CSVC trong thời gian qua đã đầu tư được 01 công trình Trung tâm khảo thí cao 7 tầng để phục vụ công tác khảo thí, đánh giá kết quả đào tạo; dự án "Nâng cấp, sửa chữa và đầu tư CSVC, thiết bị hạ tầng CNTT" của Trường Đại học Vinh để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý CSGD phổ thông; Cải tạo sửa chữa công trình nhà học B - Viện Nông nghiệp và Tài nguyên; công trình xây dựng và cung cấp thiết bị hệ thống xử lý nước thải tại Cơ sở 2... tính đến nay, tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng tại các cơ sở của Nhà trường là: 229.150 m2, tỷ lệ 5,99 m2/người học. Cơ sở hạ tầng CNTT, phòng thí nghiệm, thực hành đã được đầu tư hệ thống trang thiết bị hiện đại, đồng bộ phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H9.09.01.06].

*Bảng 9.1.2. Bảng tổng hợp chi cho mua sắm trang thiết bị và xây dựng cơ bản trong 5 năm của Trường Đại học Vinh*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khoản mục chi** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Tổng 5 năm** |
| **I** | Chi cho mua sắm trang thiết bị, XDCB | 77.879,60 | 21.459,59 | 17.165,44 | 13.114,26 | 17.400,77 | **147.019,66** |
| **1** | Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị | 14.339,60 | 11.458,93 | 9.547,09 | 9.639,95 | 15.886,56 | **60.872,13** |
| **1.1** | Chi cho CNTT | 13.252,00 | 10.642,59 | 7.340,28 | 6.748,35 | 11.710,76 | **49.693,98** |
| **1.2** | Chi cho MMTB thí nghiệm, thực hành,v.v. | 1.087,60 | 816,34 | 2.206,81 | 2.891,61 | 4.175,80 | **11,178,16** |
| **2** | Chi XDCB | 63.540,00 | 10.000,66 | 7.618,35 | 3.474,31 | 1.514,21 | **86.147,52** |

Nhà trường đã ban hành các quy định về quản lý tài sản, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đề cập đến cách thức quản lý, kinh phí đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng và các trang thiết bị phục vụ cho CTĐT các ngành học, trong đó có ngành GDMN [H9.09.01.05]. Công tác kiểm kê tài sản được diễn ra hàng năm sẽ làm căn cứ để Nhà trường xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung tài sản phục vụ cho công tác đào tạo và phát triển các CTĐT [H9.09.01.07]. Kinh phí dành cho đầu tư, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất và trang thiết bị được lập dự toán đầu tư, mua sắm và rà soát hàng năm nhằm nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Nhà trường thực hiện công tác duy tu và bảo trì bảo dưỡng thường xuyên cơ sở vật chất nhằm đảm bảo phục vụ công tác đào tạo được diễn ra thuận lợi [H9.09.01.08].

Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ giảng viên và người học về hệ thống phòng học, giảng đường lớn, thư viện và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành GDMN Hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị thư viện phục vụ CTĐT ngành GDMN của nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ giảng viên và người học qua các năm về cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu [H9.09.01.09].

*2.Điểm mạnh*

- Nhà trường có đủ diện tích lớp học, đủ số phòng học hiện đại, giảng đường lớn, các phòng chức năng phù hợp, phục vụ cho việc giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH cho chuyên ngành GDMN.

- Nhà trường đáp ứng trang thiết bị hiện đại theo yêu cầu của chuyên ngành GDMN, phục vụ NCKH và thực hiện các đề tài, dự án, đáp ứng kịp thời việc sửa chữa, thay thế các trang thiết bị khi có yêu cầu.

*3.Điểm tồn tại*

- Khoa GDMN chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn riêng để phục vụ công tác seminar, sinh hoạt học thuật. Hiện nay, ngành cơ bản sử dụng văn phòng khoa (có diện tích nhỏ) và phòng học nên đôi khi việc bố trí kế hoạch sinh hoạt chuyên môn còn chưa tiện lợi.

*4.Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1. | Khắc phục điểm tồn tại | Nhà trường cần quy hoạch và bổ sung thêm các phòng sinh hoạt chuyên môn cho Khoa GDMN và mở rộng diện tích văn phòng Khoa | Phòng QT &ĐT  Phòng KHTC | Bắt đầu từ năm 2026 |  |
| 2. | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ rà soát, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị, phòng học, giảng đường, phòng chức năng. | Phòng QT &ĐT  Phòng KHTC | Hằng năm |  |

*5. Tự đánh giá*: *Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo

*1. Mô tả hiện trạng*

Thư viện của phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Vinh được thành lập năm 1959. Trong giai đoạn từ năm 1959 đến 1997, vốn tài liệu, trụ sở, cơ sở vật chất, trang thiết bị còn hạn chế, phương thức hoạt động chủ yếu theo mô hình của thư viện truyền thống.

Năm 2001 cùng với sự kiện đổi tên trường, để đáp ứng yêu cầu xây dựng Trường Đại học Vinh đa ngành, ngày 04 tháng 9 năm 2001, Bộ GD&ĐT đã ban hành Quyết định số: 4947/QĐ-BGDĐT-TCCB thành lập Trung tâm Thông tin Tư liệu và Thư viện trên cơ sở đơn vị Thư viện và Xưởng in của trường. Năm 2009, Trường Đại học Vinh đã có Quyết định số 2327/TCCB ngày 08/10/2009 đổi tên Trung tâm Thông tin Tư liệu và Thư viện Trường Đại học Vinh thànhTrung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào[H9.09.02.01].

Thư viện cơ sở 1 là tòa nhà 7 tầng có 3 cầu thang máy với diện tích sàn gần 9000 m2, sức chứa khoảng 1.800 bạn đọc. Toàn Thư viện có 8 phòng đọc, 6 phòng máy tính, 01 hội trường và 1 sảnh dùng chung tại tầng 1. Thư viện tại cơ sở 2 với diện tích sàn 677 m2, sức chứa khoảng 100 bạn đọc. Thư viện có 1 phòng đọc và 24 bộ máy tính phục vụ nhu cầu học tập. Các phòng/khu trong thư viện được trang bị đầy đủ điện, ánh sáng, quạt, bảng, bàn, ghế, … đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người đọc [H9.09.02.02].

Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. Về cơ sở vật chất, thiết bị và hạ tầng thông tin, Thư viện và phòng đọc được trang bị đồng bộ (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính, thiết bị in ấn, phần mềm tra cứu, nội quy Thư viện và hướng dẫn tra cứu sử dụng,…) phù hợp và hệ thống các phòng đọc được kết nối liên hoàn và phủ sóng Wifi, đáp ứng nhu cầu của một thư viện hiện đại.

Để phục vụ người sử dụng một cách có hiệu quả, thư viện đã xây dựng các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa. Công tác tổ chức phục vụ bạn đọc được thực hiện từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần từ 7h30 đến 21h30 nhằm phục vụ tốt các chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu về học liệu, nguồn thông tin khoa học của cán bộ, giảng viên và người học [H9.09.02.03]. Ngoài ra, vào đầu năm học hàng năm, Thư viện đều tổ chức hướng dẫn sử dụng khai thác thông tin và sử dụng thư viện cho sinh viên, học viên vừa nhập học. Đây là hoạt động có ý nghĩa thiết thực cho học sinh, sinh viên của Nhà trường trong việc khai thác thông tin và sử dụng thư viện có hiệu quả [H9.09.02.04].

Thư viện trường Đại học Vinh được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa trên quan điểm phục vụ hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho sinh viên khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác. Thư viện được đầu tư các hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, với đầy đủ trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật như hệ thống mượn - trả tài liệu tự động 24/7; phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, máy scan - số hóa, đầu kỹ thuật số, điều hòa, hệ thống máy chiếu, máy photocopy, máy vi tính, màn hình ti vi đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học Khoa .............. nói riêng và trường Đại học Vinh nói chung [H9.09.02.02].

Cùng với các đơn vị khác trong toàn trường, hằng năm tại trung tâm Thư viện tổ chức kiểm kê tài sản và cơ sở vật chất. Đây là hoạt động thường xuyên nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Nhà trường [H9.09.02.05]. Căn cứ vào hoạt động kiểm kê, Nhà trường thực hiện đầu tư nâng cấp và bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cơ sở vật chất của các đơn vị [H9.09.02.06].

Thư viện trường cung cấp tương đối đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học Khoa GDMN nói riêng và Nhà trường nói chung. Tính đến tháng 10/2024, về tài liệu truyền thống, thư viện có trên 15.000 tên tài liệu với hơn 160.000 cuốn phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo và giáo trình. Trong đó, danh sách học liệu phục vụ đào tạo ngành GDMN được đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học cho giảng viên và sinh viên, học viên. Các đầu sách của thư viện đảm bảo theo đề cương học phần ngành GDMN, tài liệu phục vụ cho chương trình cao học chuyên ngành GDMN cùng với đầy đủ các tài liệu phục vụ cho khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và các cơ sở dữ liệu dùng chung [H9.09.02.07].

*Thống kê số lượng sách tham khảo và giáo trình chuyên ngành*

*(Có đến tháng 12/2024)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở đào tạo** | **Số lượng sách tham khảo quốc văn (cuốn)** | **Số lượng sách tham khảo ngoại văn**  **(cuốn)** | **Số lượng đầu báo, tạp chí chuyên ngành** | **Số lượng Luận văn ThS và ĐH** | **Số lượng đề tài NCKH** | **Số lượng sách điện tử** |
| Trung tâm TT-TV NTH | 17.340 | 10.056 | 64 | 25.334 | 142 | 25.935 |

Dựa trên yêu cầu đổi mới CTĐT, hàng năm thư viện tiến hành lập kế hoạch, dự toán, hoá đơn và thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện (sách, báo, tạp chí, tài liệu…) [H9.09.02.08].

*Thống kê tình hình chi mua sách và giáo trình của Trường*

*(đơn vị tính: triệu đồng)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **Tổng 5 năm** |
| Kinh phí mua tài liệu giáo trình của thư viện | 536.55 | 854,26 | 599,21 | 607,22 | 635,87 | **3.233,11** |

Các nguồn tài liệu, giáo trình phục vụ đào tạo của Nhà trường ở trong thư viện đều đảm bảo tính pháp lý và bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ [H9.09.02.07].

Công tác bổ sung giáo trình, học liệu được tiến hành thường xuyên, khoa học theo đúng quy trình bổ sung học liệu của nhà trường. Các đầu sách của Thư viện được bổ sung căn cứ theo danh mục học liệu có trong đề cương các học phần của các ngành đào tạo. Dựa trên yêu cầu đổi mới CTĐT, hàng năm Thư viện bổ sung cập nhật nguồn tài liệu mới nhằm đáp ứng nhu cầu của giảng viên và người học [H9.09.02.09]. Nguồn học liệu của thư viện được quản lí bằng phần mềm quản lí thư viện Kipos. Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin khoa học phục vụ tốt CTĐT, Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp giảng viên và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, … Ngoài ra, nhằm tăng cường khả năng hợp tác, trao đổi thông tin và kết nối, thư viện Trường đã tích cực tham gia các tổ chức, Hiệp hội nghề nghiệp như Liên hiệp thư viện Việt Nam, liên kết với các Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân. [H9.09.02.10].

Hằng năm, Nhà trường theo dõi các hoạt động của thư viện qua các dữ liệu như thống kê số lượt bạn đọc tới thư viện, số lượt mượn tài liệu [H9.09.02.11]. Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện đánh giá hiệu quả các hoạt động của Thư viện qua Phiếu trưng cầu ý kiến bạn đọc và đánh giá phản hồi của người học, giảng viên và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết quả thăm dò lấy ý kiến về mức độ đáp ứng của thư viện đối với chương trình đào tạo ngành GDMN cho thấy giảng viên, học viên thuộc Khoa GDMN hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện [H9.09.02.11].

*2.**Điểm mạnh*

- Thư viện của Trường hiện nay cơ bản đã có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng cơ bản nhu cầu cho người học và giảng viên.

- Thư viện điện tử Nhà trường cho phép giảng viên tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và download cơ sở dữ liệu của Nhà trường, các thư viện trong và ngoài nước.

- Hệ thống mượn trả sách tự động 24/7 tạo điều kiện cho bạn đọc chủ động về thời gian.

*3. Điểm tồn tại*

- Giáo trình, tài liệu bằng tiếng Anh phục vụ nhu cầu đọc thêm của GV, người học Khoa GDMN chưa đa dạng và cập nhật.

*4.**Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1. | Khắc phục điểm tồn tại | Ngoài giáo trình, tài liệu phục vụ nhu cầu dạy và học theo khung chương trình, thư viện nên cập nhật, bổ sung thêm các tài liệu đáp ứng nhu cầu đọc thêm của người đọc. | Trung tâm TTTV,  Khoa GDMN | Hằng năm |  |
| 2. | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục cập nhật ý kiến của giảng viên, người học để đáp ứng và cập nhật sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đặc biệt sau mỗi lần rà soát chương trình đào tạo.  - Tiếp tục thực hiện các buổi hướng dẫn khai thác thông tin thư viện đến các học viên, giảng viên, đặc biệt học viên năm thứ nhất. | Trung tâm TTTV,  Khoa GDMN | Hằng năm |  |

*5.**Tự đánh giá*: *Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

*1. Mô tả hiện trạng*

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm (TH-TN) được thành lập theo Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 04/4/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh trên cơ sở sát nhập các phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng, trại trong toàn trường. Có chức năng chính là phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong trường. Từ đó, Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy chế tổ chức và hoạt động của riêng Trung tâm cũng như quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong toàn trường với Trung tâm thực hành thí nghiệm [H9.09.03.01].

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập, giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV, người học trong công tác NCKH, chuyển giao công nghệ và kỹ năng thực hành, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của xã hội. Nhà trường trang bị đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ hệ thống phòng thí nghiệm thực hành được bố trí tại 05 tòa nhà, được quy hoạch và xây dựng đúng tiêu chuẩn phòng thực hành thí nghiệm của Bộ GD&ĐT. Hiện nay, toàn trung tâm THTN có có 86 phòng thực hành thí nghiệm được chia thành 8 nhóm ngành, diện tích bình quân phòng THTN/người học là 4,48m2/người [H9.09.03.02]. Học viên có thể phát triển kỹ năng thực hành, thực hiện đồ án môn học và đề tài NCKH ngoài giờ học chính khóa. Tất cả các ngày trong tuần đều mở cửa, kể cả Thứ Bảy và Chủ nhật. Hầu hết các đơn vị đều bố trí thời khóa biểu và các lịch học thí nghiệm, thực hành, làm NCKH theo hướng khai thác tối đa công suất sử dụng các phòng học, phòng TN-TH [H9.09.03.03].

Ngoài ra, Nhà trường đã xây dựng Trung tâm đào tạo thực hành Ngân hàng, Chứng khoán và Công ty mô phỏng tại tầng 7 tòa nhà điều hành của trường dành cho sinh viên khối ngành kinh tế. Nhà trường cũng đã đầu tư xây dựng Trung tâm thực hành pháp luật tại nhà A0; Phòng xử án mô phỏng tại tầng 7 Trung tâm Thông tin - Thư viện. Tất cả đều được trang bị tài liệu và cơ sở vật chất gồm máy lạnh, máy chiếu, bàn ghế, tủ tài liệu, các trang thiết bị văn phòng phẩm,… đáp ứng nhu cầu học tập, hoạt động của sinh viên [H9.09.03.02].

Hệ thống phòng học máy tính của nhà trường đáp ứng yêu cầu của đào tạo và NCKH của người học. Trong các phòng học máy tính, nhà trường trang bị hệ thống máy tính, hệ thống âm thanh, máy chiếu, màn chiếu điện, điều hòa phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của giảng viên và người học. Hệ thống phòng học được quản lí sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lí, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần. Để phục vụ đào tạo thực hành, Trường đã bố trí 16 phòng máy tính với thiết bị bao gồm hệ thống máy chủ, các máy tính kết nối mạng internet, máy chiếu, camera giám sát, đáp ứng yêu cầu của các ngành nói chung và ngành GDMN nói riêng [H9.09.03.04]. Phòng thực hành máy tính thường xuyên được bảo dưỡng, bổ sung hàng năm theo kế hoạch của Trường [H9.09.03.05]. Cán bộ phụ trách phòng thực hành thuộc Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lí việc sử dụng các trang thiết bị thực hành [H9.09.03.06].

Trung tâm THTN là đơn vị có hệ thống tài sản và thiết bị phục vụ đào tạo lớn nhất Trường Đại học Vinh, do đó công tác quản lý tài sản rất được chú trọng. Năm 2017, được sự đồng ý của Nhà trường, Trung tâm đã xây dựng và ban hành quy trình quản lý tài sản, máy móc thiết bị tại Trung tâm THTN. Ngoài ra còn ban hành quy định làm việc tại Phòng thí nghiệm và mỗi phòng thí nghiệm, thực hành đều có bản nội quy cụ thể [H9.09.03.07].

Tại các phòng học, phòng TH-TN đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Tại mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành đều có bảng công khai tài sản, bên cạnh đó danh mục tài sản tại Trung tâm TH-TN còn được công khai trên Website của đơn vị. Bên cạnh đó, Trường có sổ theo dõi tần suất khai thác các trang thiết bị của các Phòng TH-TN. Qua sổ theo dõi cho thấy, các trang thiết bị được sử dụng với tần suất sử dụng 10 tiết/ngày vẫn hoạt động tốt, công tác điều hành kế hoạch giảng dạy hợp lý nên các phòng phòng TH-TN được khai thác tối đa công suất sử dụng khi có sự cố đều được tổ kỹ thuật bảo trì sửa chữa kịp thời [H9.09.03.04].

Hằng năm, Nhà trường đều thực hiện công tác rà soát và kiểm kê tài sản tại Trung tâm THTN làm căn cứ để mua sắm bổ sung cho năm học sau. Các trang thiết bị của các phòng thí nghiệm, thực hành của Nhà trường luôn được cập nhật và duy tu, bảo dưỡng, cập nhật và nâng cấp hàng năm theo kế hoạch của nhà trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Các trang thiết bị phục vụ dạy, học và NCKH được lập dự toán đầu tư, sửa chữa, bảo dưỡng theo quy trình [H9.09.03.07]. Cuối mỗi năm học P.QT và ĐT phối hợp với các đơn vị sử dụng tài sản, CSVC tiến hành kiểm kê và đánh giá hiệu quả chất lượng từng tài sản, trang thiết bị tại trường, theo từng hạng mục để tổng hợp báo cáo gửi về HĐQT và BGH, từ đó có kế hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị cùng với việc nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo và NCKH. Vào đầu năm học, Phòng QT& ĐT  thông báo cho các đơn vị lập Báo cáo tổng kết CSVC, công cụ dụng cụ, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế,… năm học cũ và lập kế hoạch trang bị CSVC, vật tư TH-TN, in ấn, văn phòng phẩm, dự án đầu tư trang thiết bị cho năm học mới [H9.09.03.08]. Trung tâm TH-TN có nhiệm vụ tổng hợp và đề nghị mua sắm tài sản, thiết bị vật tư phục vụ TH-TN cũng như đề xuất sửa chữa và thanh lý các tài sản hàng năm tại đơn vị quản lý [H9.09.03.07].

*Bảng 9.3.1. Bảng tổng hợp chi cho mua sắm máy móc, thiết bị và và sửa chữa trang thiết bị trong 5 năm của Trường Đại học Vinh*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khoản mục chi** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Tổng 5 năm** |
| **1** | Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị | 14.339,60 | 11.458,93 | 9.547,09 | 9.639,95 | 15.886,56 | **60.872,13** |
| **2** | Chi cho MMTB thí nghiệm, thực hành,v.v. | 1.087,60 | 816,34 | 2.206,81 | 2.891,61 | 4.175,80 | **11.178,16** |

Hệ thống phòng thực hành thí nghiệm được quản lý bởi đội ngũ nhân viên phòng thí nghiệm chuyên nghiệp, có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị đáp ứng đủ các yêu cầu về hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Hiện nay, tại Trung tâm TH-TN có 4 tổ chuyên môn, Ban Giám đốc gồm 3 cán bộ, có 28 cán bộ làm việc trực tiếp tại các phòng thí nghiệm, với phương châm 1 người phụ trách ít nhất 02 phòng thí nghiệm, thực hành và 02 học phần THTN. Cán bộ phụ trách phòng thực hành được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý việc sử dụng các trang thiết bị của trung tâm thực hành thí nghiệm. Nhiệm vụ và lịch làm việc cụ thể của từng cán bộ được cập nhật trên Website của đơn vị [H9.09.03.09]. Ngoài ra, tại mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành đều có nhật ký ghi lại quá trình làm việc hàng ngày của cán bộ phụ trách và nhật ký sử dụng thiết bị đối với các thiết bị từ 15 triệu đồng trở lên. Tần suất sử dụng, thời gian hoạt động/không hoạt động, số giờ vận hành của phòng học máy tính được theo dõi trong sổ nhật ký phòng máy tính [H9.09.03.04].

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ công tác THTN cũng như đáp ứng tốt về mặt trang thiết bị phục vụ THTN, Hằng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng THTN và các trang thiết bị. Kết quả khảo sát ý kiến NH về khóa học đối với các HP sử dụng phòng THTN luôn được Nhà trường, Khoa phân tích, đánh giá và đưa ra những điều chỉnh cần thiết và kịp thời. Điều này đánh giá được những nỗ lực của Trường và Khoa trong việc tích cực xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp phòng THTN trong những năm qua nhằm đáp ứng tốt hiệu quả sử dụng CSVC và thực hiện theo Kế hoạch đảm bảo chất lượng của Trường [H9.09.03.10].

*2.**Điểm mạnh*

Hệ thống phòng học máy tính cơ bản đáp ứng nhu cầu đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường và của học viên viên ngành GDMN Việc sửa chữa, thay thế các trang thiết bị được đáp ứng kịp thời khi có yêu cầu.

*3.**Điểm tồn tại*

Một số máy tính đã cũ ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng trong dạy và học của GV và học viên.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1. | Khắc phục điểm tồn tại | Rà soát các máy tính đã cũ để đề xuất bổ sung, thay thế | Phòng KHTC, Phòng QT & ĐT. | Hằng năm |  |
| 2. | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ rà soát, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị, phòng thực hành, thí nghiệm | Phòng KHTC, Phòng QT & ĐT  Trung tâm THTN | Hằng năm |  |

*5.**Tự đánh giá:**Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

*1. Mô tả hiện trạng*

Trung tâm CNTT được thành lập năm 2012 theo quyết định số 300/QĐ-ĐHV ngày 29/3/2012 của Hiệu trưởng Trường đại học Vinh, với chức năng nhiệm vụ chính là quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin của Trường. Năm 2021, Trường đại học Vinh thành lập Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến và sáp nhập Trung tâm CNTT vào Viện để giao nhiệm vụ phụ trách công tác CNTT của toàn Trường được thể hiện qua chức năng và nhiệm vụ của Trung tâm CNTT, website đơn vị [https://vienncdttt.vinhuni.edu.vn/co-cau-to-chuc/trung-tam-cong-nghe-thong-tin.](%20https://vienncdttt.vinhuni.edu.vn/co-cau-to-chuc/trung-tam-cong-nghe-thong-tin.%20)  Viện NC&ĐTTT có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc thực hiện công tác hoạch định, phát triển hệ thống CNTT; quản lý, tư vấn, hỗ trợ vận hành, ứng dụng và phát triển hệ thống CNTT; quản lý cổng thông tin điện tử của trường (website: https://vinhuni.edu.vn/); tổ chức đào tạo trực tuyến (e-Learning) và đào tạo từ xa. Trung tâm CNTT của Trường cùng với các đơn vị chức năng xây dựng phần mềm quản lý tài sản, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ toàn trường để đảm bảo công tác quản lý, kiểm kê, thanh lý tài sản hàng năm đúng quy định [H9.09.04.01]. Đội ngũ cán bộ của Viện là những người đã được đào tạo chuyên sâu về CNTT và được phân công nhiệm vụ cụ thể phụ trách hệ thống CNTT toàn trường, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt, đảm bảo các phần mềm quản lý được cập nhật thường xuyên phù hợp với yêu cầu quản lí mới của Nhà trường [H9.09.04.02].

Trường nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng và tác động của công nghệ thông tin sẽ làm thay đổi, nâng cao năng suất lao động, đồng thời quyết định sự thành công trong công tác đào tạo, NCKH và công tác quản lý các trình độ đại học cũng như sau sau đại học thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Vì vậy, Nhà trường xây dựng hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

Nhà trường đầu tư và cung cấp đầy đủ thiết bị CNTT cho công tác giảng dạy đào tạo, NCKH của Trường và hệ thống CNTT, các thiết bị tin học được Nhà trường đầu tư đang hoạt động rất hiệu quả. Trường hiện có hơn 2.600 máy tính tại các phòng thực hành CNTT, có 08 phòng máy chuyên dụng đáp ứng tốt cho việc học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm. Thư viện trường có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học. Cán bộ của Nhà trường từ học vị Tiến sĩ trở lên được cấp máy tính xách tay để phục vụ công tác, hỗ trợ cho công việc giảng dạy và các công tác khác [H9.09.04.03].

Công tác tin học hóa trong các hoạt động của Nhà trường rất được chú trọng. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học, sử dụng các phần mềm quản lí để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lí của trường (quản lí nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác) và đáp ứng nhu cầu dạy học của giảng viên, học viên trong đổi mới phương pháp dạy học. Các hoạt động dạy học trực tuyến được áp dụng rộng rãi từ hệ chính quy, hệ tại chức; từ bậc đại học và sau đại học của Nhà trường [H9.09.04.04]. Công tác quản lí của trường thực hiện thông qua hệ thống thông tin tổng thể phần mềm Trí Nam; e-office, CMC, LMS; các lĩnh vực đều sử dụng các phần mềm quản lí để quản lí nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác [H9.09.04.05]. Cán bộ giảng viên giảng dạy ngành GDMN trình độ đại học nói riêng và cán bộ toàn trường nói chung được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng là @vinhuni.edu.vn. Các hoạt động của nhà trường, được quản lí bằng hệ thống phần mềm một cách khoa học và hợp lí. Các dữ liệu về quản lí nhà trường và quản lí đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ. Nhà trường đã và đang áp dụng Cổng thông tin dạy và học để đảm bảo tương tác trực tuyến giữa giảng viên và người học đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Nhà trường có hệ thống các phòng học trực tuyến gồm 16 phòng, chia 3 cụm có thể đáp ứng cho việc học tập đồng thời cho hơn 1.000 người học. Với hệ thống phòng học trực tuyến đảm bảo sự trao đổi giao tiếp tốt giữa người dạy và người học và ở tất cả các bậc học được đào tạo của Trường. Nhà trường đang đưa và áp dụng Cổng thông tin dạy và học để đảm bảo tương tác trực tuyến giữa giảng viên và người học như giảng viên đưa bài giảng, bài tập, chia nhóm, nhiệm vụ nhóm/cá nhân lên phần mềm và người học tự tải về bài giảng, bài tập, nhiệm vụ nhóm/cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ và đưa kết quả thực hiện nhiệm vụ nhóm/cá nhân lên để giảng viên đánh giá. Năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, hệ thống dạy - học trực tuyến cùng phần mềm dạy học Zoom và nền tảng quản lý học tập trực tuyến LMS đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo trong tình hình đại dịch covid hoành hành [H9.09.04.04].

Tất cả hệ thống máy tính trong Nhà trường được nối mạng Internet, mạng Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và người học. Nhà trường cũng đã thực hiện triển khai tối ưu hoá hệ thống mạng máy tính toàn trường, lắp đặt camera tại các phòng thực hành thí nghiệm, giảng đường và KTX [H9.09.04.06].

Trường Đại học Vinh quản lý, theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính cũng như cần bổ sung, nâng cấp các hệ thống phần cứng cũng như phần mềm của hệ thống CNTT qua sổ nhật ký làm việc tại các phòng thực hành, qua sổ theo dõi vận hành tại các hệ thống chuyên trách của trung tâm CNTT quản lý [H9.09.04.07].

Nhà trường có quy định quản lý, khai thác sử dụng hệ thống CNTT, đảm bảo hệ thống làm việc thường xuyên, liên tục, đáp ứng cho giảng viên và người học sử dụng hiệu quả [H9.09.04.08]. Hệ thống CNTT của trường hàng năm được lập kế hoạch về việc bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp nằm trong kế hoạch mua sắm, sửa chữa như: Triển khai các dịch vụ đảm bảo an toàn, an ninh mạng, nâng cấp phần cứng để đáp ứng nhu cầu hoạt động quản lý đào tạo và bồi dưỡng. Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của các đơn vị gửi về và định hướng phát triển của Nhà trường, Viện NC&ĐTTT lập kế hoạch về công tác đầu tư, mua sắm trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực CNTT và được tập hợp trong Kế hoạch đầu tư CSVC hàng năm. Dựa trên kế hoạch này Nhà trường đã thường xuyên thực hiện các hoạt động đầu tư, nâng cấp thiết bị, phần mềm CNTT. Việc đầu tư, mua sắm, nâng cấp các trang thiết bị liên quan đến CNTT đều thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, tất cả đều có hồ sơ cung cấp, lắp đặt hạ tầng và thường xuyên bảo trì, sửa chữa, thay thế [H9.09.04.09].

Kế hoạch trung hạn được giao cho Viện NC&ĐTTT và Phòng Quản trị và Đầu tư, Phòng Kế hoạch - Tài chính. Lập danh mục trang thiết bị, xây dựng hồ sơ pháp lý, quản lý, vận hành hạ tầng CNTT và dịch vụ CNTT bao gồm: Hệ thống máy chủ và các thiết bị mạng, đường truyền internet, hệ thống wifi; các phòng học trực tuyến, hệ thống máy tính, hệ thống bảo mật và quyền truy cập, các phần mềm ứng dụng và điều hành và các thiết bị khác phục vụ quản lý, đào tạo và NCKH; trung tâm dữ liệu, hệ thống học liệu được quản lý nhằm phục vụ công tác trao đổi thông tin, tác nghiệp, đáp ứng yêu cầu của giảng viên và người học. Toàn trường có 33 máy chủ vật lý và các máy chủ ảo hóa khác Windows Server 2012: 11 máy; Windows Server 2019: 48core; SQLServer 2014: 1 máy; SQLServer 2016: 3 máy; SQLServer 2017: 2 máy [5.13.3.5]. Hệ thống đường truyền cơ sở 1: 1 đường Leased line, tốc độ 340Mbps và 2 đường FTTH, tốc độ mỗi đường 350Mbps; Cơ sở 2: 3 đường GTTH với Viettel, tốc độ mỗi đường 60Mbps; có 2620 máy tính (Bảng 9.4.1).

*Bảng 9.4.1.Thống kê số liệu máy chủ phục vụ quản lý, đào tạo, NCKH của Trường Đại học Vinh*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã tài sản** | **Tên tài sản** | **Ngày tăng** | **Số lượng** |
| 1 | 02701.03.030000.001 | Máy chủ IBM X3500M4 | 02/01/2018 | 1 |
| 2 | 03901.01.031000.001 | Máy chủ CSDL Dell ™ PowerEdge ™ R630 Rack Mount Server - 186C1H2 -2017 | 25/04/2017 | 1 |
| 3 | 04301.01.031001.007 | Máy chủ-Dell PowerEdge R730 Server 2016 | 20/09/2016 | 1 |
| 4 | 04301.02.030000.002 | Máy chủ IBM 3650M3 | 01/01/2012 | 1 |
| 5 | 04301.04.030000.074 | Máy chủ cơ sở dữ liệu: HP ProLiant DL 360 | 01/01/2012 | 1 |
| 6 | 04301.04.030000.075 | Máy chủ cơ sở dữ liệu: HP ProLiant DL 360 | 01/01/2012 | 1 |
| 7 | 04801.00.030000.028 | Máy chủ HP ProLiant DL380 G6 | 01/01/2012 | 1 |
| 8 | 04801.02.030000.001 | Máy chủ | 01/01/2012 | 1 |
| 9 | 04801.02.030000.002 | Máy chủ | 01/01/2012 | 1 |
| 10 | 04801.02.030000.003 | Máy chủ | 01/01/2012 | 1 |
| 11 | 04801.02.030000.004 | Máy chủ | 01/01/2012 | 1 |
| 12 | 04801.02.030000.005 | Máy chủ | 01/01/2012 | 1 |
| 13 | 04801.02.030000.006 | Máy chủ | 01/01/2012 | 1 |
| 14 | 04801.02.030000.007 | Máy chủ | 01/01/2012 | 1 |
| 15 | 04801.02.030000.008 | Máy chủ | 01/01/2012 | 1 |
| 16 | 04801.02.030000.009 | Máy chủ | 01/01/2012 | 1 |
| 17 | 04801.02.030000.184 | Máy chủ IBM 3650M3 | 01/01/2012 | 1 |
| 18 | 04801.02.030000.185 | Máy chủ IBM 3650M3 | 01/01/2012 | 1 |
| 19 | 04801.02.030000.186 | Máy chủ IBM 3650M3 | 01/01/2012 | 1 |
| 20 | 04803.01.031001.009 | Hệ thống máy chủ (ảo hóa thành các máy chủ ứng dụng: Web, DNS …, máy chủ CSDL) Dell PowerEdge | 22/04/2016 | 3 |
| 21 | 04803.01.031001.010 | Máy chủ sao lưu dữ liệu (Backup) Dell PowerEdge R630 2016 | 22/04/2016 | 1 |
| 22 | 04805.01.031000.002 | Máy chủ CSDL Dell ™ PowerEdge ™ R630 Rack Mount Server - 18451H2 -2017 | 25/04/2017 | 1 |
| 23 | 04805.01.031000.003 | Máy chủ Web Dell™ Power Edger™ R630 Rack Mount Server - 17Y61H2 - 2017 | 25/04/2017 | 1 |
| 24 | 04805.01.031000.004 | Máy chủ Web Dell™ Power Edger™ R630 Rack Mount Server - 17XB1H2 - 2017 | 25/04/2017 | 1 |
| 25 | 04805.01.031000.005 | Máy chủ CacheDell™ Power Edger™ R630 Rack Mount Server - 18W71H2 - 2017 | 25/04/2017 | 1 |
| 26 | 04805.01.031000.020 | Máy chủ Rack 2U Lenovo Think System SR650 - GDQP2017 | 22/12/2017 | 1 |
| 27 | 04805.01.031000.021 | Máy chủ Rack 2U Lenovo Think System SR650 - GDQP2017 | 22/12/2017 | 1 |
| 28 | 04805.01.031000.022 | Máy chủ Rack 4U Lenovo Think System x3850X5 -GDQP2017 | 22/12/2017 | 1 |
| 29 | 04805.01.031001.001 | Máy chủ Application-Dell PowerEdge R730 Server 2016 | 30/09/2017 | 1 |
| 30 | 04805.14.031500.609 | Máy chủ ứng dụng + phần mềm hệ thống PowerEdge R640, DellEMC - Dự án CNTT | 01/01/2019 | 1 |
| 31 | 04805.14.031500.610 | Máy chủ CSDL + phần mềm hệ thống PowerEdge R640, DellEMC - Dự án CNTT | 01/01/2019 | 1 |
| 32 | 04805.14.031500.611 | Máy chủ CSDL + phần mềm hệ thống PowerEdge R640, DellEMC - Dự án CNTT | 01/01/2019 | 1 |
| 33 | 04805.15.030000.068 | Máy chủ | 23/12/2021 | 2 |
| 34 | 04808.01.031000.001 | Máy chủ Rack 2U Lenovo Think System SR650 - GDQP2017 | 22/12/2017 | 1 |
| 35 | 06201.00.030000.018 | Máy chủ HP DL380G5 E5420 | 30/12/2014 | 1 |
| 36 | 06501.01.031001.001 | Máy chủ Dell PowerEdge R730 Server | 14/12/2016 | 1 |
| 37 | 08203.01.030701.088 | Máy chủ server Dell PowerEdge T320-Chassis 2018 | 15/01/2018 | 1 |
| 38 | 08203.01.030701.089 | Máy chủ server Dell PowerEdge T320-Chassis 2018 | 15/01/2018 | 1 |
| 39 | 09102.15.030000.045 | Máy chủ | 23/12/2021 | 2 |
| 40 | 10218.10.030000.021 | Máy chủ Hãng SX: IBM TN 411 Lê Thị Thu Hiệp | 30/12/2021 | 1 |
| 41 | 10505.00.030000.001 | Máy chủ IBM X3500M4 | 30/12/2021 | 1 |

Căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch hàng năm của các đơn vị, Viện NC&ĐTTT, Phòng Quản trị và Đầu tư, Phòng Kế hoạch - Tài chính phối hợp với các đơn vị trong toàn trường xây dựng kế hoạch và thực hiện lập hồ sơ cung cấp lắp đặt hạ tầng, bảo trì, sửa chữa thay thế. Bên cạnh việc kiểm tra thường xuyên về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị CNTT; Viện NC&ĐTTT lên kế hoạch kế hoạch đầu tư, sửa chữa bảo trì, nâng cấp hạ tầng CNTT và trang thiết CNTT.

*Bảng 9.4.2. Bảng tổng hợp chi cho công nghệ thông tin trong 5 năm của Trường Đại học Vinh*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khoản mục chi** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Tổng 5 năm** |
| **1** | Chi cho CNTT | 13.252,00 | 10.642,59 | 7.340,28 | 6.748,35 | 11.710,76 | **49.693,98** |

Các hoạt động bảo trì về CNTT thường xuyên được thực hiện, bao gồm hệ thống sever máy chủ, điều hòa, phòng cháy chữa cháy, đèn, lưu điện, phòng trung tâm dữ liệu, bảo trì website, trang thiết bị máy tính phòng làm việc...[H9.09.04.09]. Nhờ vậy, hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được thường xuyên đáp ứng ngày càng tốt hơn cho các nhu cầu.

Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan khác về chất lượng cũng như mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Qua khảo sát cho thấy ý kiến các bên liên quan đều hài lòng về hệ thống thông tin phục vụ dạy và học, NCKH, công tác quản lý của Nhà trường và hệ thống thông tin phục vụ dạy và học, NCKH và công tác quản lý của Khoa GDMN cũng như của ngành GDMN, qua đó, Nhà trường có kế hoạch cải tiến hệ thống CNTT/môi trường trực tuyến nhằm cập nhật và nâng cấp thường xuyên [H9.09.04.10].

*2. Điểm mạnh*

Hệ thống CNTT của Nhà trường được trang bị đầy đủ, đồng bộ, duy tu sửa chữa và cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của giảng viên và người học.

*3. Điểm tồn tại*

- Tốc độ truy cập vào website và hệ thống dữ liệu của nhà trường có lúc còn chậm.

- Chất lượng mạng internet ở một số khu vực phòng học chưa tốt, ảnh hưởng tới hoạt động tương tác trực tuyến của giảng viên và người học.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1. | Khắc phục điểm  tồn tại | - Nghiên cứu phương thức phân luồng, tổ chức lại quyền truy cập, sử dụng các nội dung của phần mềm để đảm bảo tốc độ truy cập vào dữ liệu, hạn chế tối đa tình trạng nghẽn mạng trong một số thời điểm.  - Nâng cao chất lượng đường truyền internet tại hệ thống phòng học, đảm bảo tốc độ truy cập đồng đều ở tất cả các khu vực trong nhà trường. | Trung tâm CNTT | Hằng năm |  |
| 2. | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ rà soát, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống CNTT và hạ tầng CNTT | Trung tâm CNTT | Hằng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

*1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về môi trường, sức khỏe, an toàn trong cơ sở giáo dục của các Bộ, ngành liên quan (Nghị định 80/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 của Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; Thông tư 10/2016 của Bộ GD&ĐT về công tác SV,…) [H9.09.05.01], Trường đã cụ thể hóa thành các nội quy, quy chế để đảm bảo các tiêu chuẩn về cảnh quan môi trường sư phạm như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHV; Quy chế dân chủ Trường ĐHV; Quy chế học sinh, sinh viên Trường ĐHV; Cẩm nang học sinh, sinh viên; Quy định về sử dụng các trang thiết bị CSVC; Quy định về nội quy giảng đường, phòng làm việc, nội quy sử dụng các phòng thực hành; Quy định về an toàn phòng chống cháy nổ; Quy định về công tác đảm bảo anh ninh trật tự trường học và KTX; Quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với nhà ăn của Trường, v.v [H9.09.05.02].

Các nội quy, quy chế về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Trường lập kế hoạch và triển khai thực hiện. Cụ thể:

- Về cảnh quan môi trường: Trường đã trồng nhiều cây xanh, tạo không gian thoáng mát cho người học; ký hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo vệ sinh sạch sẽ các phòng học và phòng làm việc trước và sau mỗi buổi học [H9.09.05.03]; thường xuyên kiểm tra giám sát công tác vệ sinh môi trường đảm bảo vệ sinh cho giảng viên và sinh viên.

- Về văn hóa, văn nghệ, thể thao: Trường có cơ sở hạ tầng hỗ trợ tốt cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao gồm có: 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho cán bộ, SV với tổng diện tích 35.000m2, 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho cán bộ và người học.

- Về chăm sóc sức khỏe: Trường có Trạm Y tế với diện tích mặt bằng là 505 m2, diện tích sử dụng 360 m2, đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực cho việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho sinh viên và cán bộ. Đến tháng 9/2024, Trạm Y tế gồm có 10 cán bộ, trong đó có 2 bác sĩ, 4 y sĩ, 4 y tá đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ. Trạm Y tế thường xuyên tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ, mở các đợt tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản cho sinh viên, tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh,…. Đây cũng là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức thực hiện vệ sinh học đường, vệ sinh môi trường, phòng chống các bệnh dịch, bệnh, tật học đường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống HIV và AIDS, các bệnh xã hội và các hoạt động khác về y tế trường học. Người học ngành GDMN được triển khai việc khám sức khỏe định kỳ, được tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản. Hằng năm, để phòng chống dịch bệnh, Trường đều tiến hành công tác phun thuốc khử khuẩn, phòng dịch bệnh vào thời điểm giao mùa hoặc khi có dấu hiệu dịch đột xuất. Để kịp thời ứng phó khi dịch bệnh xảy ra, Trường đã ban hành các thông báo hướng dẫn đơn vị, VC, NH thực hiện công tác phòng chống dịch. Khi dịch Covid - 19 xảy ra, Trường đã nhanh chóng thành lập Ban chỉ đạo phòng chống Covid - 19, kịp thời có các biện pháp chỉ đạo ứng phó với diễn biến của tình hình dịch bệnh. Trạm Y tế lên kế hoạch trình Ban Giám hiệu ký duyệt, đồng thời kết hợp với các đơn vị chức năng để phát hiện, tuyên truyền sâu rộngtới VC vàNH. Trạm Y tế là đầu mối, thường xuyên cung cấp một số thuốc cơ bản như: oresol, biseptol, paracetamol, cloraminB, NaCl 0,9%, nước rửa tay sát khuẩn, để kịp thời ứng phó với các dịch bệnh.Đối với công tác quản lý và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm tại Nhà ăn, Trường thường xuyên lưu mẫu nấu ăn hằng ngày, được cơ quan quản lý cấp giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong 5 năm qua, Nhà ăn của Trường không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào đối với GV và NH [H9.09.05.04].

- Về ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn: Trường đã triển khai các đợt tập huấn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp, triển khai công tác an ninh, chính trị trật tự an toàn xã hội và ban hành các văn bản hướng dẫn và sử dụng các hệ thống thiết bị nhằm thực hiện ứng phó khẩn cấp, đảm bảo an toàn trường học và các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp [H9.09.05.05]. Trường đã thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ và điều động người học tham gia phòng chống bão lụt, cháy nổ. Công tác phòng chống bão lụt, phòng cháy - chữa cháy của Trường luôn được đảm bảo và thực hiện đầy đủ [H9.09.05.06].

- Về an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học: Trường đã kí hợp đồng với Công ty vệ sĩ triển khai đội Bảo vệ chuyên nghiệp, bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh [H9.09.05.07]; phối hợp cùng công an phường Bến Thủy, Trường Thi và Trung Đô trong công tác đảm bảo an ninh trường học. Trường đã tổ chức các hội nghị tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác người học; thành lập ban chỉ đạo công tác an ninh trường học Trường Đại học Vinh [H9.09.05.08]; tổ chức giáo dục pháp luật về an toàn giao thông cho người học [H9.09.05.09]; phát động phong trào “*Bình yên mái trường, giảng đường hội nhập*” để nâng cao ý thức của GV và người học.

Để nâng cao chất lượng, Trường đã định kỳ lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết quả khảo sát trong các năm học trong giai đoạn đánh giá về môi trường và an ninh an toàn trong trường học đều đạt trên 90% mức hài lòng và rất hài lòng, điều đó chỉ ra rằng người học rất hài lòng về môi trường học tập, nghiên cứu và rèn luyện. Điều này có được là do Trường đã có những biện pháp để cải thiện các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn để phục vụ giảng viên, cán bộ hô trợ và sinh viên ngày một tốt hơn [H9.09.05.10].

*2. Điểm mạnh*

- Nhà trường có diện tích sử dụng, cơ sở hạ tầng được xây dựng theo qui định tiêu chuẩn xây dựng trường đại học hiện hành (TCVN: 3981-1985).

- Nhà trường có bộ phận vệ sĩ và các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ an ninh, trật tự, tài sản cho cán bộ, viên chức Nhà trường và cho người học, có hệ thống camera theo dõi tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Nhà trường.

- Trạm y tế của Trường đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị y tế và nhân lực đáp ứng yêu cầu về chăm sóc sức khoẻ cho GV và người học ngành GDMN học nói riêng và toàn trường nói chung.

*3. Điểm tồn tại*

Các chương trình tập huấn, tuyên truyền và giáo dục sức khỏe chưa được thiết kế riêng phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1. | Khắc phục điểm tồn tại | Các chương trình tập huấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe cần lưu ý, riêng biệt hơn với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. | Trạm y tế | Hằng năm |  |
| 2. | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện và triển khai các tiêu chuẩn về môi trường an ninh, trật tự, an toàn và chăm sóc sức khỏe. | Trạm y tế, Phòng QT & ĐT, Phòng CTCTHSSV | Hằng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

## Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường Đại học Vinh có hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng được đầu tư đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu về diện tích, số lượng và trang thiết bị theo đúng quy định. Các giảng đường, hội trường, phòng học đa phương tiện được bố trí hợp lý, đảm bảo điều kiện tổ chức giảng dạy và nghiên cứu ở trình độ đại học ngành GDMN.

Thư viện Trung tâm và Thư viện cơ sở 2 có cơ sở vật chất khang trang, hoạt động hiệu quả với hệ thống học liệu phong phú, đa dạng, bao gồm cả tài liệu in và tài nguyên số. Hệ thống tra cứu, mượn trả tự động 24/7 và phần mềm thư viện hiện đại giúp người học và giảng viên dễ dàng tiếp cận thông tin học thuật.

Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm có hệ thống phòng học, phòng máy tính, phòng thí nghiệm được bố trí khoa học, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và nghiên cứu. Các trang thiết bị được bảo trì, sửa chữa và thay thế thường xuyên, giúp khai thác hiệu quả và liên tục trong quá trình giảng dạy và học tập.

Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường được đầu tư đồng bộ, tích hợp nhiều phần mềm quản lý hiện đại, hỗ trợ dạy học trực tiếp và trực tuyến. Hạ tầng CNTT đảm bảo phục vụ đào tạo, nghiên cứu và quản lý hiệu quả, với hệ thống máy chủ mạnh, mạng internet phủ sóng rộng, tốc độ ổn định.

Môi trường học tập an toàn, vệ sinh và thân thiện được duy trì tốt. Trường có hệ thống cảnh quan xanh – sạch – đẹp, cơ sở vật chất phục vụ thể thao, văn nghệ đầy đủ và Trạm y tế đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho người học. Các quy định về an toàn, an ninh, phòng chống dịch bệnh, PCCC… được triển khai nghiêm túc, hiệu quả.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số không gian phục vụ sinh hoạt học thuật của Khoa GDMN như phòng sinh hoạt chuyên môn còn hạn chế, chưa có không gian riêng biệt, ảnh hưởng đến hoạt động seminar, trao đổi học thuật chuyên sâu.

Tài liệu học thuật bằng tiếng Anh phục vụ nhu cầu đọc mở rộng của người học và giảng viên ngành GDMN chưa thực sự phong phú, cần được cập nhật thêm để phục vụ hội nhập và nghiên cứu quốc tế.

Một số thiết bị máy tính trong các phòng thực hành đã cũ, hiệu suất hoạt động thấp, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng trong giảng dạy, học tập và thực hiện nghiên cứu.

Tốc độ truy cập website và dữ liệu của trường có thời điểm còn chậm; chất lượng đường truyền internet tại một số khu vực chưa đồng đều, ảnh hưởng đến hoạt động học tập trực tuyến và tương tác qua nền tảng số.

Các chương trình tuyên truyền, giáo dục sức khỏe tuy được triển khai thường xuyên nhưng chưa có nội dung thiết kế riêng biệt phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, cần được quan tâm cụ thể hơn trong các kế hoạch triển khai sắp tới.

## Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

## Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển của một cơ sở đào tạo. Không ngừng nâng cao chất lượng được xem là nhiệm vụ quan trọng nhất mà Nhà trường, ngành GDMN cũng như các ngành đào tạo cần chú trọng. Sự tin tưởng của NH và của các bên liên quan khác đối với Nhà trường được xây dựng và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng của Trường và của CTĐT. Các hoạt động này giúp đảm bảo rằng CTDH ngành GDMN được thiết kế tốt, được theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với CĐR. Tất cả các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan thu nhận được đều được Khoa sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH ngành GDMN. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, phòng TN/TH, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác cho CTDH luôn được đánh giá và cải tiến đã góp phần nâng cao chất lượng chương trình. Ngoài ra, Nhà trường đã xây dựng một hệ thống thu nhận phản hồi ý kiến của các bên liên quan và sử dụng các kết quả phản hồi này để cải tiến chất lượng chương trình và chất lượng Nhà trường.

### Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin từ các bên liên quan, trong đó có thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NV, NH, nhà sử dụng lao động và cựu NH,…) khi thiết kế và phát triển CTDH. Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan của Trường Đại học Vinh có tính hệ thống từ sự phân nhiệm các đơn vị chủ trì thực hiện, đơn vị phối hợp đến quy trình, phương pháp, công cụ thu thập và xử lý kết quả đến việc phân tích đánh giá đến việc sử dụng kết quả để thiết kế và phát triển CTDH và được thể hiện cụ thể như sau:

1. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong trường, trong đó có giao nhiệm vụ quy định rõ quy trình thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan: Trường đã giao Trung tâm ĐBCL chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan (tùy từng đối tượng khảo sát) như: Các Khoa/Viện đào tạo; Phòng đào tạo; Trung tâm DV, HTSV&QHDN; Phòng CTCT&HSSV; Viện NC&ĐTTT và các đơn vị có liên quan khác để thực hiện thiết kế quy trình, nội dung và tổ chức thu thập ý kiến phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (*trong đó có thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực các bên liên quan*) khi thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.01].

2. Nhà trường có quy định/quy trình về việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để thiết kế và phát triển CTDH được ban hành trong: Quy trình xây dựng và phát triển CTĐT (trong đó có quy trình khảo sát các bên liên quan) [H10.10.01.02].

3. Ngoài ra việc khảo sát các biên liên quan còn được quy định trong: Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh (*Số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/201*6); Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan của Trường Đại học Vinh (*Số 2786/QĐ-ĐHV ngày 31/10/2022*) [H10.10.01.03].

4. Bộ công cụ khảo sát bao gồm: (i) Bộ phiếu khảo sát; (ii) nội dung khảo sát; (iii) Đối tượng khảo sát: NH, cựu NH, nhà tuyển dụng, GV, các chuyên gia và CB quản lý phục vụ cho xây dựng và phát triển CTDH; (iv) Hình thức khảo sát: thông qua phần mềm khảo sát trực tuyến, phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn, tọa đàm, tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm; thảo luận nhóm gửi phiếu khảo sát trực tiếp, thông qua các báo cáo của các đơn vị liên quan và Khoa GDMN [H10.10.01.04].

*Các quy trình thiết kế và phát triển CTDH bao gồm:*

Quy trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, Quy trình xây dựng CĐR, Quy trình xây dựng CTĐT, Quy trình thẩm định và ban hành CTĐT, Quy trình cập nhật và tổ chức đánh giá, phát triển CTĐT. Theo Quy trình, *việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi để xây dựng CĐR và CTĐT/CTDH* được xác định với các bước: Thành lập tổ soạn thảo xây dựng CĐR/CTĐT; Xây dựng dự thảo CĐR/CTĐT; Tổ chức khảo sát thu thập thông tin các bên liên quan; Hoàn thiện Dự thảo CĐR/CTĐT; Hoàn thiện phê duyệt và công bố CĐR/CTĐT. Trong đó có bước 3 là tổ chức khảo sát thu thập thông tin các bên liên quan. Ở bước này tổ soạn thảo thực hiện các nội dung sau:

1. Thiết kế phiếu khảo sát các bên liên quan (có tham khảo mẫu phiếu khảo sát ở phần phụ lục).

2. Lập kế hoạch, xác định các đối tượng, dự toán kinh phí khảo sát, tổ chức thảo luận, xin ý kiến chuyên gia về các công việc cần làm để thu thập thông tin nhằm hoàn thiện CĐR/CTĐT.

3. Tổ chức khảo sát thu thập thông tin:

- Tổ soạn thảo tập huấn cho cán bộ thực hiện khảo sát.

- Tổ chức khảo sát các bên liên quan.

- Xử lý số liệu khảo sát [H10.10.01.02].

Sản phẩm của bước này là ***Phiếu khảo sát thu thập thông tin*** và ***Bảng tổng hợp kết quả khảo sát thu thập thông tin của các bên liên quan***.

Để tổ chức và triển khai thực hiện việc khảo sát. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khảo sát với các nội dung: Xác định mục đích của cuộc khảo sát, trong đó mục đích của từng loại; xác định phạm vi và đối tượng khảo sát; yêu cầu của việc khảo sát; công cụ khảo sát; tài liệu viện dẫn; nội dung khảo sát; quy trình với từng khảo sát. Công cụ khảo sát được xây dựng và được ấn định thành các biểu mẫu cụ thể, phục vụ cho từng loại hình khảo sát, do vậy thông tin thu được có thể sử dụng để đối sánh giữa các năm [H10.10.01.02] [H10.10.01.04].

Dựa trên kế hoạch chung của Nhà trường, Khoa GDMN thu thập thông tin, minh chứng để xây dựng dự thảo CĐR và CTĐT. Tiếp theo, Khoa GDMN tổ chức các cuộc họp để lấy ý kiến của các giảng viên trong Khoa nhằm hoàn thiện bản dự thảo CĐR và CTĐT [H10.10.10.05]. Trên cơ sở đó, Khoa tổ chức Hội thảo khoa học lấy ý kiến của các bên liên quan (các chuyên gia, nhà sử dụng lao động, cựu NH,…) [H10.10.10.04]. Tiếp đó, Khoa họp hoàn thiện nội dung và gửi về Ban rà soát, điều chỉnh CTĐT. Ban rà soát, điều chỉnh thảo luận những nội dung cần sửa đổi mục tiêu, CĐR và CTĐT trên cơ sở ý kiến đề nghị từ Khoa, hoàn thiện để dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật mục tiêu, CĐR và CTĐT để trình Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét thông qua. Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật mục tiêu, CĐR và CTĐT và trình Hiệu trưởng ban hành mục tiêu, CĐR và CTĐT đã được sửa đổi, bổ sung.

Trong chu kỳ đánh giá (từ năm 2019-2023), CTDH trình độ đại học ngành GDMN của Trường Đại học Vinh có các phiên bản 2017 (*Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017*) [H10.10.10.06], phiên bản 2019 (*số 2381/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019*) [H10.10.10.07] và phiên bản 2021 (*số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/09/2021*) [H10.10.10.08].

Trong CTĐT được ban hành kèm theo “Quyết định ban hành chương trình giáo dục đại học tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ” các phiên bản thì có thể thấy những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan (*có thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực*) đã được phân tích, sử dụng để xây dựng/phát triển CTDH [H10.10.10.06] [H10.10.10.07] [H10.10.10.08].

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ phía các bên liên quan được tiến hành vào 2 giai đoạn:

1) Giai đoạn xây dựng và phát triển một CTĐT mới;

2) Giai đoạn rà soát, cập nhật, cải tiến CTĐT. Cụ thể:

*Khi xây dựng CTĐT*: Nhà trường đã ban hành quy định/quy trình [H10.10.01.02] và các văn bản hướng dẫn việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo [H10.10.01.09]. Từ năm 2017, Nhà trường đã triển khai xây dựng và áp dụng CTĐT đại học hệ chính quy ngành GDMN theo tiếp cận CDIO (áp dụng từ khóa 58) [H10.10.10.06]. Khi xây dựng CTDH, Khoa GDMN tiến hành các loại khảo sát: (i) Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực trình độ đại học theo ngành đào tạo; (ii) Khảo sát nhu cầu của các bên liên quan đối với người tốt nghiệp về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực NH đạt được sau khi tốt nghiệp; tổ chức lấy ý kiến của: GV, cán bộ quản lý trong và ngoài trường, NH, cựu NH, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan về CTĐT. Khi xây dựng, phát CTĐT, ngoài các thành phần nhà tuyển dụng, cựu NH,… ý kiến đóng góp của thành phần GV đóng vai trò rất quan trọng [H10.10.01.02] [H10.10.01.04] [H10.10.01.05].

*Về việc rà soát, đánh giá, cập nhật* CTĐT*:* Nhà trường thực hiện theo đúng quy trình phát triển CTĐT [H10.10.01.02] và đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc rà soát, chỉnh sửa và cập nhật chương trình đào tạo [H10.10.01.10]. Năm 2021, Nhà trường triển khai rà soát và cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy ngành GDMN theo tiếp cận CDIO (áp dụng từ khóa 62) [H10.10.10.08]. Trong quá trình rà soát và cập nhật CTĐT, hàng năm Nhà trường đều tiến hành khảo sát ý kiến GV, sinh viên, NTD về CTĐT và CĐR nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT và CĐR cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường [H10.10.01.04] [H10.10.01.05]. Năm 2021, Khoa thực hiện khảo sát các bên liên quan và nhận được nhiều ý kiến phản hồi. Tất cả các ý kiến phản hồi đều được Khoa phân tích và sử dụng để cải tiến CTDH ngành GDMN.

Ngoài ra, theo định kỳ năm học. Nhà trường đã thực hiện các hoạt động khảo sát khác như: Khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát NH sắp tốt nghiệp về khóa học; khảo sát người học tốt nghiệp; Khảo sát cựu sinh viên về CTĐT; khảo sát Giảng viên về CTĐT và hoạt động đào tạo; Đánh giá của Nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp và chương trình đào tạo [H10.10.01.03] [H10.10.01.11]. Trong đó có nội dung khảo sát về chất lượng học phần và khảo sát cựu sinh viên về CTĐT,… cũng là căn cứ để Nhà trường và Khoa phân tích và sử dụng để rà soát, chỉnh sửa và cập nhật CTĐT.

  Theo nhóm đối tượng, gồm: Sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, GV, các chuyên gia và CB quản lý phục vụ cho xây dựng và phát triển CTDH. Tùy thuộc vào mục tiêu và đối tượng được lấy ý kiến, Nhà trường đã tổ chức khảo sát các bên liên quan với nhiều hình thức khác nhau như khảo sát online, phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn, tọa đàm, thảo luận nhóm… cố gắng hướng đến đảm bảo tính đại diện và tính khách quan của thông tin. Cụ thể: Khoa GDMN đã phối hợp với Phòng Đào tạo, TT.ĐBCL, Viện NC&ĐTTT và các đơn vị liên quan tổ chức khảo sát bằng phần mềm cho các bên liên quan như CB-GV-NV, sinh viên, cựu sinh viên, Nhà tuyển dụng. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa còn thực hiện bằng nhiều hình thức khác như:

Phối hợp với Trung tâm DV, HTSV&QHDN tổ chức nhiều hội thảo nghề nghiệp cũng như hội chợ việc làm, đại diện của nhiều doanh nghiệp đã tham gia các hội thảo, hội chợ và cung cấp nhiều thông tin phản hồi về yêu cầu của thị trường lao động cũng như chất lượng NH, về CTĐT/CTDH,…. Khoa còn trực tiếp lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng thông qua việc tổ chức NH đi kiến tập, thực tập tại các doanh nghiệp, phỏng vấn trực tiếp các đơn vị sử dụng lao động về chất lượng cựu NH của Khoa hiện đang làm việc tại các đơn vị này. Nhiều cựu sinh viên của Khoa cũng đã có nhiều đóng góp ý kiến giá trị cho việc xây dựng, cải tiến CTĐT/CTDH của Khoa.

*Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan sau khi được thu thập, xử lý, được Khoa GDMN sử dụng để thiết kế và phát triển hoặc (điều chỉnh, cập nhật) CTDH kịp thời*.

Sau khi thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Nhà trường và Khoa GDMN đã sử dụng để thiết kế và phát triển hoặc (điều chỉnh, cập nhật) CTDH kịp thời. Kết quả của việc thực hiện xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT và CĐR trong 5 năm giai đoạn đánh giá là CTĐT ngành GDMN đã qua đợt xây dựng chương trình giáo dục trình độ đại học tiếp cận CDIO năm 2017 [H10.10.01.03], rà soát năm 2019 [H10.10.01.07] và rà soát điều chỉnh lớn vào năm 2021 [H10.10.01.08]. Các điều chỉnh cụ thể như:

+ Rút gọn theo hướng tinh lọc các CĐR của CTĐT năm 2017, 2019 từ 17 CĐR cấp độ 2 và 73 CĐR cấp độ 3 xuống còn xuống 9 CĐR cấp độ 2 và 25 CĐR cấp độ 3 vào năm 2021.

+ Cải tiến giảm số tín chỉ năm 2017, 2019 từ 132 tín chỉ (41 học phần) xuống còn 126 tín chỉ (38 học phần) vào năm 2021.

+ Bổ sung 7 môn học sang học phần dự án bao gồm

1. Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non
2. Nhập môn ngành sư phạm
3. Ứng dụng ICT trong giáo dục
4. Văn học và tổ chức cho trẻ làm quen tác phẩm văn học
5. Tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ
6. Giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non

+ Điều chỉnh các HP từ khối kiến thức bắt buộc sang khối kiến thức tự chọn hoặc ngược lại.

+ Bỏ bớt một số HP không còn phù hợp và thêm mới các HP nhằm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động trong thời hội nhập toàn cầu.

+ Phân nhiệm CĐR CTĐT cho các học phần, tăng tính gắn kết nội dung dạy học của một số học phần với mục tiêu học phần và CĐR học phần.

+ Bổ sung đầy đủ các rubric đánh giá, qua đó đã cập nhật các yêu cầu về nội dung và hình thức nhằm tăng tính logic giữa CĐR CTĐT, đa dạng hình thức tổ chức dạy học, thể hiện nổi bật các hoạt động dạy học tích cực, phát huy năng lực người học thông qua làm việc nhóm, học tập trải nghiệm, học tập bằng phương pháp đồ án, dự án ; CTĐT được tăng thời lượng thực hành, thực tập nghề…,

Sự cải tiến và cập nhật một số thay đổi CTĐT ngành GDMN giữa các năm 2017, 2019 và 2021 sau khi thu thập thông tin và phản hồi các bên liên quan được thể hiện qua bảng đối sánh CTDH [H10.10.01.12].

Năm 2023, Nhà trường ban hành Bộ chuẩn ĐBCL CTĐT phiên bản 1.0 [H10.10.01.13], trong đó có hướng dẫn cụ thể về xây dựng mục tiêu CTĐT, xây dựng CĐR, xây dựng và phát triển CTDH dựa trên CĐR, thiết kế đề cương chi tiết học phần, xây dựng các rubric đánh giá người học theo CĐR,…Trên cơ sở đó, hiện nay Khoa GDMN đang rà soát và cải tiến CTDH ngành GDMN theo quy định và hướng dẫn mới đã được ban hành.

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường có hệ thống thu thập ý kiến các bên liên quan với các quy trình và biểu mẫu khảo sát luôn được cải tiến giúp thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, khoa học và tin cậy làm căn cứ để Khoa thiết kế và phát triển CTĐT.

Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ đầy đủ các BLQ (sinh viên, cựu sinh viên, NTD, GV, chuyên gia ngành) để phát triển CTĐT; công tác lưu trữ thông tin được thực hiện một cách hệ thống, tin học hóa, thuận tiện cho việc khai thác dữ liệu thu thập được; các quy trình, biểu mẫu khảo sát được cải tiến qua các năm nhằm giúp công tác thu thập thông tin phản hồi hiệu quả hơn.

Có tổng hợp và phân tích các kết quả từ các khảo sát ý kiến các BLQ về CĐR, đối sánh các CTDH, ý kiến đóng góp của các BLQ về CTDH, các kết quả thẩm định; có theo dõi tình trạng sửa đổi CĐR và CTDH.

*3. Điểm tồn tại*

Một số sinh viên còn chưa xem trọng việc tham gia trả lời khảo sát, mặc dù Trường đã tuyên truyền và nhắc nhở ,... Mặt khác, việc tiếp cận nhà tuyển dụng chưa được thuận lợi nên số lượng ý kiến khảo sát từ đối tượng này chưa đa dạng và chưa được nhiều.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Từ năm 2025, TT.ĐBCL, Phòng ĐT và Khoa GDMN /Phòng ĐT có kế hoạch kiểm soát số lượng sinh viên tham gia trả lời khảo sát. Tăng cường các kênh khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng, tăng số lượng và chọn lọc đối tượng khảo sát nhằm tăng hiệu quả của các phiếu khảo sát. | Khoa GDMN /Phòng ĐT | Năm 2025 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Hàng năm ký thêm thỏa thuận hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, bổ sung vào kênh thông tin phản hồi  - Sử dụng nhiều kênh thu thập thông tin phản hồi từ các NTD như: mời tham gia hội thảo, bảng hỏi trực tuyến...  - Phân tích sâu hơn các kết quả từ các khảo sát ý kiến các BLQ về CĐR, và mở rộng đối sánh rộng hơn các CTDH. | Khoa GDMN /Phòng ĐT | Năm 2025 |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

*1. Mô tả hiện trạng*

Thực hiện theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015; Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 [H10.10.02.01]. Trường Đại học Vinh, Phòng ĐT đã phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT phù hợp với quy định của pháp luật và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Trong chu kỳ đánh giá (từ năm 2019-2023), CTDH trình độ đại học ngành GDMN của Trường Đại học Vinh có các phiên bản 2017 (*Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017*) [H10.10.02.02], phiên bản 2019 (*số 2381/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019*) [H10.10.02.03] và phiên bản 2021 (*số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/09/2021*) [H10.10.02.04].

Năm 2017, khi tiến hành xây dựng CTĐT trình độ đại học theo chuẩn CDIO. Trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn và tổ chức các buổi tập huấn chi tiết để phổ biến và hướng dẫn quy trình xây dựng và phát triển CTDH/CTĐT theo tiêu chuẩn mới phù hợp với xu thế. Sau đó, trường triển khai cho các đơn vị liên quan thực hiện [H10.10.02.05]. Trên cơ sở đó, Trường đã ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ ngành GDMN (*Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017)* và được đưa vào giảng dạy, được rà soát định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường [H10.10.02.02].

Để thiết kế một CTDH mới và rà soát, phát triển CTDH đó khi vận hành trong quá trình đào tạo một cách đồng bộ, có kiểm soát. Năm 2019, Nhà trường ban hành quy định về quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học (*số 2382/QĐ-ĐHV ngày 4/9/2019*), gồm 2 phần: (1) Quy trình thiết kế và (2) quy trình phát triển [H10.10.02.06]. Theo đó, *quy trình thiết kế* CTDH/CTĐT gồm 7 bước và *quy trình phát triển* CTDH gồm 5 bước.

1. *Quy trình xây dựng (quy trình thiết kế) CTDH/CTĐT gồm 7 bước như sau:*

**Bước 1:** Thành lập nhóm xây dựng, nghiên cứu CTDH/CTĐT (mục tiêu, CĐR, tổ chức thực thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng, các hướng phát triển chương trình....)

**Bước 2:** Xây dựng dự thảo CTDH/CTĐT lần 1

**Bước 3:** Triển khai khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan

**Bước 4:** Hoàn thiện CTDH/CTĐT lần thứ nhất

**Bước 5:** Tổ chức xây dựng CĐR và đề cương chi tiết các học phần của Dự thảo CTDH/CTĐT lần thứ 2

**Bước 6:** Tổ chức hội thảo hoàn thiện Dự thảo CTDH/CTĐT lần thứ 2

**Bước 7:** Hoàn thiện phê duyệt và công bố CTDH/CTĐT

*(2) Quy trình phát triển CTDH/CTĐT gồm 5 bước sau:*

**Bước 1:** Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTDH/CTĐT

**Bước 2:** Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTDH/CTĐT

**Bước 3:** Đánh giá và xây dựng đánh giá về tính hiệu quả của CTDH/CTĐT đang thực hiện (đáp ứng so với CĐR và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy…)

**Bước 4:** Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTDH/CTĐT và trình Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét thông qua

**Bước 5:** Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTDH/CTĐT và trình Hiệu trưởng ban hành CTDH/CTĐT sửa đổi, bổ sung.

Trong quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT có quy định yêu cầu về việc rà soát nội dung chương trình. Trước năm 2019, Nhà trường mới chỉ có các văn bản hướng dẫn thực hiện việc xây dựng CĐR, CTĐT tiếp cận CDIO, các quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT mới chỉ được đưa ra trao đổi, thảo luận trong các buổi họp chuyên môn của Nhà trường, của Khoa GDMN hoặc họp ngành GDMN. Do vậy, việc rà soát quy trình cũng mới chỉ thực hiện qua các cuộc họp của Nhà trường và Khoa GDMN. Quy trình chính thức mới được xây được ban hành vào năm 2019 nên việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện rà soát, đánh giá sẽ được thực hiện vào định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường vào các năm tiếp theo. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT và các biểu mẫu đính kèm luôn được rà soát và đánh giá.

*Thực hiện rà soát và đánh giá quy trình:* Hàng năm, Nhà trường thông báo cho các đơn vị về việc cập nhật các quy trình nghiệp vụ, các biểu mẫu cho phù hợp. Trong đó, Quy trìnhXây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT và CĐR cũng được rà soát, cập nhật. Các đơn vị lập sổ theo dõi sửa đổi tài liệu, hồ sơ để nhận biết phiên bản mới nhất đang được sử dụng.

*Rà soát và đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH:* CTDH năm 2017 ngành GDMN khi được ban hành, Nhà trường và Khoa GDMN tiến hành rà soát và đánh giá từng năm (để có những cải tiến nhỏ) và chu kỳ 2 năm (để có những cập nhật, cải tiến lớn). Việc rà soát, đánh giá được thực hiện thường xuyên thông qua các cuộc họp chuyên môn của tổ bộ môn, của Khoa và giao ban đào tạo của Nhà trường; qua trao đổi qua email, qua các cuộc đối thoại của Khoa với NH, cựu NH và nhà tuyển dụng,… [H10.10.02.07]. Sau đó, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn các đơn vị rà soát, cập nhật CTDH/CTĐT [H10.10.02.05].

*Sau khi rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường và Khoa thực hiện cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH.*

*Cải tiến quy trình:* Quy trình xây dựng, điều chỉnh và công bố CĐR và Quy trình xây dựng, điều chỉnh, thẩm định và ban ban hành CTĐT và các biểu mẫu đính kèm được cải tiến định kỳ cho phù hợp với các văn bản pháp quy được ban hành mới của Bộ GD&ĐT và phù hợp với các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT. Qua quá trìnhrà soátquy trình và biểu mẫu, Nhà trường đã có những điều chỉnh cải tiến quy trình. Trước năm 2019, Nhà trường mới chỉ có các văn bản hướng dẫn thực hiện việc xây dựng CĐR, CTĐT tiếp cận CDIO, các quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT mới chỉ được đưa ra trao đổi, thảo luận trong các buổi họp chuyên môn của Nhà trường, của Khoa GDMN hoặc họp ngành GDMN. Năm 2019, việc cải tiến quy trình đã được thể hiện qua việc Nhà trường đã chính thức ban hành quy định về quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học (*số 2382/QĐ-ĐHV ngày 4/9/2019*) [H10.10.02.06], trong đó có CTDH được chuẩn hóa giúp cho Khoa GDMN chủ động hơn trong việc thiết kế và phát triển CTĐT.

Năm 2023, Nhà trường đã rà soát lại quy trình xây dựng CTĐT và có cải tiến lại quy trình được quy định trong ***Bộ chuẩn ĐBCL chương trình đào tạo phiên bản 1.0*** (*Số 2596/QĐ-ĐHV ngày 01/10/2023*) [H10.10.02.08], trong đó các quy trình hướng dẫn các bước cụ thể, chi tiết hơn:

+ Xây dựng mục tiêu CTĐT phù hợp với sứ mạng tầm nhìn, với mục tiêu giáo dục đại học (3 bước).

+ Xây dựng CĐR phù hợp với sứ mạng tầm nhìn, phù hợp với mục tiêu củaCTĐT và được đối sánh với đề cương CDIO, đối sánh với khung năng lực quốc gia 1982 và chuẩn nghề nghiệp (nếu có) và (gồm 7 bước) thể hiện mức độ quan trọng trong việc xây dựng CĐR để làm cơ sở cho việc xây dựng CTDH.

+ Xây dựng và phát triển CTDH dựa trên CĐR theo mô hình tương thích kiến tạo, quy trình thiết kế ngược và mô hình CFB.

+ Xây dựng bảng phân nhiệm cho PLO cho các CLO của học phần được thiết kế chi tiết hơn đến các CLO của từng chương trong học phần.

+ Thiết kế đề cương chi tiết học phần có đầy đủ thông tin về ma trận đề thi, rubric đánh giá theo CĐR và kế hoạch dạy học được thiết kế theo 03 giai đoạn (Pre-class, During class, Post class).

+ Xây dựng các rubric đánh giá người học theo CĐR và được thiết kế chi tiết hơn qua kết quả đánh giá bao gồm điểm số và *điểm năng lực* của CĐR [H10.10.02.08].

Trên cơ sở quy trình đã được ban hành. Từ năm 2021 đến nay, Nhà trường tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện mục tiêu, CĐR chương trình đào tạo trình độ đại học theo tiếp cận CDIO [H10.10.02.09].

*Cải tiến CTDH:*

(i) Kể từ năm 2017, Nhà trường đã ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDMN của Trường Đại học Vinh (*Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017*), rà soát năm 2019 (*số 2381/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019)* và cập nhật hoàn thiện vào năm 2021 (*số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/09/2021*), trong đó đã có những cập nhật thay đổi như đã ***mô tả ở tiêu chí 10.1***. So với phiên bản năm 2017, 2019, thì năm 2021 ngành GDMN thay đổi một số môn học, tăng một số môn thực tập, kỹ năng mềm, bổ sung một số học phần dự án. Năm 2021, CĐR đã được rút gọn theo hướng tinh lọc so với năm 2017, 2019, Bảng phân nhiệm cho PLO cho các học phần được thiết kế chi tiết hơn đến từng chương trong học phần.

(ii) Việc cập nhật định kỳ hàng năm: Tất cả các CTĐT và CĐR, các ĐCCT môn học, các kế hoạch giảng dạy ngành GDMN được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được định kỳ bổ sung hàng năm với các điều chỉnh nhỏ (điều chỉnh chương, mục; cập nhật nội dung mới thay cho những nội dung không còn phù hợp, ...).

(iii) điều chỉnh giữa kỳ, CTĐT ngành GDMN được bổ sung, điều chỉnh cập nhật theo định kỳ, phù hợp với hướng dẫn chung của Nhà trường, mỗi lần điều chỉnh đều tính đến các yếu tố như: cập nhật có kế thừa, thay đổi theo quy trình mà không làm xáo trộn đến lựa chọn HP của NH. HP thay thế hoặc bổ sung phải có sự tương thích với những HP trong chương trình nhằm đảm bảo quyền lợi cho NH [H10.10.02.02] [H10.10.02.03] [H10.10.02.04].

Sự cải tiến CTDH trình độ đại học ngành GDMN được thể hiện qua bảng đối sánh CTDH giữa các năm 2017, 2019, 2021 [H10.10.02.10]. Khoa GDMN đã cập nhật những thay đổi và thông báo phiên bản mới trên website của Khoa và của Nhà trường [H10.10.02.11].

Khoa GDMN, ngành GDMN đã thực hiện cải tiến CTDH, đã có những hiệu chỉnh, cập nhật liên tục theo yêu cầu của xã hội và có tham khảo các CTĐT tiên tiến. Vì vậy, khi xây dựng CTĐT trình độ đại học của ngành GDMN và áp dụng từ các khóa năm 2017, 2019, 2021 cho đến nay mang tính hợp lý, phù hợp hơn với yêu cầu của các bên liên quan và với CTĐT của các cơ sở giáo dục đại học.

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường ban Quy trình xây dựng, điều chỉnh và công bố CĐR và Quy trình xây dựng, điều chỉnh, thẩm định và ban ban hành CTĐT được cải tiến hàng năm với các bước xây dựng, rà soát, cập nhật, kèm theo các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng. Việc thiết kế và phát triển CTDH của các Khoa/Viện được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ và thống nhất.

Nhà trường và Khoa GDMN tuân thủ quy trình PDCA trong việc thiết kế và phát triển CTDH. Vì vậy CTDH trình độ đại học ngành GDMN sau khi được thiết lập, thường xuyên được rà soát, đánh giá và cải tiến trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan.

*3. Điểm tồn tại*

Hình thức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đa dạng.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Từ năm 2025, TTĐBCL, Phòng ĐT, Khoa GDMN phối hợp với TT CNTT sử dụng công nghệ web để khảo sát online lấy ý kiến các Chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NH, Nhà tuyển dụng về quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Cần đa dạng đối tượng và hình lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Tăng cường các kênh khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng, tăng số lượng và chọn lọc đối tượng khảo sát nhằm tăng hiệu quả của các phiếu khảo sát. | Khoa GDMN /Phòng ĐT | Năm 2025 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Rà soát thường xuyên và cải tiến Quy trình xây dựng, điều chỉnh và công bố CĐR và Quy trình xây dựng, điều chỉnh, thẩm định và ban ban hành CTĐT. Rà soát, cập nhật, kèm theo các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng.  Nhà trường và Khoa GDMN cần tuân thủ quy trình PDCA trong việc thiết kế và phát triển CTDH. Vì vậy CTDH trình độ đại học ngành GDMN sau khi được thiết lập, thường xuyên được rà soát, đánh giá và cải tiến trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan. | Khoa GDMN /Phòng ĐT | Năm 2025 |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

*1. Mô tả hiện trạng*

*Nhà trường có các quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong tất cả các CTĐT đang triển khai để đảm bảo sự tương thích với CĐR của CTĐT và của HP*.

Các quy định này thể hiện trong quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường Đại học Vinh [H10.10.03.01]; Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (*Số 1262/QĐ-ĐHV Ngày 13/11/2017*), Quy định đào tạo trình độ đại học (*Số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021*), Quy định về đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ (*Số 3662/QĐ-ĐHV, ngày 29/12/2023*),… [H10.10.03.02]; Quy định về hình thức tổ chức dạy và học trường đại học Vinh [H10.10.03.03].

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học còn được quy định rõ trong đề cương học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ [H10.10.03.04]. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của giảng viên đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm. Chú trọng đánh giá việc đổi mới PPGD và kiểm tra, đánh giá theo hướng hình thành và phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu cho người học nên các tiêu chí trưng cầu ý kiến người học tập trung đánh giá việc áp dụng các PPGD tích cực, các phương pháp kiểm tra, đánh giá hiện đại theo tiếp cận đánh giá quá trình. Đồng thời nhằm kiểm tra mức độ phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT, các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá, Sinh viên năm cuối ngành GDMN được thực hiện tự đánh giá để kiểm tra năng lực tích lũy kiến thức và kỹ năng theo CĐR [H10.10.03.04].

Để đánh giá quá trình dạy học của giảng viên cũng như quá trình học tập của người học trong hệ thống đào tạo theo CĐR, Trường Đại học Vinh cũng đã sử dụng các phần mềm quản lý đào tạo như: Phần mềm kê khai khối lượng giảng dạy ở công thông tin cán bộ, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, thành lập hội đồng và các quyết định về công tác quản lí người học (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học) [H10.10.03.05].

Ngoài ra việc đánh giá quá trình dạy học, đánh giá chất lượng giảng viên còn được quy định trong Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.03.06].

Việc giám sát hoạt động dạy và học về mặt giờ giấc và tiến độ dạy học được Nhà trường giao cho Phòng Thanh tra - Pháp chế thực hiện dựa vào việc sử dụng phần mềm Hệ thống giám sát giảng dạy và kế hoạch thanh tra hàng năm [H10.10.03.05] [H10.10.03.07]**.** Ngoài ra, một hệ thống camera được lắp đặt trong tất cả các phòng học, các phòng thí nghiệm thực hành đã hỗ trợ tích cực cho việc giám sát hoạt động dạy học đang diễn ra trong lớp [H10.10.03.08].

*Nhà trường và Phòng Đào tạo,* *Khoa GDMN thường xuyên triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.*

Hằng năm, Khoa GDMNxây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện trao đổi chuyên môn nhằm rà soát, đánh giá công tác dạy và học của GV và sinh viên. Qua các biên bản về việc trao đổi, cho thấy công tác này đã được thực hiện thường xuyên ở từng học kỳ tại Khoa GDMNvà những ý kiến đóng góp thực sự hữu ích cho GV khi thực hiện đề cương HP ở cả mặt nội dung, phương pháp giảng dạy, kỹ năng thực hiện bài giảng để hướng đến CĐR của HP và của ngành học [H10.10.03.09]. Khoa GDMNcũng tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn, seminar, hội thảo khoa học về việc đổi mới phương pháp dạy học nhằm đạt CĐR môn học và ngành học. Ngoài ra, Hàng năm, Nhà trường tổ chức hội giảng cho GV toàn trường để đánh giá chất lượng giảng viên trong toàn trường [H10.10.03.10]. Đồng thời, nhà trường còn ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai trong quá trình dạy và học [H10.10.03.11].

Để đo lường mức độ đạt CĐR của NH, Nhà trường đã thiết kế lại các Quy trình xây dựng và công bố CĐR; Quy trình xây dựng và ban ban hành CTĐT; Quy trình thẩm định và ban hành CTĐT (đối với ngành xây dựng mới); Quy trình tổ chức, cập nhật và đánh giá, phát triển CTĐT [H10.10.03.12].

Cơ sở dữ liệu theo dõi quá trình học tập của NH trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp được quản lý tập trung trên phần mềm quản lý đào tạo (CMC, Trí Nam) [H10.10.03.05], đảm bảo giám sát khối lượng học tập và rèn luyện NH chính xác. Đối với kết quả học tập, khối lượng học tập của NH được thể hiện qua từng kỳ như sau: Số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy, điểm trung bình của kỳ, số tín chỉ tích lũy của kỳ, kết quả học tập của từng học phần,... Mỗi sinh viên được cung cấp tài khoản cá nhân để truy cập vào hệ thống bất kỳ lúc nào để nắm rõ các thông tin cần thiết [H10.10.03.05]. Kết thúc mỗi năm học, Phòng Đào tạo và Trung tâm CNTT thuộc Viện NC&ĐTTT sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu theo dõi quá trình học tập của người học trong học tập và rèn luyện. Sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học được giám sát bởi các bên liên quan. Kết quả học tập của người học được Phòng Đào tạo quản lí giám sát bằng hồ sơ điểm học tập [H8.08.03.13].

Qua các kết quả đánh giá việc đạt CĐR, tiến hành thống kê các kết quả học tập của sinh viên qua từng học kỳ và cuối mỗi năm học [H10.10.03.13], Khoa GDMNcó kế hoạch điều chỉnh các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H10.10.03.09].

Điểm thi được công bố công khai trên Website của Phòng Đào tạo, hệ thống E-learning, vì vậy mọi sai sót đều được sinh viên phát hiện kịp thời[H10.10.03.14]. BGH đã ban hành chính sách về điều chỉnh điểm: hạn chế sửa điểm quá trình, mọi sự thay đổi điểm quá trình phải trình BGH phê duyệt, … Tất cả GV đều phải công bố điểm quá trình cho sinh viên biết vào buổi học cuối việc này đã giúp cho Nhà trường rà soát chặt chẽ tính chính xác, công bằng các kết quả kiểm tra và thi [H10.10.03.14].

Bên cạnh việc rà soát kết quả thi sau mỗi đợt thi, Phòng Thanh tra - Pháp chế định kỳ mỗi năm đều lên kế hoạch thanh kiểm tra kết quả đánh giá người học, kiểm tra kết quả xét công nhận tốt nghiệp. Việc xét tốt nghiệp được thực hiện bởi phần mềm, vì vậy, để đảm bảo tính chính xác, công bằng cho người học [H10.10.03.07] [H10.10.03.15].

Hằng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, sinh viên và các bên liên quan về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Tất cả các kết quả khảo sát được Nhà trường và Khoa GDMN sử dụng để cải tiến chất lượng [H10.10.03.06] [H10.10.03.16].

*2. Điểm mạnh*

 Các cơ chế và quy định về việc rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng quá trình dạy, học và đánh giá kết quả học tập của NH được Nhà trường và Khoa GDMN thực hiện rất nghiêm ngặt, có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, đảm bảo quy trình PDCA nhằm nâng cao chất lượng đào tạo Nhà trường.

Việc cải tiến quá trình dạy, học và đánh giá kết quả học tập của NH được Nhà trường và Khoa GDMN thực hiện trên cơ sở tham khảo các kết quả khảo sát ý kiến của CB, GV và sinh viên.

*3. Điểm tồn tại*

Chưa tổng hợp các đánh giá mức độ tương thích giữa hoạt động đánh giá kết quả học tập của sinh viên với CĐR một cách đồng bộ.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Từ năm 2025. Khoa và các Bộ môn sẽ tổng hợp các đánh giá mức độ tương thích giữa hoạt động đánh giá kết quả học tập của sinh viên với CĐR của các HP một cách đồng bộ hơn để từ đó có biện pháp kiểm soát và cải tiến kịp thời. | Khoa GDMN /Trung tâm ĐBCL | Năm 2025 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường rà soát, đánh giá các quy định về chất lượng quá trình dạy, học và đánh giá kết quả học tập của NH. | Khoa GDMN /Trung tâm ĐBCL | Năm 2025 |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

*1. Mô tả hiện trạng*

Bên cạnh hoạt động dạy và học, NCKH là một trong những nhiệm vụ trọng tâm cơ bản và quan trọng trong trường Đại học, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. NCKH giúp giảng viên củng cố được kiến thức chuyên môn vừa có điều kiện phát triển kiến thức sâu rộng, liên ngành và chuyên ngành, gắn lý thuyết với thực tiễn. Hoạt động NCKH tại Trường Đại học Vinh được xem là một trong những hoạt động mũi nhọn trong việc nâng cao chất lượng dạy và học thể hiện qua chiến lược và kế hoạch trong từng giai đoạn, năm học của trường. Để thực hiện được nhiệm vụ NCKH, phát huy vai trò của NCKH trong đào tạo. Trường đại học Vinh đã thực hiện theo quy định và hướng dẫn của BGD&ĐT về lĩnh vực NCKH như: *Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ngày 30/5/2011 ban hành Quy định về hoạt động KHCN trong cơ sở GDĐH; Thông tư số 11/2016/TT-BGDĐT ngày 11/4/2016 Quy định về quản lí đề tài KHCN cấp Bộ; Thông tư số 19/2012/TT-BGDĐT ngày 1/6/2012 ban hành Quy định về hoạt động NCKH của SV trong các cơ sở GDĐH; Thông tư số 26/2021/TT-BGDĐT, ngày 17/9/2021 Quy định về hoạt động NCKH của SV trong cơ sở GDĐH* [H10.10.04.01]. Nhà trường đã ban hành các quy định, quy chế, chính sách khuyến khích công tác NCKH của giảng viên và người học [H10.10.04.02] và các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện triển khai thực hiện đề tài KHCN, trong đó có các đề tài có chất lượng tốt để phục vụ việc dạy và học [H10.10.04.03].

Hằng năm, Khoa GDMN đã xây dựng kế hoạch công tác NCKH đối với đội ngũ CBGV và sinh viên của Khoa thông qua kế hoạch năm học. Trong bản kế hoạch năm học, các giảng viên luôn đề ra những mục tiêu nghiên cứu khoa học cụ thể như tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học,…, *trong đó có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học.* Nhà trường và Khoa GDMN thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học và các đề tài nghiên cứu về nâng cao chất lượng phương pháp giảng dạy và khơi dậy tinh thần NCKH của giảng viên và người học trong toàn trường, như các hội thảo cấp Trưởng tập huấn về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO, Hội nghị trao đổi kinh nghiệm đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá tiếp cận CDIO của Khoa, bộ môn có buổi seminar trao đổi kinh nghiệm giảng dạy [H10.10.04.04]. Hàng năm, hoạt động NCKH của GV và sinh viên của Nhà trường và Khoa GDMN được triển khai thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú đa dạng khác nhau: Chủ trì, tham gia các đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh/thành, cấp Trường; viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu học tập cho NH; hướng dẫn sinh viên NCKH;… Giảng viên Khoa GDMN luôn tích cực tham gia viết bài cho các hội nghị, hội thảo trong nước về lĩnh vực chuyên môn; tổ chức hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học và tổ chức hội thảo quốc tế nhằm nâng cao tinh thần học hỏi giao lưu giữa các GV cũng như người học trong toàn Khoa với những giảng viên, chuyên gia từ các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Các công trình nghiên cứu đề tài các cấp của đội ngũ cán bộ luôn gắn với việc dạy và học. Các hoạt động NCKH được giám sát chất lượng bởi Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa, Trường. Số lượng đề tài các cấp, giáo trình, sách tham khảo và các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành ngày càng tăng. Các sản phẩm NCKH của Khoa là các báo cáo khoa học, các kỷ yếu hội thảo khoa học và nhiều bài báo khoa học được công bố ở trong nước. Nhiều báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các HP. Kết quả và sản phẩm của các công trình NCKH sau khi nghiệm thu và công bố được vận dụng trong thực tế tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực liên quan [H10.10.04.05] [H10.10.04.06].

Các đề tài NCKH của Khoa GDMN có tính ứng dụng thực tế cao và đã góp phần đáng kể vào quá trình dạy và học của Khoa. Hầu hết các đề tài NCKH của Khoa GDMN đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo. Do vậy, kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học của Khoa đều được ứng dụng vào giảng dạy các học phần lý thuyết cũng như các học phần thực hành, thực tập thực tế của sinh viên [H10.10.04.07].

Các kết quả NCKH được Khoa GDMN áp dụng và chuyển tải thành các nội dung, các chuyên đề giảng dạy trên lớp hoặc thông qua một số hình thức khác như tổ chức seminar, hội thảo, ngoại khóa, cập nhật bổ sung nội dung các HP trong quá trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên làm NCKH. Một số các đề tài NCKH tiêu biểu của CB-GV Khoa GDMN được ứng dụng trong hoạt động dạy và học trong những năm gần đây được thể hiện ở bảng biểu thống kê [H10.10.04.08]. Hầu hết các đề tài NCKH của ngành GDMN đều có liên quan trực tiếp đến nội dung hoặc phương pháp dạy và học ngành học [H10.10.04.09].

Ngoài ra, NCKH của sinh viên cũng được Khoa đặc biệt quan tâm. Nhiều bài báo khoa học, luận văn tốt nghiệp là sản phẩm của các đề tài NCKH của GV và sinh viên, nhiều đề tài NCKH của sinh viên có tính ứng dụng cao. Trong 5 năm gần đây, Sinh viên của ngành GDMN đã tham gia nghiên cứu và viết đăng ký thực hiện một số đề tài NCKH cấp trường và có các bài báo khoa học được chọn đăng trên các Tạp chí, Kỷ yếu Hội thảo chuyên ngành có uy tín. Các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên đều gắn với ngành học, hoặc gắn với một số HP cụ thể trong CTĐT [H10.10.04.10] [H10.10.04.11].

Các kết quả NCKH của Khoa GDMN đã được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của sinh viên một cách có hiệu quả. Thông qua việc được tham gia nghiên cứu khoa học cùng các CB-GV, sinh viên đã có kỹ năng NCKH tốt và có thêm trải nghiệm thực tế. Nhiều công bố quốc tế của CB, GV trong Khoa, kết quả đề tài nghiên cứu khoa học của GV là sản phẩm của các bài học thực hành mà GV hướng dẫn sinh viên tiến hành các thực nghiệm. Khi thực hiện các đề tài NCKH, GV trong Khoa thường huy động một lực lượng sinh viên tham gia, qua đó không chỉ giúp sinh viên nắm vững kiến thức đã học, mà còn thực hành việc nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn. Ngoài ra, việc cải tiến hoạt động giảng dạy còn thể hiện ở việc cải tiến CTĐT thông qua các đề cương chi tiết học phần ngành GDMN [H10.10.04.12].

*2. Điểm mạnh*

- Khoa GDMN có đội ngũ giảng viên có năng lực và tích cực tham gia NCKH, có cơ chế khuyến khích sự tham gia của giảng viên cũng như NH phát huy tinh thần sáng tạo, say mê nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng, phục vụ công tác dạy và học ngành GDMN. Số lượng các công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí có xu hướng năm sau cao hơn năm trước.

- Hầu hết các đề tài nghiên cứu khoa học đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và có ý nghĩa thực tiễn; kết quả nghiên cứu của một số đề tài khoa học được ứng dụng vào việc giảng dạy.

*3. Điểm tồn tại*

Hoạt động NCKH của sinh viên chưa được triển khai đồng đều, chưa có kế hoạch chiến lược cụ thể. Đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh còn ít. Chính vì vậy, sự đóng góp của NCKH cho hoạt động dạy và học chưa bao phủ đầy đủ các lĩnh vực của ngành nghề.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị/người thực hiện** | **Thời gian**  **thực hiện/**  **hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Hình thành các nhóm nghiên cứu theo từng lĩnh vực thuộc ngành đào tạo để tìm kiếm các đề tài NCKH các cấp.  - Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động Người học NCKH | - Trường Đại học Vinh,  - Khoa GDMN | Năm 2025 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục khuyến khích, tạo động lực trong NCKH đối với các NCKH (viết bài đăng tạp chí Quốc tế có chỉ số WoS/Scopus, hội thảo khoa học bằng tiếng Anh)  - Tăng cường các nghiên cứu ứng dụng, gắn với thực tiễn của địa phương. | - Trường Đại học Vinh,  - Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (4/7)*

### Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

*1. Mô tả hiện trạng*

Hệ thống ĐBCL nội bộ (IQA) của Đại học Vinh được thiết kế, xây dựng, và phát triển nhằm hướng đến liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của nhà trường như đào tạo, NCKH, trong đó có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác để thực hiện CTĐT. Qua Mô hình hệ thống ĐBCL bên trong của Đại học Vinh được *thể hiện qua hình 10.5.1* dưới đây cho thấy, công cụ đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Đại học Vinh được thực hiện bởi các đơn vị chức năng đối với từng mảng hoạt động với các quy định, quy trình rõ ràng và được phân nhiệm rõ trong văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H10.10.05.01].

*Hình 10.5.1.* *Mô hình hệ thống ĐBCL bên trong của Đại học Vinh*

**A diagram of a diagram

AI-generated content may be incorrect.**

Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác như Quy định về hoạt động ĐBCL chất lượng giáo dục [H10.10.05.02], Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H10.10.05.03], các kế hoạch đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài, các quy trình ISO, Sổ tay Đảm bảo chất lượng [H10.10.05.04], các Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H10.10.05.01],…

Nhà trường đã ban hành Quy trình khảo sát ý kiến các bên liên quan với các biểu mẫu rõ ràng để khảo sát ý kiến NH, CB-GV-NV và các bên liên quan khác để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.03].

Trung tâm ĐBCL là đơn vị đầu mối phụ trách chính tổ chức đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác). Hằng năm Trung tâm ĐBCL đều lập kế hoạch đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích thông qua kế hoạch năm học, kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học [H10.10.05.05], kế hoạch khảo sát các bên liên quan [H10.10.05.06] và triển khai tới các đơn vị chức năng có liên quan để tiến hành thực hiện.

Tất cả các đơn vị trong toàn trường (trong đó có thư viện, các Khoa/Viện, Trung tâm công nghệ thông tin, Phòng CTCT-HSSV, Phòng ĐT,…) đều triển khai thực hiện theo quy định và kế hoạch đề ra việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác NH, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, …) trong xây dựng kế hoạch công tác năm học của đơn vị mình trong đầu mỗi năm học và tự đánh giá trong báo cáo tổng kết năm học vào cuối năm học [H10.10.05.07].

Việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bởi Trung tâm ĐBCL, Phòng CTCT-HSSV, Phòng ĐT,…, và các đơn vị có liên quan:

- Thông qua việc lấy ý kiến NH và CB-GV-NV như: (1) khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV; (2) khảo sát ý kiến NH về các hoạt động Nhà trường; (3) khảo sát sự hài lòng của NH về các đơn vị hành chính và chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ , (4) khảo sát ý kiến NH cuối khóa về các hoạt động của Nhà trường; (5) khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp; (6) khảo sát ý kiến GV/NH, NTD về CTĐT và CĐR, (7) Khảo sát ý kiến của phụ huynh và học sinh…, trong đó có các nội dung về công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát NH (*tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, …*); về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng;  về cơ sở vật chất Nhà trường như thư viện, phòng TN/TH, công nghệ thông tin,... [H10.10.05.08].

- Hàng năm, Phòng QT&ĐT thực hiện việc kiểm kê tài sản để đánh giá chất lượng các thiết bị và cơ sở vật chất có đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường, trên cơ sở đó để có phương án sửa chữa, cải tạo và thay thế trang thiết bị phục vụ cán bộ, giảng viên và NH [H10.10.05.09].

- Trung tâm thông tin thư viện Nguyễn Thúc Hào cũng triển khai thống kê, tổng hợp đánh giá kết quả ý kiến bạn đọc để có phương án bổ sung học liệu và cải tiến hoạt động hỗ trợ cho người đọc [H10.10.05.10].

- Ngoài ra, hàng năm, Nhà trường còn thực hiện tự đánh giá CSGD và các chương trình đào tạo theo kế hoạch và mời các Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục về đánh giá ngoài để kiểm định, đánh giá hệ thống chất lượng Nhà trường, trong báo cáo Đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài có đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ NH [H10.10.05.11].

- Phòng Thanh tra - Pháp chếhàng ngày giám sát, đánh giá các hoạt động dạy học và cơ sở vật chất phục vụ dạy học. Tất cả các bất thường đều được ghi nhận và xử lý kịp thời [H10.10.05.12].

- Ngoài ra, việc đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ còn được thực hiện bằng nhiều kênh khác nhau:tiếp nhận góp ý qua điện thoại, email, facebook, qua các cuộc họp giao ban (giao ban Nhà trường, giao ban Khoa,…), qua đối thoại giữa Hiệu trưởng và NH, Hội nghị dân chủ SV, Hội nghị công chức, viên chức …. Ngoài ra, tại mỗi đơn vị chức năng đều có bộ phận trực kỹ thuật mỗi ngày và tại mỗi phòng học đều có số điện thoại của bộ phận này và lãnh đạo Phòng QT&ĐT tiếp nhận những ý kiến phản ánh của GV, sinh viên về những bất thường về CSVC, trang thiết bị để hỗ trợ kịp thời [H10.10.05.13].

Ở Khoa GDMN, việc hỗ trợ NH cũng được thực hiện bởi cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý sinh viên, giáo viên chủ nhiệm. Lịch sinh hoạt lớp và gặp gỡ sinh viên sẽ do Khoa phối hợp với Phòng ĐT tổ chức. Trong buổi sinh hoạt lớp, GV sẽ tham dự, thông báo các thông tin cần thiết, ghi nhận những phản ánh, đóng góp ý kiến của sinh viên về tất cả các vấn đề như học tập, cơ sở vật chất, các vướng mắc… GV sẽ ghi nhận tất cả trong biên bản sinh hoạt lớp và gửi về Khoa, Phòng ĐT. GV hướng dẫn giữ liên lạc thường xuyên với ban cán sự lớp nhằm phát hiện và ghi nhận kịp thời tất cả những tâm tư, nguyện vọng của sinh viên, đề xuất các giải pháp với lãnh đạo khoa, nhà trường. Từ đó có thể góp phần giúp sinh viên yên tâm học tập, nỗ lực rèn luyện bản thân [H10.10.05.14] [H10.10.05.15].

Sau khi tiếp nhận thông tin và các kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan, tất cả các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, Trung tâm CNTT, Phòng CTSV-HSSV, Phòng ĐT, Phòng QT&ĐT, Đoàn Thanh niên, ... đều phải thực hiện cải tiến chất lượng các hoạt động dịch vụ hỗ trợ như nâng cấp cơ sở vật chất về hạ tầng công nghệ thông tin [H10.10.05.16], bổ sung nguồn học liệu thư viện [H10.10.05.17],.... Sau mỗi đợt đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài của các Trung tâm Kiểm định giáo dục, Nhà trường và các đơn vị đã thực hiện đánh giá đều xây dựng kế hoạch khắc phục, cải tiến theo khuyến cáo của các đoàn đánh giá ngoài [H10.10.05.18].

*2. Điểm mạnh*

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác luôn được Trường, Khoa GDMN và các đơn vị chức năng giám sát, đánh giá tính hiệu quả và cải tiến thông qua một hệ thống văn bản, quy định, quy trình rõ ràng. Có khảo sát và có dựa trên các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này.

*3. Điểm tồn tại*

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích đào tạo chưa được tập hợp theo hệ thống.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | TT.ĐBCL phối hợp với các đơn vị chức năng sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống | Trường ĐH Vinh/ Trung tâm ĐBCL | Năm 2025 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường giám sát, đánh giá tính hiệu quả và cải tiến thông qua một hệ thống văn bản, quy định, quy trình rõ ràng.  Thực hiện tăng số lượng và quy mô đối tượng khảo sát và có dựa trên các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này. | Trường ĐH Vinh/ Trung tâm ĐBCL | Năm 2025 |  |

*5. Tự đánh giá:* *Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

*1. Mô tả hiện trạng*

Đảm bảo chất lượng là sự cải tiến liên tục, có hệ thống, có cấu trúc đến chất lượngtrong việc duy trì và nâng cao chất lượng. Hệ thống đảm bảo chất lượng bao gồm 02 yếutố: Đảm bảo chất lượng bên ngoài là đề cập đến hệ thống đảm bảo chất lượng được vậnhành bởi các tổ chức ở bên ngoài các cơ sở giáo dục; Đảm bảo chất lượng bên trong đềcập đến hệ thống đảm bảo chất lượng được thiết lập và vận hành bởi chính các cơ sở giáodục đại học. Nói cách khác, cơ sở giáo dục đại học đóng vai trò chính trong hệ thống đảmbảo chất lượng bên trong. Nhưng để đảm bảo chất lượng, một trong những đòi hỏi quantrọng là trường đại học phải xây dựng và phát triển một hệ thống đảm bảo chất lượng bêntrong (Internal Quality Assurance: IQA). Hệ thống ĐBCL bên trong là nhân tố quyết định cho thành công của công tác ĐBCL trong trường. Mọi hoạt động ĐBCL trong Nhà trường đều được thực hiện dựa trên sự hỗ trợ của hệ thống ĐBCL bên trong. Toàn bộ sự tương tác các quá trình chính trong hệ thống ĐBCL bên trong của Trường Đại học Vinh (***thể hiện qua hình 10.5.1 ở tiêu chí 10.5***) cho thấy hệ thống thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của Nhà trường được thực hiện theo đúng trình tự và khoa học.

***Cơ chế phản hồi của các bên liên quan của Trường Đại học Vinh có tính hệ thống***: từ sự phân nhiệm đến quy trình, phương pháp, công cụ thu thập và xử lý kết quả đến việc phân tích đánh giá đến việc sử dụng kết quả để cải tiến chất lượng.

*Nhà trường ban hành các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm chính trong việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan:*

Để vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường thống nhất, liêntục và đạt hiệu quả cao, ngay từ năm 2007, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã ký quyết địnhthành lập Trung tâm ĐBCL [H10.10.06.01].Trung tâm có chức năng điều phối, giám sát và thúc đẩy công tác ĐBCL với chức năng và nhiệm vụ rõ ràng, trong đó có chức năng tham mưu cho Nhà trường thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ Nhà trường, giám sát việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng Nhà trường. Đồng thời, Trung tâm tham mưu cho Nhàtrường xây dựng và thực hiện cơ chế phản hồi của các bên liên quan thông qua các hìnhthức khảo sát cụ thể. Việc lấy ý kiến các bên liên quan được vận hành liên tục theo định kỳ đảm bảo tínhhệ thống và khoa học trong công tác đảm bảo chất lượng bên trong của Trường [H10.10.06.01].

Bên cạnh TT.ĐBCL là đơn vị đầu mối, Phòng CTCT&HSSV, Phòng đào tạo, Phòng ĐT SĐH, Trung tâm DV, HTSV&QHDN, Trung tâm CNTT-Viện NC&ĐTTT,… cũng là các đơn vị chịu trách nhiệm chính lấy ý kiến các bên liên quan tùy vào mục đích, yêu cầu, đối tượng, hình thức, nội dung khảo sát [H10.10.06.02]. Ngoài ra, Nhà trường còn có một hệ thống các bộ phận ĐBCL ở từng đơn vị chức năng (Phòng/Ban/Trung tâm) và các đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) cũng đã được thành lập là Hội đồng ĐBCL với các thành viên kiêm nhiệm là một lãnh đạo đơn vị và mạng lưới ĐBCL là các thành viên phụ trách công tác ĐBCL ở các đơn vị. Bộ phận ĐBCL ở các đơn vị đào tạo và các đơn vị chức năng có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ, thúc đẩy và triển khai công tác ĐBCL tại các đơn vị trong đó có công tác thu thập các ý kiến các bên liên quan[H10.10.06.03].

*Nhà trường còn ban hành các văn bản quy định/hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan. Cụ thể:*

Nhà trường ban hành quy định/quy trình khảo sát ý kiến các bên liên quan với các biểu mẫu rõ ràng để khảo sát đánh giá và tư vấn cải tiến chất lượng dạy học, dịch vụ hỗ trợ [H10.10.06.04] [H10.10.06.05]. Việc lấy ý kiến các bên liên quan được vận hành liên tục theo định kỳ đảm bảo tính hệ thống và khoa học trong công tác đảm bảo chất lượng bên trong của Trường.

*Đối với sinh viên*, vào đầu học kì/năm học, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khảo sát các bên liên quan, trong đónội dung khảo sát được thể hiện qua các phiếu khảo sát như: (i) khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV; (ii) khảo sát ý kiến NH về các hoạt động Nhà trường; (iii) khảo sát sự hài lòng của NH về các đơn vị hành chính và chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ , (iv) khảo sát ý kiến NH cuối khóa về các hoạt động của Nhà trường; (v) khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp; (vi) khảo sát ý kiến GV/NH, NTD về CTĐT và CĐR, (vii) Khảo sát ý kiến của phụ huynh và học sinh,…

*Đối với học viên cao học*, Nhà trường tiến hành khảo sát các nội dung như: Khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát NH sắp tốt nghiệp về khóa học; khảo sát người học tốt nghiệp; Khảo sát cựu HV cao học về CTĐT và CĐR; khảo sát Giảng viên về CTĐT và hoạt động đào tạo sau đại học; Đánh giá của Nhà tuyển dụng về học viên cao học tốt nghiệp và chương trình đào tạo [H10.10.06.06].

*Ngoài ra, Nhà trường ban hành các quy trình khác như:*

Quy trình xây dựng và phát triển CTĐT bao gồm: Quy trình xây dựng CĐR; Quy trình xây dựng CTĐT; Quy trình thẩm định và ban hành CTĐT mới; Quy trình cập nhật và tổ chức đánh giá, phát triển CTĐT (*trong đó có nhiều biểu mẫu khảo sát ý kiến các bên liên quan để xây dựng, cập nhật và cải tiến CTĐT & CĐR*) [H10.10.06.07].

Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được Khoa, các đơn vị liên quan và Nhà trường thực hiện đúng trình tự, khoa học. Phương pháp sử dụng đa dạng, các công cụ sử dụng có độ tin cậy, đối sánh được ý kiến của các bên liên quan để làm căn cứ cải tiến chất lượng. Các công cụ của từng khảo sát đều đã được ấn định thành các biểu mẫu cụ thể, phục vụ cho từng loại hình khảo sát, do vậy thông tin thu được có thể sử dụng để đối sánh giữa các năm.

*Các hình thức khảo sát đa dạng và có tính hệ thống được thể hiện như*: Khảo sát bằng phiếu hỏi giấy; Khảo sát trực tuyến qua phần mềm; trao đổi trực tiếp qua các cuộc họp giao ban, hội thảo, gặp mặt; các buổi đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Khoa, Trường với NH tại các hội thảo hội nghị; ngày gặp mặt cựu NH; các báo cáo tổng hợp tại các cuộc hội thảo, hội nghị với chuyên gia; Diễn đàn trao đổi với nhà tuyển dụng tại ngày hội việc làm; các báo cáo khảo sát tại các cuộc thực tập của SV/HV thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; các báo cáo tổng hợp của các diễn đàn của SV/HV như: (*Hội nghị dân chủ sinh viên; Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và sinh viên; Hội nghị gặp mặt giữa Khoa và NH; Hội nghị công chức, viên chức,…)* [H10.10.06.08]*;* qua các công văn lấy ý kiến cán bộ viên chức trong trường; Khảo sát gián tiếp qua các trang thông tin mạng, điện thoại, đường dây nóng, hòm thư góp ý; ... Các công cụ sử dụng là bộ phiếu khảo sát và các phần mềm hỗ trợ, luôn có độ tin cậy cao.

Hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan của từng đơn vị chức năng đều tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan theo quy định chức năng nhiệm vụ của đơn vị để cải tiến công việc. Ví dụ: Phòng CTCT&HSSV khảo sát NH về giảng viên và các hoạt động của Nhà trường; Thư viện tổ chức khảo sát ý kiến bạn đọc về nhu cầu nguồn học liệu; Trung tâm HTSV&QHDN khảo sát cựu NH về việc làm; Phòng đào tạo/Phòng ĐTSĐH khảo sát về CTĐT và CĐR dành cho sinh viên/học viên cao học; Trung tâm CNTT phối hợp với các đơn vị liên quan khảo sát hình thức trực tuyến … Các thông tin thu được, Nhà trường giao trách nhiệm cho từng đơn vị chủ trì xử lý, báo cáo và lưu trữ. Về công tác quản lý, Nhà trường đã phát triển cổng thông tin nội bộ. Tại đây CB-GV-NV sẽ được cấp 1 tài khoản để truy cập thông tin liên quan cá nhân và để truyền đạt thông tin nội bộ của nhà trường đến CB-GV-NV cũng như phản ảnh đóng góp ý kiến cho Khoa, Trường một cách nhanh nhất và chính xác nhất từ đó phục vụ tốt hơn trong công việc [H10.10.06.09].

Ngoài ra, hệ thống ĐBCL của trường là một hệ thống mở, sẵn sàng lắng nghe và khuyến khích sự đóng góp ý kiến của tất cả các bên liên quan như NH, cựu NH, NTD, CB-GV-NV, các đối tác... Mọi hoạt động của trường đều nhằm đáp ứng và đáp ứng tốt yêu cầu của các bên liên quan được thiết kế, kiểm soát từ nhiều góc nhìn khác nhau. Tùy từng trường hợp cụ thể, Nhà trường sử dụng phương pháp phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin…

Nội dung và kết quả thực hiện các đợt khảo sát bao gồm:

+ Mục đích khảo sát: Khảo sát chuyên gia/nhà sử dụng lao động/người học/cựu người học với mục tiêu nâng cao chất lượng CTĐT.

+ Đối tượng khảo sát: Tham gia khảo sát là chuyên gia/nhà sử dụng lao động/sinh viên/cựu sinh viên, học viên cao học, phụ huynh, học sinh.

+ Phạm vi khảo sát: Nhà sử dụng LĐ trong các DN, trường học,... chuyên gia trong từng lĩnh vực, sinh viên, học viên cao học đang học và cựu sinh viên/học viên…

+ Phương thức khảo sát: Phiếu khảo sát đưa ra các câu hỏi dạng thang đo, câu hỏi ngắn, câu hỏi nhiều lựa chọn…

+ Công cụ khảo sát là: Phiếu giấy, phần mềm quản lý online, khảo sát qua điện thoại,…

***Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá***

Sau khi thực hiện các hoạt động khảo sát, Nhà trường đã xem xét, rà soát, đánh giá tính hiệu quả của cơ chế phản hồi từ việc tổ chức thực hiện đến hình thức, nội dung khảo sát nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy, có giá trị từ ý kiến đóng góp của các bên liên quan và thực hiện tiến hành tập hợp, xử lý, phân tích, tổng hợp và đánh giá sơ bộ trong các báo cáo về kết quả khảo sát bao gồm: Báo cáo về việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV và các hoạt động của Nhà trường; Báo cáo khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, CĐR, CTDH (qua các hội thảo, hội nghị…); Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên/học viên cao học tốt nghiệp qua các năm,… Trên cơ sở các báo cáo đã được khảo sát [H10.10.06.06], Tại các cuộc họp giao ban đào tạo, giao ban công tác và họp Khoa GDMN, các ý kiến của các bên liên quan cũng được rà soát, căn cứ vào các dữ liệu của kết quả khảo sát, các đơn vị phân tích, đánh giá và đề xuất những điều chỉnh, cải tiến chất lượng. Các số liệu thống kê về khảo sát qua các năm đã được các đơn vị chức năng tổng hợp và đăng trên trang Ioffice của Nhà trường.

Một số kết quả đánh giá chính trong cơ chế phản hồi:

+ Đối với sinh viên/học viên và cựu sinh viên/cựu học viên: Tỷ lệ phản hồi là tương đối cao. Tuy nhiên, một bộ phận SV/HV chưa nhận thức đầy đủ về quyền lợi và trách nhiệm của việc tham gia đóng góp ý kiến để nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà Trường. Các câu trả lời đánh giá của một số SV/HV còn chung chung, chưa cụ thể.

+ Đối với các chuyên gia: Ý kiến của các nhà khoa học rất quan trọng đối với việc điều chỉnh chương trình đào tạo và mục tiêu của chương trình đào tạo. Tuy nhiên, số lượng các nhà khoa học tham gia lấy ý kiến khảo sát vẫn còn ít.

+ Đối với nhà sử dụng lao động: Ý kiến thu thập được từ phía nhà tuyển dụng có ý nghĩa rất lớn giúp cho Nhà trường trong việc điều chỉnh chương trình, nội dung đào tạo nhằm đáp ứng được các yêu cầu của nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, số lượng nhà tuyển dụng tham gia vào các đợt khảo sát là không nhiều, tỷ lệ phản hồi không cao.

+ Đối với giảng viên: Các GV đã thực hiện rất nghiêm túc khi được khảo sát. Ý kiến giảng viên giảng dạy cũng rất quan trọng trong việc điều chỉnh nội dung và chương trình giảng dạy [H10.10.06.06].

***Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến***

Tiếp thu ý kiến đánh giá về cơ chế phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường, Trung tâm ĐBCL và các đơn vị liên quan đã từng bước thực hiện điều chỉnh, cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan, thể hiện qua việc cải tiến từ sự phân nhiệm đến cải tiến quy trình, phương pháp, công cụ, phạm vi, đối tượng,… Cụ thể:

+ Về sự phân nhiệm, Việc phụ trách công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan trước đây do các đơn vị liên quan phụ trách xây dựng kế hoạch triển khai và thực hiện, hiện nay do trung tâm ĐBCL chủ trì và phân nhiệm lại cho các đơn vị trực tiếp thực hiện khảo sát.

+ Về quy trình, Năm 2016, Nhà trường mới chỉ ban hành quy trình khảo sát tạm thời (*Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh, số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016*), do phòng CTCT&HSSV xây dựng. Năm 2022, việc khảo sát các bên liên quan do Trung tâm ĐBCL chủ trì và phân nhiệm đến các đơn vị có liên quan. Nhà trường cũng đã ban hành quy trình khảo sát tất cả các bên liên quan (*Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan của Trường Đại học Vinh, số 2786/QĐ-ĐHV ngày 31/10/2022*), do Trung tâm ĐBCL xây dựng [H10.10.06.04].

+ Việc xây dựng phiếu khảo sát trước đây đều do các đơn vị có liên quan đảm nhiệm tùy theo đối tượng và mục đích khảo sát. Năm 2023, Nhà trường thành lập Ban xây dựng, tổ hỗ trợ xây dựng và nhóm chuyên trách xây dựng Bộ phiếu khảo sát các bên liên quan bao gồm Ban giám hiệu, trưởng các đơn vị có liên quan và các giảng viên có kinh nghiệm trong hoạt động giảng dạy [H10.10.06.05].

+ Đối tượng khảo sát trước đây chủ yếu là sinh viên, sinh viên tốt nghiệp thì hiện nay, Đối tượng khảo sát là tất cả các bên liên quan bao gồm cả sinh viên và học viên cao học, sinh viên tốt nghiệp, cựu học viên cao học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác.

+ Công cụ khảo sát trước đây chủ yếu là phiếu giấy thì hiện này việc khảo sát đã kết hợp phiếu giấy lẫn khảo sát trực tuyến, số lượng đối tượng khảo sát tăng lên, hoạt động lấy ý kiến khi rà soát, phát triển chương trình đào tạo đã được thực hiện với sự tham gia của nhiều bên liên quan hơn, số cuộc khảo sát qua các năm tăng lên để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng.

+ Đối với khảo sát các bên liên quan về việc xây dựng và phát triển CTĐT trước đây mới chỉ thể hiện ở các cuộc hội thảo trao đổi thì đến 2019, Nhà trường đã ban hành quy trình xây dựng và phát triển CTĐT đối với trình độ đại học. Năm 2023, ban hành quy trình xây dựng và phát triển CTĐT đối với trình độ đại học (*trong đó có quy trình khảo sát các bên liên quan)* [H10.10.06.07].

+ Mẫu phiếu và câu hỏi khảo sát cũng thay đổi định kỳ cho phù hợp với mục tiêu khảo sát và kết hợp nhiều hình thức lấy ý kiến, trong đó tăng cường các hình thức hội nghị trực tuyến, khảo sát trực tuyến... [H10.10.06.05].

Các kết quả khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV sẽ được Nhà trường gửi đến từng GV và lãnh đạo Khoa GDMN biết để phát huy những mặt mạnh, cải tiến những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học. Những GV nào có ý kiến NH hài lòng thấp, Khoa GDMN tổ chức gặp mặt và trao đổi với GV về những ý kiến đóng góp của NH. Lãnh đạo Khoa GDMN sẽ sử dụng kết quả khảo sát này để có kế hoạch phân tiết giảng dạy, hợp đồng mời giảng, xếp loại thi đua hàng năm... [H10.10.06.10]. Đối với các loại khảo sát ý kiến khác, lãnh đạo các đơn vị nhận kết quả khảo sát nhằm hỗ trợ cho việc ra các quyết định cho sự phát triển nguồn nhân lực, vật lực, CTĐT và CĐR, … Sau mỗi học kỳ và cuối năm học, Khoa GDMN và các đơn vị liên quan phải lập một báo cáo về việc sử dụng các kết quả khảo sát để Nhà trường cải tiến hệ thống. Báo cáo việc sử dụng các kết quả khảo sát ý kiến GV, NTD và cựu NH để xây dựng, điều chỉnh CTĐT và CĐR ngành GDMN [H10.10.06.11].Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT, kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các HP trong chương trình, điều chỉnh CĐR, ĐCCT HP, Tài liệu học tập, ....

*2. Điểm mạnh*

- Có đầy đủ các văn bản quy định, hướng dẫn về cơ chế phản hồi của các bênliên quan.

*-* Phương pháp lấy ý kiến khảo sát ngày càng đang dạng và có ứng dụng CNTTtrong việc khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng.

*-* Đối tượng khảo sát: Đa dạng, đa lĩnh vực, ngành nghề

*-* Có thực hiện đánh giá cơ chế phản hồi của các bên, từ đó có những cải tiếnphù hợp

*3. Điểm tồn tại*

- Số lượng các doanh nghiệp tham gia khảo sát còn ít, các doanh nghiệp chưa tham gia tích cực vào hoạt động khảo sát.

- Một bộ phận sinh viên chưa nhận thức được đầy đủ về quyền lợi và trách nhiệm của việc tham gia đóng góp ý kiến nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo của Trường. Các câu trả lời đánh giá của một số sinh viên còn chung, chưa cụ thể, một số câu trả lời còn bỏ trống.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | -Trong năm 2025, Nhà trường, Khoa và các phòng ban liên quan cần gia tăng số lượng các doanh nghiệp tham gia khảo sát. Tăng nhận thức của sinh viên/học viên về vai trò, lợi ích khi tham gia khảo sát.  -Tăng cường áp dụng CNTT trong việc khảo sát và tổng hợp kết quả khảo sát các bên liên quan. | Khoa GDMN /Trung tâm ĐBCL | Năm 2025 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Rà soát các văn bản quy định, hướng dẫn về cơ chế phản hồi của các bênliên quan.  *-* Tăngđối tượng khảo sát: Đa dạng, đa lĩnh vực, ngành nghề  *-* Tiến hành thực hiện đánh giá cơ chế phản hồi của các bên, từ đó có những cải tiếnphù hợp | Khoa GDMN /Trung tâm ĐBCL | Năm 2025 |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (4/7)*

## Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Nhà trường có hệ thống thu thập ý kiến các bên liên quan với các quy trình và biểu mẫu khảo sát luôn được cải tiến giúp thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, khoa học và tin cậy làm căn cứ để Khoa GDMN thiết kế và phát triển CTĐT. Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ đầy đủ các BLQ (sinh viên, cựu sinh viên, NTD, GV, chuyên gia ngành) để phát triển CTĐT; công tác lưu trữ thông tin được thực hiện một cách hệ thống, tin học hóa, thuận tiện cho việc khai thác dữ liệu thu thập được; các quy trình, biểu mẫu khảo sát được cải tiến qua các năm nhằm giúp công tác thu thập thông tin phản hồi hiệu quả hơn. Có tổng hợp và phân tích các kết quả từ các khảo sát ý kiến các BLQ về CĐR, đối sánh các CTDH, ý kiến đóng góp của các BLQ về CTDH, các kết quả thẩm định; có theo dõi tình trạng sửa đổi CĐR và CTDH.

Nhà trường ban hành quy định về quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo gồm 2 phần: (1) Quy trình thiết kế và (2) quy trình phát triển. Việc thiết kế và phát triển CTDH của các Khoa/Viện được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ và thống nhất. Nhà trường và Khoa GDMN tuân thủ quy trình PDCA trong việc thiết kế và phát triển CTDH. Vì vậy CTDH ngành GDMN sau khi được thiết lập, thường xuyên được rà soát, đánh giá và cải tiến trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan.

Các cơ chế và quy định về việc rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng quá trình dạy, học và đánh giá kết quả học tập của NH được Nhà trường và Khoa GDMN thực hiện rất nghiêm ngặt, có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, đảm bảo quy trình PDCA nhằm nâng cao chất lượng đào tạo Nhà trường. Việc cải tiến quá trình dạy, học và đánh giá kết quả học tập của NH được Nhà trường và Khoa thực hiện trên cơ sở tham khảo các kết quả khảo sát ý kiến của CB, GV và sinh viên.

Số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của Khoa GDMN ngày càng tăng. Đa số kết quả của các công trình NCKH của Khoa đều được áp dụng vào việc giảng dạy các HP lý thuyết cũng như các HP thực hành, thực tập, thực tế của sinh viên, đồng thời góp phần cải tiến chất lượng việc dạy và học trong Khoa.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác luôn được Trường, Khoa GDMN giám sát, đánh giá tính hiệu quả và cải tiến thông qua một hệ thống văn bản, quy định, quy trình rõ ràng. Có khảo sát và có dựa trên các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này.

Việc thu nhận ý kiến các bên liên quan của Khoa GDMN, Trường được thực hiện mang tính hệ thống, khoa học và đa dạng. Có bộ phận chuyên trách về công tác ĐBCL là Trung tâm ĐBCL, với đội ngũ có nhiều kinh nghiệm. Ngoài ra, còn có bộ phận ĐBCL ở trong từng đơn vị chức năng và các đơn vị đào tạo. Có hệ thống văn bản quy định về hoạt động khảo sát các BLQ để điều chỉnh, cải tiến CĐR, CTĐT, chất lượng dạy học và các dịch vụ hỗ trợ. Có sử dụng các phần mềm hỗ trợ xử lý dữ liệu, các công cụ sử dụng có độ tin cậy cao và có đối sánh ý kiến của các BLQ để làm cơ sở cải tiến, có điều chỉnh định kỳ tùy theo mục tiêu khảo sát của năm học. Các kết quả khảo sát được xử lý, đánh giá và làm cơ sở để cải tiến liên tục, thường xuyên tất cả các hoạt động của Trường, của Khoa nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT và các hoạt động dạy học.

*Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:*

Một số sinh viên còn chưa xem trọng việc tham gia trả lời khảo sát, mặc dù Trường đã tuyên truyền,... Mặt khác, việc tiếp cận nhà tuyển dụng chưa được thuận lợi nên số lượng ý kiến khảo sát từ đối tượng này chưa đa dạng và chưa được nhiều.

Chưa tổng hợp các đánh giá mức độ tương thích giữa hoạt động đánh giá kết quả học tập của sinh viên với CĐR một cách đồng bộ.

Việc cải tiến hoạt động dạy-học từ kết quả NCKH được thực hiện chưa đồng bộ giữa các bộ môn và giữa các GV phụ trách chung HP, các sinh viên.

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích đào tạo chưa được tập hợp theo hệ thống.

Chưa có sự đánh giá đầy đủ của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, cựu sinh viên về cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và học tập.

## Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

## Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Trường Đại học Vinh là một cơ sở giáo dục cung cấp nguồn nhân lực bậc cao cho vùng Bắc Miền Trung. Nguồn tuyển sinh đầu vào của ngành GDMN nói riêng cũng như của Nhà trường nói chung là các học sinh chất lượng đạt kết quả tốt trong kỳ thi tuyển đại học cũng như kỳ thi THPT quốc gia hằng năm do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Sau khi trúng tuyển, SV được đào tạo bài bản, được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học tại Trường. Hằng năm Nhà trường và Khoa GDMN đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT ngành GDMN tập trung nghiên cứu theo định hướng NCKH của Trường, Khoa GDMN và ngành học. Trường, Khoa GDMN cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, người học, cựu người học, thị trường lao động và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến CTĐT, CTDH và phát triển hệ thống ĐBCL.

### Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

*1. Mô tả hiện trạng*

Tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của từng khóa đào tạo được nhà trường coi là những chỉ số cụ thể đánh giá kết quả đầu ra, được xác lập, thường xuyên giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Để giám sát và cải thiện các chỉ số này, Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL, các đơn vị đào tạo,... [H11.11.01.01]. Nhà trường đã giao cho Phòng CTCT HSSV chịu trách nhiệm quản lý tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp hàng năm; Phòng Đào tạo và các đơn vị đào tạo (khoa/viện) chịu trách nhiệm chính trong giám sát việc đạt được CĐR, xác lập tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn, đồng thời cũng ban hành các quy định về việc đăng ký HP, hủy/rút đăng ký HP, đăng ký lại, học cải thiện điểm, nghỉ học tạm thời, cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học… Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ này còn có Trung tâm ĐBCL. Trung tâm ĐBCL chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Phòng CTCT HSSV và các đơn vị liên quan khảo sát ý kiến sinh viên, thống kê tình hình tốt nghiệp, khảo sát nhà tuyển dụng về tình hình việc làm sinh viên; tổ chức đánh giá nội bộ; … giám sát, rà soát việc đảm bảo chất lượng trong công tác đào tạo [H11.11.01.02].

Ngoài ra, Ở các đơn vị đào tạo, Nhà trường biên chế trợ lí quản lí SV, trợ lí đào tạo và các cố vấn học tập nhằm thực hiện tốt công tác tổ chức, quản lí, giáo dục và hỗ trợ SV, do một lãnh đạo Khoa/Viện trực tiếp chỉ đạo [H11.11.01.03] [H11.11.01.04].

Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lí mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường. Trong tài khoản cá nhân đó, có đầy đủ thông tin, lịch trình thời khóa biểu học tập. Các kết quả học tập của sinh viên được cập nhật thường xuyên và kịp thời trên hệ thống cũng như qua tài khoản cá nhân để giúp sinh viên theo dõi kịp thời và có kế hoạch cải thiện kết quả học tập. Hệ thống dữ liệu người học thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng kỳ học, được theo dõi, quản lý tại Khoa, các phòng/ban đầu mối và trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo (CMC, Trí Nam) [H11.11.01.05] [H11.11.01.06].

*Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm.*

Hàng năm, dựa trên các Quy định về đào tạo, quy định điều kiện tốt nghiệp, đánh giá kết quả thi tốt nghiệp và thông qua Hội đồng xét, xử lý học sinh, SV thôi học, bỏ học hằng năm Khoa GDMN tiến hành thống kê số lượng sinh viên thuộc diện thôi học, cảnh báo kết quả học tập, được học tiếp để trình Nhà trường phê duyệt [H11.11.01.07] [H11.11.01.08].

Định kỳ, căn cứ vào kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp của Nhà trường, Hội đồng cấp Khoa họp rà soát điều kiện tốt nghiệp cho người học, chuyển kết quả về Phòng Đào tạo; Phòng Đào tạo phối hợp cùng Trung tâm ĐBCL và các đơn vị liên quan tiến hành tổng hợp và trình Hội đồng xét tốt nghiệp cấp Trường [H11.11.01.09] [H11.11.01.10]. Cụ thể, thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ NH bỏ học của các khóa gần đây được thể hiện qua Cơ sở dữ liệu về người học trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học trong 05 năm gần nhất bao gồm: năm nhập học, tổng số người học nhập học, số người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn (hạn được hiểu là thời gian quy định của khóa học), số người học thôi học được tóm tắt bằng bảng số liệu sau:

*Bảng 11.1.1. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2020 – 2024 ngành GDMN*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khóa (niên khóa)** | **SL SV**  **nhập học** | **SL SV tốt nghiệp** |  | **SL SV**  **Chưa tốt nghiệp** | **Trong đó, tỷ lệ tốt nghiệp (%)** | | | |
| **Tỷ lệ tốt nghiệp** | **Năm**  **thứ 3** | **Năm**  **thứ 4** | **Năm**  **thứ 5** | **Năm**  **thứ 6 trở đi** |
| 1 | Khóa 57 (2016 - 2020) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Khóa 58 (2017 - 2021) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Khóa 59 (2018 - 2022) | 209 | 193 | 92,34% | 16 | 0 | 0 | 0 | 149(77,20%) |
| 4 | Khóa 60 (2019 - 2023) | 169 | 143 | 84,62% | 26 | 0 | 0 | 0 | 135(94,415) |
| 5 | Khóa 61 (2020 - 2024) | 219 | 185 | 84,47% | 34 | 0 | 0 | 0 | 184(99,46%) |
| 6 | Khóa 62 (2021 - 2025) |  | **Chưa tốt nghiệp** | | | | | | |

*Nguồn: Phòng Đào tạo - Đại học Vinh*

*Bảng 11.1.2. Tỷ lệ sinh viên thôi học giai đoạn 2020 – 2024 ngành GDMN*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm tuyển sinh (khóa đào tạo)** | **SL SV**  **nhập học** | **SL SV** **thôi học** | **Tỉ lệ SV thôi học %** | **Ghi chú** |
| 1 | 2020 (Khóa 61) | 219 | 19 | 8,68% |  |
| 2 | 2021 (Khóa 62) | 239 | 26 | 10,88% |  |
| 3 | 2022 (Khóa 63) | 182 | 7 | 3,85% |  |
| 4 | 2023 (Khóa 64) | 176 | 7 | 3,98% |  |
| 5 | 2024 (Khóa 65) | 230 | 3 | 1,30% |  |

*Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát*

Sau mỗi năm học, Trợ lý đào tạo và văn phòng Khoa GDMN thống kê tình hình kết quả học tập và số lượng sinh viên thôi học, sinh viên cảnh báo học tập để theo dõi và quản lý chặt chẽ. Định kỳ, Trường tiến hành xem xét và xử lý học vụ, cho thôi học các sinh viên không hoàn thành nhiệm vụ học tập, kéo dài thời gian học tập quá thời hạn quy định. Trước khi xử lý học vụ, Trường ra thông báo danh sách và tiếp nhận thông tin phản hồi từ người học về nguyên nhân không hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời, thông qua các buổi sinh hoạt lớp, cố vấn học tập hoặc giáo viên chủ nhiệm thông báo cảnh báo đến người học và tìm hiểu các đối tượng thôi học, chậm tiến độ; làm rõ các nguyên nhân thôi học, chậm tiến độ đó. Nhà trường đã tiến hành phân tích, tìm hiểu nguyên nhân NH thôi học là do hoàn cảnh kinh tế, kết quả học tập không đạt yêu cầu, không thể hoàn thành chương trình học theo quy định. Đối với những sinh viên chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, cố vấn học tập luôn phải báo cáo định kì để Khoa và Nhà trường nắm rõ lí do để tư vấn, hỗ trợ theo dõi các trường hợp này [H11.11.01.08].

*Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT*

Hằng năm, nhà trường đều tiến hành đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT thông qua các báo cáo tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp; đồng thời đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp của sinh viên Khoa GDMN giữa các năm với nhau được thể hiện ở *bảng biểu 11.1.1; 11.1.2* và với sinh viên các ngành khác của Trường Đại học Vinh, *bảng biểu 11.1.3; 11.1.4* [H11.11.01.11]. Qua đó cho thấy tỉ lệ thôi học của SV ngành GDMN có xu hướng giảm dần năm sau thấp hơn năm trước và thấp hơn nhiều so với các ngành khác, bên cạnh đó tỷ lệ SV tốt nghiệp khá cao so với các ngành trong trường.

*Bảng 11.1.3. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên ngành GDMN*

*với các ngành trong trường*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khóa**  **Ngành** | **Khóa 59** | | | **Khóa 60** | | | **Khóa 61** | | |
| **SLSV**  **NH** | **SLSV**  **TN** | **Tỷ lệ TN**  **(%)** | **SLSV**  **NH** | **SLSV**  **TN** | **Tỷ lệ TN**  **(%)** | **SLSV**  **NH** | **SLSV**  **TN** | **Tỷ lệ TN**  **(%)** |
| GDMN | 209 | 177 | 84,69 | 168 | 143 | 85,12 | 219 | 185 | 84,47 |
| SƯ PHẠM TIẾNG ANH | 58 | 52 | 89,66 | 121 | 99 | 81,82 | 224 | 150 | 66,96 |
| SƯ PHẠM NGỮ VĂN | 43 | 30 | 69,77 | 46 | 39 | 84,78 | 97 | 74 | 76,29 |
| SƯ PHẠM TOÁN HỌC | 16 | 14 | 87,5 | 52 | 43 | 82,69 | 116 | 89 | 76,72 |
| GIÁO DỤC THỂ CHẤT | 10 | 10 | 100 | 23 | 17 | 73,91 | 33 | 19 | 57,58 |

*Bảng 11.1.4. Đối sánh tỷ lệ thôi học của sinh viên ngành GDMN*

*với các ngành trong trường*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khóa**  **Ngành** | **Khóa 59** | | | **Khóa 60** | | | **Khóa 61** | | |
| **SLSV**  **NH** | **SLSV**  **TH** | **Tỷ lệ TN**  **(%)** | **SLSV**  **NH** | **SLSV**  **TH** | **Tỷ lệ TN**  **(%)** | **SLSV**  **NH** | **SLSV**  **TH** | **Tỷ lệ TN**  **(%)** |
| GDMN | 209 | 19 | 9,09 | 168 | 15 | 8,93 | 219 | 19 | 8,68 |
| SƯ PHẠM TIẾNG ANH | 58 | 6 | 10,34 | 121 | 12 | 9,92 | 224 | 24 | 10,71 |
| SƯ PHẠM NGỮ VĂN | 43 | 10 | 23,26 | 46 | 5 | 10,87 | 97 | 17 | 17,53 |
| SƯ PHẠM TOÁN HỌC | 16 | 1 | 6,25 | 52 | 7 | 13,46 | 116 | 11 | 9,48 |
| GIÁO DỤC THỂ CHẤT | 10 | 0 | 0 | 23 | 5 | 21,74 | 33 | 8 | 24,24 |

Thông qua đối sánh tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp hàng năm, Khoa GDMN và ngành GDMN cũng đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân sinh viên thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp để có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên cũng như ngăn ngừa các hoạt động tiêu cực. Qua các cuộc họp xét tốt nghiệp, Nhà trường và Khoa/Viện cũng đã phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn, thôi học bao gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế, ốm đau, không thể hoàn thành chương trình học, kết quả học tập không đạt yêu cầu. Nguyên nhân chủ yếu vẫn là không đạt được chuẩn đầu ra về ngoại ngữ B1. Đối với những sinh viên chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, cố vấn học tập luôn phải báo cáo định kì để Khoa GDMN và Nhà trường nắm rõ lí do và hướng giải quyết. Có thể thấy, Nhà trường và Khoa GDMN có thực hiện giám sát tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hàng năm bằng nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên công tác phân tích dự báo tỷ lệ SV thôi học còn chưa sát với thực tế, để có những cơ chế chính sách hỗ trợ, khích lệ sinh viên thực hiện kết quả đầu ra như mong muốn*.* Ngoài ra, một trong những biện pháp hỗ trợ sinh viên, giúp hạn chế việc giảm tỉ lệ tốt nghiệp đó là Nhà trường rà soát lại tính phù hợp của thời lượng thiết kế CTĐT với thực tế. Các CTĐT đều được thiết kế với thời lượng hợp lý, trang bị đầy đủ kiến thức và phù hợp với sức học của toàn thể sinh viên. Khoa có những điều chỉnh phù hợp khi rà soát điều chỉnh chương trình, lập kế hoạch năm học như điều chỉnh thứ tự môn học, điều chỉnh tên môn học, tăng cường học phần thực tập,… Một số sinh viên chưa đủ điều kiện để xét tốt nghiệp đúng tiến độ, có thể làm đơn xin bảo lưu kết quả và bổ sung điều kiện xét tốt nghiệp trong khoảng thời gian cho phép có quy định.

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường và Khoa GDMN đều có bộ phận chuyên trách giám sát tỉ lệ thôi học/tốt nghiệp của sinh viên, các văn bản thực hiện và các công cụ giám sát được chú trọng. Sinh viên tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường nhằm mục đích hỗ trợ xác lập, giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học để cải tiến chất lượng.

*3. Điểm tồn tại*

Đối sánh tỷ lệ thôi học của sinh viên ngành GDMN với các ngành khác ở ngoài trường chưa được thực hiện thường xuyên và liên tục.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Việc đối sánh tỷ lệ thôi học của ngành GDMN với các ngành khác phải được thực hiện thường xuyên và liên tục | Khoa GDMN | Hằng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo, Giáo viên chủ nhiệm tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của NH | Khoa GDMN | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo và các đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi, thống kê, tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên của tất cả các CTĐT của Trường Đại học Vinh. Trong quá trình đào tạo, Khoa GDMN đã thiết kế CTĐT, bố trí các HP một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp đúng tiến độ cho sinh viên [H11.11.02.01]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá. Theo quy định, ngành GDMN đào tạo theo hệ thống tín chỉ, với thời gian đào tạo là 4 năm. Tuy nhiên, sinh viên có thể kéo dài tối đa là 6 năm, hoặc tốt nghiệp trước thời hạn, tối thiểu là 3 năm. Phòng Đào tạo là đầu mối giám sát thời gian tốt nghiệp của sinh viên chính quy toàn trường. Trợ lý đào tạo của Khoa GDMN phối hợp cùng với Phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan trọng việc thống kê, quản lý sinh viên tốt nghiệp [H11.11.02.02] [H11.11.02.03].

Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành GDMN được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Nhà trường có quy trình/quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình [H11.11.02.04]. Hàng năm, Nhà trường có các thông báo về kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên để kịp thời rà soát, hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn. Những thông báo này được gửi cho tất cả các Trung tâm/Khoa/Viện, phòng, ban, các sinh viên và đăng tải trên trang thông tin chính thức của Trường [H11.11.02.05]. Triển khai thực hiện kế hoạch của Nhà trường, mỗi năm Khoa GDMN đều tổ chức xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên, đồng thời, thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp của người học. Trên cơ sở đó, Trường ban hành Quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên toàn trường trong đợt xét, trong đó có sinh viên ngành GDMN [H11.11.02.06] [H11.11.02.07].

Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành GDMN đã được Khoa GDMN thống kê, tính toán và thể hiện ở *bảng biểu 12.1.1.*

*Bảng 11.2.1. Bảng tỉ lệ SV tốt nghiệp giai đoạn 2020-2024 ngành GDMN* *(trong đó có thời gian SV tốt nghiệp trung bình)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khoá (niên khoá)** | **SL SV nhập học** | **SL SV thôi học** | **SL SV tốt nghiệp** | **Thời gian TN trung bình (năm)** | **Trong đó, số lượng SV tốt nghiệp (%)** | | | |
| ***Năm thứ 3*** | ***Năm thứ 4*** | ***Năm thứ 5*** | ***Năm thứ 6*** |
| (A) | (B) | (1) |  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Khóa 57 (2016 - 2020) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Khóa 58 (2017 - 2021) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Khóa 59  (2018 - 2022) | 209 | 19 | 177 |  | 0 | 0 | 0 | 149(77,20%) |
| 4 | Khóa 60  (2019 - 2023) | 169 | 12 | 147 |  | 0 | 0 | 0 | 135(94,415) |
| 5 | Khóa 61  (2020 - 2024) | 219 | 19 | 185 | **Đang xét tốt nghiệp** | | | | |

Tỉ lệ thôi học của sinh viên cũng được Khoa và Trường tổng hợp hàng năm [H11.11.02.08].

Sau khi có các kết quả thống kê, Khoa GDMN tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập. Khoa và các đơn vị có liên quan đã tổng hợp phân tích hồ sơ để tìm hiểu nguyên nhân sinh viên chậm tốt nghiệp để đề nghị Nhà trường đưa ra các giải pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời gian chậm tốt nghiệp [H11.11.02.09]. Sau các cuộc họp rà soát tình hình tốt nghiệp sinh viên năm cuối, Nhà trường và Khoa đã có các kế hoạch cải tiến tích cực nhằm cải tiến thời gian tốt nghiệp của người học:

- Đối với sinh viên chậm tiến độ Luận văn tốt nghiệp: Khoa thường xuyên liên hệ và nhắc nhở GV hướng dẫn gặp gỡ trao đổi, hướng dẫn cụ thể để sinh viên có thể hoàn thành Luận văn đúng quy định.

- Đối với sinh viên còn nợ chứng chỉ tiếng Anh: Khoa động viên và tư vấn cho sinh viên có phương pháp ôn tập và thi hiệu quả.

Khoa GDMN còn tiến hành họp mặt sinh viên đầu mỗi năm học, theo dõi tình hình học tập của sinh viên thông qua GVCN và Ban cán sự lớp. Đối với sinh viên năm cuối, Trưởng Khoa cùng với GVCN họp với lớp, động viên, khuyến khích và hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt đề tài tốt nghiệp. Đây là những biện pháp thiết thực nhằm giảm tỉ lệ bỏ học và tốt nghiệp đúng tiến độ của sinh viên [H11.11.02.10].

Ngoài ra, trước khi xét tốt nghiệp, Phòng Đào tạo gửi dữ liệu thông tin sinh viên còn thiếu những điều kiện gì để cảnh báo sinh viên biết, sinh viên có thể bổ sung giấy tờ cần thiết, hoặc nhắc nhở sinh viên đăng ký học trả nợ, học cải thiện,…. Những cảnh báo và thông báo này cũng được gửi tới phụ huynh của sinh viên. Thông qua đó, sinh viên và phụ huynh nắm bắt được thông tin, lên kế hoạch, giải pháp để sinh viên hoàn thành chương trình học đúng thời hạn [H11.11.02.10].

Hàng năm, Khoa GDMN và Trường tổ chức tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp của sinh viên [H11.11.02.11]. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành GDMN của Khoa qua các năm và đối sánh với một số ngành khác trong cùng trường, qua đó đánh giá hiệu quả các biện pháp đã triển khai, rút bài học kinh nghiệm để ngày càng cải tiến tốt hơn tỉ lệ ngành GDMN tốt nghiệp đúng tiến độ [H11.11.02.12]. Tuy nhiên, việc tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học mới chỉ được đơn vị đào tạo chú trọng, các Phòng/Ban của Trường chưa xem đây là một nhiệm vụ mang tính thường xuyên, định kỳ. Khoa và Trường mới chỉ tiến hành đối sánh trong trường chứ chưa tiến hành đối sánh trong nước và quốc tế về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học trong cùng một CTĐT, hình thức đào tạo nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của ngành GDMN.

*2. Điểm mạnh*

Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên được xác lập và giám sát, được đối sánh giữa các khóa đào tạo. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát người học được triển khai đồng bộ, kịp thời. Các hoạt động tổng kết, đánh giá hiệu quả hỗ trợ người học hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định.

*3. Điểm tồn tại*

- Chưa sử dụng phần mềm, các công cụ hỗ trợ thống kê và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc sinh viên chậm tốt nghiệp.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Phân tích, dự báo tỉ lệ tốt nghiệp, báo cáo về tiến độ học tập của sinh viên.  - Rà soát, điều chỉnh CTĐT phù hợp.  - Sử dụng công cụ hỗ trợ thống kê và phân tích nguyên nhân | - Trợ lý đào tạo  - Hội đồng đào tạo Khoa/Viện  - Phòng Đào tạo | Từ năm 2025 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục theo dõi, giám sát chặt chẽ tình hình học tập của người học đảm bảo tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn. | - Trợ lý đào tạo  - Hội đồng đào tạo Khoa/Viện  - Phòng Đào tạo | Từ năm 2025 |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có bộ phận thống kê và lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác và được quy định trong chức năng nhiệm vụ các đơn vị [H11.11.03.01]. Về quy trình thống kê, lưu trữ, Trường Đại học Vinh xây dựng và ban hành quy trình khảo sát việc các bên liên quan, trong đó có quy trình khảo sát việc làm của người học sau khi tốt nghiệp theo từng năm [H11.11.03.02].

Nhà trường phân công các đơn vị: Trung tâm ĐBCL, Trung tâm DV,HTSV&QHDN và các Khoa/Viện  phối hợp theo dõi, liên hệ với người tốt nghiệp, giám sát tỉ lệ có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác, … của sinh viên tốt nghiệp hàng năm; Lập thống kê, theo dõi và báo cáo tổng hợp tình hình việc làm của sinh viên sau khi ra trường [H11.11.03.01]. Trường có cơ sở dữ liệu về thông tin sinh viên đã tốt nghiệp hàng năm, [H11.11.03.03]. Các thông tin này là cơ sở để Trường tiến hành khảo sát ý kiến của cựu sinh viên về cơ hội việc làm đã đạt được sau khóa học.

Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Trường và ngành GDMN sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua nhiều hoạt động của Trường, trong đó Trung tâm DV,HTSV&QHDN được Nhà trường giao cho là đơn vị trực tiếp thực hiện, để hỗ trợ người học sau tốt nghiệp và có thông tin phản hồi nhằm cải tiến chất lượng [H11.11.03.01]. Đồng thời phân cấp đến Khoa/Viện chỉ đạo trực tiếp các bộ phận chức năng tiến hành thu thập thông tin việc làm của 100% SV sau khi ra trường trong vòng 6 tháng và 1 năm theo quy định. Trên cơ sở thực hiện đúng quy trình khảo sát, Nhà trường và ngành GDMN có số liệu tin cậy về tỉ lệ người học có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.04].

Kết quả khảo sát là các bảng thống kê về số liệu về NH ngành GDMN làm việc đúng ngành đào tạo, khu vực làm việc, tiếp tục học, …được thể hiện ở *bảng 11.3.1.*

Qua kết quả khảo sát, có thể thấy tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành GDMN có việc chưa cao so với một số ngành trong trường, ở cả hai khu vực Nhà nước và tư nhân [H11.11.03.05].

Dựa trên kết quả khảo sát, Nhà trường tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong Trường với cùng hình thức đào tạo. Cụ thể, Trung tâm DV, HTSV&QHDN đã thống kê tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm và có sự phân tích, đối sánh giữa các ngành đào tạo trong trường để có kế hoạch cải tiến CTĐT, dữ liệu đối sánh ngành GDMN được thể hiện ở qua ***bảng biểu đối sánh***[H11.11.03.06]. Ngoài ra, ngành GDMN cũng đã thực hiện đối sánh với cùng ngành với các cơ sở giáo dục khác và đươc thể hiện qua ***bảng biểu đối sánh*** [H11.11.03.07].

Bên cạnh hoạt động giám sát của Trường về người học sau tốt nghiệp, Khoa GDMN cũng đã thực hiện rất nhiều hoạt động để nắm bắt thông tin về cựu NH nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của Khoa đáp ứng nhu cầu xã hội như: xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau tốt nghiệp; lập sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu nguyên nhân người tốt nghiệp chưa có được việc làm [H11.11.03.08]. Trường còn thành lập Ban liên lạc cựu NH Trường Đại học Vinh để hỗ trợ Trung tâm DV, HTSV&QHDN trong việc khảo sát việc làm của NH tốt nghiệp [H11.11.03.09]. Trợ lý quản lý sinh viên của Khoa GDMN bên cạnh chức năng quản lý người học đang theo học thì còn thực hiện việc kết nối và thống kê đối với người học sau tốt nghiệp [H11.11.03.10].

Trên cơ sở các dữ liệu, đối sánh đã được khảo sát ở trên, Trường đã tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục cũng như đã đề ra các giải pháp nhằm tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm, hoặc tạo cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp,… như rà soát lại hiệu quả đào tạo, các CTĐT; Chủ động thiết lập các mỗi quan hệ hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động, quan tâm kết nối sinh viên với các nhà tuyển dụng; Thường xuyên phối hợp với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tổ chức các diễn đàn tư vấn tuyển dụng, hội thảo nghề nghiệp, ngày hội việc làm cho sinh viên [H11.11.03.11]; Phối hợp giới thiệu việc làm cho cựu sinh viên theo nhu cầu của từng đơn vị tuyển dụng; Chú trọng triển khai các chương trình về việc làm bán thời gian cho sinh viên đang học tập tại trường; Ký kết hợp tác chiến lược với các đơn vị có nhu cầu sử dụng lao động lớn [H11.11.03.12]; Tổ chức các khoá học ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu học ngoại ngữ của sinh viên; Triển khai các khoá bồi dưỡng về kỹ năng mềm… Tổ chức các hoạt động phát động sinh viên tham gia khởi nghiệp [H11.11.03.13].

*2. Điểm mạnh*

Trường đã có quy định về đơn vị chuyên trách và quy trình khảo sát tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp cũng như hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp; có sự đối sánh tỉ lệ này giữa các ngành đào tạo trong Trường. Trường và Khoa cũng đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm nâng cao tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp.

*3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát nhu cầu của thị trường và khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp mới được chú trọng trong những năm gần đây. Trường vẫn chưa xây dựng được dữ liệu đối sánh trong nước/quốc tế về tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp cũng như báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm.

*4. Kế hoạch hành động*

| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Xây dựng cơ sở dữ liệu đối sánh tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp với các cơ sở đào tạo trong nước, quốc tế  - Lập báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm theo từng năm. | Trung tâm DV, HTSV&QHDN,  Khoa GDMN | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tận dụng những kinh nghiệm có được trên cơ sở khảo sát tỷ lệ người học có việc làm và các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học để liên tục đổi mới, cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy. | Trung tâm DV, HTSV&QHDN,  Phòng ĐT | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (5/7)*

### Tiêu chí 11.4: Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

*1. Mô tả hiện trạng*

Bên cạnh hoạt động dạy và học, NCKH là một trong những nhiệm vụ trọng tâm cơ bản và quan trọng trong trường Đại học, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. NCKH giúp giảng viên và người học củng cố được kiến thức chuyên môn vừa có điều kiện phát triển kiến thức sâu rộng, liên ngành và chuyên ngành, gắn lý thuyết với thực tiễn. Hoạt động NCKH tại Trường Đại học Vinh được xem là một trong những hoạt động mũi nhọn trong việc nâng cao chất lượng dạy và học thể hiện qua chiến lược và kế hoạch trong từng giai đoạn, năm học của trường. Để thực hiện được nhiệm vụ NCKH, phát huy vai trò của NCKH trong đào tạo. Trường đại học Vinh đã thực hiện theo quy định và hướng dẫn của BGD&ĐT về lĩnh vực NCKH [H10.10.04.01]. Nhà trường đã ban hành các chiến lược và quy định về NCKH của giảng viên và người học [H11.11.04.02] [H11.11.04.03].

Trường Đại học Vinh có phòng KH&HTQT là bộ phận chuyên trách quản lý KHCN và HTQT tham mưu cho Nhà trường xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển KHCN phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực hiện có cũng như với sứ mạng phát triển của Nhà trường [H11.11.04.04].

Loại hình và số lượng NCKH của người học được xác lập qua *bảng biểu 11.4.1* thông qua các hoạt động: *(i) Thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được ĐT và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của NH; (ii) Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, CLB học thuật, hội thi sáng tạo, các giải thưởng KHCN ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động KHCN khác của NH; (iii) Tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, GD&ĐT; (iv) Công bố các kết quả NCKH* *của người học,…*

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được giám sát. Căn cứ vào nhiệm vụ trong quy định về quản lý các hoạt động KH&CN của Trường Đại học Vinh; Kế hoạch năm học của Nhà trường và của Khoa GDMN hàng năm [H11.11.04.05], Nhà trường đã ban hành các văn bản về việc thực hiện và giám sát hoạt động nghiên cứu khoa học của người học [H11.11.04.03], [H11.11.04.06]. Số lượng, loại hình đề tài NCKH của ngành GDMN và số lượng sinh viên tham gia NCKH được Khoa GDMN và Trường thống kê đầy đủ qua các năm [H11.11.04.07].

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động nghiên cứu khoa học của người học do các đơn vị chịu trách nhiệm gồm Phòng KH&HTQT, Phòng ĐT, Phòng KHTC, Ban chủ nhiệm, Hội đồng khoa học và đào tạo các Khoa/Viện bao gồm các nội dung: *Các quy định/hướng dẫn đề tài nghiên cứu, nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH của NH; hồ sơ theo dõi tiến độ, đánh giá sản phẩm nghiên cứu, hỗ trợ, công bố, ...* Tiến độ các đề tài được quản lý, giám sát; NH phải báo cáo tiến độ từng giai đoạn nghiên cứu. Cụ thể, sau khi Nhà trường ban hành kế hoạch nghiên cứu khoa học của năm, các Khoa/viện triển khai đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học của người học và có trách nhiệm lựa chọn các đề tài phù hợp chuyên ngành và lĩnh vực đào tạo của Khoa/viện. Dựa trên đề xuất của Khoa/viện, Nhà trường ra quyết định giao đề tài nghiên cứu và duyệt kinh phí cho người thực hiện đề tài. Phòng KH&HTQT có nhiệm vụ hướng dẫn, lập hồ sơ theo dõi tiến độ cũng như hỗ trợ người học trong thời gian thực hiện đề tài. Kết thúc thời gian thực hiện đề tài, Nhà trường thành lập hội đồng nghiệm thu, đánh giá kết quả nghiên cứu các đề tài, những đề tài có chất lượng được khen thưởng và in thành kỷ yếu. Toàn bộ quá trình thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học đều được thông báo tới các cá nhân, đơn vị liên quan bằng văn bản, email, website của Nhà trường [H11.11.04.08].Hàng năm, Nhà trường dành một phần kinh phí cho hoạt động NCKH của người học, giao Phòng KH&HTQT chủ trì tham mưu và quản lí các hoạt động khoa học công nghệ toàn trường, trong đó có hoạt động NCKH của người học[H11.11.04.09].

Để nâng cao năng lực nghiên cứu, góp phần giúp sinh viên có kiến thức chuyên sâu, có động lực học tập, có khả năng sáng tạo và khắc phục khó khăn, Khoa GDMN đã thực hiện công tác đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học của ngành GDMN với các ngành khác trong trường nhằm nâng cao chất lượng NCKH của người học và mở rộng hoạt động nghiên cứu NCKH của người học và được thể hiện qua ***bảng biểu đối sánh*** [H11.11.04.10].

Để nâng cao chất lượng NCKH của người học phù hợp với yêu cầu thực tiễn, xu thế phát triển và phù hợp với năng lực, nhu cầu người học. Nhà trường đã tiến hành đa dạng hoá loại hình, gia tăng số lượng và phê duyệt kinh phí ở mức độ khác nhau cho các công trình nghiên cứu khoa học của người học và giảng viên như: thành lập các nhóm nghiên cứu liên ngành, thành lập nhóm nghiên cứu mạnh,… Hàng năm, Nhà trường có tổ chức hội nghị khoa học với sự tham gia của các bên liên quan, các phòng chức năng, lãnh đạo Nhà trường và đặc biệt là đại diện các nhóm người học đã và sẽ tham gia nghiên cứu KH. Hội nghị tổng kết công tác NCKH của người học, đồng thời trao đổi và lắng nghe những chia sẻ, đóng góp từ người học và giáo viên hướng dẫn, đại diện lãnh đạo phòng KH&HTQT và từ đó cùng trao đổi giải pháp tháo gỡ khó khăn, nâng cao chất lượng và thu hút đông đảo người học tham gia NCKH**.** Bên cạnh việc tăng cường đối thoại với người học nhằm tìm kiếm giải pháp kịp thời nâng cao chất lượng NCKH. Đối với ngành GDMN có đội ngũ giảng viên với chuyên môn vững vàng, tham gia hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt hoạt động NCKH, viết các tài liệu tham khảo, bài báo khoa học có sự tham gia của người học. Bên cạnh đó, Khoa GDMN cũng thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học với sự tham gia của các cán bộ, sinh viên trong Khoa và các chuyên gia [H11.11.04.11].

Trong những năm gần đây, các NCKH của người học thường hướng đến các vấn đề có tính thời sự, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Các nghiên cứu này vừa giúp người học nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học cũng như hiểu biết sâu hơn các hoạt động thực tiễn của bản thân trong tương lai. Từ hoạt động sinh viên NCKH, đã có nhiều sinh viên trưởng thành, tiếp tục con đường nghiên cứu,… [H11.11.04.12].

*2. Điểm mạnh*

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học đã được Nhà trường xác lập, theo dõi, giám sát. Bên cạnh đó, Khoa GDMN cũng đã thực hiện việc đối sánh với các ngành khác trong cùng trường về hoạt động nghiên cứu khoa học của người học. Hàng năm, Khoa GDMN có cơ chế khuyến khích NH tham gia NCKH thông qua các hoạt động hỗ trợ như: tổ chức buổi tư vấn đề tài nghiên cứu cho NH, giúp NH định hình hướng nghiên cứu, phân công giáo viên hướng dẫn NH thực hiện đề tài NCKH đạt chất lượng.

*3. Điểm tồn tại*

Tỷ lệ sinh viên ngành GDMN tham gia NCKH còn chưa cao. Chưa thường xuyên thực hiện đối sánh hoạt động NCKH của sinh viên với các CTĐT khác của các trường đại học khác trong và ngoài nước.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách nhằm động viên, khích lệ sinh viên thực hiện các đề tài NCKH.  - Thường xuyên thực hiện đối sánh loại hình và số lượng hoạt động hàng năm của NH giữa cùng ngành học với các cơ sở đào tạo khác trong nước và ngoài nước. | Phòng KH&HTQT, Khoa GDMN | Từ năm 2025 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tổ chức các nhóm NCKH gồm: GV và sinh viên và đổi mới cơ chế, chính sách động viên khích lệ NH thực hiện các đề tài NCKH. | Phòng KH&HTQT, Khoa GDMN | Từ năm 2025 |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (4/7)*.

### Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có Trung tâm ĐBCL là bộ phận chuyên trách về công tác ĐBCL, chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng quy trình, biểu mẫu và tổ chức các loại khảo sát ý kiến các bên liên quan, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ Nhà trường, giám sát việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng Nhà trường. Bên cạnh Trung tâm ĐBCL, Phòng CTCT&HSSV, Trung tâm DV, HTSV&QHDN, Phòng Đào tạo, Trung tâm CNTT-Viện NC&ĐTTT, các bộ phận ĐBCL ở từng đơn vị chức năng (Phòng/Ban/Trung tâm) và các đơn vị đào tạo (Viện/Khoa/Trung tâm) cũng có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ, thúc đẩy và triển khai công tác ĐBCL tại các đơn vị trong đó có công tác thu thập các ý kiến các bên liên quan để cải tiến chất lượng đơn vị [H11.11.05.01].

Trường đã ban hành quy định/quy trình khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ [H11.11.05.02]. Trong quy định này, việc khảo sát người học và cựu người học được giao cho Trung tâm ĐBCL chủ trì và phân nhiệm đến các đơn vị có liên quan tùy vào mục đích, yêu cầu, đối tượng, hình thức, nội dung khảo sát như: Phòng Phòng Đào tạo, Phòng CTCT&HSSV, Trung tâm DV, HTSV&QHDN, Trung tâm CNTT-Viện NC&ĐTTT, các Khoa/Viện đào tạo,…. Việc khảo sát ý kiến các bên liên quan được triển khai bằng nhiều phương pháp và công cụ khác nhau như: khảo sát online qua trang web của Nhà trường; khảo sát bằng phiếu hỏi; trao đổi trực tiếp qua các cuộc họp, hội thảo, gặp mặt; gián tiếp qua các trang thông tin mạng, điện thoại; …

Đối với sinh viên, Nhà trường tiến hành khảo sát các nội dung như: Khảo sát sinh viên về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát sinh viên sắp tốt nghiệp về khóa học; khảo sát sinh viên về học phần; khảo sát sinh viên về đội ngũ hỗ trợ, về CSVC các hoạt động của Nhà trường; khảo sát Giảng viên về CTĐT và hoạt động đào tạo; [H11.11.05.03]. Khảo sát cựu sinh viên về chương trình đào tạo; Khảo sát cựu sinh viên về việc làm; Đánh giá của Nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp và chương trình đào tạo [H11.11.05.04].

Tất cả các dữ liệu thu được sau các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan này được Trung tâm ĐBCL và các đơn vị có liên quan thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan (cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về tất cả các hoạt động (như NCKH, dịch vụ hỗ trợ NH, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, CTĐT và CĐR…), viết báo cáo tổng hợp các kết quả khảo sát và đề xuất các khuyến nghị hướng đến cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng và rút ra những bài học kinh nghiệm hướng tới điều chỉnh, cải tiến chất lượng quy trình, phương pháp khảo sát và chuyển đến các bên liên quan trong Trường nhằm mục tiêu không ngừng cải tiến chất lượng. Dữ liệu về kết quả khảo sát và đối sánh của ngành GDMN được thể hiện qua số liệu thống kê ở ***các bảng biểu***[H11.11.05.05].

Ngoài ra, định kỳ hàng năm Nhà trường có nhiều cơ chế và hình thức khác nhau để cán bộ và giảng viên được bày tỏ ý kiến đánh giá của mình về mọi mặt hoạt động của nhà trường và đơn vị, như: hội nghị viên chức đầu năm học, hội nghị tổng kết năm học và xây dựng kế hoạch năm học mới, các buổi sinh hoạt Khoa, các sinh hoạt chi bộ đảng, công đoàn,... được tổ chức thường xuyên và định kỳ [H11.11.05.06]. Kết quả lấy ý kiến phản ánh của cán bộ và giảng viên Nhà trường được tiếp thu và đưa vào các kế hoạch tháng, năm để điều chỉnh việc thực hiện một cách kịp thời.

Đối với các đối tác bên ngoài của Nhà trường và của Khoa GDMN: một hệ thống trao đổi thông tin, tiếp nhận ý kiến được thiết lập qua văn bản, email, điện thoại, trao đổi trực tiếp. Đánh giá của phía nhà tuyển dụng, sử dụng lao động những năm qua chủ yếu là những ý kiến qua các cuộc họp mỗi kỳ thực tập, thực tế, hội nghị, hội thảo hay các buổi làm việc giữa Nhà trường với các đơn vị ngoài trường.

Việc khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan còn được thực hiện với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và đã được đánh giá để kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn mới của Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục [H11.11.05.07]. Từ năm 2017 đến nay, Nhà trường cũng đã có 25 CTĐT trình độ đại học và 05 CTĐT trình độ thạc sĩ đã được kiểm định chất lượng cấp CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Thông tư 04 của Bộ GD&ĐT và bộ tiêu chuẩn của AUN-QA, đã được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng CTĐT [H11.11.05.08] . Nhà trường và các CTĐT này đã nhận được sự đánh giá cao của các đánh giá viên về chất lượng của các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường thực hiện việc đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan giữa ngành GDMN với các ngành khác trong cùng trường theo từng học kì và năm học [H11.11.05.05]. Tuy nhiên, chưa có sự đối sánh với các ngành khác ở cơ sở giáo dục khác.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh của các bên liên quan được thông báo đến các đơn vị trong toàn trường và được sử dụng làm căn cứ để cải tiến chất lượng và điều chỉnh hoạt động của đơn vị trong các năm học kế tiếp [H11.11.05.09]. Ngoài việc căn cứ vào kết quả khảo sát các bên liên quan và đối sánh kết quả khảo sát, việc cải tiến chất lượng của Nhà trường về chương trình đào tạo, về NCKH, về phát triển đội ngũ, về cơ sở vật chất,…còn được thực hiện qua Kế hoạch cải tiến chất lượng cơ sở giáo dục sau đánh giá ngoài Cơ sở giáo dục của Trường Đại học Vinh, qua Kế hoạch cải tiến chất lượng các chương trình đào tạo sau đánh giá ngoài,… [H11.11.05.10].

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã xác lập một hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan với các quy trình, biểu mẫu rõ ràng, có bộ phận chịu trách nhiệm chính.

Thông tin thu nhận được thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau, có sự hỗ trợ của công nghệ đảm bảo sự tin cậy, khách quan và được thống kê, phân tích, đánh giá hàng năm.

Các kết quả khảo sát thu được, được Khoa GDMN và Trường sử dụng để khai thác, xử lý, đối sánh làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, HV, cơ sở vật chất.

*3. Điểm tồn tại*

Việc khai thác và sử dụng hiệu quả các dữ liệu thu thập được từ kết quả đối sánh với các cơ sở giáo dục khác còn khá hạn chế.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Từ năm 2025, Nhà trường bổ sung vào Quy trình khảo sát ý kiến các bên liên quan nội dung yêu cầu các đơn vị khai thác và sử dụng hiệu quả các dữ liệu thu thập được từ kết quả đối sánh với các cơ sở giáo dục khác để có cơ sở thực tiễn xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động Nhà trường | Bộ phận ĐBCL/Phòng ĐT và Khoa/Viện | Hằng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | -Rà soát các quy trình, biểu mẫu khảo sát các bên liên quan.  -Tăng cường sự hỗ trợ của công nghệ thông tin đảm bảo sự tin cậy, khách quan và được thống kê, phân tích, đánh giá hàng năm.  -Sử dụng các kết quả khảo sát thu được để khai thác, xử lý, đối sánh làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, sinh viên, cơ sở vật chất. | Bộ phận ĐBCL/Phòng ĐTvà Khoa/Viện | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá:**Đạt (4/7)*

## 

## Kết luận tiêu chuẩn 11:

***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Nhà trường và Khoa GDMN đã xây dựng một hệ thống quản lý tỷ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của NH chặt chẽ và đồng bộ giữa các bộ phận trong Trường, có các biện pháp cải tiến kịp thời giúp giảm thiểu tỷ lệ thôi học, tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn.

Hàng năm, Khoa GDMN và Trường đã tiến hành thống kê, theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành GDMN một cách có hệ thống. Phân tích, đối sánh, tìm hiểu nguyên nhân để có nhiều biện pháp đa dạng nhằm hỗ trợ tích cực sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ.

  Nhà trường đã giao cho Trung tâm ĐBCL, Trung tâm DV, HTSV&QHDN và các Khoa/Viện điều tra thống kê, lưu giữ và phân tích thông tin về tình hình việc làm và thu nhập của NH tốt nghiệp.

   Có quy trình, biểu mẫu và hướng dẫn rõ ràng cùng với hệ thống khảo sát online giúp Nhà trường và Khoa GDMN có được những số liệu đáng tin cậy. Có đối sánh và phân tích nguyên nhân đồng thời có nhiều phương án, tìm nhiều giải pháp hỗ trợ giúp sinh viên có những tiến bộ trong kiến thức và kỹ năng, những cải thiện về cơ hội việc làm đã đạt được sau khóa học.

Có xác lập được các hình thức nghiên cứu (trong quá trình học, luận văn) và số lượng các hoạt động NCKH cho NH tương thích với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá hình thức nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Có các đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của NH.

  Nhà trường đã xác lập một hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan với các quy trình, biểu mẫu rõ ràng, có bộ phận chịu trách nhiệm chính. Thông tin thu nhận được thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau, có sự hỗ trợ của công nghệ đảm bảo sự tin cậy, khách quan và được thống kê, phân tích, đánh giá hàng năm. Các kết quả khảo sát thu được, được Khoa GDMN và Trường sử dụng để khai thác, xử lý, đối sánh làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, sinh viên, cơ sở vật chất.

*Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:*

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác để đối sánh với ngành GDMN của Khoa GDMN gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

Một số sinh viên ngành GDMN tốt nghiệp sau thời hạn đa số là do chậm tiến độ làm luận văn tốt nghiệp.

Chưa tiến hành đối sánh tỉ lệ có việc làm trong nước và quốc tế.

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các cơ sở đào tạo khác nhau.

Việc khai thác và sử dụng hiệu quả các dữ liệu thu thập được từ kết quả đối sánh với các cơ sở giáo dục khác còn khá hạn chế.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Khoa GDMN, Trường Đại học Vinh đã triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành GDMN theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDÐT ngày 14/32016 của Bộ GD&ĐT. Đây là hoạt động được Nhà trường triển khai đồng bộ và có sự tham gia của tất cả thành viên trong Trường nói chung và Khoa GDTH nói riêng. Với mục đích của Nhà trường trong lần tự đánh giá này là có được một bức tranh toàn cảnh được đánh giá chân thực về ngành đào tạo, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, một trung tâm lớn của quốc gia về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, hoàn thành trọng trách đối với Đảng, Nhà nước, Bộ GD-ĐT và toàn xã hội.

## 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

- Mục tiêu của CTĐT ngành GDMN được xác định rõ ràng phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT đã phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động về nguồn nhân lực. CĐR của CTĐT ngành GDMN được xây dựng đảm bảo quy định của Bộ GD&ĐT, được định kì rà soát, chỉnh sửa theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. CĐR của CTĐT ngành GDMN được công bố công khai rộng rãi.

- Bản mô tả CTĐT ngành GDMN đã trình bày đầy đủ các nội dung, thông tin, được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan. Tất cả đề cương các học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin. Đề cương học phần được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu hàng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lí, nhà sử dụng lao động, giảng viên, học viên, cựu học viên... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất

- CTĐT ngành GDMN được thiết kế dựa trên khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, định kì được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. Các học phần trong CTĐT ngành GDMN được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết sự phát triển và đánh giá CĐR, kỹ năng. Các học phần trong CTĐT ngành GDMN có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR của CTĐT.

- Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi cho các bên liên quan và người học nắm rõ trên hệ thống website của Nhà trường. Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tất cả cán bộ, giảng viên và người học của trường hiểu rõ và thực hiện thông qua việc thay đổi phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận CDIO từ khóa 58 của trường và triển khai dạy học theo đồ án một số học phần trong CTĐT từ khoá 62.

- Đội ngũ cán bộ, viên chức của Khoa GDMN thường xuyên cập nhập, trau dồi kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, đạo đức nhà giáo, phương pháp giáo dục đa dạng và phong phú, tham gia nghiên cứu khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy tích cực, rút ra được những kinh nghiệm, nâng cao chất lượng dạy và học để đạt được CĐR của CTĐT.

- Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động của Trường và khoa GDMN đưa ra đã tạo động lực cho sinh viên ngành ngành GDMN rèn luyện các kỹ năng, giúp học viên có thói quen độc lập suy nghĩ, giải quyết vấn đề trong học tập, tự tin trong việc lựa chọn nghề nghiệp của mình. Giảng viên đã sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, thiết kế các hoạt động học tập trải nghiệm, thực tế, thực tập tại cơ sở sản xuất, doanh nghiệp hàng đầu về ngành nghề nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Việc đánh giá kết quả học tập của ngành GDMN đảm bảo tính phù hợp với CĐR của học phần cũng như CĐR của CTĐT. Những kiến thức, kỹ năng cần thiết trong thực tiễn công việc được giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và đồng thời có sự điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn của người học sau khi tốt nghiệp. Kế hoạch và các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả người học theo CTĐT ngành GDMN rõ ràng, đúng kế hoạch và thông báo tới người học. Phương pháp đánh giá, các quy trình đánh giá được thiết kế khoa học dựa theo CĐR, dựa trên các tiêu chí đánh giá theo tiếp cận năng lực nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

- Nhà Trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm giảng viên, làm cơ sở cho công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm giảng viên được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu nhân lực của các đơn vị trong Trường. Việc thực hiện các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được giám sát, đánh giá hàng năm. Chính sách khen thưởng về kết quả công việc của giảng viên đã tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên ngành GDMN.

- Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa GDMN và của Trường Đại học Vinh đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, được tuyển dụng đúng quy định của Nhà trường một cách công khai, minh bạch, rõ ràng. Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích và tạo điều kiện để nhân viên hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

- Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được công khai và cập nhật hằng năm, đảm bảo tuyển được số lượng sinh viên có kết quả và năng lực tốt, thu hút được học viên tham gia thi tuyển vào ngành GDMN. Môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho học viên.

- Nhà trường đã đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và học tập phục vụ CTĐT ngành GDMN bao gồm hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với đầy đủ các trang thiết bị. Thư viện và các nguồn học liệu, hệ thống CNTT, hạ tầng trực tuyến, phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp, được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

- Nhà trường và khoa GDMN đã triển khai lấy thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH. Thông tin phản hồi từ các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên là căn cứ để Nhà trường tiến hành cập nhật, điều chỉnh CTDH cho phù hợp; ứng dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của học viên đạt kết quả tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh gía, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

- Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ người học đến cấp Khoa/Viện, với các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học, GV, CB, nhà tuyển dụng; có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Đa số sinh viên đã có việc làm từ trước khi tham gia học tập, việc học tập sau đại học giúp học viên được gia tăng kiến thức chuyên ngành, kĩ năng mềm để nâng cao chất lượng đào tạo.

## 2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT (Tổng hợp theo từng tiêu chuẩn)

- Trong quá trình khảo sát ý kiến các bên liên quan, đối tượng được nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát chưa đa dạng, chủ yếu là các đối tác có quan hệ hợp tác đào tạo nên ý kiến chưa toàn diện.

- Việc lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan về Bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa đa dạng và thường xuyên.

- Quá trình cập nhật CTĐT có tham chiếu và đối sánh với các CTĐT trong nước chưa nhiều và thường xuyên, dữ liệu phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật chưa thực sự phong phú. Phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của học viên sau mỗi học phần chưa được tiến hành sâu đến các nội dung kiến thức để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần.

- Chưa có cơ chế khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học thông qua việc tham gia vào thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp và công bố trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành. Tỷ lệ sinh viên tham gia NCKH chưa cao dẫn đến số lượng công trình công bố còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng của ngành.

- Các quy định về việc ra đề thi, tiêu chí đánh giá kết thúc học phần trong đào tạo theo tiếp cận CDIO từ khoá 62 chưa được điều chỉnh và cập nhật theo các hình thức thi mới trên hệ thống LMS của Nhà trường. Công tác rà soát, đổi mới bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá học phần bằng tiểu luận/đồ án cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn và đặc thù của môn học.

- Các thủ tục, quy trình khiếu nại kết quả học tập do thực hiện qua nhiều công đoạn, bộ phận chức năng của Nhà trường nên thời gian xử lý chưa nhanh.

- Việc tạo nguồn quy hoạch giảng viên Khoa Giáo dục Mầm non đang gặp khó khăn. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên như Đề án Vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh trong thời gian tới chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi. Năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên còn hạn chế.

- Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn.

- Nhà trường, Khoa GDMN chưa thực sự mô tả cụ thể vị trí việc làm; rà soát tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc và tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên.

- Một số máy tính phục vụ cho dạy học chưa được thay thế kịp thời, một số tài liệu mới cần được thư viện bổ sung cập nhật mới.

- Hình thức lấy ý kiến phản hồi chưa thực sự hiệu quả, chưa truyền thông rộng rãi để huy động các bên liên quan tham gia góp ý kiến cho mỗi đợt khảo sát. Bộ phận người học chưa ý thức được trách nhiệm, quyền lợi của mình khi thực hiện lấy ý kiến người học.

- Trường và khoa chưa có phân tích dự báo tỷ lệ học viên thôi học của ngành sát thực tế để có chính sách hỗ trợ phù hợp. Một số sinh viên chưa chủ động lập kế hoạch học tập của cá nhân, nhất là điều kiện để đạt CĐR ngoại ngữ B1.

## 3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng

- Tiến hành khảo sát các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn đối với các bên liên quan. Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CTĐT, CĐR, bản mô tả để xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, điều chỉnh CTĐT. Thường xuyên cập nhật các chương trình tiên tiến ở trong và ngoài nước và chỉnh sửa bổ sung các học phần trong CTĐT cần có sự tham gia của các bên liên quan. Thường xuyên điều chỉnh, cập nhật đề cương học phần để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ của bản đề cương nhằm cải tiến chất lượng.

- Cần tổ chức các buổi tập huấn, hội nghị/hội thảo, tọa đàm về phương pháp giảng dạy và học tập cho giảng viên, sinh viên.

- Tăng cường cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng và tài liệu đảm bảo thuận lợi cho giảng viên, học viên tra cứu, phản hồi trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ thu nhập cho đội ngũ nhân viên theo vị trí việc làm

- Thực hiện đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Phân tích dự báo, báo cáo tiến độ học tập của sinh viên ngành GDMN.

- Tăng cường khảo sát sự hài lòng đối với nhà sử dụng lao động và cựu sinh viên, thực hiện thống kê, phân tích và báo cáo các kết quả khảo sát cho khoa, các đơn vị liên quan để nâng cao chất lượng.

- Tăng cường Ứng dụng CNTT vào việc hỗ trợ người học phản ánh các khiếu nại về các kết quả học tập một cách nhanh chóng

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học thông qua việc tham gia vào thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học

**4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT (Phụ lục 6a)**

*Nghệ An, ngày 04 tháng 7 năm 2025*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đã ký**

**GS. TS. Nguyễn Huy Bằng**

## Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

*(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)*

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Vinh

Mã: TDV

Tên CTĐT: Giáo dục mầm non

Mã CTĐT: **7140201**

| **Tiêu chuẩn, tiêu chí** | **Thang đánh giá** | | | | | | | **Tổng hợp theo tiêu chuẩn** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Chưa đạt*** | | | ***Đạt*** | | | | ***Mức trung bình*** | ***Số tiêu chí đạt*** | ***Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)*** |
| ❶ | ❷ | ❸ | ❹ | ❺ | ❻ | ❼ |
| ***Tiêu chuẩn 1*** |  | | | | | | | 5,00 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 1.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 1.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 1.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 2*** |  | | | | | | |  |  |  |
| Tiêu chí 2.1 |  |  |  |  | 5 |  |  | 5,00 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 2.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 2.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 3*** |  | | | | | | |  |  |  |
| Tiêu chí 3.1 |  |  |  |  | 5 |  |  | 5,00 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 3.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 3.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 4*** |  | | | | | | |  |  |  |
| Tiêu chí 4.1 |  |  |  |  | 5 |  |  | 5,00 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 4.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 4.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 5*** |  | | | | | | |  |  |  |
| Tiêu chí 5.1 |  |  |  |  | 5 |  |  | 5,00 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 5.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 5.3 |  |  |  | 5 |  |  |  |
| Tiêu chí 5.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 5.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 6*** |  | | | | | | |  |  |  |
| Tiêu chí 6.1 |  |  |  |  | 5 |  |  | 5,00 | 7 | 100 |
| Tiêu chí 6.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 6.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 6.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 6.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 6.6 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 6.7 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 7*** |  | | | | | | |  |  |  |
| Tiêu chí 7.1 |  |  |  | 4 |  |  |  | 5,00 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 7.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 7.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 7.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 7.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 8*** |  | | | | | | |  |  |  |
| Tiêu chí 8.1 |  |  |  |  | 5 |  |  | 4,80 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 8.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 8.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 8.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 8.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 9*** |  | | | | | | |  |  |  |
| Tiêu chí 9.1 |  |  |  |  | 5 |  |  | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 9.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 9.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 9.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 9.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 10*** |  | | | | | | |  |  |  |
| Tiêu chí 10.1 |  |  |  |  | 5 |  |  | 5,00 | 6 | 100 |
| Tiêu chí 10.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 10.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 10.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 10.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 10.6 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 11*** |  | | | | | | |  |  |  |
| Tiêu chí 11.1 |  |  |  |  | 5 |  |  | 5,00 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 11.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 11.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 11.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 11.5 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| **Đánh giá chung CTĐT** | | | | | | | | **4,86** | **50** | **100** |

*Nghệ An, ngày 04 tháng 7 năm 2025*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đã ký**

**GS. TS. Nguyễn Huy Bằng**

# PHẦN IV. PHỤ LỤC

## 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT ngành GDMN

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/5/2025

**Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

* Tiếng Việt: Trường Đại học Vinh
* Tiếng Anh: Vinh University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

* Tiếng Việt: TDV
* Tiếng Anh: VinhUni

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Vinh

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 038 3855 452; Số fax: 038 3855 269

E-mail: [vinhuni@vinhuni.edu.vn](mailto:vinhuni@vinhuni.edu.vn) Website: www.vinhuni.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1959

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1961

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác: không

**Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

* Tiếng Việt: Khoa GDMN
* Tiếng Anh: Facutly of Preschool Education

13. Tên trước đây (nếu có): Khoa GDMN

14. Mã CTĐT: Facutly of Preschool Education

15. Tên CTĐT

* Tiếng Việt: Chương trình đào tạo ngành GDMN
* Tiếng Anh: Training program in preschool education

16. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Tầng 2, Nhà A0 Trường Đại học Vinh, số 182, Lê Duẩn, Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

17. Số điện thoại liên hệ: (0238) 3855452; Số fax: (0238) 8.552.269

E-mail: [khoagdmn@vinhuni](about:blank)[.edu.vn](mailto:khoavatlly@vinhuni.edu.vn);

Website: [http://khoagdmn.vinhuni.edu.vn/](http://khoavatly.vinhuni.edu.vn/)

19. Năm thành lập năm (theo Quyết định thành lập): 2021

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1998

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2002

**Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật)

Năm 1959, Trường đại học Vinh được Bộ Giáo dục quyết định thành lập với tên gọi ban đầu là Phân hiệu đại học Sư phạm Vinh. Ngày 29/2/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có quyết định đổi tên Phân hiệu ĐHSP Vinh thành Trường ĐHSP Vinh. Nhà trường vinh dự là trường đại học đầu tiên của Trung ương đóng trên quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, mảnh đất địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng. Trải qua 42 năm xây dựng và phát triển, ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định đổi tên Trường ĐHSP Vinh thành trường đại học Vinh. Ngày 21/7/2021, Hội đồng trường đại học Vinh đã ban hành Nghị quyết về việc thành lập Trường Sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh, tiếp nối truyền thống và thế mạnh đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trong suốt hơn 60 năm qua. Việc thành lập Trường Sư phạm được đánh giá là một bước tiến quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường Đại học Vinh, phát huy truyền thống dạy học và uy tín giáo dục, đào tạo cử nhân sư phạm của Nhà trường. Nhà trường đã và đang có nhiều đóng góp to lớn trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và đề xuất, đóng góp nhiều luận cứ khoa học làm nền tảng cho các cuộc cải cách, đổi mới giáo dục.

**Về Khoa GDMN:**

**Chức năng, nhiệm vụ**

**- *Chức năng:***

Khoa GDMN có các chức năng chủ yếu: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ Đại học Sư phạm GDMN và Sau đại học ngành Giáo dục học (GDMN; bồi dưỡng năng lực GVMN.

***- Nhiệm vụ:***

- Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

- Đào tạo trình độ Cử nhân GDMN .

- Đào tạo trình độ Thạc sĩ GDH (GDMN)

- Đào tạo liên thông từ Trung cấp, Cao đẳng lên Đại học.

- Tập huấn bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên cho giáo viên GDMN.

- Nghiên cứu khoa học.

- Hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

**Hoạt động đào tạo**

Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển của mình, Khoa luôn xác định hoạt động đào tạo là hoạt động cơ bản và có ý nghĩa sống còn. Hoạt động đào tạo của Khoa được biểu hiện ở các nội dung cơ bản như sau:

***- Hệ đại học chính quy:***

Đây được xem là hệ đào tạo xương sống của Khoa. Từ khi thành lập ngành 1998 đến nay, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo hệ cử nhân GDMN. Khoa đã xây dựng khung chương trình, đề cương chi tiết các học phần cho ngành GDMN. Tất cả các chương trình này được xây dựng mang tính khoa học và cập nhật. Từ năm học 2007- 2008, cùng với toàn Trường, các ngành đào tạo chính quy của Khoa đã chuyển sang phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Khoa cũng đã công bố được chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo đại học chính quy do Khoa quản lý và Khoa đã và đang xây dựng chương trình đào tạo hệ đại học chính quy các ngành GDMN theo hướng tiếp cận CDIO theo hướng dẫn của Nhà trường. Hoạt động đào tạo hệ đại học chính quy của Khoa luôn được thực hiện đúng quy định. Các hoạt động dạy, học, thi và đánh giá được tổ chức một cách cơ bản, khoa học, công bằng và khách quan.

***- Hệ đào tạo Sau đại học:***

Đây là một mảng đào tạo đang ngày càng phát triển do nhu cầu nâng cao trình độ của xã hội và uy tín, thương hiệu của Khoa và Nhà trường. Hiện tại Khoa đang đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non). Để nâng cao chất lượng và đảm bảo uy tín đào tạo, Khoa chú trọng đến việc quản lí học viên cả về thời gian và chất lượng học tập nghiên cứu. Việc kiểm tra, đánh giá, luôn chặt chẽ từ khâu dạy, ra đề thi, coi thi và chấm bài. Các chuyên ngành đã phát triển khá mạnh mẽ các hướng nghiên cứu gắn với yêu cầu phát triển giáo dục, kinh tế - xã hội của địa phương và của cả nước.

Ban chủ nhiệm Khoa, các nhóm chuyên môn và đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo sau đại học của Khoa xác định đây là bậc đào tạo cán bộ có chất lượng cao cho đất nước. Khung chương trình, chương trình chi tiết các ngành Cao học do Khoa quản lý, đào tạo đều được biên soạn công phu, nghiêm túc, khoa học và cập nhật. Từ năm học 2013 - 2014 đến nay, đồng thời với việc đổi mới khung và nội dung chương trình, các cán bộ đào tạo sau đại học của khoa đã biên soạn chương trình chi tiết của hơn 22 chuyên đề đào tạo thạc sĩ theo học chế tín chỉ.

Ngoài tuyển sinh 1 mã ngành Đại học chính quy, 01 mã ngành đào tạo vừa làm vừa học, Khoa GDMN chính thức đào tạo Thạc sĩ từ năm 2016. Đến nay, Khoa đã và đang đào tạo và cấp bằng cho nhiều khóa Thạc sĩ.

Ngoài việc sử dụng toàn bộ cơ sở vật chất của Trường Đại học Vinh, Khoa GDMN còn có Phòng thực hành thí nghiệm phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học chuyên môn của cán bộ và sinh viên của Khoa. Nhà trường cũng đã bố trí cho Khoa hệ thống phòng học, văn phòng khoa, phòng làm việc của Ban chủ nhiệm Khoa, phòng thực hành âm nhạc, múa, thực hành dinh dưỡng bệnh học cho trẻ,… với đầy đủ các trang thiết bị đảm bảo cho hoạt động dạy, học, nghiên cứu khoa học, sinh hoạt chuyên môn.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

- Trạm Y tế

- Trung tâm Đảm bảo chất lượng

- TT Dịch vụ, HTSV và QHDN

- Trung tâm GDQPAN Vinh

- Trung tâm GDTX

- Trung tâm KĐCL giáo dục

- TT NC, Đổi mới - Sáng tạo

- Trung tâm Nội trú

- TT TT-TV Nguyễn Thúc Hào

- TT Thực hành - Thí nghiệm

- Trường KHXH và Nhân văn

- Trường Kinh tế

- Trường Sư phạm

- Trường THPT chuyên

- Trường Thực hành sư phạm

**BAN GIÁM HIỆU**

**ĐẢNG ỦY**

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**

**Các tổ chức đoàn thể**

**Hội đồng Khoa học và Đào tạo**

- Khoa Sư phạm ngoại ngữ

- Khoa Giáo dục thể chất

- Khoa Xây dựng

Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến

- Viện Kỹ thuật - Công nghệ

- Viện Nông nghiệp và Tài nguyên

- Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường

- Ban quản lý cơ sở II

- Nhà xuất bản

- Phòng Công tác Chính trị và HSSV

- Phòng Đào tạo

- Phòng Đào tạo Sau đại học

- Phòng Hành chính Tổng hợp

- Phòng Kế hoạch - Tài chính

- Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế

- Phòng Quản trị và Đầu tư

- Phòng Thanh tra - Pháp chế

- Phòng Tổ chức Cán bộ

- Văn phòng Đảng - Hội đồng Trường - Đoàn thể

- Văn phòng đại diện tại TPHCM

- Văn phòng đại diện tại tỉnh Thanh Hóa

24. Cơ cấu tổ chức trường Đại học Vinh và Khoa GDMN

**SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC KHOA GDMN**

**TRƯỞNG KHOA**

TS. Trần Thị Hoàng Yến

Điện thoại: 0989146168

Email: chuvanlanh@vinhuni.edu.vn

**PHÓ TRƯỞNG KHOA**

TS. Nguyễn Thị Thu Hạnh

Điện thoại: 0915217680

Email: hanhnguyenvinhuni@gmail.com

**PHÓ TRƯỞNG KHOA**

TS. Phạm Thị Hải Châu

Điện thoại: 0983105805

Email: chauphamhai@gmail.com

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

| **TT** | **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học vị,**  **chức danh,**  **chức vụ** | **Điện thoại** | **Email** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ban lãnh đạo Trường Đại học Vinh** | | | | | | |
| 1 | BT Đảng ủy, Chủ tịch HĐ Trường | Nguyễn Ngọc Hiền | 1975 | TS | 0912.574.484 | [hiennn@vinhuni.edu.vn](mailto:hiennn@vinhuni.edu.vn) |
| 2 | Hiệu trưởng | Nguyễn Huy Bằng | 1977 | GS.TS | 0383.733.888 | [bangnh@vinhuni.edu.vn](mailto:bangnh@vinhuni.edu.vn) |
| 3 | Phó Hiệu trưởng | Trần Bá Tiến | 1972 | PGS.TS | 0943.299.777 | [tientb@vinhuni.edu.vn](mailto:tientb@vinhuni.edu.vn) |
| 4. | Phó Hiệu trưởng | Nguyễn Thị Thu Cúc | 1978 | PGS.TS | 0932.341.888 | [cucntt@vinhuni.edu.vn](mailto:cucntt@vinhuni.edu.vn) |
| 5. | Chủ tịch Công đoàn | Phạm Thị Bình | 1971 | TS | 0983.551.387 | [binhpt@vinhuni.edu.vn](mailto:binhpt@vinhuni.edu.vn) |
| **Khoa GDMN** | | | | | | |
| **I.** | **Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị** | | | | | |
| 1 | Trưởng khoa | Trần Thị Hoàng Yến | 1974 | TS | 0989146168 | yen.gdth@gmail.com |
| 2 | Phó Trưởng khoa | Nguyễn Thị Thu Hạnh | 1980 | TS | 0915217680 | hanhvinhuni@gmail.com |
| 3 | Phó Trưởng Khoa | Phạm Thị Hải Châu | 1980 | TS | 0983105805 | chauphamhai@gmail.com |
| **II.** | **Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội (của trường sư phạm)** | | | | | |
| 1 | Đảng bộ BP | Trần Vũ Tài | 1975 | PGS.TS.  Bí thư | 0912.883.021 | taitv@vinhuni.edu.vn |
| 2 | Công đoàn | Dương Thị Thanh Hải | 1978 | TS  Chủ tịch | 0979.873.655 | haidtt@vinhuni.edu.vn |
| 3 | Liên chi đoàn | Phan Thị Quỳnh Trang |  | Bí thư |  |  |
| 4 | Liên chi hội sinh viên |  |  | LCH |  |  |
| **III.** | **Các trợ lý hành chính** | | | | | |
| 1 | Trợ lý QLSV | Nguyễn Thị Phương Thảo | 1976 | ThS | '0983327102 | thaophuong.spv@gmail.com |
| 2 | Trợ lý QLSV | Đoàn Thị Thúy Hà | 1977 | CN | 0904.646.035 | hadtt@vinhuni.edu.vn |
| 3 | Văn phòng khoa | Bùi Thị Quỳnh Hoa | 1970 | ThS | 0984.404.016 | hoabtq@vinhuni.edu.vn |
| 4 | Trợ lý QLSV | Đinh Văn Đức | 1973 | ThS | 0986445668 | ducdv@vinhuni.edu.vn |
| 5 | Chuyên viên văn phòng | Nguyễn Thị Hương | 1981 | ThS | '0946618618 | nthuong@vinhuni.edu.vn |
| 6 | Chuyên viên văn phòng | Đặng Thị Tình | 1979 | ThS | '0989383539 | tinhdang@gmail.com |
| 7 | Trợ lý QLSV | Nguyễn Thị Kim Dung | 1980 | CN | '0904537859 |  |
| 8 | Trợ lý QLSV | Nguyễn Thị Đạm | 1980 | ThS | '0978965818 | dam209@gmail.com |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 1

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 1

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Có | Không |
| Chính quy | ☒ | ☐ |
| Không chính quy | ☒ | ☐ |
| Từ xa | ☐ | ☒ |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | ☐ | ☒ |
| Liên kết đào tạo trong nước | ☐ | ☒ |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)

32. Tổng số các ngành đào tạo: 1

**Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| I | **Cán bộ cơ hữu[[1]](#footnote-1)**  *Trong đó:* | 02 | 10 | 12 |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế | 02 | 9 | 11 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 0 | 01 | 01 |
| II | **Các cán bộ khác**  Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[[2]](#footnote-2)) | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng số** | **02** | **10** | **12** |

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).*

34. Thống kê, phân loại giảng viên

Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu ngành Sư phạm GDMN theo trình độ, giới tính và độ tuổi năm học 2022-2023 (tính đến tháng 6/2023)

| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Số lượng GV** | **GV cơ hữu** | | | **GV thỉnh giảng trong nước** | **GV quốc tế** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy*** | ***GV hợp đồng dài hạn[[3]](#footnote-3) trực tiếp giảng dạy*** | ***GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 5 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 22 | 22 | 22 | 7 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 20 | 20 | 20 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng số | **47** | **47** | 47 | 7 | 0 | 0 |

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 47 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100 %

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT- Bộ GD&ĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với trường đại học, học viện)*.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Hệ số quy đổi** | **Số lượng GV** | **GV cơ hữu** | | | **GV thỉnh giảng** | **GV quốc tế** | **GV quy đổi** |
| **GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy** | **GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |  |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 8,6 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 2 | 22 | 22 | 0 | 10 | 0 | 0 | 69 |
| 5 | Thạc sĩ | 1 | 19 | 18 | 1 | 0 | 0 | 0 | 37 |
| 6 | Đại học |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng |  | 43 | **43** | 0 | **12** | 0 | 0 | **114.6** |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| **TT** | **Trình độ / học vị** | **Số lượng,**  **người** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **Phân loại theo giới tính (ng)** | | **Phân loại theo tuổi (người)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nam** | **Nữ** | **< 30** | **30-40** | **41-50** | **51-60** | **> 60** |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư | 2 | 4.7 |  | 2 |  |  | 1 | 1 |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ | 22 | 51.2 | 9 | 13 |  | 1 | 15 | 6 |  |
| 5 | Thạc sĩ | 19 | 44.1 | 4 | 15 |  | 4 | 13 | 2 |  |
| 6 | Đại học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** | **43** | **100** | **13** | **30** |  | **5** | **29** | **9** | **0** |

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 94.77 %

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100 %

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tần suất sử dụng** | **Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học** | |
| ***Ngoại ngữ*** | ***Tin học*** |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 100 | 100 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 55% | 100% |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 35% | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 10% | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0% | 0 |
|  | **Tổng** | **100** | **100** |

**Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

*Bảng 8.1: Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất  
(từ năm 2019-2020 đến 2023-2024)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Số thí sinh đăng ký vào CTĐT**  **(người)** | **Số lượng trúng tuyển** | **Tỷ lệ cạnh tranh** | **Số nhập học thực tế**  **(ngườ)** | **Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm** | **Điểm trung bình của sinh viên được tuyển** | **Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)** |
| 2019-2020 | 387 | 233 | 1,7 | 233 | 24.0/40 |  | 0 |
| 2020-2021 | 381 | 258 | 1,5 | 258 | 18,75/30 |  | 0 |
| 2021-2022 | 600 | 188 | 3,2 | 188 | 20,25/30 |  | 0 |
| 2022-2023 | 274 | 198 | 1,4 | 198 | 20,5/30 |  | 0 |
| 2023-2024 | 268 | 237 | 1,1 | 237 | 21,0/30 |  | 0 |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| **Các tiêu chí** | **2019-2020** | **2020-2021** | **2021-2022** | **2022-2023** | **2023-2024** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nghiên cứu sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Học viên cao học | 14 | 19 | 6 | 22 | 8 |
| 3. Sinh viên đại học  Trong đó: | 2719 | 2739 | 1982 | 3176 | 3229 |
| Hệ chính quy | 219 | 239 | 182 | 176 | 229 |
| Hệ không chính quy | 2500 | 2500 | 1800 | 3000 | 3000 |
| 4. Sinh viên cao đẳng  Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh TCCN  Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Khác… |  |  |  |  |  |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|  | **Năm học** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2019-2020** | **2020-2021** | **2021-2022** | **2022-2023** | **2023-2024** |
| Số lượng (người) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **2019-2020** | **2020-2021** | **2021- 2022** | **2022- 2023** | **2023- 2024** |
| 1.Tổng diện tích phòng ở (m2) | 2520 | 2520 | 2520 | 2520 | 2520 |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | 63 | 78 | 63 | 51 | 72 |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) | 63 | 78 | 63 | 51 | 72 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người) | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại đề tài** | **Hệ  số** | **Số lượng** | | | | | |
| **2019-2020** | **2020-2021** | **2021- 2022** | **2022- 2023** | **2023- 2024** | ***Tổng (đã quy đổi)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2.0 |  |  |  |  |  | 0 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ\* | 1.0 |  |  |  |  |  | 0 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0.5 |  |  |  |  |  | 0 |
| 4 | Tổng |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2021** | ***2022*** | **2023** | **2024** |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học | 19 | 43 | 14 | 19 | 0 |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học  Trong đó: | 2684 | 2617 | 2993 | 3143 | 3185 |
| Hệ chính quy | 184 | 117 | 193 | 143 | 185 |
| Hệ không chính quy (VHVL) | 2500 | 2500 | 1800 | 3000 | 3000 |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng  Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp  Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Khác… |  |  |  |  |  |

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| **Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT: Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người). | 184 | 117 | 193 | 143 | 185 |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | 76,03% | 65,73% | 92,34% | 84,62% | **84,47%** |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:  A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 4  B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |  |  |  |  |  |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |  |  |  |  |  |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 5  B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). | 80,61% | 69,51% | 76,13% | 77,8% | Chưa KS |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp. |  |  |  |  |  |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp. |  |  |  |  |  |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%). | 0,51% | 1,12% | 0,85% | 0,8% | Chưa KS |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng) | 6tr | 6,5tr | 7tr | 8tr | Chưa KS |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:  A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống kết thúc bảng này.  B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%). | Chưa KS | Chưa KS | Chưa KS | 3% | - Chưa KS |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). | Chưa KS | Chưa KS | Chưa KS | 97% | - Chưa KS |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%). | Chưa KS | Chưa KS | Chưa KS | 8% | - Chưa KS |

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

**Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây: (từ 2015-2016 đến 2019-2020)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại đề tài** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | ***2024*** | ***Tổng (đã quy đổi)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | 0  0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ\* | 1,0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 2,0 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 | 1 | 3 | 1 | 1 | 0 | 3,0 |
| 4 | Tổng |  | 1 | 3 | 3 | 1 | 0 | 5,0 |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1.46

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| **TT** | **Năm** | **Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)** | **Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)** | **Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu**  **(triệu VNĐ/ người)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2019 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | 2020 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | 2021 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | 2022 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | 2023 | 0 | 0 | 0 |

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| **Số lượng đề tài** | **Số lượng cán bộ tham gia** | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Đề tài cấp NN*** | ***Đề tài cấp Bộ\**** | ***Đề tài cấp trường*** |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 1 | 3 | 5 |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 |  |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 |  |
| Tổng số cán bộ tham gia | 1 | 3 | 5 |  |

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại sách** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2.0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 |
| 2 | Sách giáo trình | 1.5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Sách tham khảo | 1.0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 4 |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0.5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **5** | **Tổng** |  | **2** | **0** | **0** | **2** | **2** | **8** |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 35

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,3

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng sách** | **Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách** | | | |
| ***Sách chuyên khảo*** | ***Sách giáo trình*** | ***Sách tham khảo*** | ***Sách hướng dẫn*** |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | 2 | 2 | 2 | 0 |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | 1 | 0 | 1 | 0 |
| Trên 6 cuốn sách | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng số cán bộ tham gia** | **3** | **2** | **3** | **0** |

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| **TT** | **Phân loại tạp chí** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 1.5 | 0 | 2 | 2 | 3 | 3 | 15 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1.0 | 1 | 5 | 3 | 7 | 5 | 21 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0.5 | 1 | 1 | 2 | 4 | 3 | 5,5 |
|  | Tổng |  | 2 | 8 | 7 | 14 | 11 | **41,5** |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi):

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí** | **Nơi đăng** | | |
| **Tạp chí khoa học quốc tế** | **Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước** | **Tạp chí / tập san cấp trường** |
| Từ 1 đến 5 bài báo |  | 8 | 20 |
| Từ 6 đến 10 bài báo | 16 | 5 | 20 |
| Từ 11 đến 15 bài báo | 10 | 0 | 12 |
| Trên 15 bài báo | 4 | 0 | 6 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 50 | 13 | 58 |

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại hội thảo** | **Hệ số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1.0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0.5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | **3,5** |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0.25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 4 | Tổng |  | **0** | **0** | **0** | **5** | **2** | **3,5** |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)*

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 29

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.5

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

| **Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo** | **Cấp hội thảo** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hội thảo quốc tế** | **Hội thảo  trong nước** | **Hội thảo ở trường** |
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 0 | 2 | 2 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Trên 15 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 3 | 1 |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm học** | **Số bằng phát minh, sáng chế được cấp**  **(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)** |
| 2019-2020 | Số lượng: 01, Nơi cấp: Cụ sở hữu trí tuệ Việt Nam, Thời gian:2019, Người được cấp: Nguyễn thành Công |
| 2020-2021 | 0 |
| 2021-2022 | 0 |
| 2022-2023 | 0 |
| 2023-2024 | 0 |

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng đề tài** | **Số lượng người học tham gia** | | | **Ghi chú** |
| ***Đề tài cấp NN*** | ***Đề tài cấp Bộ\**** | ***Đề tài cấp trường*** |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 3 | 0 |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số người học tham gia | 0 | 0 | 15 | 0 |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

| **TT** | **Thành tích nghiên cứu khoa học** | **Số lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020-2021** | **2021-2022** | **2022-2023** | **2023-2024** |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0 | 1 | 1 | 1 |

**VI. Cơ sở vật chất, thư viện**

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m2): 441.265

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m2): 81.143.

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m2):

- Nơi làm việc: 3.266 m2

- Phòng học: 51.054 m2

- Xưởng thực tập, thực hành: 8.368 m2

- Phòng thí nghiệm: 10,143 m2

- Phòng thực hành CNTT, ngoại ngữ, âm nhạc, mú, vẽ…: 7,886 m2

- Thư viện: 9,952 m2

- Sân chơi, bãi tập: Diện tích sân tập, thi đấu TDTT 26,823 m2: Diện tích nhà thi đấu đa năng: 2,766 m2

- Ký túc xá: 48,799 m2

59. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

- Tổng diện tích phòng học: 51.054 m2

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m2/1 SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 1.793 đầu sách.

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường (Số máy tính dùng cho hệ thống văn phòng Khoa GDTH : 02 bộ)

- Dùng cho người học học tập: 1.116 bộ cho toàn bộ sinh viên chính quy của trường.

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,057 máy tính/ 1 người học chính quy.

**VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 11

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100 (11/11)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 36,36 %

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 858

Tỷ số người học chính quy trên GV: 8,2

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): trên 80 %.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 87%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): %

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): Trên 90%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 10%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7 triệu/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Trên 90%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 0%.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.73 đề tài/GV

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3.18 quyển/người.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 26.1 bài/người.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.95 báo cáo/người.

7. Cơ sở vật chất

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,37 máy tính/ 1 người học chính quy.

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,81 m2/1 sv

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 8 m2/1 SV

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)*.

**2. Các tư liệu liên quan**

- Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá ngành GDMN, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách

**- Kế hoạch Tự đánh giá CTĐT ngành GDMN**

1. Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-2)
3. Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn. [↑](#footnote-ref-3)